

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 (287)
(VII - VIII)
1996

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N^o 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

| | |
|-------------------|-----------------------------------|
| PHAN HUY LÊ | - Giáo sư sử học |
| CAO VĂN LƯỢNG | - Phó Giáo sư sử học |
| PHẠM XUÂN NAM | - Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học |
| NGUYỄN ĐỨC NGHINH | - Giáo sư sử học |
| NGUYỄN DANH PHIỆT | - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học |
| NGUYỄN HỒNG PHONG | - Giáo sư sử học |
| VĂN TẠO | - Giáo sư sử học |
| BÙI ĐÌNH THANH | - Phó Giáo sư sử học |

VAI TRÒ CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA Ở HÀ NỘI THÁNG TÁM NĂM 1945

LÊ MẬU HÃN *

I) Vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, nhân dân các nước thuộc địa có thể tiến hành khởi nghĩa dân tộc để đập tan ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc thực dân, thành lập chính quyền dân chủ nhân dân. Năm 1924 nghiên cứu về phương thức giành chính quyền của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã đi đến kết luận về khả năng khởi nghĩa vũ trang ở Đông Dương. Để giành thắng lợi cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Đông Dương "*phải có tính chất một cuộc khởi nghĩa quần chúng chứ không phải một cuộc khởi loạn. Cuộc khởi nghĩa phải được chuẩn bị trong quần chúng nổ ra trong thành phố theo kiểu một cuộc cách mạng ở Châu Âu, chứ không phải nổ ra đột ngột ở biên giới Trung Quốc, theo phương pháp của những người cách mạng trước đây*". (1)

Cách mạng là "việc chung của cả dân chúng chứ không phải việc một hai người" (2) Khởi nghĩa là sự nghiệp của toàn dân nổ ra trong toàn quốc, ở cả nông thôn và đô thị mới xoá bỏ toàn bộ bộ máy thống trị của giai cấp áp bức bóc lột. Song các đô thị, thành phố nhất là thủ đô: "trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, là nơi đặt các cơ quan đầu não về chính trị quân sự của giai cấp thống trị. Cách mạng muốn giành thắng lợi

nhANH chóng và triệt để phải đập tan bộ máy chính trị của chúng ngay ở trung tâm thần kinh là đô thị, đặc biệt ở Thủ đô. Kinh nghiệm lịch sử các cuộc khởi nghĩa trên thế giới từ Tây sang Đông đều khẳng định ý nghĩa quyết định thắng lợi của khởi nghĩa nổ ra ở thành phố, ở Thủ đô. Trong những hoàn cảnh cụ thể nổ ra ở một số nước, khởi nghĩa có thể bắt đầu từ nông thôn, miền núi. Song cuối cùng khởi nghĩa phải nổ ra ở đô thị mới đưa cuộc khởi nghĩa đến toàn thắng. Đó là một yêu cầu có tính chất tất yếu của mọi cuộc khởi nghĩa.

Năm 1930, Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra chủ trương đẩy mạnh vận động công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động ở cả đô thị và nông thôn, chuẩn bị lực lượng tiến lên vũ trang bạo động để giành chính quyền. Cao trào cách mạng 1930 - 1931, và 1936 - 1939 là những cuộc diễn tập cho cuộc cách mạng tháng Tám 1945.

Chiến tranh thế giới lần thứ 2 bùng nổ. Pháp, Nhật cấu kết với nhau đàn áp và bóc lột nhân dân ta đến tận xương tuỷ. Vấn đề giải phóng dân tộc trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Đảng đã kịp thời điều chỉnh chiến lược cách mạng, nêu cao ngọn cờ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, xác định lại tính chất cách mạng ở Đông Dương lúc bấy giờ là một cuộc cách mạng giải phóng dân

* PGS. Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

tộc và chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng ta và dân ta trong giai đoạn hiện tại" (3). Muốn có một lực lượng toàn quốc đủ sức gây ra và củng cố cho một cuộc khởi nghĩa thì phải mở rộng và củng cố các tổ chức cứu quốc", "mở rộng các tổ chức vào những nơi thành thị, sản nghiệp, đồn điền, hầm mỏ" v.v... Đầu năm 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã nhấn mạnh công tác vận động quần chúng ở đô thị, đặc biệt là vận động công nhân. Nếu không làm cho công nhân tích cực tham gia khởi nghĩa thì "cuộc khởi nghĩa khó nổ ra ở những nơi huyết mạch của quân thù (thành phố kỹ nghệ, hầm mỏ, đồn điền, đường vận tải cốt yếu v.v...) và do đó quân thù không bị tê liệt" (4). Theo phương hướng đó, chúng ta đã nỗ lực xây dựng các căn cứ địa ở miền núi, nông thôn; đồng thời tích cực xây dựng cơ sở cách mạng ở đô thị trong công nhân và nhân dân lao động, học sinh, trí thức, tư sản dân tộc. Ban Thường vụ Trung ương Đảng, Xứ uỷ Bắc Kỳ và Ban cán sự Đảng Hà Nội đã đặc biệt chăm lo công tác xây dựng các chỗ đứng chân, các khu an toàn ở các địa phương ngoại vi thành phố và lực lượng cách mạng trong các tầng lớp nhân dân nội và ngoại thành. Các tổ chức cứu quốc được thành lập và ngày càng phát triển rộng rãi trong các thôn xã, đường phố, xí nghiệp. Cuộc vận động trí thức, văn nghệ sĩ, tư sản được đẩy mạnh.

Tháng 6 năm 1944, Đảng Dân chủ Việt Nam được thành lập và gia nhập Mặt trận Việt Minh. Hội Văn hoá cứu quốc Việt Nam đã ra đời, thu hút nhiều trí thức, nhiều nhà hoạt động văn hoá vào trận tuyến đấu tranh vì một nền văn hoá mới, vì sự nghiệp chống Pháp - Nhật, giành độc lập tự do. Sự hình thành Đảng Dân chủ Việt Nam và Hội Văn hoá cứu quốc đã góp phần mở rộng thêm khối đoàn kết dân tộc, đập tan âm mưu chia rẽ lôi kéo tập hợp tư sản dân tộc và trí thức của phát xít Nhật - Pháp và tay sai, cô lập kẻ thù ngay tại Hà Nội, thành phố trung tâm đầu não của nước Việt Nam.

Sau cuộc chính biến 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp để độc chiếm Đông Dương, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước trong toàn quốc

làm tiền đề cho cuộc khởi nghĩa. Lực lượng cách mạng đã phát triển nhanh chóng. Ở các đô thị, thành phố, lực lượng cách mạng đã có một bước phát triển nhảy vọt. Những đội danh dự trừ gian đã hoạt động táo bạo ngay ở Hà Nội để trừ khử một số tay sai hoạt động đắc lực của địch góp phần làm giảm ý chí phản kháng của kẻ thù, kích thích tinh thần cách mạng và thúc đẩy quần chúng xuống đường đấu tranh.

Cao trào cách mạng đã dâng lên mạnh mẽ trong cả nước. Phát xít Nhật bị thất bại về quân sự và đầu hàng quân Đồng minh. Chính phủ Trần Trọng Kim mất chỗ dựa. Thời cơ tổng khởi nghĩa đã đến. Đảng đã quyết định phát động khởi nghĩa trong toàn quốc, giành lấy chính quyền trong cả nước trước khi quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật ở Đông Dương. Cơ hội rất tốt cho ta giành chính quyền độc lập đã tới. Song tình thế vô cùng khẩn cấp. Tất cả mọi việc đều nhằm vào ba nguyên tắc : tập trung, thống nhất, kịp thời. Phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay thôn quê. Thành lập uỷ ban nhân dân ở những nơi ta làm chủ và thi hành 10 chính sách Việt Minh.

Trong điều kiện mới, thời cơ thuận lợi ngàn năm có một đã đến song nguy cơ mới cũng đang xuất hiện, Đảng đã nhanh chóng quyết định chọn hướng chính của cuộc Tổng khởi nghĩa là nhằm vào các đô thị, đặc biệt là Hà Nội và các thành phố lớn. Uỷ ban khởi nghĩa đã ra lệnh phải "*tập trung lực lượng, kịp đánh vào các đô thị và trọng trấn của quân địch*" và "*phải hành động cho nhanh với một tinh thần vô cùng quả cảm*" (5). Xứ uỷ và kỳ bộ Việt Minh Bắc Kỳ cũng đã thông báo khẩn cấp cho địa phương phải nhanh chóng "*tước khí giới và chiếm đóng các tỉnh lỵ, phải tập trung quân lực các phủ huyện lại để công kích tỉnh lỵ*" (6). Với phương hướng đó, mặc dù chưa nhận được chỉ thị của Trung ương Đảng, Xứ uỷ Bắc Kỳ đã kịp thời lãnh đạo và tổ chức khởi nghĩa ở các tỉnh và thành phố do xứ uỷ trực tiếp phụ trách. Thường vụ xứ uỷ đã chỉ đạo ban cán sự Đảng Hà Nội, khẩn trương chuẩn bị lãnh đạo quần chúng đứng dậy khởi nghĩa, giành chính quyền thành phố vào ngày 19-8-1945.

Dựa vào lực lượng quần chúng là chủ yếu, có lực lượng bán vũ trang hỗ trợ và có xung kích, với sách lược đấu tranh khôn khéo, linh hoạt, cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội đã giành được thắng lợi trọn vẹn và nhanh chóng. Chính quyền ở Hà Nội đã thuộc về nhân dân lao động. Các tỉnh và thành phố lớn trong toàn quốc cũng đã nhanh chóng giành thắng lợi.

Cuộc cách mạng tháng Tám đã thành công rực rỡ. Chính quyền cách mạng đã được thành lập khắp cả nước từ Trung ương đến cơ sở.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử tiến hoá của dân tộc Việt Nam - kỷ nguyên độc lập tự do.

2) Nhìn lại chủ trương và quá trình chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang của Đảng như đã nêu trên cho ta thấy ý nghĩa quan trọng của vấn đề để chọn địa bàn trong khởi nghĩa vũ trang. Nắm vững quan điểm khởi nghĩa toàn dân và vị trí quan trọng của từng địa bàn chiến lược nông thôn và đô thị, Đảng đã coi trọng xây dựng cơ sở cách mạng ở cả nông thôn và đô thị, phát động phong trào đấu tranh trong cả nước, xây dựng căn cứ địa và chiến tranh du kích ở rừng núi và nông thôn, thực hiện khởi nghĩa từng phần, góp phần thúc đẩy trong trào cách mạng trong cả nước. Đến tháng Tám năm 1945, khi điều kiện mới xuất hiện Đảng đã sáng suốt chọn địa bàn chính của cuộc Tổng khởi nghĩa của toàn dân và nổi dậy ở thành thị, các thành phố lớn, đặc biệt là Hà Nội, nên đã làm cho quân thù bị tê liệt và tan rã ngay tại sào huyệt của chúng. Cuộc Tổng khởi nghĩa chỉ diễn ra trong vòng nửa tháng đã thành công rực rỡ. Nghiên cứu về kinh nghiệm khởi nghĩa vũ trang năm 1945, đồng chí Lê Duẩn có nhận xét rằng, Cách mạng tháng Tám là "một cuộc nổi dậy đồng loạt ở thành thị và nông thôn khắp Bắc, Trung, Nam mà đòn quyết định là các cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn và các thành phố quan trọng khác. Hành động mau lẹ của Đảng ta chuyển nhanh từ chiến tranh du kích cục bộ ở nông thôn sang phát động tuyệt đại đa số quần chúng nhất tề đứng lên cùng với lực lượng vũ trang mới tổ chức ít ỏi lúc ban đầu, tiến hành khởi nghĩa ở thành thị là một chủ trương vô cùng sáng suốt của Trung ương Đảng lúc bấy giờ

trong việc nắm thời cơ. Chỉ trong một thời gian ngắn mà đã đánh đổ được toàn bộ chính quyền phản động thiết lập chính quyền cách mạng trong cả nước trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương, là nhờ khí thế lay trời chuyển đất của hàng triệu quần chúng, tạo nên một ưu thế áp đảo, giáng một đòn quyết định vào cơ quan đầu não của bọn Việt gian, làm tê liệt mọi sự kháng cự của các thế lực thù địch, khiến cho chúng không kịp trở tay" (7). Lúc bấy giờ "khi thời cơ xuất hiện, mà ta chỉ dựa vào rừng núi và nông thôn mà không nhanh chóng động viên hàng triệu quần chúng đứng lên, không chuyển toàn bộ lực lượng chính trị và vũ trang của ta giáng những đòn tiến công quyết định vào trung tâm thần kinh của địch ở thành thị thì có thể ta đã lỡ mất thời cơ có một không hai trong những ngày tháng Tám 1945. Một giả thiết như vậy, không phải không có cơ sở" (8).

3) Hà Nội vốn là thủ phủ xứ Đông Dương thuộc địa của Pháp, là trung tâm đầu não của kẻ thù. Cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội có tầm quan trọng đặc biệt.

Tại cuộc phát động khởi nghĩa ngày 15-8-1945, Xứ uỷ Bắc Kỳ đã bàn bạc, cân nhắc kỹ cuộc khởi nghĩa ở địa bàn chiến lược quan trọng này. Căn cứ vào quyết định của xứ uỷ, tối 15-8-1945 Ban Cán sự thành uỷ Hà Nội đã họp hội nghị bất thường tại Chùa Hà (Từ Liêm, Hà Nội) để kiểm điểm lực lượng bàn kế hoạch khởi nghĩa và quyết định phải khởi nghĩa gấp. Uỷ ban quân sự cách mạng Hà Nội (tức Uỷ ban khởi nghĩa) được thành lập. Ngày 19-8-1945 cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội đã nổ ra. Sức mạnh áp đảo của đội quân chính trị hùng hậu có lực lượng vũ trang đóng vai trò xung kích, đã tuần hành thị uy vũ trang, chiếm các vị trí trọng yếu, các công sở trong thành phố. Chính quyền đã về tay nhân dân lao động.

Ngày 20-8-1945, Uỷ ban nhân dân cách mạng Hà Nội được thành lập.

Thắng lợi cuộc khởi nghĩa cách mạng ở Hà Nội giữ vai trò hàng đầu cho thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa vũ trang trong cả nước.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội là một đòn chí mạng giáng vào trung tâm thần kinh đầu não, làm tê liệt toàn bộ hệ thống chính quyền của Nhật và tay sai ở Việt Nam, tạo thêm thế và lực cách mạng, cổ vũ và thúc đẩy nhân dân cả ba miền Bắc, Trung, Nam mạnh bạo và nhanh chóng nổi dậy giành chính quyền. Huế khởi nghĩa ngày 23-8. Bảo Đại xin thoái vị để xin làm dân một nước độc lập. Sài Gòn nổi dậy 25-8.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội là thắng lợi của sức mạnh cách mạng của quần chúng có lực lượng bán vũ trang đóng vai trò xung kích, kết hợp sức mạnh của quần chúng với sách lược đấu tranh thương lượng khôn khéo để cô lập, vô hiệu hoá lực lượng vũ trang của phát xít Nhật, tránh xung đột đổ máu kéo dài giằng co, tạo điều kiện cho ta giành chính quyền nhanh chóng. Đây là một kinh nghiệm có tác dụng thực tiễn nóng hổi đối với các cuộc khởi nghĩa ở nhiều địa phương trong những ngày tháng Tám 1945 lịch sử. Khởi nghĩa ở Hà Nội là một điển hình tiêu biểu cho nghệ thuật khởi nghĩa dân tộc của quần chúng ở một thành phố đầu não của một nước vốn là thuộc địa trong điều kiện chiến tranh thế giới lần thứ 2 vừa kết thúc.

Khởi nghĩa ở Hà Nội thắng lợi. Ngày 25-8-1945, Ủy ban dân tộc giải phóng đã về Hà Nội và được cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Ngày 2-9-1945, Hồ Chí Minh Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã đọc Tuyên ngôn độc lập tuyên bố với quốc dân đồng bào và các nước trên thế giới Việt Nam đã thành một nước tự do độc lập và toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy.

Hà Nội thực sự trở thành thủ đô của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và đã được ghi ở điều 3 của Hiến pháp nước ta năm 1946.

Từ Hà Nội, Đảng và Chính phủ đã lãnh đạo điều hành đất nước, thực thi các chính sách đối nội và đối ngoại, giải quyết mọi quan hệ với quân Đồng minh vào Việt Nam để giải giáp quân đội

Nhật, bảo vệ chính quyền nhân dân, bảo vệ độc lập tự do.

Trong bối cảnh thời cuộc những ngày giữa tháng Tám 1945, thời cơ thuận lợi và nguy cơ mới đều xuất hiện trên đất nước ta. Các lực lượng vũ trang của Anh, Tưởng, Pháp và tay sai đang gấp rút kéo vào Đông Dương. Đảng và nhân dân ta cũng nhanh chóng chớp thời cơ giành lấy chính quyền, làm chủ đất nước.

Đảng bộ và nhân dân thành phố Hà Nội đã dũng cảm và táo bạo, nhanh chóng kịp thời đã thực hiện sáng tạo chủ trương cách mạng đúng đắn của Hội nghị toàn quốc của Đảng tháng 8-1945 là : lãnh đạo nhân dân nổi dậy giành lấy chính quyền từ tay Nhật, lật đổ bọn bù nhìn tay sai của chúng, đứng ở địa vị cầm quyền mà tiếp đón quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật trên đất nước ta.

Hà Nội, một mẫu hình sáng tạo về nghệ thuật khởi nghĩa vũ trang, giữ vị trí quyết định thắng lợi hàng đầu trong cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Hà Nội cách mạng và sáng tạo. Truyền thống cách mạng và sáng tạo của đảng bộ và nhân dân Hà Nội là tài sản tinh thần vô cùng quý giá. Tài sản đó được giữ gìn và nâng lên tầm cao mới trong các chặng đường cách mạng về vang về sau.

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Chí Minh toàn tập. Tập 1. Nxb. CTQG, HN 1995. tr. 468,469.
- (2) Hồ Chí Minh toàn tập. Tập 2. Nxb. CTQG, HN 1995. tr. 261.
- (3) Văn kiện Đảng. Tập III. BNCLSĐTW. HN 1977. tr. 343.
- (4) Văn kiện Đảng. Sdd. tr. 344.
- (5) Văn kiện Đảng. 1930-1945. BNCLSĐTW, HN 1977. tr. 410.
- (6) Văn kiện Đảng. 1939-1945. ST. HN. tr. 558.
- (7) (8) Lê Duẩn. Bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ 19 của BCHTW Đảng khoá III, ngày 17-3-1971. Tài liệu lưu hành nội bộ.

SƠ LƯỢC VỀ TÌNH HÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở LAI CHÂU TỪ 1976 ĐẾN NAY

VÕ KIM CƯƠNG *

Nhìn nhận thực trạng giáo dục ở nước ta từ sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc đến nay, Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 4 Khoá VII (1993) đã nhất trí rằng "mặc dầu có nhiều khó khăn, sự nghiệp giáo dục đã có những tiến bộ và phát triển, nhưng cũng có một số mặt quan trọng giảm sút so với trước" và "so với yêu cầu phát triển của đất nước, nền giáo dục của ta còn nhiều yếu kém" (1), đặc biệt là "giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng khó khăn suy giảm nhiều so với 10 năm trước đây" (2). Điều đó là kết quả của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan đưa lại. Chính vì vậy, để có thể triển khai được trên thực tiễn những đường lối chính sách của Nhà nước ta về giáo dục một cách có hiệu quả, khắc phục được tồn tại, yếu kém, phát huy những mặt tích cực nhất thiết phải nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan thực trạng vấn đề. Từ cách suy nghĩ như vậy chúng tôi xin mạnh dạn khảo sát sơ lược về tình hình giáo dục ở một địa bàn vùng núi có nhiều dân tộc ít người đó là tỉnh Lai Châu.

I. Lai Châu nằm ở vị trí Tây Bắc của Tổ quốc, có diện tích là 17.066 km² với số dân 520.600 người (vào năm 1994). Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có tới trên 20 dân tộc anh em sinh sống, đó là người Thái, H'Mông, Kinh, Dao, Khơ Mú, Kháng ...

Mặc dầu là một tỉnh miền núi, địa hình phức tạp, có đông các dân tộc ít người sinh sống và nền tảng kinh tế-xã hội còn kém phát triển so với cả nước, nhưng trong mấy chục năm qua Lai Châu đã đào tạo được một đội ngũ cư dân có trình độ học vấn khác nhau. Theo Tổng điều tra dân số năm 1989, và đây cũng là thời điểm được điều tra chi tiết, đầy đủ nhất từ trước tới nay, số lượng cư dân Lai Châu có trình độ văn hoá các cấp như sau :

- Học sinh đang học phổ thông : 45.036 em
- Chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở : 102.186 người
- Đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở : 36.538 người
- Đã tốt nghiệp phổ thông trung học : 4.135 người
- Là công nhân kỹ thuật có văn bằng : 2.468 người

* * *

- Đã tốt nghiệp các trường
trung học chuyên nghiệp : 8.883 người
- Có trình độ cao đẳng và đại học : 1.818 người.

Như vậy trong thời điểm này, trên toàn tỉnh cứ 9,6 người từ năm tuổi trở lên có 1 người tốt nghiệp phổ thông cơ sở, 85 người thì có một người tốt nghiệp phổ thông trung học; 36,9 người có một người trình độ trung học chuyên nghiệp và 193,7 người có một người trình độ cao đẳng và đại học.

Lai Châu có một đội ngũ cư dân có học vấn như vậy là nhờ kết quả công tác giáo dục trong nhiều năm qua. Với sự đầu tư của Nhà nước và sự đóng góp của nhân dân ở địa phương đã hình thành một mạng lưới giáo dục với nhiều loại hình trường học (phổ thông, bổ túc văn hoá, trường dân tộc nội trú, các lớp xoá nạn mù chữ v.v..) và ít nhiều đã đẩy mạnh được phần nào công tác nâng cao học vấn cho dân cư miền núi, nhất là đối với các dân tộc ít người vùng cao.

Để có cái nhìn bao quát về quá trình phát triển của giáo dục phổ thông ở Lai Châu trong hai mươi năm qua, chúng tôi xin đưa ra các chỉ số thống kê về số lượng học sinh, giáo viên và các trường phổ thông của tỉnh trong giai đoạn nghiên cứu như sau : (4)

Qua những chỉ số này chúng ta thấy rằng số lượng học sinh phổ thông ở Lai Châu qua các năm có tăng lên rõ rệt; mặc dầu năm học 1989-1990 có giảm xuống nhưng đến năm học 1994-1995 thì đã tăng gần gấp 2 lần năm học 1976-1977. Đặc biệt là số học sinh PTTH trong năm học 1976-1977 chỉ mới có 900 em thì đến năm học 1994-1995 tăng lên 2200 em. Điều này có thể được giải thích bởi đời sống kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn cụ thể, bởi sự phát triển của số lượng cư dân của tỉnh cũng như do nhiều yếu tố khác nữa. Song điều đáng lưu ý là trong bối cảnh chung của cả nước ở từng thời điểm thì thực trạng giáo dục phổ thông của Lai Châu đạt được ở mức độ nào? Chúng ta thử xem xét vấn đề đó trong mối tương quan chung.

Nếu so sánh số lượng học sinh PT trên 1.000 cư dân, Lai Châu có các chỉ số sau : năm 1976: có 172 em, năm 1982 là 133 em và 1989 là 112 em và năm 1994 có 136 em (trong lúc đó bình quân chung của cả nước ta là : 220, 195, 185 và 201 em). Như vậy số lượng các em đi học trong tổng số cư dân là thấp hơn nhiều so với cả nước (năm 1976 chỉ bằng 78,1% của cả nước, 1982 : 68,2 % và 1989 : 60,5 % và 1994 : 67,6 %), và hơn nữa, tỷ lệ đó càng ngày càng bị giảm xuống. Như vậy tổng số học sinh PT của năm 1989 chỉ

| | 1976 - 1977 | 1982 - 1983 | 1989 - 1990 | 1994 - 1995 |
|--------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| - Học sinh phổ thông | 47.400 | 50.400 | 47.419 | 70.800 |
| <i>Trong đó :</i> + PTCS | 46.500 | 48.300 | 45.161 | 68.600 |
| + PTTH | 900 | 2.100 | 2.258 | 2.200 |
| - Trường phổ thông | 203 | 168 | 181 | 181 |
| <i>Trong đó :</i> + PTCS | 199 | 163 | 173 | 173 |
| + PTTH | 4 | 5 | 8 | 8 |
| - Giáo viên | 2.284 | 3.028 | 3.513 | 3.371 |
| <i>Trong đó :</i> + PTCS | 2.216 | 2.896 | 3.355 | 3.220 |
| + PTTH | 68 | 132 | 158 | 151 |

bằng năm 1976, trong khi đó dân số Lai Châu đã tăng trưởng không ngừng.

Dân số Lai Châu năm 1976 là 275.000 người, năm 1994 là 520.000 người, bình quân mỗi năm tăng 13.644 người. Như vậy, nếu những trẻ sinh từ năm 1976 thì đến năm 1982 phải được vào lớp 1, trong lúc bình quân số học sinh phổ thông cơ sở hàng năm chỉ tăng 1.227 em (có nghĩa chỉ bằng 9 % tốc độ gia tăng dân số). Như vậy chắc chắn là hàng năm có một số lượng lớn các em hoặc là không được đi học, hoặc là phải bỏ học ở chương trình phổ thông cơ sở.

Trên đây chúng ta mới xem xét trên góc độ tổng quát, nhưng nếu phân tích trên khía cạnh số lượng học sinh thì cũng sẽ thấy rõ nhiều sự khác biệt nữa. Trước hết đó là sự khác biệt giữa số lượng học sinh thành thị và nông thôn. Trong tổng số 45.036 em đang học trong thời điểm Tổng điều tra dân số thì số em thuộc địa bàn thành thị là 14.390 em và ở nông thôn là 30.646 em. Như vậy số học sinh ở thành thị chiếm 29,3 % số cư dân từ 5 tuổi trở lên của khu vực này, còn ở nông thôn chỉ chiếm gần 10,1 %. Như vậy tỷ lệ số em học sinh ở nông thôn được đi học trong tổng số cư dân từ năm tuổi trở lên của khu vực này thấp hơn gần 3 lần so với thành thị. Hơn nữa, sự chênh lệch này càng tăng lên đối với số học sinh học lên các lớp cao hơn. Trong tổng số 6.076 em học sinh học lớp 1 của tỉnh thì thành thị chiếm 1.682 em, nông thôn - 4394 em, cùng thời điểm đó ở lớp 12 thành thị chiếm 856 em và nông thôn chỉ có 281 em. (Nên nhớ rằng cư dân nông thôn nhiều gấp 10 lần cư dân thành thị). Như vậy càng ở lớp cao thì số học sinh nông thôn càng giảm dần. Và điếm đó cũng đúng với toàn bộ tỉnh Lai Châu. Theo các số liệu thống kê ta thấy rằng năm 1976 bình quân trong số 51 học sinh PTCS mới có 1 em lên chương trình PTTH, năm 1982 là 23, năm 1989 là 20 và năm 1994 là

31 em (so với tỷ lệ bình quân của cả nước cũng vào các thời điểm trên là 20, 15, 16 và 20).

Ngoài sự chênh lệch kể trên thì giữa học sinh nam và học sinh nữ cũng có sự mất cân đối : tỷ lệ các em trai được đi học nhiều hơn là các em gái. Trong tổng số học sinh PT của tỉnh, số học sinh nữ chỉ chiếm 35,5 % trong lúc đó trong tổng số cư dân từ 5 tuổi trở lên thì nữ giới chiếm 50,8 %. Nếu tính theo khu vực thì số nữ học sinh ở địa bàn thành thị chiếm 44,28 %, và ở nông thôn chiếm 31,39 % tổng số học sinh mỗi khu vực.

Khi phân chia theo thành phần dân tộc, tỷ lệ số lượng học sinh trong tổng số cư dân mỗi dân tộc cũng có sự chênh lệch đáng kể. Người Kinh là nhóm người có tỷ lệ học sinh đang học phổ thông cao nhất của tỉnh : 19.925 em trong tổng số 71.554 cư dân từ 5 tuổi trở lên (chiếm 27,8 %). Tiếp đó là người Thái : 18.023 em học sinh trong tổng số 124.619 cư dân từ 5 tuổi trở lên (chiếm 14,5 %). Các dân tộc khác có một tỷ lệ học sinh rất thấp : người H'Mông : 3,2 %; Dao : 2,8 %; Khơ Mú : 5,9 %; Kháng : 5,9 %; Hà Nhì : 6,0 % ... Đáng lưu ý là dân tộc H'Mông có số cư dân từ 5 tuổi trở lên là 85.704 người (nhiều hơn cư dân người Kinh) nhưng chỉ có 2.778 em học sinh, có nghĩa chỉ bằng 1/7 số học sinh người Kinh trong tỉnh.

Cũng qua bảng trên chúng ta thấy rằng số trường phổ thông cơ sở vào năm 1992 có giảm đi so với năm 1976, nhưng đến năm 1989 - 90 có tăng hơn, mặc dầu không đáng kể. Điều này là do kết quả của việc cải tổ trong công tác giáo dục, tách một số trường ra thành trường cấp I và trường cấp II. Theo báo "Lai Châu", năm 1992 số trường học trong toàn tỉnh có trên 160 trường phổ thông (7 trường PTTH, trên 50 trường cấp II và khoảng 100 trường cấp I và trường phổ thông vùng cao). Ngoài ra mỗi huyện đều thành

lập trường phổ thông dân tộc nội trú dành cho con em các dân tộc ít người. (5)

Năm học 1994 - 95 Lai Châu có 181 trường học phổ thông với 2.690 lớp học, trong số đó có 64 lớp là thuộc phổ thông trung học và 331 lớp phổ thông cơ sở, còn lại 2.295 lớp là phổ thông tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5).

Để tiện đánh giá, chúng tôi xin so sánh với chỉ số bình quân về trường học, ở miền núi và trung du Bắc Bộ năm 1990 trên một diện tích 22,8 km² có một trường học, còn ở Lai Châu là 94,6 km². Hơn nữa địa hình Lai Châu chủ yếu là đồi núi, hệ thống giao thông cơ sở khó khăn. Chính vì vậy mà không phải ở địa phương nào cũng có trường học, và không phải ở đâu trẻ em cũng có thể đến trường một cách dễ dàng. Ngoài ra, hệ thống trường lớp ở đây còn chưa ổn định, chất lượng đào tạo còn quá yếu, nhiều khi chỉ chạy theo phong trào và bề nổi. Hơn nữa trong thời kỳ đổi mới, nguồn kinh phí bao cấp cho ngành giáo dục mặc dầu đã có sự quan tâm song vẫn còn quá nhỏ bé so với yêu cầu thực tiễn, cơ sở vật chất của ngành rất nghèo nàn.

Cũng theo biểu thống kê trên, chúng ta thấy Lai Châu có một đội ngũ giáo viên không phải là ít. Nếu so sánh số học sinh trên một giáo viên thì vào năm 1976 cứ một giáo viên phải đảm nhận 20,9 học sinh, năm 1982 là 16,6 em, năm 1989 là 13,4 em và năm 1994 là 20 em. Trong lúc đó chỉ số bình quân chung của cả nước trong thời điểm này là 20,2; 18,8; 28,6 và 31 em. Nhưng nếu chỉ nhìn vào yếu tố này để đánh giá thì chưa đủ và có khi còn sai thực tế. Cũng như là trình bày, ở Lai Châu yếu tố địa hình mang tính quan trọng. Mặc dầu có đội ngũ giáo viên như vậy, nhưng ở nhiều địa bàn vùng sâu, vùng cao đều thiếu giáo viên nghiêm trọng. Theo báo cáo của phòng giáo dục Mường Lay, Trường cấp I ở vùng biên giới tại Sipaphin có đến 200 học sinh nhưng chưa có giáo viên. Ở nhiều làng bản

hẻo lánh vì không cử được thầy giáo đến dạy nên học sinh phải nghỉ học. Chất lượng đào tạo rất thấp. Đội ngũ giáo viên thường không ổn định, phải di chuyển để bảo đảm chế độ chính sách. Đặc biệt trong cơ chế mới, với những tác động của yếu tố khách quan, giáo viên thường không yên tâm dạy học.

Một khía cạnh khác có liên quan chặt chẽ đến công tác giáo dục phổ thông là tình trạng bỏ học và mù chữ trong lứa tuổi thanh thiếu niên. Phải công nhận thẳng thắn rằng ở Lai Châu do nhiều yếu tố tác động nên số học sinh học lên cao thì rất ít và số học sinh bỏ học dở chừng ngày càng nhiều. Thống kê của Lai Châu năm 1989 cho biết: lứa tuổi học sinh phổ thông cơ sở (từ 5 đến 14 tuổi) là 122.856 em (59.973 em gái). Trong số đó có 37.851 em (13.735 em gái) đang đi học, có 78.895 em (43363 em gái) chưa được đến trường học, và số còn lại đã thôi học ở các lớp PTCS (5.123 em, trong đó 3.112 em gái). Như vậy, số em phải bỏ học ở trình độ PTCS chiếm 4,1% số em trong độ tuổi và chiếm 13,5% số em đang đi học. Đặc biệt ở nhóm tuổi 10 - 14, nhóm tuổi cơ bản của trẻ em nông thôn có khả năng đến trường, có 21.611 em (7.233 em gái) đang đi học và có đến 4.603 em (2.916 em gái) đã thôi học, chiếm 21,2% tổng số em đang đi học (riêng số em gái đã thôi học chiếm 40,3% số em đang đi học). Như vậy ở nhóm tuổi này cứ khoảng hai em gái đang đi học thì có gần 1 em phải bỏ học. Theo báo "Lai Châu", trong năm học 1990 - 1991 có tới 10% số học sinh bỏ học. Trẻ em chỉ có thể theo học lớp 1 lớp 2 chứ không đủ điều kiện tiếp tục học lên nữa. (6)

Theo số liệu thống kê của Lai Châu, vào thời điểm Tổng điều tra dân số, toàn tỉnh có 195.721 người chưa bao giờ đến trường (chiếm 55,57% cư dân từ 5 tuổi trở lên và chiếm 44,7% tổng dân số). Ở thành thị có 5.391 người mù chữ, chiếm 10,9% cư dân từ 5 tuổi trở lên, riêng phụ

nữ có 3.356 người thất học. Còn ở nông thôn có 190.330 người mù chữ, chiếm 62,8% cư dân nông thôn trong độ tuổi, trong đó phụ nữ là 114.202 người. Nếu xem xét trên bình diện giới thì tỷ lệ mù chữ của riêng phụ nữ là 65,8%; ở thành thị là 13,7% và ở nông thôn - 73,8% số chị em trong độ tuổi ở mỗi địa bàn chưa được đến trường. Như vậy, nếu so sánh với các tỉnh khác trên các bình diện thì Lai Châu có tỷ lệ số người không biết chữ cao nhất.

Số lượng thanh thiếu niên ở Lai Châu bị mù chữ phân theo từng nhóm tuổi như sau :

- Nhóm 5 đến 9 tuổi có 67.243 em (33.007 em gái), trong đó số em còn bị mù chữ là 49.695 em (25.897 em gái), chiếm 73,9% tổng số trong độ tuổi (riêng các em gái bị mù chữ chiếm 78,4% tổng số các em gái trong độ tuổi).

- Nhóm 10 đến 14 tuổi có 55.613 em (26.966 em gái), trong đó 29.074 em (17.379 em gái) bị mù chữ, chiếm 52,3% tổng số trong độ tuổi (riêng các em gái là 64,4%).

- Nhóm 15 đến 19 tuổi có 43.761 em (22.371 em gái), trong đó 22.098 em (13.815 em gái) bị mù chữ, chiếm 50,5% tổng số trong độ tuổi. (Riêng các em gái có tỷ lệ là 61,7% tổng số trong độ tuổi).

- Nhóm 20-24 tuổi có 35.953 người (19.503 nữ), trong đó 17.490 người (11.163 nữ), bị mù chữ, chiếm 48,6% tổng số trong độ tuổi (riêng nữ - 57,2%).

Như vậy, trong lứa tuổi thanh thiếu niên thì nhóm tuổi các em 5-9 tuổi, tuổi bắt đầu đi học, có tỷ lệ không biết chữ cao nhất - 73,9%. Điều này nói lên rằng số các em ở nhóm tuổi này chưa có điều kiện đến trường rất cao. Nhóm tuổi càng cao (trong độ tuổi thanh niên) thì tỷ lệ thất học có phần giảm hơn, song vẫn chiếm đến 41,9% (nhóm 25-29 tuổi). 2 nhóm thuộc lứa tuổi thanh niên có tỷ lệ mù chữ là 50,5% (15-19 tuổi) và

48,6% (20-24 tuổi). Trong tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ mù chữ của phụ nữ cao hơn tỷ lệ chung : nhóm 5-9 tuổi là 78,4%, 10-14 tuổi : 64,4%, 15-19 tuổi : 61,7%, 20-24 tuổi : 57,2%.

Tóm lại, trong hai mươi năm qua ở Lai Châu đã tạo được một đội ngũ cư dân đáng kể có trình độ học vấn ở nhiều cấp khác nhau, nhưng ngành giáo dục phổ thông vẫn còn thể hiện nhiều mặt yếu kém, khiêm khuyết. Mạng lưới giáo dục còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của kinh tế - xã hội địa phương trong giai đoạn hiện nay. Kết quả là số lượng các em chưa được đến trường, bỏ học dờ chừng và chưa có điều kiện học lên còn rất nhiều; có sự chênh lệch giữa số lượng học sinh thành thị và nông thôn, giữa nam học sinh và nữ học sinh, giữa các dân tộc trong tỉnh; tình trạng trường lớp còn thiếu hụt, thô sơ, không ổn định, đời sống giáo viên còn gặp nhiều khó khăn vì thế chắc chắn rằng chất lượng học và dạy bị hạn chế rất nhiều. Điều đó cần được nhìn nhận một cách trung thực, khách quan mới có thể tìm ra được giải pháp khắc phục có hiệu quả.

II. Những điều trình bày ở trên, mặc dầu chỉ dưới góc độ định lượng nhưng cũng có thể góp phần để có một cái nhìn bao quát về thực trạng giáo dục phổ thông ở một địa phương cụ thể. Tất nhiên, điều đó là kết quả của hàng loạt nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau.

Nhìn nhận một cách thẳng thắn và trung thực về "tình trạng yếu kém và giảm sút" trong lĩnh vực giáo dục ở nước ta thời gian qua Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá VII(1993) đã nêu ra những nguyên nhân chủ yếu như sau :

"Bản thân ngành giáo dục chậm đổi mới về cơ cấu hệ thống, mục tiêu, nội dung và phương pháp, chưa làm tốt chức năng tham mưu và trách nhiệm quản lý nhà nước.

"Các cấp uỷ Đảng, các cơ quan nhà nước và xã hội chưa nhận thức đầy đủ vai trò, tác dụng của giáo dục, chưa kịp thời đề ra các chủ trương và giải pháp có hiệu quả để thúc đẩy sự nghiệp giáo dục phát triển.

"Kinh tế chậm phát triển, ngân sách nhà nước dành cho giáo dục còn có hạn, dân số tăng nhanh gây nhiều khó khăn lớn cho sự phát triển giáo dục" (8)

Đó là những đúc kết tổng quát. Và Lai Châu tất nhiên không phải là ngoại lệ, nhưng để cất nghĩa cụ thể hơn về thực trạng yếu kém của ngành giáo dục phổ thông hiện nay ở địa phương chúng tôi xin mạnh dạn trình bày thêm những suy nghĩ bước đầu về vấn đề này.

Như chúng ta đều biết rõ, sau khi hoàn thành công cuộc giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, toàn thể nhân dân ta đã ra sức bắt tay vào công cuộc tái kiến thiết đất nước. Nhưng cuộc chiến tranh khốc liệt đã để lại cho đất nước những hậu quả nặng nề mà không phải trong một thời gian ngắn có thể khắc phục ngay được. Con đường tái kiến thiết trong một thời kỳ đã gặp phải những khó khăn tưởng chừng khó vượt qua nổi. Trong điều kiện chung đó của cả nước, đặc biệt các tỉnh miền núi, vùng cao vùng sâu luôn là nơi có nhiều khó khăn, trở ngại nhất.

Trước hết, vùng núi là nơi nền kinh tế còn mang nặng tính đặc thù là tự cung tự cấp, khép kín, là nơi mà ảnh hưởng của đời sống văn hoá-xã hội hiện đại vào bản làng còn yếu do đó nhu cầu học tập chưa phải là nhu cầu thiết yếu, đầu tiên của cư dân, học văn hoá thường được nhìn nhận như là một thứ xa xỉ phẩm, chưa cần thiết.

Lai Châu là một tỉnh mà cư dân các dân tộc ít người chiếm đại đa số, nền kinh tế còn chậm phát triển. Phần đông cư dân chủ yếu dựa vào nền kinh tế nương rẫy, tự cung tự cấp. Thậm chí có nhiều bản làng còn theo lối sống du cư du canh, hoặc định cư nhưng du canh. Nền kinh tế

hàng hoá thâm nhập vào đời sống của cư dân chỉ mới bắt đầu trong một số năm gần đây. Đời sống của cư dân còn rất thấp, phần tích lũy còn rất ít ỏi. Phần lớn trẻ em từ khi mới lớn lên đã phải tham gia lao động nương rẫy để bảo đảm cho gia đình có lương thực, thực phẩm. Nếu để trẻ em đến lớp thì không những gia đình cần phải có một khoản kinh phí nào đó để cung cấp cho việc học tập mà còn mất đi một lao động có khả năng sản xuất ra của cải vật chất. Trong lúc đó thì kiến thức, đặc biệt là kiến thức phổ thông cơ sở chưa thể mang lại lợi ích trực tiếp cho việc trồng tía trên nương rẫy.

Thứ hai, là sự phân bố cư dân ở miền núi rất thưa thớt. Mật độ dân cư ở Lai Châu là 26 người/ Km², trong lúc đó mật độ chung của cả nước là 200 người/ Km², còn như ở đồng bằng sông Hồng là 1.000 người/ Km². Có những bản chỉ có vãn vẹn khoảng dăm bảy hộ gia đình. Địa hình lại là đồi núi, từ bản này sang bản khác trong một xã có khi phải đi bộ cả ngày đường; hạ tầng cơ sở như đường sá, cầu cống, phương tiện đi lại còn rất thô sơ vì thế trẻ em rất khó khăn để đến trường. Do vậy, dầu ở Lai Châu có một số lượng không ít các trường học, nhưng cũng không thể đáp ứng được nhu cầu của thực tế, không thể nào đầu tư được cho từng bản làng các loại trường học từ cấp mẫu giáo đến hết phổ thông cơ sở, phổ thông trung học được.

Thứ ba, cơ sở vật chất của hệ thống trường học ở Lai Châu còn rất nghèo nàn. Không kể một số trường ở thị xã, thị trấn, đại đa số trường sở của địa phương thiếu thốn đủ mọi thứ, từ phòng học, bàn ghế, đến sách vở và mọi đồ dùng giảng dạy và học tập. Các trường thường thường phân tán ở nhiều nơi, trong các bản. Điều đó có mặt là tạo thuận tiện để cho trẻ em có thể đến trường, nhưng lại kèm theo nhiều yếu điểm khác như tính không ổn định của trường sở và đặc biệt là tạo nên tâm lý coi nhẹ việc học hành (giờ giấc,

chương trình, phong trào thi đua, sự liên kết trong học và dạy v.v...). Có nhiều trường lớp chỉ là những chiếc lán tranh tre tạm bợ, không có bàn ghế hoặc bàn ghế, bảng không đúng tiêu chuẩn. Ví dụ, theo báo cáo của Phòng giáo dục huyện Mường Lay năm học 1991-1992 hầu hết học sinh ở xã Pa Ham đều phải đứng viết trong giờ học. Đây chắc chắn không phải là trường hợp cá biệt ở Lai Châu.

Để đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục và đào tạo, Đảng ta đã đưa ra những quan điểm chỉ đạo cho lĩnh vực này; giáo dục và đào tạo được xem như một quốc sách hàng đầu. "Đó là một động lực thúc đẩy và là điều kiện cơ bản bảo đảm thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ đất nước. Phải coi đầu tư giáo dục là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển, tạo điều kiện cho giáo dục đi trước và phục vụ đắc lực sự phát triển kinh tế - xã hội. Huy động toàn xã hội làm giáo dục, động viên các tầng lớp nhân dân góp sức xây dựng nền giáo dục quốc dân dưới sự quản lý của Nhà nước" (9). Đối với việc củng cố và phát triển ngành giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số và những vùng khó khăn như địa bàn tỉnh Lai Châu, Nghị quyết của BCH Trung ương cũng đã nhấn mạnh: Cần phải "thực hiện ngay một số biện pháp cấp bách nhằm ngăn chặn tình trạng sa sút về giáo dục ở miền núi. Củng cố và xây dựng mới các trường phổ thông dân tộc nội trú. Coi trọng việc xây dựng đầu tư hệ thống đào tạo cán bộ cho các vùng dân tộc thiểu số từ trung ương đến địa phương".

Như vậy, chúng tôi nghĩ rằng vấn đề chủ yếu ở đây chỉ còn là vấn đề tổ chức thực hiện đúng đắn và có hiệu quả những chính sách đã đề ra. Trách nhiệm trước hết là ngành chủ quản và các cơ quan chính quyền địa phương cần phải quan tâm hơn nữa, chú trọng đầu tư có trọng

điểm và có hiệu quả để không chỉ củng cố, xây dựng mà còn phải phát triển, mở rộng hệ thống giáo dục phổ thông ở địa phương để nâng cao hiệu quả thực tế của giáo dục đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động nhằm củng cố và phát triển cần phải được cân nhắc trên cơ sở nghiên cứu kỹ các yếu tố chủ quan và khách quan của đời sống kinh tế - xã hội hiện nay, phải dựa trên các đặc điểm của địa phương về lịch sử, truyền thống văn hoá, tập quán dân tộc và tâm lý xã hội mới có thể phát huy được hiệu quả. Hy vọng rằng trong một tương lai gần, với những nỗ lực của toàn dân và các cấp chính quyền, nền giáo dục ở địa phương sẽ được củng cố, phát triển và sẽ phát huy hiệu quả tích cực trong sự nghiệp đổi mới và canh tân đất nước.

CHÚ THÍCH

1. Văn kiện Hội nghị lần thứ IV Ban chấp hành Trung ương Khoá VII. Hà Nội 1993, tr. 58-59.
2. Như trên, tr. 60.
3. Tổng điều tra dân số tỉnh Lai Châu ngày 1-4-1989. Cục Thống kê Lai Châu xuất bản, 1992.
4. Lập theo: Tổng điều tra dân số tỉnh Lai Châu ... và Niên giám thống kê 1994. Nxb Thống kê, Hà Nội 1995.
5. Báo "Lai Châu", ngày 1-10-1992.
6. Báo "Lai Châu", ngày 1-10-1992.
7. Tổng điều tra dân số tỉnh Lai Châu ngày 1-4-1989.
8. Văn kiện Hội nghị lần thứ IV Ban chấp hành Trung ương Khoá VII, tr. 61.
9. Như trên, tr. 61.
10. Như trên, tr. 62.

PHAN CHÂU TRINH VỚI NHO GIÁO

ĐỖ ĐỨC HÙNG *

Về cuộc đời và hoạt động cách mạng của Phan Châu Trinh hồi đầu thế kỷ XX này đã có nhiều công trình sách, báo đề cập đến. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ bàn đến một khía cạnh trong tư tưởng cách mạng của Phan Châu Trinh, đó là quan điểm của ông đối với Nho giáo.

Chúng ta đều biết, Phan Châu Trinh đã được đào luyện từ "cửa Khổng, sân Trình", đã từng đi thi và đỗ Phó bảng khoa thi năm Tân Sửu (1901). Phan Châu Trinh cũng là một trong những người thuộc thế hệ các nhà khoa bảng cùng thời như Ngô Đức Kế, Nguyễn Sinh Sắc... và đã từng trải qua cuộc sống quan trường trong một thời gian ngắn. Trên thực tế, thế hệ các nhà khoa bảng này đều thấm nhuần sâu sắc triết lý, đạo đức, tư tưởng chính trị của Nho giáo, trong đó có những khái niệm như trung quân, ái quốc, quân thần, sự phụ, phụ tử, quân chủ chuyên chế, v.v... họ đều khó lòng có thể vượt qua được. Chúng ta đã từng chứng kiến có một số nhà Nho lạc hậu, bảo thủ, lệ cổ ở nước ta mà Phan Châu Trinh thường gọi là bọn "hủ nho" đã không chịu tiếp thu những tư tưởng mới của thời đại để canh tân đất nước, cứu dân tộc ra khỏi sự thống trị tàn bạo của ngoại bang; mặc dù họ đều là những người yêu nước. Trái lại, có một số nhà Nho Việt Nam yêu nước

lúc đó đã dũng cảm vượt qua những hạn chế của Nho giáo, của tầng lớp sĩ phu phong kiến đương thời, tiếp thu được những tư tưởng cách mạng tư sản của Phương Tây, muốn đi tìm con đường cứu nước mới, khôi phục lại nền Độc lập cho Tổ quốc, xây dựng một chế độ chính trị và một thể chế Nhà nước mới, phù hợp với trào lưu tiến bộ chung của thế giới. Người đại biểu xuất sắc nhất cho tầng lớp sĩ phu phong kiến yêu nước, tiếp thu được những tư tưởng dân chủ tư sản của Phương Tây ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX này chính là Phan Châu Trinh.

Thật vậy, kế thừa được di sản tinh thần của tầng lớp sĩ phu Việt Nam nhiệt thành yêu nước, có tư tưởng canh tân đất nước trước đó như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viên, Phạm Phú Thứ, v.v... kết hợp với việc tiếp thu những tư tưởng cách mạng tư sản của Phương Tây; Phan Châu Trinh đã sớm ý thức được rằng cần phải tuyên truyền những tư tưởng mới này trong quốc dân đồng bào ta và ông coi đó là phương thức đầu tiên hữu hiệu nhất giúp cho nhân dân Việt Nam nhận thức rõ tình trạng lạc hậu, bảo thủ của nước ta cũng như trình độ dân trí vô cùng thấp kém của dân ta lúc đó so sánh

* PTS. Viện Sử học

với thế giới; để sớm nâng cao dân trí, hiểu rõ dân quyền, canh tân đất nước theo con đường cách mạng dân chủ tư sản Phương Tây. Đúng như cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã đánh giá về Phan Châu Trinh như sau:

*"Nam quốc dân quyền tiên tổ chức,
Nam phương tịnh độ hậu siêu sinh"*

*Nghĩa là: Tại nước Nam ông là người tổ chức phong trào dân quyền,
Đi về miền Nam sau siêu thoát. (1)*

Theo Phan Châu Trinh, trên con đường thực hiện cuộc cách mạng dân chủ tư sản lúc đó thì chương ngại vật đầu tiên cần phải phá bỏ chính là thể chế của chế độ quân chủ phong kiến đã từng thống trị trên đất nước ta hàng ngàn năm nay và đương thời lại được chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp ở nước ta duy trì và biến nó thành một thứ chính quyền bù nhìn, tay sai hỗ trợ đắc lực cho Pháp từ cấp Triều đình ở Huế cho đến bọn quan lại người Việt ở các cấp tỉnh, phủ, huyện. Cũng như những sĩ phu và trí thức trong Phong trào Duy tân và Đông Kinh Nghĩa Thục, Phan Châu Trinh đã kịch liệt lên án sự hủ bại, sự sa đoạ, sự uơ hèn của hệ thống quan lại của triều Nguyễn lúc đó ở mọi cấp chính quyền. Bởi lẽ với cách thức học tập, cách thức đào luyện theo mô hình Nho giáo này chỉ tạo ra những kẻ hám danh, hám lợi, những kẻ phục tùng, kiêu ngạo, không có một chút ý chí tự lập, tự cường và không có tinh thần dám nghĩ, dám làm những việc có ích lợi cho quốc kế dân sinh; họ chỉ muốn sống "quanh quẩn xó bếp" mà thôi. Tình trạng suy đồi, hủ bại nói trên của bọn quan lại phong kiến người Việt hồi đầu thế kỷ XX này chủ yếu là do sự học tập Nho giáo của họ và trách nhiệm của những kẻ "sư nho". Trong bài "Tình quốc hồn ca" ra đời vào năm 1907, Phan Châu Trinh đã viết:

*"... Trách những kẻ "sư nho" dạy bảo,
Việc nhân tâm, thế đạo làm ngơ.
Bắt đầu đã dạy văn thơ,
Ngũ ngôn, bát cổ lơ mờ nghĩa đen.
Mong cho biết đua chen danh lợi,
Tìm những đường hủ bại mà đi". (2)*

Mặc dù lên án gay gắt việc dạy và học Nho như vậy, nhưng không phải Phan Châu Trinh phê phán tất cả những gì thuộc về Nho giáo. Nhờ tiếp xúc với các loại sách, báo tân thư và tư tưởng dân quyền của các nhà cách mạng tư sản Phương Tây ở thế kỷ XVIII, lại có nhiều năm sống giữa thủ đô nước Pháp nên Phan Châu Trinh đã có điều kiện để so sánh những tư tưởng dân chủ, dân quyền ở Phương Tây với di sản tư tưởng của Phương Đông mà ông đã được tiếp thu qua kinh điển của Nho giáo từ khi ông còn ở quê nhà. Ông đã tìm thấy trong giáo lý của Khổng-Mạnh những điều đã có trước cả tư tưởng dân quyền ở Âu châu ở thế kỷ XVIII. Ông cho rằng chế độ quân chủ chuyên chế đang tồn tại là trái với những giáo lý của đạo Khổng-Mạnh nguyên thủy. Trong bức thư gửi cho Khải Định nhân dịp Khải Định sang Pháp năm 1922, Phan Châu Trinh đã thẳng tay công kích chế độ quân quyền độc đoán bằng chính từ nguyên lý của Khổng-Mạnh. Ông viết: "... Bệ hạ từ khi lên ngôi tới nay thường hay phát ra những tờ chiếu ép nhân dân lại để tôn quân quyền lên, đó là nghĩa gì thế?"

Nước ta vốn là nước sùng thượng Nho học, đó là câu nói chính từ miệng Bệ hạ nói ra... Ông Khổng Tử nói rằng: "Ta không thích gì làm vua, chỉ mong sao cho lời ta nói ra mà không trái thôi". Ông Mạnh Tử cũng nói rằng: "Dân là quý nhất, rồi đến xã tắc, vua là khinh"; còn có muôn vàn câu nói khác cũng chung một ý tưởng ấy. Bệ hạ cứ thử giở các sách Ngũ kinh, Tứ thư ra xem có câu nói nào làm chứng cho sự tôn quân được

không? Vì cái địa vị của mình ở trên muôn người thì cái tấm lòng của mình phải ở dưới muôn người, ấy là tinh thần của Nho giáo đó. Nếu không hiểu như thế mà cứ lên mặt hô hào với người trong nước rằng: Phải tôn ta, phải tôn ta, ấy là cái đạo sắp phải tiêu mất đó.

... Ngày nay Bộ hạ phát ra những châu dụ ấy, có phải tự mình phản đối lại Nho giáo không? Có ông vua nào tự mình bội với quốc giáo mà lại ngồi trên người ta được lâu dài bao giờ?... (3)

Và tuy Phan Châu Trinh vẫn khẳng định ông là "... người theo Khổng giáo", nhưng ông "không tuân theo cái lễ phép chuyên chế từ đời Tần Thủy Hoàng trở về sau là cái tên huý của vua không dám động ...", do đó Phan Châu Trinh gửi thư cho Khải Định, nhưng ông vẫn đề tên huý của y là "Bửu Đảo". (4)

Như vậy rõ ràng là Phan Châu Trinh đã có sự phân biệt giữa những yếu tố tích cực, những giá trị nhân văn và dân chủ trong Nho giáo sơ kỳ (có người gọi là Khổng giáo nguyên thủy) với những hủ bại, những yếu tố lạc hậu, bảo thủ, phản động đang tồn tại trong chế độ quân chủ chuyên chế hiện tại cần phải phá bỏ. Trong "Tình quốc hồn ca 2" viết năm 1922, một lần nữa Phan Châu Trinh lại khẳng định:

*"Đạo Khổng-Mạnh lấy dân làm chủ,
Nghĩa vua tôi giải đủ gần xa;
Từ khi cử nghiệp thiết khoa,
Năm kinh, bốn truyện hoá ra tro tàn".* (5)

Trên thực tế, Phan Châu Trinh đã tìm thấy sự thống nhất về tri thức chính trị và tinh thần giữa tính nhân bản của tư tưởng Phương Tây hồi thế kỷ XVIII với "chủ nghĩa duy vật thông minh" (matérialisme intelligent) của Khổng giáo. Ông hy vọng rằng với thời gian sẽ xây dựng được một chiến lược cho phép nhân dân ta giành lại Độc

lập cho Tổ quốc, song lại không phủ nhận di sản văn hoá dân tộc.

Quan điểm này đã được Phan Châu Trinh trình bày rất rõ ràng trong bài diễn thuyết vào cuối đời ông: "Đạo đức và Luân lý Đông Tây". Phan Châu Trinh cho rằng trong cuộc cạnh tranh hơn thua trên thế giới hiện nay không chỉ thuần túy nhờ ở sức mạnh vật chất mà còn phải nhờ vào cả sức mạnh tinh thần. Đó chính là sức mạnh tiềm tàng trong mỗi dân tộc, tức là đạo đức của dân tộc đó; nhất là đối với những dân tộc bị mất nước như dân tộc ta, thì vấn đề lớn nhất trong cuộc đua tranh để giành lại Độc lập và thoát khỏi tình trạng tụt hậu là phải có một sức mạnh tinh thần làm cơ bản, sức mạnh tinh thần ấy phải dựa vào lịch sử vẻ vang của dân tộc mình, nó là cái tính chất của dân tộc kết tinh lại như hòn ngọc mài không mòn, như sắt nguội đánh không bể... Phan Châu Trinh nói: "... từ xưa đến nay, bất cứ dân tộc nào, bất luận quốc gia nào đầu vàng, đầu trắng, đầu yếu, đầu mạnh đã đứng ra tranh hơn thua với các dân tộc khác trên thế giới thì chẳng những thuần nhờ vào cái sức mạnh mà thôi, mà còn phải nhờ có đạo đức làm gốc nữa; nhất là những dân tộc đã bị té nhào xuống, nay muốn đứng lên để khỏi bị người ta đè lên trên thì lại càng cần phải có một nền đạo đức vững chắc hơn các dân tộc hiện đang giàu mạnh hơn mình.

... Phàm đã là một dân tộc sinh toàn trên hoàn vũ, đã có một cái lịch sử chính đáng thì phải biết gìn giữ những sự vẻ vang trong lịch sử của dân tộc mình, nghĩa là phải biết gìn giữ những đức, hay tính tốt từ mấy ngàn năm nay do ông cha để lại, khiến cho nước nào, dân tộc nào đối với mình cũng phải đem lòng kính trọng. Nói tóm lại, đó là cái tính chất của dân tộc đã trải qua lâu năm kết tinh lại như hoàn chiếu mài không mòn, như sắt nguội đánh không bể thì mới gọi là đạo đức được". (6)

Phan Châu Trinh cũng phân tích rõ sự khác nhau giữa đạo đức với luân lý mà người ta thường hiểu lầm cho là "một nghĩa" mà thôi. Theo ông, người có đạo đức thì phải gồm có đủ các đức tính là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, cần, kiệm; và "Người có đạo đức tức là người đã ăn ở trọn đạo làm người vậy. Đạo đức đã như thế thì không có mới, có cũ; không có Đông có Tây nào nữa; nghĩa là nhất thiết đời nào, người nào cũng phải giữ đạo đức ấy mới là người trọn vẹn... dầu các chính thể khác nhau, hoặc quân chủ, hoặc dân chủ, hoặc cộng sản nữa cũng không tài nào vượt qua khỏi chân lý của đạo đức; nghĩa là đạo đức thì không bao giờ thay đổi được". (7)

Còn đối với luân lý, Phan Châu Trinh cho rằng: "Luân lý thì không thế, luân lý thì có thể thay đổi được luôn. Luân lý tuy mỗi thời mà khác...". (8)

Tiếp theo đó, trên cơ sở phân tích luân lý của Âu châu, Phan Châu Trinh cho rằng ở Âu châu luân lý gồm có 3 mặt là: luân lý gia đình, luân lý quốc gia và luân lý xã hội. Ông đã phá quan điểm của các nhà Nho chúng ta cho rằng luân lý ở Âu châu là "mọi rợ" với lý do vì luân lý của người Âu châu "khác mình và có lẽ sơ lược hơn mình". Ông đã khẳng định mặt tốt, mặt tiến bộ của nền luân lý ở Âu châu, nó không chỉ coi trọng gia đình chật hẹp mà khi con cái đã trưởng thành thì được phép tự lập ra gánh vác trách nhiệm đối với quốc gia và xã hội ... Nhờ vậy mà dần dần giảm được sự phân cách giàu-nghèo, trên-dưới, sống bình đẳng hơn. Ông nói : "... theo pháp luật thì con trai, con gái của họ cứ đến 21 tuổi là tuổi trưởng thành thì có thể lìa cha mẹ mà ra độc lập được, nghĩa là đến tuổi có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với quốc gia luân lý thì tất nhiên phải nhẹ cái gánh trong gia đình đi ... phá tan cái vòng chật hẹp của gia đình kia đi ... thì kẻ giàu và người nghèo đều được giáo dục và sinh hoạt

như nhau ..., trong xã hội ai ai cũng được bình đẳng như nhau" (9).

Về luân lý của ta thời bấy giờ, Phan Châu Trinh cực lực phê phán "tà thuyết hủ nho" bên ngoài thì lấy cái quan hệ vua-tôi, cha-con, vợ-chồng, bạn bè ... làm giường mối; nhưng về thực chất là lợi dụng các quan hệ khác để củng cố quan hệ vua-tôi chuyên chế. Coi vua như thánh, như thần, coi dân như cỏ rác, dân không có chút quyền hành gì. Dân không được biết đến dân quyền, không được bàn đến việc nước. Điều đó hoàn toàn trái với đạo lý Khổng-Mạnh.

Ông nói : "... Luân lý của ta có năm mà thuộc về gia đình đã hết ba rồi, nghĩa là cha con, anh em, vợ chồng. Nếu theo tư tưởng luân lý từ xưa để lại mà làm cho đúng thì tôi thiết tưởng cũng không có chỗ nào chỉ trích được ... Cái nền luân lý Á Đông như ở nước ta ngày nay đổ nát như thế này là bởi các nhà vua làm sai hết cả đạo Khổng-Mạnh mà ra ... Chẳng những vua quan chuyên chế mà thôi, lại lập mưu kéo cả kẻ làm cha, làm chồng vào cái cạm bẫy độc ác ấy nữa để cho tiện việc chuyên chế của bọn họ. Một bọn hủ nho mắc cạm bẫy ấy còn vẽ rắn thêm chân vào, đem những tư tưởng rất nông nổi ấy truyền bá ra để trói buộc dân gian ... Ôi hủ nho! hủ nho, cũng vì mấy câu tà thuyết của các người mà gia đình luân lý của nước nhà ngày nay truy lạc đến thế này!!" (10). Phan Châu Trinh cho rằng trong lịch sử nước ta như ở thời Trần "vua với dân gần nhau lắm ... nên dân mến đức, cảm phục", nhờ vậy mà nhân dân ta ba lần chiến thắng quân xâm lược Nguyên-Mông.

Nhưng vài trăm năm trở lại đây, bọn hủ nho ở nước ta đã phá tan cái truyền thống tốt đẹp đó. Nay nước ta muốn độc lập, tự do thì phải có đoàn thể, phải truyền bá tư tưởng dân quyền. Ông nói: "Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được

tự do, độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã, mà muốn có đoàn thể thì còn chi hay hơn là truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam này" (11).

Nói đến vấn đề tiếp thu đạo đức và luân lý của Âu châu, Phan Châu Trinh cho rằng chúng ta cần phải giữ cái gốc đạo đức, luân lý của dân tộc, đồng thời phải biết thái độ cái tốt của đạo đức, luân lý của Âu châu, đem điều hoà lại rồi khuyếch trương ra đến quốc gia luân lý. Cái cốt lõi của quốc gia luân lý là lòng yêu nước. Phan Châu Trinh khẳng định rằng : "... chẳng qua dân Việt Nam mình hèn hạ nên người ta mới đè nén được. Nếu dân Việt Nam biết thương nước Việt Nam , biết học khôn cho nước Việt Nam thì người ta tất cũng phải kiếm đường xúi giục cho người mình càng biết thương nước hơn ...

Từ nay dân Việt Nam phải biết thương nước là cái tính tự nhiên mà trời phú cho ta ..." (12).

Theo Phan Châu Trinh, đạo đức, luân lý của Âu châu không có gì trái với đạo lý Khổng-Mạnh cả: "... Từ nãy đến giờ tôi nói đó chỉ là do đạo đức, luân lý của Âu châu, ... nên anh em nghĩ là tôi bội đạo Khổng-Mạnh chăng? Xin thưa từ khi tôi hiểu được chút ít đạo Khổng-Mạnh thì tôi lấy làm sùng bái lắm. Đạo Khổng-Mạnh hay thật ..." (13). Nhưng cũng theo Phan Châu Trinh, bây giờ chúng ta không thể tìm thấy đạo Khổng - Mạnh khởi nguyên ở cả Trung Quốc lẫn Việt Nam : "... Nhưng bây giờ ta biết kiếm ở nơi đâu. Tôi dám chắc rằng tìm đạo Khổng-Mạnh trong sử sách Việt Nam này hoặc qua tận bên Tàu là nơi sinh ra đạo đức ấy tìm cũng không thấy nữa. Vì nước Nam, nước Tàu đã bỏ lãng đạo ấy từ lâu rồi ..." (14). Sau đó Phan Châu Trinh giải thích về đạo Khổng-Mạnh và so sánh nó với đạo đức, luân lý của Âu châu, cuối cùng ông đi tới kết luận là chúng ta hãy đem "Văn minh thật của Âu châu

mà hoà nhập với Nho giáo của Á Đông". Ông nói : "Đạo Khổng-Mạnh không phải là cách chuyên chế của các nhà vua ta đâu. Đạo Khổng dạy: "quân dân tịnh trọng" rất bình đẳng, nghĩa là dạy dân phải kính vua như cha mẹ, mà vua cũng phải suy lòng đó ra mà coi dân như con đẻ; vua và dân đều cần phải có đạo đức, luân lý cả. Trong sách Đại học, Thầy Tăng Tử dẫn lời của Đức Khổng Tử dạy rằng : "Tự nhiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bốn"; từ vua cho đến dân đều phải lấy việc sửa mình làm gốc. Sửa mình là một việc làm lớn mà Đức Khổng Tử buộc dân và vua đều phải làm như thế thì chẳng phải là bình đẳng lắm ru? Cái chánh thể ấy ở Âu châu đã thực hành từ lâu rồi, nghĩa là cái chánh thể "quân dân cộng trị" mà Tàu dịch ra là "quân chủ lập hiến", tức là chánh thể mà nước Anh (Angleterre), nước Bỉ (Belgique) hiện nay đang thực hành vậy. Tuy dân trí ở hai nước ấy ngày nay đã tấn tới, quyền vua đã nhẹ dần, nhưng dân vẫn còn kính trọng vua như cha mẹ. Nước Nhật tuy chưa vào phe ấy, nhưng trước sau rồi cũng phải đến nơi. Đến thời ông Mạnh Tử, các vua chư hầu chuyên chế quá, thì ông lại xướng ngay lên cái chủ nghĩa dân chủ, như ông nói rằng: "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh", nghĩa là dân quý hơn hết, đất nước thứ nhì, vua là khinh. Ngày nay bên Đức, bên Pháp, bên Nga tuy chánh thể của họ có khác nhau chút đỉnh, nhưng đều là dân chủ cả.

Thế thì cái văn minh của Âu châu bây giờ có trái gì với đạo Khổng-Mạnh đâu?

Đức Khổng Tử đã nói rằng : "vua phải thương dân, dân phải thương vua", song nếu vua không thương dân thì dân phải làm sao? Tiếc thay Ngài không nói đến.

Ông Mạnh Tử thì nói: "Dân quý mà vua khinh", nhưng nay dân hỏi vua, vua lại nói rằng:

"vua quý mà dân khinh", thì làm sao? Vậy cho nên từ khi Khổng-Mạnh đã qua rồi thì dân Tàu cũng vậy, dân ta cũng vậy, hễ họ vua nào hơn thì lấy được nước, họ vua nào thua thì mất nước; vua công minh thì dân theo, vua tàn bạo thì dân giết; thành ra đời nào bèn lắm là mấy trăm năm, còn đời nào ngắn lắm là mấy chục năm, thay đổi tranh giành gây ra lắm cuộc trị loạn làm cho hại lẫn nhau, cha giết con, con giết cha, anh giết em, em giết anh, vua giết tôi, tôi giết vua, không còn gì là phụ tử, là quân thần, là luân thường, là đạo lý nữa.

Đạo Khổng-Mạnh đã mất đi rồi, nay ta muốn có một nền đạo đức, luân lý rõ ràng thì không chỉ bằng ta hết sức đem cái chủ nghĩa dân chủ ở Châu Âu về. Chủ nghĩa dân chủ chính là một vị thuốc rất hay, dùng để chữa cái độc chuyên chế của mình. Đem văn minh của Âu châu về tức là đem đạo Khổng-Mạnh về. Đạo Khổng-Mạnh là đạo trung dung thường dùng như cơm nước hàng ngày, như kính trọng cha mẹ, như thương người đồng loại, chớ không phải mê tín như các đạo khác. Thế thì đem văn minh của Âu châu về đã không hại gì mà chỉ làm cho rõ ràng thêm đạo Khổng-Mạnh ra. Tôi xin nhắc lại anh em một lần nữa rằng đem văn minh thật của Âu châu mà hoà hiệp với Nho giáo thật của Á Đông, chớ không phải như mấy anh hủ nho thủ cựu gọi là quốc tuý, quốc hồn; mấy anh Tây học lem nhem gọi là tự do, độc lập ở đâu lười đâu" (15).

Như chúng ta đã thấy trong bài diễn thuyết về "Đạo đức và Luân lý Đông Tây" ở Sài Gòn đêm 19 tháng 11 năm 1925, Phan Châu Trinh đã kịch liệt lên án chế độ quân chủ chuyên chế ở Phương Đông, luân lý cũ ở Phương Đông, vì chúng trái với đạo lý Khổng-Mạnh nguyên thủy; và ông cho rằng một số nước, trong đó có nước

ta vì "học đạo Khổng - Mạnh một cách làm lạc như thế" nên "đã bị yếu hèn mà mất nước một cách thảm thê"; đồng thời ông ca ngợi đạo đức, luân lý, văn minh của Âu châu và khuyên nhân dân ta phải biết "đem văn minh thật của Âu châu mà hoà hiệp với Nho giáo thật của Á Đông" để xây dựng nước ta giàu mạnh, văn minh như các nước Âu châu. Còn trong bài diễn thuyết "Quản trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa" cũng đọc tại Sài Gòn vào cuối năm 1925, Phan Châu Trinh vẫn tiếp tục lên án gay gắt chế độ quân chủ chuyên chế ở Phương Đông cùng với đạo Nho sau này (nó trái với đạo Khổng-Mạnh xa xưa), mà cụ thể là đạo Nho ở hai nước điển hình : Trung Quốc và Việt Nam (ở hai nước này, bọn vua quan chỉ dựa vào danh nghĩa của đạo Nho để áp chế nhân dân mà thôi); đồng thời ông nêu lên tấm gương sáng là nước Nhật Bản trước đây cũng "sùng thượng chính thể quân chủ, sùng thượng Nho giáo", nhưng "nay đã bỏ ngay cái học cũ mà theo lối mới", tiến hành công cuộc duy tân theo gương các nước Âu châu nên chỉ trong 40 năm, 50 năm mà Nhật Bản "đã sánh vai được với các liệt cường".

Một lần nữa Phan Châu Trinh lại hết sức ca ngợi văn minh ở Âu châu, nền dân chủ ở Âu châu và chế độ chính trị ở Âu châu, mà ông gọi là Dân trị chủ nghĩa, nó tốt đẹp hơn nhiều so với Quân trị chủ nghĩa ở Phương Đông.

Kết luận bài diễn thuyết này, Phan Châu Trinh đã tổng kết và kêu gọi mọi người hãy "mau mau góp sức lo toan việc nước." Ông nói: "So sánh hai cái chủ nghĩa Quân trị và Dân trị, thì ta thấy chủ nghĩa Dân trị hay hơn cái chủ nghĩa Quân trị nhiều lắm. Lấy theo ý riêng của một người hay là của một triều đình mà trị một nước, thì cái nước ấy không khác nào một đàn dê, được no ấm, vui vẻ hay là phải đói rét, khổ sở chỉ tùy

theo lòng của người chần. Còn như theo cái chủ nghĩa Dân trị, thì tự quốc dân lập ra Hiến pháp, luật lệ, đặt ra các cơ quan để lo việc chung cho cả nước, lòng quốc dân thế nào thì làm thế ấy. Dù không có người tài giỏi làm cho hay lắm, cũng không đến nỗi phải dè dặt khổ nạn làm tội mọi cho một nhà, một họ nào.

Xét lịch sử xưa, dân nào khôn ngoan biết lo tự cường tự lập, mưu lấy sự ích lợi chung của mình, thì càng ngày càng bước tới con đường vui vẻ. Còn dân nào ngu dại, cứ ngồi yên mà nhờ trời, mà mong đợi, trông cậy ở vua, ở quan, giao phó tất cả những quyền lợi của mình vào trong tay một người, hay là Chính phủ muốn làm sao thì làm, mà mình không hành động, không bàn luận, không kiểm xét, thì dân ấy phải khổ khổ mọi đường.

Anh em, chị em đồng bào ta hiểu thấu các lẽ, thì phải mau mau góp sức lo toan việc nước, mới mong có ngày cất đầu lên nổi". (16).

*
* *

Tóm lại, mặc dù chịu ảnh hưởng và tiếp thu tư tưởng của các nhà tư tưởng Phương Tây thời Đại Cách mạng tư sản, song Phan Châu Trinh không hề có thái độ phủ nhận sạch trơn những yếu tố tích cực, những truyền thống tốt đẹp trong di sản tinh thần của Phương Đông, của dân tộc ta. Thật vậy, Phan Châu Trinh chỉ lên án chế độ quân chủ chuyên chế tàn bạo, lỗi thời ở Phương Đông cùng với bọn "hủ nho" không hiểu biết gì về Nho giáo, nhưng lại cứ đem Nho giáo ra để làm chỗ dựa, để bài bác văn minh Âu châu. Bởi vậy Phan Châu Trinh khuyên nhân dân ta hãy tìm cách khai thác những tư tưởng dân chủ, thân dân và tinh thần đức trị của Nho giáo nguyên

thủy thời Khổng-Mạnh nhằm kết hợp nó với chủ nghĩa dân chủ của Châu Âu. Đúng như đánh giá của Phan Bội Châu về người bạn chiến đấu của ông : Phan Châu Trinh : "Trong đời này nếu không có ông Mạnh Tử, thì cái nghĩa "dân quý" không sáng tỏ ra được. Nếu không có ông Lu Thoa thì cây cờ "dân quyền" ai dựng lên được?

... Ông Phan Hy Mã ta ra đời, nghiên cứu học thuyết của ông Lu Thoa, phát minh ra lời của ông Mạnh Tử, lại đem hai chữ dân quyền ra hô hét trong nước như một tiếng sấm vang làm cho bao nhiêu giấc mơ phải tỉnh dậy, mà dân ta từ nay dần dần mới biết mình có quyền ... Nay ông đã qua đời rồi, mà cái chủ nghĩa của ông ngày càng sáng chói (17).

CHÚ THÍCH

- (1)(17) Nguyễn Q Thắng - "Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm". Nxb. Văn học, Hà Nội, 1992, tr. 51,165.
- (2) Chương Thu - "Đông Kinh Nghĩa thực và Phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX". Nxb. Hà Nội, 1982, tr. 215
- (3)(4) Phan Châu Trinh - "Thất điều trần" (bản dịch). Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 66, tháng 9/1964, tr 15,16,31.
- (5) Huỳnh Lý - Hoàng Ngọc Phách - "Thơ văn Phan Châu Trinh". Nxb Văn học, Hà Nội, 1983, tr 238.
- (6)(7)(8)(9)(10)(11)(12)(13)(14)(15) Phan Châu Trinh - "Đạo đức và Luân lý Đông Tây". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 66, tháng 9/1964, tr 22,23,23,23,24,28,26-27,29,29,29.
- (16) Phan Châu Trinh - "Quân trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa" - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 67, tháng 10/1964, tr. 28.

ĐỘC QUYỀN THUỐC PHIỆN Ở VIỆT NAM

Những nguyên tắc chỉ đạo việc khai thác *cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX*

PHILIPPE LE FAILLER *

THỜI KỲ MÒ MẮM BAN ĐẦU : VIỆC LĨNH TRUNG THUỐC PHIỆN

Để có thể hiểu được ý định về việc quản lý thuốc phiện đã được đặt ra như thế nào, cần trở về quá khứ nhìn lại sự bành trướng của người Pháp ở Việt Nam.

Bản báo cáo năm 1869 gửi lên cho Tổng trưởng bộ Hải quân và Thuộc địa, thì căn cứ vào Ấn Độ thuộc Anh, thuốc phiện đã được đề xuất như là một phương tiện làm tăng trưởng sự giàu có của Nam Kỳ : "Tôi cho rằng chính quyền thuộc địa cần phải biết tạo ra những độc quyền, chẳng hạn độc quyền về thuốc phiện. Thuốc phiện đã đem lại mối lợi gấp bốn lần sản xuất nông nghiệp, lại dễ dàng sản xuất, bán với lợi nhuận đáng kể, và cuối cùng giống như thuốc lá, đó chỉ là một trong những yêu cầu thiết yếu giả tạo của đời sống" (1). Lúc đó ảo tưởng biến Đông Dương thành một nước sản xuất thuốc phiện còn chưa bị tiêu tan trước thực tế, mặc dù do điều kiện khí hậu ở Nam Kỳ không thích hợp với việc trồng thuốc phiện. Còn về cách thức tiến hành,

gần 10 năm sau khi chiếm được Nam Kỳ, với những sửa đổi quan trọng của hệ thống lĩnh trung thuốc phiện, dường như còn sớm đối với việc quản lý đầy đủ ngày càng tăng của việc lĩnh trung. Vì rằng việc lĩnh trung đã có từ năm 1862, giao cho hai người Pháp (2) mà đằng sau họ là những người Hoa. Hơn nữa những người lĩnh trung đó còn là những thương nhân buôn bán lúa gạo, họ đã sử dụng quyền lực cảnh sát quá mạnh để trấn áp việc buôn lậu, làm mất lòng dân chúng một cách trầm trọng. Họ đã thiết lập một mạng lưới những người bán lẻ và cung cấp cho cơ sở nấu thuốc phiện ở Chợ Lớn. Mặc dù thận trọng, kín đáo, người Hoa vẫn cần thiết cho việc chế tạo thuốc phiện, và vai trò chủ chốt mà họ cố gắng giữ nguyên trong một nửa thế kỷ.

Hai người Pháp này đã thu được nhiều lãi từ công việc lĩnh trung, vì hai lý do : sự tham ô (một sự tính toán giả mạo), việc lĩnh trung được ước lượng dưới mức và từ đó họ có thể thu được một khoản lớn hơn rất nhiều.

* Tiến sĩ Văn khoa, nhà sử học - Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. Aix-en Provence - Pháp

Như vậy chính những bang người Hoa (3) - những cộng sự về kinh tế bất đắc dĩ, mới nối tiếp không thể tránh khỏi giữa người Việt và người Âu-họ sẽ là những người tranh giành quyết liệt việc lĩnh trung này. Từ năm 1864 đến năm 1881 (4) là năm thiết lập Ty quản lý trực tiếp (Régie directe) thuốc phiện ở Nam Kỳ, việc lĩnh trung thuốc phiện vẫn nằm trong tay họ (người Hoa - Người dịch). Đặc quyền chống buôn lậu của họ cũng lớn như những người tiền bối của họ và cũng ít được dân chúng ưa thích. Đây là lời kể của viên Thanh tra Sự vụ về bản xứ tỉnh Vĩnh Long vào năm 1869 :

"Vậy mà ngôi nhà trung tâm không phải chỉ dành cho việc buôn bán thuốc phiện, nó còn dành cho tất cả các việc buôn bán khác. Nhờ vào 50 đại lý có môn bài hoặc bị phế bỏ nếu thấy cần, nó đã thu tóm được tất cả các chợ và các làng xã lớn và chỉ bằng việc buôn bán thuốc phiện, nó đã thu tóm dễ dàng thương mại của cả nước, mà chúng chẳng phải tốn phí gì.

Người ta nói rằng ở những vùng hẻo lánh, việc buôn bán được tiến hành bằng bạo lực. Các tàu thuyền và các đồn canh của nhà lĩnh trung đã tiến hành khám xét tàu thuyền của người Việt Nam, thu giữ giấy thông hành và chỉ trả lại giấy tờ cho họ khi đã thu được thù lao bằng tiền hay bằng hiện vật. Quả thật những người Hoa lĩnh trung này rất mạnh và đông, được trang bị tốt đến mức người Việt Nam tưởng rằng họ là của chính quyền Pháp" (5).

Hơn nữa, sự có mặt của người Hoa ở khắp các nơi trong hoạt động kinh tế vừa mới ra đời ở Đông Dương này đã chọc tức người Pháp. Họ nổi lên chống lại sự ưu đãi được chấp nhận cho "những người nước ngoài" này (chỉ người Hoa - Người dịch). Nhưng nhiều khi người ta lại thấy họ liên minh với nhau trong quan hệ lợi ích chẳng chịt.

Trong giai đoạn này, nghiện hút thuốc phiện còn là việc ở ngoại lề xã hội, gần như chỉ là chuyện của người Hoa; còn đối với người Việt Nam chỉ có một thiểu số quan lại, và cũng phải kể thêm một phần đáng kể người Âu nữa.

Tác hại của việc khai thác thuốc phiện mà người ta được biết qua trường hợp Trung Quốc đã gây nên sự phẫn nộ : "Đó là nguồn thu nhập hời nhất ở thuộc địa, nhưng lại là nguồn độc hại đầu độc dần dần xứ sở. Một Chính phủ không tôn giáo (Païen), Chính phủ của người Việt Nam đã nghiêm cấm bán thuốc phiện và cờ bạc, trừ những dịp tết Nguyên đán, và một Chính phủ Cơ đốc giáo, người đi khai hoá văn minh, lại cho lĩnh trung cờ bạc và thuốc phiện!!! (6).

Diễn văn kiểu này có sự khinh bỉ nào đó đối với người Châu Á, nhưng đồng thời nó cũng hàm chứa khái niệm "khai hoá" nào đó không thích hợp mấy với những phương tiện được sử dụng cho đến lúc bấy giờ.

Song sự hiếm hoi của phương pháp tiến hành này (7) đã được lưu ý với sự nhất trí rộng rãi về thuế gián thu đến mức người ta sử dụng nó mà không coi như là một tính chất đặc biệt. Sự độc hại của thuốc phiện đã được thừa nhận do kém hiểu biết hơn là do muốn có một sự chứng minh dễ dàng. Vì thế việc so sánh với rượu là chính xác (8), cũng như trong một thời gian dài nó đã nổi lên trong những cuộc tranh luận giữa những người ủng hộ việc nghiêm cấm và những người ủng hộ việc khai thác thuốc phiện.

Hội đồng thuộc địa, trong phiên họp ngày 28-2-1881 đã bày tỏ sự nhất trí tán thành việc thành lập Ty trực quản (Régie directe). Ty này được tổ chức dần dần, lúc đầu Ty sử dụng nhân sự của cơ sở lĩnh trung cũ, sau khi thiết lập được sự ổn định Ty đã sử dụng nhân viên riêng của mình. Việc quản lý thuốc phiện đã không ngừng được mở rộng cả về những đặc quyền, được thí

nghiệm ở Nam Kỳ, cũng như đã vươn tới những miền đất mới. Nước Cao Miên láng giềng sẽ là bước tiếp theo để tiến tới một Ty thuốc phiện của toàn Đông Dương. Chúng tôi nhấn mạnh rằng việc thiết lập Ty thuốc phiện đã diễn ra đồng thời với việc thay thế chính quyền của các Đốc đốc bằng chính quyền dân sự. Mặt khác, Ty thuốc phiện có thể coi như là một công cụ chính trị, bởi vì người làm công và những viên chức của Ty sẽ là những lá phiếu bầu cho những người biết lợi dụng mối quan hệ với khách hàng, mà Paul Blanchy là người đứng đầu. (9)

Sau Nam Kỳ là Bắc Kỳ, nơi mà người ta dự định thiết lập chế độ bảo hộ, và từ thuốc phiện người ta có thể thu được những nguồn lợi so sánh với những nguồn lợi đã thu được ở Ấn Độ thuộc Anh... Sau Hiệp ước 25-8-1883, đồng thời sau việc thiết lập chế độ bảo hộ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, việc lĩnh trung thuốc phiện của nhà vua đã chuyển sang tay chính quyền Pháp. Sau "sự tích anh hùng" của ngài chỉ huy Rivière và nhất là sau cái chết của Tự Đức (17-7-1883), quyền lực của Hoàng tộc bị bỏ trống với những cuộc đấu tranh phe phái hết khả năng kháng cự bằng quân sự. Can thiệp trong hoàn cảnh này, Hiệp ước về chế độ bảo hộ hà khắc do người Pháp đặt đã làm cạn kiệt quyền lực của Hoàng tộc. Có hiệu lực từ năm 1884, sự chiếm đoạt những nguồn tài chính chủ yếu nhằm vào việc chiếm đoạt thu nhập lớn về thuốc phiện chỉ làm lợi cho thế lực thuộc địa, vì nó đã phải trả một giá đắt cho cuộc chinh phục.

Được khởi xướng vào năm 1862 dưới thời Tự Đức, việc lĩnh trung thuốc phiện đã được giao cho người Hoa, song trên thực tế nó đã bị người Pháp lấy lại. Trước mắt, việc tổ chức Ty này được mô phỏng theo cách tổ chức ở Nam Kỳ, và sau một vài thử nghiệm đấu thầu không thành công giao cho Công ty lĩnh trung Bắc Kỳ (Société Fermière du Tonkin) và người trung thành của nó là Saint-Mathurin.

Nhưng cũng ở đó không thể tránh khỏi những sự lạm dụng đi kèm theo như đã từng gặp ở Nam Kỳ, mà dân chúng thì phải chịu phí tổn và trên thực tế, họ đã phải phục tùng sự độc đoán của các nhân viên đứng ra dàn xếp với những người bị coi là vi phạm bằng súng lục nếu cần. (10)

Chính quyền bảo hộ không muốn dừng lại ở đó, nó còn cần phải thu được nhiều thuế hơn, liên quan trực tiếp hơn nữa đến việc bán, dù còn phải bảo lãnh cho những thực tế còn có nhiều tranh cãi như Thống sứ Bắc Kỳ đã ngấm ngấm nói trong Thông tư của ông ta. (11)

Theo đó, các văn bản ra đời vào năm 1890 và năm 1891 nhằm làm tăng thêm khoản tiền phải nộp hàng năm của người lĩnh trung và phần lợi nhuận của chính quyền được hưởng đã vượt quá mức thu nhập (12). Tuy nhiên chính quyền đã bàn bạc với một nhà điền chủ, ông René Mathurin, người thay mặt cho Công ty lĩnh trung Bắc Kỳ (13), người đã từng đại diện cho Công ty Ulysse Pila, làm cho người ta tin rằng thuốc phiện có thể coi như là một trong những áp phe đem lại nhiều lợi nhuận nhất cho giới kinh doanh. Người ta còn tin vào khả năng trồng thuốc phiện trên quy mô lớn và qua một bản hợp đồng, ông Pila (14) đã được trao độc quyền này ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Những mối quan hệ ràng buộc giữa hai con người này (giữa Saint Mathurin và Pila) thật không rõ ràng và rất nhanh chóng Saint Mathurin tuy ít vốn đã một mình cầm đầu việc lĩnh trung. Các văn bản hợp đồng đã bộc lộ nhiều sơ hở nên nhà điền chủ này đã nhanh chóng lợi dụng để lẩn tránh mọi nghĩa vụ. Cuối cùng, chính quyền chỉ còn tìm thấy lối thoát bằng việc huỷ bỏ hợp đồng đã ký, lúc đầu được dự tính cho đến năm 1900.

Việc chế biến thuốc phiện (Chandoo) lúc bấy giờ là do các cơ sở thủ công của người Hoa

phân bố rải rác về địa lý. Ba cơ sở chính là Hải Phòng, Lào Cai, Lạng Sơn cung cấp cho việc tiêu thụ của Bắc Kỳ. Nhưng tình trạng các cơ sở thủ công ở rải rác khắp Đông Dương lúc này không còn thích ứng với tư tưởng tập trung và độc quyền nữa. Đạo luật năm 1899 đã thu gọn việc chế biến thuốc phiện vào một nhà máy duy nhất ở Sài Gòn.

Bản Thoả ước ngày 3-9-1889 ký ở Huế đã quy định rằng Ty thuốc phiện của Triều đình sẽ nhường chỗ cho cơ quan quản lý thuế doan. Cơ quan này vì không tìm được người lĩnh trung nên sẽ tự mình độc quyền khai thác trong thời hạn hai năm. Do thiếu tổ chức, trước khi tiến hành việc trực tiếp khai thác, cơ quan này đã phải trải qua một giai đoạn chuyển tiếp bằng việc cho một người Âu lĩnh trung. Người lĩnh trung đó chính là điền chủ Saint Mathurin, đại diện cho Công ty lĩnh trung Bắc Kỳ, trong thời hạn 8 năm. Saint Mathurin đã bỏ Bắc Kỳ để chuyển sang Trung Kỳ (1892). Hợp đồng sẽ được ký theo chính tên ông ta (có thể dưới danh nghĩa bồi thường cho việc bỏ Bắc Kỳ). Độc quyền của ông ta trở nên không thể thay đổi được và chính ông ta đã trở thành một nhân vật quá ơm đồm (encombrant) (15). Nhưng được xây dựng bằng những thất vọng ở Bắc Kỳ, chính quyền bảo hộ quyết định rằng hợp đồng ở Trung Kỳ sẽ không bị huỷ bỏ.

Trong một Thông tư đề ngày 31-12-1890, trước cuộc cải tổ của Paul Doumer một thời gian xa, Rodier đã trình bày về chế độ thuốc phiện ở Đông Dương một cách dè dặt. Rodier đã gọi ra sự không thích hợp của một chế độ thuế du nhập và áp đặt mà không hề có xếp đặt lại và những sự nguy hiểm của việc giao độc quyền cho một người lĩnh trung. Rộng hơn, chính tư tưởng về sự độc quyền cũng gây ra sự tranh cãi do không căn cứ vào đạo đức mà chỉ nhân danh việc thực thi về thuế khoá và một ý nghĩa chính trị nào đó. Báo cáo này là sự báo hiệu có tính chất bộ phận

và là trường hợp duy nhất, vì thế phần lớn nội dung của Báo cáo đó được chúng tôi ghi lại ở đây:

"Sự độc quyền về thuốc phiện ở Bắc Kỳ, dù dưới hình thức nào: do Nhà nước hay do một Công ty nắm giữ thì cũng là một sự thiết lập đáng tiếc.

- Để khẳng định sự thật này, tôi không chỉ dựa trên quan điểm tài chính mà còn, và nhất là dựa trên quan điểm chính trị nữa.

- Ở xứ bảo hộ, nhất là ở một vùng cũng rộng lớn và đông dân như Bắc Kỳ, và khi người ta lại chỉ có một số rất hạn chế nhân viên người Âu thì cần phải thật đơn giản.

- Thật quá khó khăn, lại còn có nhiều phiền phức và nguy hiểm nữa khi tìm kiếm người tiêu thụ để đánh thuế. Tốt nhất, ở xứ bảo hộ là nên tìm đến tập thể, các đơn vị có tính chất tập thể, đó là làng xã.

- Trong tinh thần này, tôi cho rằng tốt hơn hết là tăng thuế trực thu của các làng xã người Việt Nam và thuế thân đối với người Hoa để tìm được khoản tô hàng năm mà Công ty lĩnh trung phải nộp cho chính quyền bảo hộ.

- Việc chế biến, việc bán và việc vận chuyển thuốc phiện để cho tự do.

- Cách phân bố sơ lược này về thuế thuốc phiện sẽ không bị phê phán nhiều hơn là những cách thức khác, bởi vì gần như tất cả người Việt Nam và người Hoa đều nghiện hút.

- Và lại chúng ta đã có những tiền lệ thuận lợi rồi: khi chúng ta tới Bắc Kỳ (...) chẳng có thứ thuế nào đánh vào cá nhân, tất cả đều đánh vào làng xã" (16).

Điều bất ngờ trong sự phân tích này là đã thừa nhận ngấm ngấm tình trạng phổ biến của nạn nghiện hút, mà không một người Hoa nào thoát được điều đó. Vậy mà chính ở điểm thứ hai

này mà lập luận đã dựa vào lại không được bất kỳ tài liệu nào xác minh cả, vì cả người Âu và người Việt Nam đều thừa nhận rằng trong thực tế thuốc phiện còn chưa được biết đến hay còn rất phụ ở nông thôn. Chỉ có thực tế đó mới có thể biện minh được cho việc thu thuế tập thể theo làng xã, mà nếu không có thực tế đó thì việc thu thuế này trở nên bất công. Do nhận thấy rằng người Hoa chiếm số đông trong những người nghiện hút, nên dựa vào tiêu chí này chính quyền thích đánh thuế vào "tộc người" (ethnique) hơn là đánh thuế vào đại đa số. Tuy nhiên không phải khi biến thuốc phiện thành một sản phẩm độc quyền với lợi nhuận cao, lại không theo luật cung cầu thì nạn buôn lậu có thể tránh được. Nạn buôn lậu lại là biến tướng không thể tránh được của độc quyền, lợi nhuận cao đi đôi với nạn buôn lậu thì càng thu được nhiều lợi nhuận khi độc quyền càng mạnh. Việc sử dụng độc quyền trực tiếp đối với thuốc phiện đã làm tăng thêm nạn buôn lậu, trong lúc đó nếu đem cho người Hoa lĩnh trung thì nạn buôn lậu này dường như không tồn tại.

Tình trạng buôn lậu kéo theo chính sách trấn áp đối với sự quá lạm càng bị lên án và rõ rệt hơn khi chúng lại là việc làm của nhà thực dân ở một xứ sở vừa mới được đầu tư (song lại chưa được bình định cho đến những năm 1892-1895, đối với Trung Kỳ và Bắc Kỳ). Bằng việc phủ nhận những thực tế mà Rodier đã nêu ra và bằng việc khuyến khích một kiểu thu thuế khác, những nhà tổ chức của Tổng Ngân sách tương lai đã dám nhìn thẳng vào sự thặng thâm theo thời gian của những nguồn thu được từ các Ty thuốc phiện, trong lúc đó việc thu vào theo ngày quy định đã cho phép số thuế thu về được ổn định.

PAUL DOUMER, NGÂN SÁCH CHUNG VÀ CÁC TY THUỐC PHIỆN : 1897-1909

Tháng 12-1896, sau cái chết của Armand Rousseau, Paul Doumer được bổ nhiệm chức vụ

Toàn quyền Đông Dương. Cuộc chinh phục đã kết thúc, từ đây phải quản lý các Ngân sách trên những cơ sở lành mạnh hơn. Hình ảnh mà Mâu quốc đưa ra lúc này về việc tổ chức hành chính và tài chính ở thuộc địa thật thảm hại. Ngài tân "Thái thú" biết rõ ràng điều đó, bởi ông ta có một sự hiểu biết rất sâu sắc về vấn đề tài chính ở Đông Dương. Năm 1895, ông ta là người báo cáo về những dự án thanh toán tình trạng tài chính ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Năm sau, với tư cách là Bộ trưởng bộ Tài chính (17), ông ta phải chuẩn bị và bảo vệ trước Nghị viện về dự án thanh toán dứt khoát tình trạng của xứ bảo hộ. Đến Hà Nội vào năm 1897, với tư cách là quan chức lớn nhất của Pháp ở Viễn Đông, ngoài sự tinh thông nổi tiếng trong lĩnh vực tài chính, ông ta còn có một quan điểm về sự nghiệp phải hoàn thành và những phương tiện cần dùng để đạt tới điều đó.

Thuộc địa không hoặc gần như ít tiến triển dưới sự hiện diện còn mới mẻ của người Pháp. Sự yếu kém của mạng lưới giao thông là trở lực chủ yếu cho việc khai thác kinh tế trên toàn xứ sở rộng lớn và ít đồng nhất này. Tư bản chính quốc đã chán nản mạo hiểm và đầu tư trong những điều kiện như vậy, vì họ cần có đường xe lửa, đường thủy và hải cảng. Việc đầu tư này vào hạ tầng cơ sở trên quy mô toàn xứ đòi hỏi những phương tiện về tài chính lớn, điều mà chỉ có sức mạnh chung mới có thể thực hiện được, mà sự hỗ trợ của chính quốc đối với thuộc địa thì đã giảm đi đến mức chỉ còn vừa đủ sống. Hình như không có chuyện Ngân sách của Pháp chấp thuận bất cứ một sự hy sinh nào cho mục đích này. Đông Dương phải độc lập, phải tự tìm lấy những nguồn tài chính đủ đảm bảo cân bằng cho Ngân sách. Tốt nhất là nó phải tự lo liệu bằng thuế thu nhập phụ trội để cung cấp cho ngân quỹ và trả các khoản nợ. Hơn nữa, chỉ một mình Đông Dương thôi thì không đủ thoả mãn cho những tham vọng của Paul Doumer, do đó việc

tiến vào Vân Nam xem ra là lợi ích cơ bản cho sự bành trướng của người Pháp trong lĩnh vực này và việc thiết lập con đường sắt nối liền Vân Nam với Bắc Kỳ và tiến ra biển là nền tảng của vấn đề. Cũng ở đây việc vay nợ là không thể tránh khỏi, ít nhất là 200 triệu francs (18) và cần phải được đảm bảo từ Ngân sách của Đông Dương. Tất nhiên việc xây dựng tuyến đường Lào Cai-Vân Nam phủ nằm ngoài lãnh thổ Đông Dương còn là một vụ áp phe của tư nhân và không thể được hưởng khoản vay này.

Những bức họa của Paul Doumer về miền Nam Trung Quốc tuy không tồn tại được lâu hơn người sáng tạo ra nó, nhưng những cam kết thì vẫn được tôn trọng. Những tuyến đường sắt đã được xây dựng và Quảng Châu Loan vẫn thuộc về lãnh thổ của người Pháp. Bị giới hạn vào riêng Đông Dương thôi nên một số dự án mất lý do tồn tại, nhưng cấu trúc về tài chính đưa ra để đảm bảo cho việc trả nợ vẫn không thay đổi.

Đông Dương phải tạo ra được công cụ tài chính cho sự độc lập của mình và cùng lắm nó phải tự tài trợ cho sự phát triển kinh tế của một thuộc địa còn chưa hội đủ những điều kiện tin dụng thực sự. Công cụ này có tên là Ngân sách chung (Ngân sách Liên bang - Người dịch). Ngân sách này để lại cho các Ngân sách địa phương những khoản thu từ các loại thuế trực thu đánh vào việc tiêu thụ. Sự phân biệt như vậy nhằm tăng cường đặc quyền tự quản ngày một lớn (19) trong việc thu thuế lần trong việc chi tiêu ở địa phương.

Đồng thời Ngân sách Liên bang tập trung vào những khoản thu nhập dành cho lợi ích chung của cả Liên bang, phụ thuộc trực tiếp vào quyền lực chính trị, cũng tức là vào viên Toàn quyền. Sự giải phóng cho thuộc địa này do Mẫu quốc áp đặt có tính chất tài chính hơn là chính trị. Nó cho phép tạo ra những phương tiện để xây

dựng những "Công trình của đế quốc" (Oeuvre d'Empire) và sẽ chỉ thu ít ỏi thôi từ dân chúng, với những thứ thuế gián thu không nhìn thấy được, bởi vì chúng đã nằm trong giá thành như là một sự bòn rút, sự gian lận của cái chung, vì quyền lợi phân bố rất bất bình đẳng giữa kẻ thực dân và người dân thuộc địa

Việc tổ chức về tài chính được chấn chỉnh lại phải dựa trên một nền hành chính bao trùm lên toàn bộ lãnh thổ. Làm như vậy nó lại sinh ra một vấn đề lớn khác của thuộc địa : đó là tính không đồng nhất trong cấu trúc sinh ra từ sự khác biệt của những thể chế được áp dụng ở các xứ khác nhau. Kết luận này đã đưa ra một nhận xét về tình hình kinh tế Đông Dương và giải thích theo cách nhìn của nó là vì sự khai thác thuộc địa kém cỏi được phản ánh qua sự thiếu hụt, làm thiệt hại cho chính quốc 11 triệu francs cho đến năm 1891, vào năm 1892, phải rút 12 triệu francs, nhưng cũng còn xa mới đủ thoả mãn, nên vào năm 1895 lại phải kéo thêm 8 triệu francs nữa.

Chuẩn mực được đặt ra : phải thay đổi một cách nhanh chóng hình ảnh về thuộc địa, gọi lên sự tin tưởng cho người đầu tư và khuyến khích người xuất vốn cho vay những khoản tiền vay lớn. Để làm được điều đó, phải xoá bỏ những cá biệt về hành chính sinh ra do sự khác nhau về thể chế chính trị mà người Pháp đã áp dụng ở những xứ khác nhau. Duy chỉ có việc thống nhất các cơ quan lớn được đặt ra dưới sự điều khiển của một Chính phủ tập trung. Sự lựa chọn này nhằm tạo ra một chế độ chung không tìm cách nhìn nhận những đặc thù địa phương, mặc dù rất rõ nét, và có nguy cơ không thể thích ứng nổi với sự tiến triển của chúng. (20)

Ba thứ độc quyền là muối, rượu và thuốc phiện đã tạo thành nền tảng của quyết định này. Hai mặt hàng đầu (muối, rượu) lại đánh vào

những sản phẩm tiêu dùng hàng ngày : muối là thứ gia vị thiết yếu, sử dụng để bảo quản thực phẩm và chế biến nước mắm, còn rượu gạo được chế biến ở các địa phương là một trong hàng loạt các vật dụng khác có liên quan đến cúng lễ. (21) Như vậy việc đánh thuế nặng vào những mặt hàng này dứt khoát bị mất lòng dân chúng, vì nó động chạm đến tất cả mọi người không kể giàu hay nghèo. Chúng đánh thuế một cách máy móc vào việc tiêu thụ vốn dĩ không thể giảm đi được, và lại không theo tỷ lệ với những sự thăng trầm của hoạt động kinh tế và với khả năng đóng góp của cá nhân. Chắc chắn rằng chính tính chất ổn định quan trọng này của việc tiêu thụ, với thuế tiêu thụ đã làm lợi cho các Ty (Régies). Tuy nhiên ưu thế này rất lý thuyết, bởi vì nó hàm chứa một sự độc quyền tuyệt đối, không có sự đan xen của mạng lưới buôn lậu. Thế mà việc buôn lậu là cái đi đôi tự nhiên của những thứ thuế gián thu và quy mô của nó tỷ lệ với lợi nhuận được thực hiện thông qua độc quyền. Đối với thuốc phiện, một sản phẩm tiêu thụ không chính yếu, chỉ liên quan đến một ít dân cư, mà cái giá chính trị phải trả lại không đáng kể, thì về nguyên tắc thuế thu được cũng ổn định, bởi vì người nghiện thuốc phiện ít khác nhau về liều lượng tiêu thụ và hiếm thấy giảm bớt xuống. (22)

Tính chất thất nhân tâm của những thứ thuế gián thu này ngày càng tăng lên, bởi vì việc thu thuế đó trong khung cảnh của chế độ độc quyền trực tiếp lại do chính những viên chức người Pháp thực hiện. Sự tiếp xúc trực tiếp giữa người bản xứ đóng thuế với chính quyền thực dân Pháp, kèm theo những sự kiểm soát thường xuyên, những sự tịch thu, những sự khám nhà và những biện pháp áp bức khác đã khiến nhiều dân chúng vốn chưa quen với kiểu thu thuế này. Người đóng thuế đã biểu lộ sự bất bình trực tiếp của họ với nhà thực dân là người thu thuế được nhìn thấy tận mắt, trong khi đó những thứ thuế trực thu

luôn luôn do các quan lại thực hiện. Sự vòng vèo này không làm lu mờ được hình ảnh của các nhà chức trách Pháp. Sự lựa chọn đối với kiểu thu thuế trực tiếp này, sự cân nhắc này có nguy cơ đưa đến những sự nổi dậy chống thuế đối với chính quyền thuộc địa. Nguy cơ này càng tăng lên khi lợi nhuận cao được thực hiện từ những sản phẩm thiết yếu với giá sản xuất thấp sẽ làm cho chúng ngày càng đắt lên, và thậm chí làm cho chúng từ nay trở thành những sản phẩm xa xỉ.

Trước sự đòi hỏi tạo ra số dư cho Ngân sách và mặc dù những sự bất tiện của hệ thống đã được đưa ra, tuy có thể dự kiến được, Chính phủ Doumer vẫn lựa chọn không úp mở cách tổ chức thuế có tính chất cưỡng bức nhất. Lợi nhuận đã thắng mọi liên lụy xã hội đến mức một số quan sát viên về đời sống Đông Dương như Henri de Monpezat đã tố cáo ngay rằng : "Từ sự nghiên cứu này có thể kết luận rằng sự nghiệp thuế khoá của ông Paul Doumer là sự nghiệp tăng thuế, tăng từ 150% đến 400%. (23)

Tóm lại, sự lựa chọn "rất Pháp" này là sự lựa chọn của một nền hành chính trực tiếp với những tổ chức tập trung hoạt động trên toàn lãnh thổ thuộc địa. Việc thu thuế được chia làm hai loại, thuế gián thu dành cho Ngân sách chung và thuế trực thu dành cho Ngân sách địa phương với hai nền hành chính khác nhau về chức năng và đặc quyền của chúng để có được một quan niệm giống nhau về nhiệm vụ hoàn thành và về phương tiện để đạt được.

Cũng có thể giao việc thu thuế gián thu cho các quan chức, các viên Chủ tỉnh, họ sẽ nộp lại cho Ngân sách chung. Theo cách này, họ có thể tự chủ và tập trung điều khiển tất cả các tổ chức tài chính và thuế khoá của tỉnh. Hơn nữa, sự hiểu biết của họ về người đóng thuế và quyền uy của họ có thể tránh được những sự xô xát. Người ta

vẫn hoài nghi về sự lựa chọn này khi một mặt đã biết tới những sự xung đột thường xuyên giữa chính quyền Pháp và người bản xứ, mặt khác giữa bộ máy hành chính của các cơ quan khác nhau. Nguy cơ chủ yếu mà lối thu thuế này chuốc lấy là ở chỗ sự đối lập giữa lợi ích của địa phương với lợi ích chung, mà Ngân sách chung lại phụ thuộc vào Ngân sách của địa phương, họ chỉ có thể làm các công việc chi tiêu thôi. Viên Chủ tỉnh, đại diện cho quyền lợi của địa phương, có khuynh hướng chính đáng là chịu hy sinh những sự thu nhập của Ngân sách chung cho Ngân sách riêng của mình.

Vậy mà chính sách về việc xây dựng những công trình lớn do Paul Doumer đưa ra với khoản tiền vay 200 triệu francs (vay vào năm 1898) và phải hoàn trả (24) lại tùy theo Ngân sách chung của Đông Dương. Ngân sách này một nửa dựa vào những thu nhập của thuế doan và của các Ty trực quản, còn việc hoàn trả lại những khoản tiền vay này được trích từ Ngân sách chung theo tỷ lệ 1/5 thu nhập của nó. Căn cứ vào những sự được thua đáng kể về tài chính, người ta hiểu rằng viên Toàn quyền muốn nắm quyền kiểm soát toàn bộ việc quản lý những khoản thuế gián thu cũng như tính cứng rắn của chế độ này.

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày những điều kiện thực tế và những nguyên tắc dẫn đến việc thiết lập chế độ độc quyền thuốc phiện ở Việt Nam. Chế độ này không bắt nguồn từ quan niệm riêng của người Pháp về chính sách thuế khoá mà do tình trạng khẩn cấp nhiều hơn, ở đây sự lựa chọn chế độ thuế khoá giống như kiểu chấp vá hơn là một chế độ đã được cân nhắc kỹ của thời kỳ lĩnh trung thuốc phiện. Về chế độ kế tiếp nó, chế độ Ty thuốc phiện, nếu xuất hiện một cách có hiệu quả vào năm 1897, thì lịch sử đã chỉ ra rằng nó không tiến triển được và tổ chức của nó sẽ giải thích phần nào tính cứng rắn nói chung của các thiết chế của người Pháp và sự bất

lực của chúng trong việc phát triển trước những sự kiện như là cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1931 và sự xuất hiện của một phong trào chính trị và đạo đức chống thuốc phiện.

Người dịch : *Tạ Thị Thuý*

(Từ nguyên bản Pháp ngữ "Le Monopole sur l'opium au Vietnam. Des principes directeurs à l'exploitation rationnelle à la fin du XIX siècle au début du XX^e siècle".

CHÚ THÍCH

- 1) Nielly gửi cho Đô đốc Rigault de Grenouilly, năm 1869, trích dẫn trong : Descours Gatin (Chantal). "Quand l'opium finançait la colonisation en Indochine", tr.30.
- 2) Ségassié và Télésio được lĩnh trung với số tiền 91.000 đồng Đông Dương, có thể trả làm 12 lần.
- 3) Nếu chính quyền thừa nhận 7 bang (của người Hoa) thì bang Phúc Kiến và bang Quảng Đông là những bang lớn nhất. Chính những bang này đã tranh giành đấu thầu lĩnh trung thuốc phiện.
- 4) Sắc lệnh ngày 1/5/1881.
- 5) Luro, Thanh tra Sự vụ về bản xứ ở Vinh Long, trong : Geoffroy (CC) "Règlementation des Régies indochinoises", tập 1, (Opium, Alcool et Sel). Hải Phòng. Imp Commerciale du Colon français, 1936, 2 tập, 242 tr, tr.31.
- 6) Bouillevaux (C.E) "L'Annam et le Cambodge" , 1874, tr.513.
- 7) Xem : Gimelle (Dr. Jules). "La Cochichine géographique et médicale". Paris, 1869.
- 8) "Và lại cần phải thừa nhận rằng thuốc phiện cũng là một chất kích thích như là rượu ở những xứ lạnh. Việc sử dụng nó có thể là cần thiết đối với những người công nhân làm việc ở dưới bùn lầy và trên đồng ruộng, điều này giải thích sự phổ biến của chất kích thích này. Chỉ có sự quá lạm mới hại đến sức khoẻ". Bouinais (A), Paulus (A), "L'Indochine contemporaine". Paris - Chalamel Ainé, Librairie Maritime et Coloniale, 1885, tập 1, tr. 237.

- 9) Paul Blanchy, một nhà thực dân không may mắn trong việc buôn bán cà phê, ông ta đã lao vào chính trị một cách thành công và trở thành Thị trưởng Sài Gòn (1895-1900); 300 khách hàng người Ấn Độ của ông ta (trong số 2000 người bỏ phiếu) đã làm cho ông ta thành công lớn trong bầu cử.
Xem : Lamagat (H) - "Souvenirs d'un vieux journaliste indochinois". Hà Nội, 1942, tr. 19.
- 10) Những ghi chú nguyên của Rodier về chế độ thuế thuốc phiện ở Đông Dương, 31-12-1890. GG.25374.
- 11) Thông tư của Thống sứ Bắc Kỳ gửi các Công sứ và các Phó Công sứ, 20-3-1890, trong : Geoffroy (CC) "Règlementation des Régies indochinoises", tập 1, (Opium, Alcool et Sel). Hải Phòng. Imp Commerciale du Colon français, 1936 - 2 tập, 242 tr, tr.44.
- 12) Số tiền tô thuế phải nộp hàng năm là 450.000 đồng Đông Dương (piastres) cho năm 1891 và năm 1892, 500.000 đồng Đông Dương cho 8 năm sau đó. Nếu lợi nhuận của điền chủ vượt quá 250.000 đồng Đông Dương, chính quyền bảo hộ sẽ thu 50% số thu nhập trội hơn khoản này.
- 13) Nhà chủ thầu việc lĩnh trung thuốc phiện ở Bắc Kỳ (1889), sau đó ở Trung Kỳ (1890), René Saint Mathurin chỉ chiếm 10% trong tổng số vốn của Công ty lĩnh trung Bắc Kỳ (90% số vốn còn lại thuộc về người Hoa). Nhân vật này được báo "Tương lai Bắc Kỳ" ("L'Avenir du Tonkin") ủng hộ, chối lợi vào lúc tổ chức cuộc đua ngựa "Giải thuốc phiện" (Le Prix de l' Opium) ("L'Avenir du Tonkin", ngày 7/12/1889) là một nhà kinh doanh chạy theo lợi nhuận đáng gờm đã thành công trong việc gạt bỏ các cổ đông của mình để sau đó tuyên bố ủng hộ Ty thuốc phiện Bắc Kỳ và ủng hộ dưới danh nghĩa sự bù trừ cho Ty thuốc phiện Trung Kỳ cho đến năm 1900, nhưng lần này bằng chính tên của ông ta.
- 14) Về Ulysse Pila - "Phó vương Đông Dương" và các nhà tư bản Lyon ở Đông Dương, chúng tôi xin giới thiệu bản Luận văn tốt nghiệp Đại học về vấn đề này của Jean François Klein, Trường Đại học Lyon III, 1993.
- 15) Saint Mathurin cũng tham dự vào hoạt động báo chí như tờ báo "Tương lai Bắc Kỳ" (L' Avenir du Tonkin) (Hội truyền giáo nước ngoài là người hùn vốn). Những hoạt động của báo chí lúc đó rất sôi nổi và đã ngăn chặn được những thủ đoạn của chính quyền thuộc địa.
- 16) Những ghi chú nguyên của Rodier, Công sứ Nam Định (sau là Thống đốc các Thương điểm ở Ấn Độ) về chế độ thuốc phiện ở Đông Dương, ngày 31-12-1890, GG. 25374.
- 17) Ông ta đã là Bộ trưởng Bộ Tài chính trong Nội các Bourgeois năm 1895.
- 18) Đạo luật ngày 25-12-1898 cho phép phát hành công trái thuộc địa (Un emprunt colonial) 200 triệu francs để xây dựng 5 tuyến đường sắt tổng cộng dài 1697 km. Việc hoàn trả sẽ do Ngân sách Liên bang Đông Dương chịu.
- 19) Xem : Guerneur (Henri) "Le régime fiscal de l' Indochine". Hà Nội, IDEO, 1909. Tác phẩm này do một quan chức được uỷ quyền về độc quyền bán rượu (độc quyền phân phối) viết và với danh nghĩa đối lập diên cường với độc quyền chế biến rượu. Do đó cũng không ngạc nhiên là ông ta đã tặng cuốn sách này cho viên Toàn quyền Klobukowski...
- 20) Ganter (D) - "Législation de l'Annam et du Tonkin". Hà Nội, F.H. Schneider, 1895, đã dẫn, tr. 43.
- 21) Xem : Nguyễn Văn Phong - "La Société vietnamienne de 1882 à 1902". Paris, P.U.F. 1971, 338 tr.
- 22) Giả thuyết được đưa ra ở đây là giả thuyết cho rằng người hút thuốc phiện không bị đầu độc, chứ không phải là giả thuyết về người hút thuốc phiện không thường xuyên, người này có thể làm chủ được liều lượng thuốc sử dụng của mình và là người có khả năng trong trường hợp không thể ngừng ngay việc mua.
- 23) Monpezat (Henri). "Deux années de délégation au Conseil supérieur des Colonies : Annam - Tonkin". Hà Nội, Imp de l' indépendance tonkinoise, 1905, tr. 100.
- 24) Đông Dương phải chịu trách nhiệm trong việc hoàn trả lại hai khoản tiền vay : khoản 80 triệu francs vào năm 1896, trong đó có 43 triệu francs dành để trả những khoản nợ của chính quyền bảo hộ (trong đó có việc mua lại việc lĩnh trung thuốc phiện ở Bắc Kỳ, và 200 triệu francs vay năm 1898 bị thu hút vào việc thực hiện các công trình cơ sở hạ tầng.

VỀ DANH XUNG "BÌNH TÂY ĐẠI NGUYÊN SOÁI" CỦA TRƯƠNG ĐỊNH

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP *

Tháng 6 năm 1862, sau khi phải ký Hoà ước Nhâm Tuất nhường cho thực dân Pháp đảo Côn Lôn và ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hoà, Gia Định, Định Tường; Triều đình Huế đã ra lệnh cho Trương Định phải giải tán nghĩa quân ở Gò Công và di An Giang nhận chức Lãnh binh.

Thế nhưng nhân dân Gò Công đã tỏ lòng thiết tha mong muốn Trương Định ở lại cùng với nhân dân chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Trước tấm lòng yêu mến của nhân dân, Trương Định đã không tuân theo lệnh bãi binh của Triều đình Huế và ở lại tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp ở Gò Công :

..."Dầu biết dụng binh nhờ đất hiểm,

Chẳng đành xa bỏ cõi Gò Công"

và :

"... Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền;

Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại,

Gồm ba tỉnh dụng cờ phấn nghĩa, sĩ phu lắm kẻ vui theo;

Tóm muôn dân gây sở mộ binh, luật lệ nào ai dám trái.

Văn thời nhờ Tham biện, Thương biện giúp các cơ bàn bạc nhung công,

Võ thời dụng Tổng binh, Đốc binh coi mấy đạo sửa sang khí giới.

(Nguyễn Đình Chiểu "Văn tế ông Trương Định"). (1)

Tại đây, Trương Định được nhân dân và nghĩa sĩ đồng lòng tôn làm "Chủ soái". Viết về sự kiện này, trong "Truyện Trương Định", Nguyễn Thông cho biết : "Nhưng các người ứng nghĩa không muốn giải binh, cố lưu ông Trương Định ở lại. Họ nói với nhau rằng : "Bọn Tây nhiều lần bị dân ta đánh lui, nay chúng được Triều đình giảng hoà, chắc chúng sẽ giết hại bọn ta. Vả lại bọn Tây lấy binh lực ăn hiếp ta bất hoà, nhưng chúng không thành thực. Nay Triều đình đã giảng hoà với chúng, bọn ta không có nơi nương tựa, sao bằng hợp lực đánh lại chúng, giữ lấy một mảnh đất để cùng nhau bảo toàn sinh mạng". Mọi người đều cho là phải, liền cử Trương Định giữ binh quyền. Lúc ấy có Phạm

* CDSP Tiền Giang

Tuấn Phát ở Tân Long đem thư của các nghĩa hào đến tỏ ý muốn cử Trương Định làm Chủ soái để ra sức trừ giặc. Tức thì mọi người xây đồn, tôn Trương Định làm Chủ soái" (2). Bài văn bia được khắc trên bia mộ của Trương Định năm 1875 cũng có nhắc đến sự việc đó : "... Năm Nhâm Tuất, Tỵ Đức thứ 15 (1862) do việc hoà nghị, ông Trương Định được điều bổ về An Giang. Lúc đầu ông không có ý cưỡng lệnh của Triều đình, nhưng lại cũng không muốn phụ lòng phần khích của mọi người. Họ ngăn ông giữa đường, không muốn cho ông đi nhận chức và đồng lòng suy tôn ông làm Đại tướng quân..." (3).

Ngay sau đó, Trương Định tự xưng là "Bình Tây Đại Nguyên soái" (4) để phát cao cờ nghĩa, hiệu triệu và chiêu tập anh hùng, hào kiệt ở khắp nơi, xây dựng lực lượng nhằm chống thực dân Pháp xâm lược, cứu nước, cứu dân :

"... Cờ đề chữ : "Bình Tây Đại tướng".

Trước trì quân ư Nghiêu, Thuấn thượng (a).

Sau vi xã tác thần (b),

Phải cạm lời rao khắp muôn dân,

Sửa tác dạ đất diu về một mối,

Bớ trẻ, già, bé, lớn ai ai,

Đều bội ám đầu minh (c) cho kịp..."

(*Hịch Quân Định*) (5).

Đến tháng 7-1862, tức là chỉ một tháng sau khi Hoà ước giữa Triều đình Huế và thực dân Pháp được ký kết, và sau khi Trương Định tự xưng là "Bình Tây Đại Nguyên soái"; vua Tự Đức đã sai quan mang Thánh chỉ vào Gò Công phong cho Trương Định chức "Bình Tây Đại tướng quân", có lẽ là để "hợp thức hoá" việc nhân dân và nghĩa sĩ suy tôn Trương Định làm "Bình Tây Đại Nguyên soái" chăng? Về việc này, Gustave Janneau đã đề cập đến trong "Hai báo cáo quân sự của tướng Võ Duy Dương" như sau: "... Tháng 7 (năm 1862), Dương (Võ Duy

Dương) (a) phát lời kêu gọi nhân dân ở Định Tường nổi lên từng toán và trở lại chiến đấu.

Trong lúc ấy ông Phó Lãnh binh Trương Định đang ở tại tỉnh Gia Định (b) viết thư cho ông Dương (Võ Duy Dương) để trình bày là ông Dương (Võ Duy Dương) sẽ gặp nguy hiểm khi hoạt động riêng lẻ và mời ông Dương (Võ Duy Dương) về đây (c) thống nhất lực lượng hai bên. Ông (Trương Định) còn nêu lên địa điểm hội kiến tại huyện Tân Hoà.

Để thoả thuận giao ước này, ông Dương (Võ Duy Dương) đã phái Giáo thụ Nguyễn Hữu Huân (d) đến Tân Hoà gặp quan Thị vệ Nguyễn Thi. Ông này mang về cho ông Quản Định (Trương Định) một Thánh chỉ phong cho ông (Trương Định) chức Bình Tây Đại Tướng quân thống lĩnh chỉ huy các toán quân trong ba tỉnh.

Giáo thụ Huân (Nguyễn Hữu Huân) sau đó quay trở lại tỉnh Định Tường ngay. Ông Dương (Võ Duy Dương) và ông Huân (Nguyễn Hữu Huân) đều nhận chức Chánh Đê đốc và Phó Đê đốc. Cả hai ông ấy người nào cũng vậy đều được nhận luôn cả ấn triện và phẩm hàm" (6).

Như vậy việc Trương Định được suy tôn làm "Chủ soái", rồi ông lại tự xưng là "Bình Tây Đại Nguyên soái"; và sau đó được Triều đình Huế công nhận bằng một Thánh chỉ (kể cả được ban cấp ấn triện và phẩm hàm như trường hợp của Võ Duy Dương và Nguyễn Hữu Huân), có lẽ phù hợp với logic của sự việc và đó là một thực tế. Phải chăng chính vì thế trong bài Hịch kêu gọi sĩ dân đánh Tây, Trương Định đã nói lên điều đó :

"... Chốn biên thủy lãnh ấn Tổng binh,

Cờ đề chữ : "Bình Tây Đại tướng".

(*Hịch Quân Định*) (7).

Và Nguyễn Đình Chiểu trong bài Văn tế và 1 trong 12 bài thơ liên hoàn khóc Trương Định, sau khi Trương Định hy sinh (8-1864) cũng nhắc đến việc ấy :

"... Theo bụng dân, phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khổn ngoại..." (Nguyễn Đình Chiểu. "Văn tế ông Trương Định") (8).

hoặc : "... Ngọn cờ ứng nghĩa, trời chưa bẻ,
Cái ấn Bình Tây, đất vội chôn".

(Nguyễn Đình Chiểu "Viếng ông Trương Định"). (9)

Đặc biệt trong những bài Hịch, những văn thư của Trương Định và trong những giấy biên nhận quyên góp lương, tiền của nhân dân do nghĩa quân cấp đều ghi rõ danh xưng "Bình Tây Đại Nguyên soái" và có đóng ấn triện hẵn hoi.

Lý giải về sự kiện vua Tự Đức vừa ra lệnh cho Trương Định phải bãi binh, vừa ban Thánh chỉ công nhận Trương Định làm "Bình Tây Đại tướng quân", theo nhiều nhà nghiên cứu, đó là do "chính sách hai mặt" của Triều đình Huế đối với các phong trào kháng Pháp ở Nam Bộ hồi nửa sau thế kỷ XIX. Các tác giả của cuốn sách "Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười" viết : "... Về việc Tự Đức ngầm khuyến khích, trợ giúp lực lượng kháng chiến trong vùng Pháp chiếm đóng là một công tác vô cùng phức tạp, diễn ra trong âm thầm, bí mật; mặt khác bề ngoài Triều đình phải chứng tỏ rằng đang thực hiện Hoà ước năm 1862 để đánh tan sự ngờ vực đương nhiên phải có về phía thực dân Pháp". (10) Yoshisharu Tsuboi trong cuốn "Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa: 1847-1885" cũng viết : "... Tự Đức đã dốc toàn lực để tìm cách lấy lại đất đai đã bị chiếm. Vua bí mật khuyến khích các quan trong vùng bị Pháp chiếm nổi dậy và vua tìm cách thương lượng với Pháp để chuộc lại các tỉnh ấy (11). Nhà nghiên cứu Hải Ngọc trong luận văn "Triều đình Tự Đức với Khởi nghĩa Trương Định" đã khẳng định : "... Cuộc Khởi nghĩa của Trương Định không bị đơn độc mà còn được Triều đình và quan viên trong triều, ngoài nội, nhân dân xa gần hưởng ứng" (12). PGS. Huỳnh Lứa với luận văn "Mối quan hệ giữa Trương Định và Triều đình

Tự Đức" cũng có ý kiến tương tự : "Thực tế cho thấy Trương Định rõ ràng vẫn còn gắn bó với Triều đình", bởi vì : "cho đến lúc này tiếng nói và thái độ của Triều đình vẫn còn có trọng lượng và tầm quan trọng lớn lao đối với phong trào kháng chiến" (13). Đặc biệt, PGS. Nguyễn Phan Quang-PTS Lê Hữu Phước đã có nhận định xác đáng khi cho rằng : "Nếu bảo rằng Triều đình có chủ trương hai mặt và lệnh bãi binh, cách chức chỉ là bề ngoài thì thật khó giải thích được về vai trò và hoạt động của Phan Thanh Giản (chiêu dụ Trương Định quy thuận, thúc giục giặc Pháp tiêu diệt nghĩa quân, gửi mật thư cho tướng giặc yêu cầu bắt Trương Định "đền tội lỗi"...). Hay là bản thân Phan Thanh Giản trong khi thực hiện trung thành "Sách lược hai mặt" của Triều đình đã "lờ mờ" đi quá giới hạn cho phép? Đây cũng là một chi tiết cần được tìm hiểu thêm" (14).

Có điều đáng lưu ý là Gò Công là quê ngoại của vua Tự Đức. Việc vua Tự Đức ngầm ngầm liên hệ với cuộc khởi nghĩa Trương Định còn được thể hiện qua cuộc hôn nhân giữa Trương Định và bà Trần Thị Sanh. Bà Trần Thị Sanh là con ông Trần Văn Đờ và bà Phạm Thị Phụng. Bà Phạm Thị Phụng lại là em út của Phạm Đăng Hưng (cha của Thái hậu Từ Dũ). Như vậy về mặt quan hệ họ hàng, bà Trần Thị Sanh là em con cậu, con cô với Thái hậu Từ Dũ; và đồng thời cũng là dì của vua Tự Đức. Bà Trần Thị Sanh là một người rất giàu có. Cuốn "Nam Kỳ phong tục nhân vật điển ca" của Nguyễn Liêng Phong cho biết :

"Gò Công bốn tổng đông giàu,
Mà riêng có một bà Hầu giàu to"

"Bà Hầu" chính là bà Trần Thị Sanh. Ở Gò Công, dân gian gọi phần mộ của bà Trần Thị Sanh là "mả bà Hầu". Cuộc hôn nhân giữa Trương Định và bà Trần Thị Sanh có lẽ diễn ra sau khi Trương Định tự xưng là "Bình Tây Đại Nguyên soái" và được vua Tự Đức ban Thánh chỉ công nhận hồi tháng 7-1862 (15). Theo tư

liệu truyền miệng của dòng họ Trần do tác giả Nguyễn Tri Nha công bố trong luận văn "Về mối quan hệ giữa Trương Định và bà Trần Thị Sanh" thì cuộc hôn nhân này do sự sắp xếp của Thái hậu Từ Dũ nhằm "giúp cho Trương Định lấy thanh thế đánh giặc" (16). Tư liệu dân gian ở Gò Công cũng cho biết bà Trần Thị Sanh đã ủng hộ rất nhiều tiền bạc, lương thực cho nghĩa quân Trương Định. Và khi Trương Định anh dũng hy sinh đền nợ nước, chính bà đã tổ chức lễ tang hết sức trọng thể và xây cất phần mộ cho Trương Định. Theo Trương Ngọc Tường trong luận văn "Trương Định và người vợ đất Gò Công" thì bia mộ Trương Định được bà Trần Thị Sanh cho chạm khắc dòng chữ "Đại Nam - An Hà Lãnh binh kiêm Bình Tây Đại tướng quân Trương công huý Định chi mộ" (17).

Cuộc khởi nghĩa Trương Định (1862-1864) đã bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu. Trương Định hy sinh anh dũng khi ông tròn 44 tuổi (1820-1864). Song nghĩa khí của "Bình Tây Đại Nguyên soái" vẫn toả sáng ngàn thu.

CHÚ THÍCH

- (1) (2) (4) (5) (7) (8) (9) "Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX" (1858-1900). NXB Văn học, Hà Nội, 1970, các tr. 55, 112, 112, 373, 373, 55, 51.
- (5) a) "Trước tri quân ư Nghiêu Thuấn thượng" : trước giúp vua trở thành vua Nghiêu, vua Thuấn.
- b) "Sau vi xã tác thân" : sau làm người bày tôi của xã tắc, theo nghĩa rộng là người có nhiệm vụ bảo vệ đất nước.
- c) "Bội ám đầu minh" : bỏ chỗ tối, theo chỗ sáng.
- (3) Nguyễn Phan Quang - "Việt Nam cận đại. Những sử liệu mới". Tập I. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 14.
- (6) "Deux rapports militaires du Général Vo di Duong". Revue indochinoise. N^o - 2 (1914). Dẫn lại trong cuốn : "Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười". Nguyễn Hữu Hiếu (Chủ biên) - Lê Kim Hoàng - Ngô Bé - Trương Ngọc Tường. NXB Đồng Tháp, 1992, tr. 279.
- a) Võ Duy Dương (1827-1866) : Thủ lĩnh cuộc kháng chiến chống Pháp ở Đồng Tháp Mười.
- b) Hội giữa thế kỷ XIX, Gò Công thuộc huyện Tân Hoà, phủ Tân An, tỉnh Gia Định.
- c) Tức là về căn cứ Gò Công được đặt tại Gò Rùa để làm việc thống nhất lực lượng.
- d) Nguyễn Hữu Huân (1830-1875) : Người thôn Tịnh Giang, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường, đỗ Thủ khoa kỳ thi Hương tại trường thi Gia Định, năm Nhâm Tý (1852), được bổ nhiệm làm Giáo thụ phủ Kiến Hưng, tỉnh Định Tường. Ông cùng với Võ Duy Dương lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Ông bị thực dân Pháp bắt, đày sang đảo Réunion (1864) trong 7 năm. Sau khi được tha về, ông lại cùng với Âu Dương Lân tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp ở Định Tường. Năm 1875, ông bị thực dân Pháp bắt và hành hình.
- 10) (15) Nguyễn Hữu Hiếu (Chủ biên) - Lê Kim Hoàng - Ngô Bé - Trương Ngọc Tường - "Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười" Sdd, tr. 126, 279.
- 11) Yoshisharu Tsuboi - "Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa : 1847-1885". (Bản dịch). NXB TP. Hồ Chí Minh, 1990, tr. 198.
- 12) Hải Ngọc - "Triều đình Tự Đức với khởi nghĩa Trương Định". Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Trương Định. Sở VII-TT Tiền Giang, 1995, tr. 69.
- 13) Huỳnh Lứa - "Mối quan hệ giữa Trương Định và Triều đình Tự Đức". Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Trương Định - Sdd, tr. 61.
- 14) Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước - "Khởi nghĩa Trương Định". NXB TP Hồ Chí Minh 1989, tr. 109.
- 16) Nguyễn Tri Nha - "Về mối quan hệ giữa Trương Định và Trần Thị Sanh". Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Trương Định. Sdd, tr. 126.
- 17) Trương Ngọc Tường - "Trương Định và người vợ đất Gò Công". Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Trương Định. Sdd, tr. 119.

KINH TẾ - XÃ HỘI LÝ - TRẦN

NGUYỄN DUY HIINH *

Thời kỳ thuộc Hán Đường thì bộ máy cai trị nước ta là chính quyền cấp hai (dưới cấp trung ương). Về cơ bản chính sách kinh tế xã hội chính quyền cấp hai phải phù hợp với chính sách chung tuy có vận dụng thích ứng địa phương. Một khi nước ta đã độc lập, hình thành chính quyền trung ương độc lập tất phải đặt ra một hệ thống chính sách độc lập. Nhưng các vương triều trước Lý - Trần chưa đủ điều kiện để ổn định cho nên phải đến thời Lý - Trần mới tiến hành những cải cách hành chính, cải cách ruộng đất, cải cách thuế khoá, cải cách tiền tệ, cải cách quân đội, cải cách pháp luật... tương đối hoàn chỉnh. Khi quân

Minh chiếm Đại Việt, xoá bỏ các thành quả đó, nhưng do thời gian quá ngắn, nhà Minh chưa thay đổi toàn bộ tình hình kinh tế-xã hội. Cho nên về cơ bản vẫn có thể dùng các tư liệu về ruộng đất, hộ khẩu... của Cao Hùng Trưng ghi lại tư liệu năm 1417 làm tư liệu nghiên cứu thời Lý - Trần với những minh giải biện luận cụ thể.

Do hạn chế khuôn khổ tạp chí, bài viết này không thể trình bày tất cả các mặt của kinh tế văn hoá mà chỉ tập trung nghiên cứu vấn đề ruộng đất và giai tầng xã hội.

*
* *

I. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT LÝ-TRẦN

Chế độ ruộng đất Lý - Trần phát triển trong 403 năm (1010 - 1413) mỗi chặng đường Lý-Trần - khoảng 200 năm.

Có hai loại ruộng đất cơ bản : *quan điền* và *dân điền*. Ngoài ra còn có *công điền* *khẩu phần* và *ruộng chùa* là hai hình thức sở hữu rất lớn nhưng *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* lại rất ít đề cập (1).

1) *Quan điền*

Quan điền là ruộng đất do nhà nước phong kiến quản lý trực tiếp. Một trong những nguồn gốc *quan điền* là ruộng đất bị tịch thu nhập quan (sung công).

- Năm 1128 : Chiếu phàm dân có ruộng đất bị tịch thu và bản thân thành điền nhi thì nay được trả lại, tăng đạo bách tính làm lộ ông cũng

* PGS. Trung tâm KHXH và NVQG

miễn. Ra lệnh sáu quân luân phiên làm nông như chế độ cũ.

- Năm 1289 : Sau khi thắng quân Nguyên, vua xét tội những người đầu hàng giặc tùy từng trường hợp mà xử tội đi đày hay tử hình, điền sản tịch thu nhập quan.

- Năm 1330 : Xét khi quân Nguyên xâm lược cha mẹ của Bảo Hoàn hàng giặc nên điền sản tịch thu nhập quan.

Việc các quan lại có tội tịch thu toàn bộ tài sản bao gồm ruộng đất, nô tỳ... là hiện tượng chung có tính nguyên tắc trong xã hội phong kiến, dưới thời Lý - Trần chế độ đó được thi hành là hiển nhiên.

Nguồn gốc thứ hai của *quan điền* là *dồn điền*. Đồn nghĩa là tập trung đông người, điền nghĩa là làm ruộng. Chế độ này có từ thời Hán và tồn tại mãi đến thời Thanh, nhằm tổ chức khai hoang nuôi quân đội hay thành lập các điểm di dân, cho nên có quân đồn, dân đồn và thương đồn. Trong thời kỳ trước Lý đã có đồn điền ở trên lãnh thổ nước ta. Thời Lý - Trần vẫn tiếp tục tồn tại các đồn điền.

- Năm 1128 đưa 6 quân luân phiên làm nông, chính là quân đồn điền.

- Năm 1344 : đặt ty khuyến nông, chức đồn điền sứ và phó sứ.

- Năm 1230 : Định tội đồ các mức khác nhau. Mức giữa thì sung làm Cảo điền hoành, đưa đến Cảo xã cày công điền, mỗi người 3 mẫu mỗi năm nộp 300 thăng thóc.

- Năm 1397, 1398 : Ra lệnh hạn danh điền, bắt dân cầm thẻ viết tên chủ ruộng tại ruộng, ruộng nào không có thẻ đó thì lấy làm quan điền.

- Năm 1403 : Hồ Hán Thương đưa những người có tài sản nhưng không có ruộng đất vào Thăng Hoa biên chế thành quân ngũ, các quan

lộ châu phủ huyện cấp đất cho họ ở. Sau đưa vợ con họ vào, mộ trâu đưa vào.

Đều là những hình thức đồn điền khác nhau. Có quân đồn điền do quân lính canh tác, có đồn điền do quan nô canh tác, có dân đồn điền do di dân canh tác. Nếu nhận thức đồn điền là hình thức làm ruộng tập thể do nhà nước quản lý trên ruộng đất hoặc gọi công điền, hoặc gọi quan điền hoặc gọi quốc khố điền thì thời Lý - Trần hình thức này phổ biến trong cả nước Đại Việt trừ phủ Lạng Sơn, phủ Tân Bình, phủ Thuận Hoá, châu Ninh Hoá, châu Diên. Năm đơn vị này chỉ có dân địa, dân điền địa, dân điền, không có quan điền. Chính thu nhập của đồn điền đưa vào quốc khố cho nên gọi là quốc khố điền (2).

Cao Hùng Trưng cho rằng chỉ có công điền và dân điền là đúng về cơ bản. Nhưng cho rằng công điền bao gồm quốc khố điền và thác dao điền thì cần hiểu như thế nào? Trong phần *Cống phú* Cao Hùng Trưng đưa ra tổng số quan dân điền địa trì đường là 17.442 khoảnh 34 mẫu, 5 phân 6 ly. Sau đó khi thống kê chi tiết từng phủ châu phân biệt quan dân điền, dân địa, dân điền địa, dân điền thì tuyệt nhiên không thấy các từ công điền, quốc khố điền, thác dao điền. Rõ ràng công điền tức quan điền và quốc khố điền là một loại. Nhưng thác dao điền có phải là quan điền (công điền) hay không? Thác dao điền là loại ruộng đất xuất hiện vào cuối thời Lê Phụng Hiểu có công dẹp giặc khoảng năm 1044 - 1048 được vua cho ném dao nhận ruộng ở hương Đa Mi, ruộng này là quan địa khi cấp cho Phụng Hiểu thì được miễn thóc thuế. Quan địa hương Đa Mi vốn nộp thuế thóc, nay miễn, nghĩa là miễn không nộp cho quốc khố nữa, chứ tất nhiên phải nộp cho Phụng Hiểu. Nghĩa là Phụng Hiểu được ăn thóc thuế phần ruộng hương Đa Mi. Đó chính là một hình thức thực ấp thực phong. Quan địa

trong hương Đa Mi chỉ có thể là công điền - khẩu phần thuộc phạm trù công điền nói chung nhưng không thuộc phạm trù quan điền cụ thể hoặc là đồn điền hoặc là ruộng đất tịch thu sung công.

Quan điền thường được ban cấp trực tiếp thường cho công thần :

- Năm 1318 : Thượng hoàng ban cho bà Nguyễn Thị Diên 40 mẫu.

- Năm 1320 : vua ban cho Đặng Tảo 20 mẫu ruộng. Ruộng này trước đó vua đã ban cho thứ phi Thiên Xuân, Thiên Xuân không giao lại, vua phải thu giấy của Thiên Xuân mới lấy lại ruộng cho Tảo.

- Năm 1390 : vua ban cho Dương Ngang 30 mẫu ruộng.

2) Công điền - khẩu phần

Công điền - khẩu phần vốn là ruộng đất sở hữu tập thể. Trong thư tịch về thời Lý - Trần không ghi chép trực tiếp về công điền - khẩu phần bởi vì việc đó vẫn do các kỳ lão (hương lão, phụ lão) quản lý, dù rằng triều đình có đặt hương quan hay xã quan (đặt rồi bỏ) phái người thu thuế, lập sổ bộ dinh điền. Các hương lão giữ địa vị cao, vua phải ban thưởng, hỏi ý kiến mỗi khi có dịp. Năm 1284 họp hội nghị Diên Hồng là họp phụ lão cả nước để định quốc sách đánh Nguyên. Cũng để định quốc sách chống ngoại xâm năm 1405 (121 năm sau) thì người họp là an phủ sứ các lộ chứ không phải phụ lão mặc dù năm đó Hồ Quý Ly vẫn ban tước cho phụ lão các lộ. Cuối Trần vai trò các cụ đã xuống thấp hơn. Nhưng đến năm 1412 thì vua Minh vẫn "sắc dụ Bộ Chính Ty châu phủ huyện quan lại kỳ lão nhân đẳng" nghĩa là sắc dụ cho quan lại đến cấp huyện, còn cấp xã thì là kỳ lão.

Tóm lại, các kỳ lão vẫn còn là thành phần lãnh đạo cơ sở hạ tầng xã hội Lý - Trần; chủ yếu vai trò của hội đồng trưởng lão là tế thần và chia công điền. Nếu mất công điền - khẩu phần thì họ mất quyền lực cơ bản, như sau này lịch sử sẽ chứng minh. Kỳ lão với hội đồng trưởng lão vẫn khống chế xã mặc dù triều đình nhiều lần thử đặt xã quan dưới nhiều danh hiệu khác nhau nhưng vẫn khi đặt khi bỏ. Đó là những cải cách hành chính.

Trong thời Lý không có tư liệu gì về các chức quan ở xã. Năm 1002 làm cải cách hành chính lần đầu tiên đổi lộ ra đạo, phủ, hoặc châu. Năm 1147 chiếu cho Đỗ Anh Vũ làm sổ hộ tịch. Theo lệ cũ, việc binh dịch của các trấn có sách ghi huyện nào có bao nhiêu ruộng đất phải nộp bao nhiêu vàng bạc tiền lụa, số nhân binh (người lính chứ không phải nhân đinh. NDH) các huyện là một con số cố định (một dạng bình lệ chứ không thực tế. NDH) vì lấy sinh bù tử. Khi có việc quân lữ, đao dịch (trưởng binh và bắt phu. NDH) thì cũng căn cứ số ruộng đất mà điều. Các lộ có danh sách lính theo đó trung đao dịch, đời đời làm lính không được làm quan; nếu như ai có ruộng, bãi dâu ao cá thì nộp thuế, không thì thôi.

Đến thời Trần, vào năm 1378 Đỗ Tử Bình đề nghị thu mỗi đinh 3 quan không kể có ruộng đất hay không. Còn theo lệ cũ thì ai có ruộng đất mới nộp thuế đinh, ai không có ruộng đất thì không nộp. Theo sử năm 1428 xã quan làm đơn số phân biệt đại hoàng nam, tiểu hoàng nam và lão (60 tuổi). Thuế đinh chia 3 hạng :

- Người có 1-2 mẫu ruộng đất nộp 1 quan
- Người có 3-4 mẫu ruộng đất nộp 2 quan
- Người có trên 5 mẫu ruộng đất nộp 3 quan

Như vậy ai không có ruộng đất sẽ không nộp thuế đinh. Đó là lệ cũ nay Tử Bình đề nghị thu thuế đinh không căn cứ ruộng đất, nhằm thu thuế cả những người không có ruộng đất, đồng thời đưa mức thuế đinh đồng loạt lên 3 quan là mức tối đa trong 3 mức năm 1242. Năm 1242 người có ruộng đất nộp điền tô mỗi mẫu 100 thăng. Còn thuế đinh dùng số ruộng đất để phân hạng mức thuế chứ không phải tính thuế ruộng đất, không phải thuế ruộng đất. Điền tô mới là thuế ruộng đất.

Đề nghị của Đặng Tử Bình nhằm tăng thu thuế chống việc ẩn nặc dinh nam và tận thu tiền (thuế đinh) cả dinh nam không ruộng đất (người nghèo không có ruộng đất đã tồn tại). Đó không phải sáng kiến mới. Thực tế chế độ thuế khoá Lý - Trần dựa trên cơ sở thuế khoá trước Lý rồi cải cách. Việc thu thuế đinh theo số mẫu ruộng đất chính là theo chế độ thụ điền phân biệt hương nhiều ruộng và hương ít ruộng. Cho nên việc chia thuế đinh thành 3 hạng năm 1248 phản ánh 3 mô hình xã có ít hay nhiều công điền - khẩu phần. Đến năm 1402 thì chia thuế đinh thành 6 hạng : 3 tiền (5 sào), 1 quan (6 sào đến 1 mẫu), 1,5 quan (1,1-1,5 mẫu), 2 quan (1,6-2 mẫu), 2,6 quan (2,1 - 2,5 mẫu), 3 quan (trên 2,6 mẫu). Phản ánh 6 mô hình xã ít nhiều công điền - khẩu phần.

Tóm lại, dù cải cách như thế nào thì thuế đinh vẫn dựa trên công điền - khẩu phần từng thị hành trước thời Lý. Tuy nhiên đã xuất hiện một nhân tố mới : trong dân cư công xã có những người không được nhận công điền - khẩu phần (phụ tịch, phiêu tán...).

3) Ruộng chùa

Tư liệu duy nhất trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư về ruộng chùa là : Năm 1088 chia các chùa trong nước làm 3 hạng : đại, trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao (văn quan quý chức)

kiêm làm đề cử vì bấy giờ nhà chùa có điền nô và đồ vật chứa trong kho. Thời Trần, Trương Hán Siêu làm giám chùa Quỳnh Lâm, gả con gái cho tam bảo nô Nguyễn Chế vì tham giàu.

Sử chỉ ghi điền nô, tam bảo nô, không ghi ruộng đất. Điền nô tất cày ruộng. Tam bảo nô là thuật ngữ gọi chung nô của nhà chùa (tam bảo là chùa) khác với gia nô của tư nhân hay quan nô của nhà nước. Tam bảo nô gồm có điền nô cày ruộng , một số nô phục dịch trong chùa. Giàu sang như Nguyễn Chế vẫn là nô tuy không phải điền nô cày ruộng. Nô có tiền của, có vợ quý phái, thật là hiếm có. Liệu có phải là hiện tượng tương đối phổ biến thời đại tông Trúc Lâm hay không? Phổ biến hay không thì không có thể khẳng định được, nhưng là một hiện tượng trái giáo lý cơ bản của Phật giáo mà được chấp nhận.

Tam Tổ thực lục ghi năm 1324 các vương hầu cúng cho Quỳnh Lâm viện hơn 1000 mẫu ruộng và hơn 1000 nô. Nếu tính chi tiết số ruộng đất của chùa Quỳnh Lâm còn nhiều hơn nữa và không phải chỉ ở khu vực huyện Đông Triều ngày nay mà ở các địa phương khác như Trần Quang Triều cúng 300 mẫu ở Gia Lâm. Cho nên khoảng 30 năm sau (Trương Hán Siêu chết năm 1354) có một tam bảo nô - phú hộ là điều dễ hiểu. Nô của chùa không những là gia nô của vương hầu cúng theo ruộng đất mà chủ yếu là dân dổi vào chùa làm sư tức làm tam bảo nô (năm 1344). Vì vậy mới có nhận định hơn nửa dân làm sư rồi triều đình phải bắt sư đi lính, đuổi sư dưới 50 tuổi (tuổi của hoàng nam) hoàn tục (năm 1369).

Tóm lại, thời Lý - Trần hình thành ruộng chùa với tư cách một hình thức đại sở hữu ruộng đất tập thể mang hình thức địa chủ tôn giáo khác với địa chủ thế tục ở tính tập thể thiêng, giống với địa chủ thế tục ở chỗ sử dụng nô làm đối tượng bóc lột sức lao động làm giàu cho nhà

chùa và lọt vào tay một số người quản lý chùa như Nguyễn Chế chẳng hạn. Cửa cải do ruộng chùa và nó dùng vào việc nuôi sống hàng ngàn người ở chùa, xây dựng chùa tháp nguy nga tráng lệ, đúc hàng ngàn pho tượng vàng, đồng, kích thước khổng lồ, tiếc thay nay không còn nữa!

Cũng như mọi đại sở hữu ruộng đất khác, ruộng chùa và tam bảo nô uy hiếp sự tồn tại của nhà nước phong kiến nên diễn ra hiện tượng ban đầu thì tổ chức độ dân làm sư ào ạt cuối cùng thì duổi sư hoàn tục. Sở hữu ruộng đất nhà chùa là một thành phần quan trọng không thể coi nhẹ trong 403 năm này không những vì là đại sở hữu ruộng đất mà còn là vì tính phổ biến của nó khắp các xã hầu như đâu cũng có chỉ khác nhau ở quy mô đại, trung, tiểu mà thôi.

4) Điền trang

Điền trang là một hình thức đại sở hữu ruộng đất khác chủ yếu là của vương hầu và chỉ mới xuất hiện (hay chính thức được triều đình thừa nhận) vào năm 1266, non trẻ hơn đại sở hữu ruộng đất chùa, nó chỉ có 151 năm lịch sử. Năm 1266 vua xuống chiếu cho vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có tài sản làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang bỏ không (hoang nhân điền) lập điền trang.

Đại sở hữu ruộng đất tư hữu xuất hiện với tư cách tài sản riêng của tầng lớp đặc quyền đặc lợi và họ lợi dụng đặc quyền lấn chiếm đất đai không, hoang nhân. Họ chiếm cả đất bãi bồi ven sông khiến cho năm 1371 vua phải ra lệnh cấm. Cấm thì họ cũng đã chiếm đất bãi bồi trong 105 năm rồi, rõ ràng chiếm không ít đất ven sông. Rồi thứ dân cũng chiếm ruộng đất hoang nhân: danh điền. Danh điền nghĩa là đặt tên cho miếng ruộng, tức dùng tên mình viết cấm lên khoảnh ruộng đó, đặt tên cho nó thành ra những miếng

ruộng có tên người, cho đến gần đây ở nông thôn vẫn còn cách gọi tên ruộng như thế. Năm 1398 bắt dân làm như thế, nhưng không phải để danh điền mà để hạn danh điền. Danh điền là một biện pháp trong cải cách Thương Ưởng nhà Tần: "khiếu dân danh điền". Chắc là trước năm 1398 thứ dân danh điền ồ ạt nên mới ra lệnh hạn danh điền. Thứ dân chỉ được 10 mẫu, số dư thì hoặc dùng chuộc tội hay nộp quan tức biến thành quan điền. Duy chỉ đại vương và trưởng công chúa thì điền trang của họ rộng lớn vô hạn vì đó là đặc quyền. Các tôn thất sai nô tỳ đắp đê bồi khai khẩn thành ruộng, cho nô tỳ lấy nhau ở đó lập tư trang điền thổ nên mới có lệnh hạn danh điền này. Vậy cái gọi là thứ dân chỉ các gia đình nô tỳ đã thành chủ điền trang bao chiếm hơn 10 mẫu, họ có thể dùng số ruộng thừa chuộc mình trở lại làm dân thường.

Việc nhà quyền thế lấn chiếm ruộng đất ao đầm không phải chỉ mới diễn ra năm 1226. Mà trước đó năm 1142 nhà vua đã có chiếu chỉ về việc tranh chấp ruộng đất có quy định "hoang điền viên (ruộng vườn hoang) mà bị người khác canh tác trong vòng một năm thì được kiện, quá một năm thì không được kiện", tức mặc nhiên thành ruộng vườn người khác. Năm 1143 quy định nhà quyền thế ngoài đầm ao của mình không được ngăn cấm xằng bậy, làm trái thì có tội. Năm 1145 lại có chiếu rằng những người tranh nhau ruộng ao (điền trì) của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế, làm trái đánh 50 trượng và xử tội đồ.

Việc lấn chiếm ruộng ao - đặc biệt là ao hay đầm ao - đã xuất hiện 124 năm trước khi có chiếu lập điền trang. Những nhà quyền thế thời Lý tất cũng phải là quan lại hay tông thất mà sự có mặt của họ ở xã đã thấy trong tư liệu năm 1228 khi nhà Trần mới bắt đầu lên ngôi có 3 năm thì tất

là việc đã có từ thời Lý như đã ghi đó là theo lệ cũ.

Tóm lại, đại sở hữu ruộng đất tư hữu dưới dạng điền trang được hình thành trên cơ sở đặc quyền đặc lợi của hoàng tộc và quan lại cao cấp sử dụng lực lượng lao động đã không còn ruộng đất của cải (dân phiêu tán khỏi công xã của họ) và người bị tội (nô tỳ vì tội) khai thác đất có chủ bỏ hoang quá một năm và đất hoang do lấn biển hay chiếm đất bồi ven sông. Quy mô của các điền trang hàng mấy ngàn mẫu bởi vì một lúc mà Trần Quang Triều có thể cúng cho chùa Quỳnh Lâm 3000 mẫu ở Gia Lâm. Chính sức mạnh của những

điền trang này đã là vốn quân sự của các vương hầu Trần đóng góp vào chiến thắng ngoại xâm.

5) Dân điền

Cao Hùng Trưng đã không tách quan điền ra khỏi dân điền mặc dầu thuế suất hai loại hoàn toàn khác nhau. Khác nhau rất xa. Dân điền thu 3 thăng thóc / 1 mẫu ruộng. Còn quan điền thì chia ra quốc khố điền và thác dao điền. Quốc khố điền thu 3 mức 680,400,300 thăng/mẫu. Thác dao điền cũng 3 mức 100 thăng cho 1,3,4 mẫu. Thống kê phân tích như sau :

Bảng thống kê phân tích ruộng đất, thuế, hộ, khẩu năm 1417

| Địa phương | Ruộng đất (mẫu) | Thuế (thăng) | Hộ | Khẩu | Khẩu | Ruộng | Ruộng | Thuế |
|-----------------|-----------------|--------------|--------|--------|------|-------|-------|-----------|
| | | | | | Hộ | Hộ | Khẩu | Mẫu ruộng |
| 1. Giao Châu | 331627.66 | 1656244.950 | 19586 | 65219 | 3.3 | 16.93 | 5.08 | 4.99 |
| 2. Bắc Giang | 196292.70 | 826709.175 | 10073 | 35667 | 3.5 | 19.48 | 5.50 | 4.21 |
| 3. Lạng Giang | 104004.30 | 446807.200 | 8136 | 17087 | 2.1 | 12.78 | 6.08 | 4.29 |
| 4. Tân An | 291476.05 | 984420.150 | 20647 | 74226 | 3.5 | 14.11 | 3.92 | 3.37 |
| 5. Kiến Xương | 44242.35 | 217207.300 | 5915 | 20061 | 3.3 | 7.47 | 2.20 | 4.90 |
| 6. Trấn Man | 53351.60 | 218788.500 | 3255 | 13209 | 4.0 | 16.39 | 4.03 | 4.10 |
| 7. Phụng Hóa | 90166.70 | 330325.000 | 3500 | 11564 | 3.3 | 25.76 | 7.79 | 3.66 |
| 8. Kiến Bình | 119832.00 | 397469.300 | 4612 | 19267 | 4.1 | 25.98 | 6.21 | 3.31 |
| 9. Tam Giang | 196036.20 | 868638.000 | 8583 | 41505 | 4.8 | 22.84 | 4.72 | 4.43 |
| 10. Tuyên Hóa | 70138.57 | 247453.640 | 7197 | 28390 | 3.9 | 9.74 | 2.47 | 3.25 |
| 11. Thái Nguyên | 24120.00 | 59190.600 | 4332 | 62084 | 14.0 | 5.56 | 0.38 | 2.45 |
| 12. Thanh Hóa | 83055.70 | 408861.400 | 7660 | 67071 | 8.7 | 10.84 | 1.23 | 4.92 |
| 13. Nghệ An | 11057.25 | 48391.350 | 7660 | 16066 | 2.0 | 1.44 | 0.68 | 4.37 |
| 14. Tân Bình | 2756.70 | 13390.000 | 2132 | 4738 | 2.2 | 1.29 | 0.58 | 4.85 |
| 15. Thuận Hóa | 7100.00 | 21329.900 | 1470 | 5662 | 3.8 | 4.82 | 1.25 | 3.00 |
| 16. Quảng Uy | 18195.50 | 77885.400 | 1526 | 5301 | 3.4 | 11.92 | 3.43 | 4.28 |
| 17. Gia Hưng | 15169.90 | 11523.500 | 1019 | 4509 | 4.4 | 14.88 | 3.36 | 0.75 |
| 18. Qui Hóa | 15169.60 | 11523.500 | 1577 | 5230 | 3.3 | 9.61 | 2.90 | 0.75 |
| 19. Ninh Hóa | 7600.00 | 33654.000 | 933 | 2238 | 2.3 | 8.14 | 3.39 | 4.42 |
| 20. Diên Châu | 2065.80 | 7842.400 | 599 | 1170 | 1.9 | 3.44 | 1.76 | 3.79 |
| | 1683458.58 | 6887655.265 | 120412 | 500261 | | | | |

Từ bảng thống kê phân tích trên có thể đưa ra những bình quân lý thuyết từ đó rút ra những nhận xét :

a. Bình quân một hộ 4 (3-4) khẩu kể cả già trẻ (theo thể thức lập đơn sổ năm 1242). Thái Nguyên và Thanh Hoá có bình quân 14 và 8,7 khẩu cho một hộ, là một bình quân cao đột xuất so với bình quân chung. Hoặc giả hai địa phương này còn tồn tại những đại gia đình, hoặc giả tư liệu sai sót. Đó là trường hợp cá biệt còn nói chung bình quân đó là 4. Bốn khẩu nhưng theo chế độ chỉ là 1 dinh (bình quân 1 dinh, cá biệt có thể hơn). Dinh là pháp nhân chính còn các khẩu khác thì mang tính chất "ăn theo". Đó là theo số liệu năm 1417.

b. Theo các tư liệu năm 1242 và 1402 thì bình quân lý thuyết về ruộng đất canh tác mỗi hộ mỗi khẩu thể hiện qua các mức đánh thuế khác nhau.

Năm 1242 có 3 mức :

- 1-2 mẫu Trần (3-6 mẫu Minh)
- 3-4 mẫu Trần (9-mẫu Minh)
- hơn 5 mẫu Trần (hơn 15 mẫu Minh).

Năm 1402 có 6 mức :

- 5 sào Trần (1,5 mẫu Minh)
- 6 sào-1 mẫu Trần (1,8-3 mẫu Minh)
- 1,1-1,5 mẫu Trần (3,3-4,5 mẫu Minh)
- 1,6-2 mẫu Trần (4,8-6 mẫu Minh)
- 2,1-2,5 mẫu Trần (6,3-7,5 mẫu Minh)
- hơn 2,6 mẫu Trần (hơn 7,8 mẫu Minh)

Như vậy, nếu ta cho mức thuế năm 1242 và 1402 là tính theo hộ vì mỗi hộ mới là đơn vị cơ sở tính thuế thì có thể so sánh với bình quân lý thuyết về chiếm hữu ruộng đất trên hộ năm 1417.

Như vậy mức chiếm hữu ruộng đất năm 1417 về lý thuyết là 14 mức với các mức tối đa cho từng mức là :

- 5 sào Trần tức 1,5 mẫu Minh
- 1 mẫu Trần tức 3 mẫu Minh
- 1,5 mẫu Trần tức 4,5 mẫu Minh
- 2 mẫu Trần tức 6 mẫu Minh
- 2,5 mẫu Trần tức 6,5 mẫu Minh
- 3 mẫu Trần tức 9 mẫu Minh
- 3,5 mẫu Trần tức 10,5 mẫu Minh
- 4 mẫu Trần tức 12 mẫu Minh
- 4,5 mẫu Trần tức 13,5 mẫu Minh
- 5 mẫu Trần tức 15 mẫu Minh
- 5,5 mẫu Trần tức 16,5 mẫu Minh
- 6 mẫu Trần tức 18 mẫu Minh
- 6,5 mẫu Trần tức 19,5 mẫu Minh
- hơn 7 mẫu Trần tức hơn 21 mẫu Minh

Trong thời Trần mức cao nhất là trên 2,6 mẫu Trần tức trên 7,8 mẫu Minh thì coi là một mức. Có nghĩa là mức này tương đối ít không cần chia nhỏ ra nữa. Còn trong số liệu 1417 thì mức trên 7 mẫu Trần tức 21 mẫu Minh mới là cao nhất.

Tất cả chỉ là tính toán lý thuyết, nhằm cho thấy mức chiếm hữu bình quân mỗi hộ chỉ tập trung ở mức dưới 2,6 mẫu Trần tức 7,8 mẫu Minh. Năm 1397 hạn chế thứ dân dưới 10 mẫu Trần là đã vượt khung 2,5 mẫu Trần. Đó đã là mức giàu trong thời đó. Đến 1417 thì chiếm hữu bình quân ruộng lý thuyết có phần tăng lên ở mức trên 2,5 mẫu Trần nhưng vẫn chưa vượt mức 10 mẫu Trần. Và lớp người cùng dinh không ruộng đất cũng đã xuất hiện.

c. Về thuế và tỷ lệ quan điền dân điền khác nhau rõ rệt. Năm 1417 Cao Hùng Trưng ghi lại mức thuế của quan điền và dân điền nhưng khi ghi thuế thóc thu được từng loại đó lại ghi chung. vậy có bao nhiêu quan điền và bao nhiêu dân điền? Dân điền nhất luật thu thuế 3 tăng một mẫu quan điền gồm có quốc khố điền và thác đao điền với mức thuế khác nhau. Thực ra số thóc thu của

mỗi mẫu quan điền không phải chỉ là thuế mà là địa tô cộng với thuế. Địa tô là phần người chủ sở hữu quan điền cũng là nhà nước cho nên tô thuế nhập một. Tuỳ ruộng quan điền xấu tốt thu 680, 400, 300 thăng một mẫu. Trong quan điền thì thác dao điền không phải thu nhập vào quốc khố mà người thụ phong hưởng lấy, vì vậy số tô thuế thác dao điền và tô thuế quốc khố điền. Nếu ta giả định mức tô thuế quốc khố điền là 400 thăng một mẫu, dân điền là 3 thăng một mẫu, thì sau khi giải một bài toán phương trình 2 ẩn số đơn giản chúng ta có 4672 mẫu quốc khố điền và 1678830 mẫu dân điền. Nếu ta lấy tô thuế quốc khố điền là 300 thăng một mẫu thì cũng bài toán đó cho thấy quốc khố điền là 6186 mẫu, dân điền là 1677271 mẫu. Theo cách tính trước và cách tính sau thấy quốc khố điền chỉ chiếm hoặc 0,27 hoặc 0,36 % tổng số ruộng đất. Còn lại là dân điền. Tất nhiên cần lưu ý đó chỉ là một con số tượng trưng, trong thực tế có thể tăng giảm vì quốc khố điền có ba mức thuế khác nhau diện tích mỗi mức khác nhau.

Nói tóm lại, *quốc khố điền chiếm khoảng 0,20-0,30 % tổng số ruộng đất, còn lại là dân điền. Dân điền thuộc quyền sở hữu của dân, canh tác nộp một phần sản phẩm cho nhà nước là thuế. Quốc khố điền thuộc quyền sở hữu nhà nước do quan nô canh tác nộp toàn bộ sản phẩm là tô. Trong tô có thuế cho nên mức rất cao, cao gấp 100, 133, 228 lần số thuế một mẫu dân điền. Có thể coi 680, 400, 300 thăng là sản lượng của nhất đẳng nhị đẳng tam đẳng điền của quốc khố điền cũng có thể tiêu biểu cho sản lượng đương thời dù rằng quốc khố điền bao giờ cũng là loại ruộng tốt nhất trong vùng. Trong sử liệu thường lẫn lộn từ "tô" và "thuế" không khoa học như khái niệm hiện nay. Do quốc khố điền không chiếm tỷ trọng cao cho nên bình quân mức thuế chỉ là 3-4 thăng / mẫu. Lưu ý số liệu trong An*

Nam chí nguyên dựa trên nguyên tắc 1 mẫu Trần khai thành 3 mẫu Minh cho nên thuế tăng 3 lần, diện tích ruộng đất cũng tăng 3 lần. Nhìn chung từ năm 1242 đến năm 1417 thì dân điền vẫn là loại tiểu sở hữu ruộng đất quy mô khoảng 5 mẫu giảm dần xuống quy mô khoảng hơn 2,6 mẫu (3 mẫu) vào năm 1402 về sau. Xu hướng phân tán nhỏ ruộng đất dân là xu hướng chủ đạo.

6) Quyền sở hữu ruộng đất

Không cần bàn cãi gì quốc khố điền là công điền tức quan điền thuộc quyền sở hữu nhà nước. Điền trang là sở hữu tư hữu của quý tộc. Công điền khẩu phần thuộc quyền sở hữu tập thể công xã hoặc được chia cho dinh hoặc chia cho quý tộc quan lại làm thái ấp, thác dao điền... Khi được chia như thế thì công điền đó mang tính chất tư nhân sử dụng nhưng không được buôn bán cho nên không phải sở hữu tư hữu. Ngoài điền trang ra, ruộng tư của dân là sở hữu tư hữu đầy đủ tính chất nghĩa là được thừa kế, chuyển nhượng, cầm cố, mua bán tự do. Tư liệu ghi tương đối rõ và nhiều về xét xử tố tụng dân sự này.

Trước tiên có điền tịch (sổ đăng ký ruộng đất) mới thu được thuế nhưng đồng thời cũng xác định được quyền sở hữu ruộng đất thuộc về ai. Sử ghi việc định thiên hạ điền tịch vào năm 1092 nhưng chắc chắn đã có điền tịch từ trước vì năm 1013 đã định thuế lệ phân biệt đầm ao điền thổ với đất bãi dâu. Lương thuế pháp (thu hai vụ thu hè) có từ trước Lý nay vẫn tiếp tục duy trì trên cơ sở diện tích canh tác không phụ thuộc quyền sở hữu.

Quyền sở hữu tư hữu thể hiện qua kiện tụng tranh chấp lấn chiếm, cầm cố, bán đoạn, chúc thu thừa kế các loại đầm ao, ruộng thực, ruộng hoang đã được nhiều sử liệu ghi lại. Đáng lưu ý là sử liệu năm 1142 quy định thời hạn chuộc ruộng : ruộng thực không quá 20 năm, ruộng

vườn hoang không quá 1 năm, nếu đã bán đoạn có văn khế thì không được chuộc (năm 1135 đã có quy định tương tự). Năm 1237 quy định chúc thư văn khế về điền thổ, tiền bạc thì người làm chúng diếm chỉ ở 3 dòng trước, người bán diếm chỉ ở 4 dòng sau (năm 1227 đã quy định thể thức diếm chỉ đơn từ văn khế nói chung). Năm 1292 quy định văn khế bán đoạn hay cầm cố ruộng đất làm thành 2 bản mỗi bên mua bán giữ một. Năm 1143, 1145 cấm nhà quyền thế cậy quyền lấn chiếm tranh chấp ruộng ao.

Tóm lại, *quyền sở hữu tư hữu ruộng đất được pháp luật bảo hộ toàn diện, đầy đủ, ổn định*

suốt 403 năm (ít ra là như vậy nếu không là sớm hơn nữa).

Nhưng có sự chuyển hoá quyền sở hữu ruộng đất do chính quyền quyết định. Ruộng tư bị sung công thành quan điền nếu chủ nhân phạm tội (năm 1128...). Ruộng công bán cho dân mua thành tư điền năm 1254. Giá bán cực rẻ, mỗi mẫu 5 quan tiền. Lưu ý năm 1290 đói mà giá gạo cũng chỉ 3 thăng 1 quan. Như vậy giá một mẫu ruộng chỉ bằng 15 thăng gạo, trong khi thuế mỗi năm 3 thăng; tô quan điền thì 300, 400, 680 hay 100 thăng một mẫu một năm. Vì vấn đề quan trọng nhất cho nông nghiệp chủ yếu là sức lao động cho nên việc mua bán nô rất sôi động, ruộng đất hoang còn nhiều.

*

* *

II. CÁC TẦNG LỚP XÃ HỘI

Cơ bản có 5 đẳng cấp xã hội.

1) **Vua và tông thất.** Đó là tập đoàn đặc quyền đặc lợi cao nhất gồm hoàng đế, hoàng hậu, cung tần, vương hầu, công chúa, phò mã và một số đại thần đặc biệt. Đẳng cấp này trong thời Lý không đông lắm. Họ hưởng thuế các lộ, có thang mộc ấp, có gia nô. Nhà vua thường đi cày ruộng tịch điền ở cửa Bồ Hải (năm 1038), Ứng Phong (năm 1117). Hiện tượng vua đi "sản xuất" kiểu Trung Quốc cổ này đến thời Trần không còn ghi chép nữa. Quan điền được ban cấp rộng rãi cho họ thu tô thuế chứ không cho quyền sở hữu tư hữu (không được bán...). Đến thời Trần thì đẳng cấp này có điền trang sở hữu tư hữu, đồng thời vẫn hưởng bổng lộc triều đình.

2) **Quan lại ở trong và ngoài triều đình.** Họ được tập ấm, dời dời làm quan, còn dân thường dù giàu cũng chỉ đi lính; đến cuối đời Trần quốc khố trống rỗng mới có việc bán tước cho nhà giàu lấy thóc. Quan lại hưởng bổng lộc

bằng thóc gạo, mắm muối, tiền, lụa... theo từng phẩm tước khác nhau. Họ cũng có ruộng đất và gia nô với giới hạn nhất định. Luật pháp trừng trị việc họ ẩn nặc hoàng nam làm gia nô, gia thần, gia đồng... (năm 1043, 1122...) Vấn đề tranh chấp nô thời Lý căng thẳng hơn thời Trần, cũng như vấn đề tranh chấp ruộng đất thời Trần lại căng thẳng hơn thời Lý. Vì tùy thuộc vào đối tượng làm ra của cải là nô hay ruộng của từng thời kỳ. Việc tranh chấp này hoặc chủ yếu là của quan lại cậy quyền thế, vua và tông thất thì quyền lực vô hạn cả về chiếm hữu ruộng đất đến chiếm hữu nô (năm 1397...).

3) **Thứ dân (dân, thứ nhân).** từ "thứ nhân" lần đầu tiên xuất hiện trong chiếu chỉ năm 1397 "đại vương trưởng công chúa điền vô hạn dĩ chỉ thứ nhân điền thập mẫu". Trong chiếu chỉ này thứ nhân chỉ các nô tỳ của tông thất đi khai hoang lập ấp và được cho lấy nhau ở lại nơi đó làm ăn. Họ có ruộng đất riêng khá nhiều bên cạnh ruộng

đất điền trang của chủ. Nay quy định họ chỉ được giữ 10 mẫu làm của riêng, số còn lại có thể hoặc dùng để chuộc tội (nếu như họ là tội nô hay bị biếm truất), hoặc thừa thì nộp quan thành quan điền. Đúng ra chiếu chỉ này nhằm vào điền trang tông thất và tư trang điền thổ của nô tỳ được giải phóng (nếu ta hiểu việc họ được thành lập gia đình và có cuộc sống riêng là được giải phóng) song nhà nước chưa chính thức công nhận, nay nộp ruộng chuộc tội để trở thành thứ nhân nghĩa là công dân bình thường không quan ăm, tức thứ dân.

Trong thể chế trước Lý đã có điều tra dân số (theo chính sách đương thời chứ không phải điều tra dân số hiện đại), sử liệu năm 1228 cho biết *theo lệ cũ* hàng năm đầu mùa xuân xã quan khai báo nhân khẩu gọi là đơn sổ kê rõ các loại tông thất, văn quan văn giai, võ quan, võ giai, tông quan, quân nhân, tạp lưu, hoàng nam, già yếu, tàn tật, phụ tịch, phiêu tán. Các tư liệu khác cho thấy tổng quát ở xã có :

1. - Tông thất và quan lại triều đình ăn lộc ở xã.
2. - Quân nhân và tạp lưu đều là người đi lính, làm lao dịch ăn lộc ở xã.
3. - Hoàng nam gồm có đại hoàng nam và tiểu hoàng nam (dưới 15 tuổi). Đó là chính đinh của xã, đối tượng tuyển lính , bắt lao dịch. Còn gọi là tráng đinh đối lập với lão hạng.
4. - Lão hạng là người già được miễn phú thuế. Kỳ lão, phụ lão, long lão cũng thuộc nhóm này.
5. - Cô nhi, quả phụ, bất cụ, tàn tật là những người không có sức lao động
6. - Phiêu tán (lưu tán, xiêu tán) là những người ở xã này chạy sang xã khác trong cơn đói nghèo hoạn nạn nhưng vẫn có tên trong đơn sổ

nguyên quán. Thường họ trốn được phú thuế cho nên cho phép vương hầu mộ làm nô khai điền trang hay bắt phải trở về nguyên quán.

7. Cùng dinh là người không ruộng đất không của cải mà năm 1404 được biến chế thành đội cùng nhân không thuế khoá. Như vậy cả ruộng khẩu phần của xã họ cũng không được. Có lẽ liên quan đến người phụ tịch.

8. Phụ tịch là người ngụ cư, không phải người làng, không được coi là thành viên công xã , không có quyền lợi ruộng đất cũng như hương ăm... Khác với dân phiêu tán, họ không có hộ tịch nguyên quán. Giống với cùng dinh ở chỗ không có quyền lợi gì.

Như vậy thứ dân bao gồm các loại từ hoàng nam đến cùng dinh cả thảy 6 hạng, thực ra chỉ bao gồm tráng hạng, lão hạng. Thứ dân lại có người giàu vì ruộng đất có thóc nộp cho nhà nước cứu tế lấy tước hay lấy tiền (năm 1300, 1357, 1362, 1373, 1375, 1405, 1407). Đó là *thứ dân - địa chủ*. Có người giàu không có ruộng đất dựa vào khai thác vùng đất mới Thuận Hoá năm 1403. Đó là *thứ dân - phú thương*. Họ giàu đến mức như thế, tất thực lực kinh tế rất lớn. Họ đánh bạc với vua (!). Năm 1362 vua cho gọi các nhà giàu (phú gia) trong nước như ở Đình Bảng thuộc Bắc Giang, Nga Đình thuộc Quốc Oai vào cung đánh bạc làm vui. Có tiếng bạc dật tới 300 quan tiền, ba tiếng đã gần 1000 quan rồi. Nên biết rằng bán quan điền 1 mẫu 5 quan, nô 1 quan 1 người; một tiếng bạc hoặc mua được 60 mẫu quan điền hay 300 nô (!!!). Như vậy giàu có hàng trăm mẫu ruộng hàng ngàn gia nô. Đó là thứ dân chứ chưa phải vương hầu. Đủ tỏ thời Trần ruộng đất đã tập trung trong tay một số ít nhà giàu thứ dân và nhà giàu quý tộc quan lại. Vua đánh bạc, quan đánh bạc, dân đánh bạc. Cho nên phải xuất hiện cùng nhân. Phân cực xã hội không đậm lắm trong thời Lý, nhưng cực kỳ sâu sắc trong thời Trần. Cả hai

Lý, nhưng cực kỳ sâu sắc trong thời Trần. Cả hai triều đại này nhân tài vật lực tập trung vào đẳng cấp quý tộc, nhà chùa và số thứ dân nhà giàu. Ba thành phần kinh tế xã hội đó là sản phẩm, hạt nhân, tiêu biểu của một nền kinh tế phồn vinh trong 4 thế kỷ, để lại bao nhiêu công trình kiến trúc và chiến thắng bao lần ngoại xâm. Đó chính là một nền kinh tế có nhu cầu tiền giấy vì tiền đồng nặng nề bất tiện trao đổi (kể cả khi đi đánh bạc mà một tiếng bạc đã đến 300 quan). Họ Hồ đưa ra tiền giấy. Tất nhiên tiền giấy là một hiện tượng mới phải chịu sự bài xích của tiền đồng. Nhưng tiền giấy vẫn tiếp tục được sử dụng. Người Minh cai trị nước ta cũng dùng tiền Bảo sao vốn đã thông dụng ở Trung Quốc.

4) *Nô tỳ*. Nô là đàn ông, tỳ là đàn bà. Có nhiều tên gọi khác nhau nhưng tựu trung có 3 loại : quan nô, tam bảo nô và gia nô. Quan nô thường là người (kể cả quan lại) có tội bị tước quyền công dân cho đi làm lính hầu, cày quan điền (Cáo điền hoành, sai sử hoành, hoành nô). Có khi là gia nô chuyển thành quan nô khi chủ bị tội tịch thu tài sản. Quan nô cũng được chuộc tội, trở lại địa vị người thường. Gia nô (tư nô) thuộc quyền sở hữu chủ nô. Lai lịch của gia nô là người dốt kém tự bán mình hoặc là hoàng nam trốn nghĩa vụ quân sự, hoặc là trộm cướp bị bắt được nhà quyền thế che dấu trong nhà. Vì vậy có những tên gọi khác nhau như gia thần, gia nhi, gia đồng, điền nhi. Chủ yếu họ cày ruộng. Một số phục vụ trong gia đình chủ nô vừa như một lực lượng phục dịch vừa như một lực lượng vũ trang bảo vệ chủ. Các vương hầu Trần có đội ngũ gia nô rất đông. Hai tướng Yết Kiêu, Dã Tượng là gia thần của Trần Hưng Đạo. Năm 1370 khi Dương Nhật Lễ cướp ngôi thì công chúa Thiên Ninh bảo Nghệ Tông : Em sẽ đem bọn gia nô đẹp nó cho. Gia nô các vương hầu ức hiếp lương dân, ăn cướp ăn trộm (năm 1343), tập hợp nhau khởi nghĩa do Tề đứng đầu (năm 1354)... Số

lượng gia nô rất lớn, lớn như một lực lượng quân sự có thể làm đảo chính và phản đảo chính. Năm 1401 ra lệnh hạn chế nô, định số lượng khác nhau theo phẩm cấp, số nô thừa phải dâng lên, mỗi tên được trả 5 quan tiền, chia 5 loại : quan nô, nô của công chúa, của đại vương, của quan nhất phẩm, của quan nhị phẩm trở xuống mỗi loại có hình xăm vào trán khác nhau. Người nào đáng được có gia nô phải trình chúc thư 3 đời. Đáng tiếc không ghi lại số lượng gia nô của từng loại. Như ghi chép này thì chỉ người có chức có quyền quý tộc làm quan mới được có gia nô. Nhưng những ghi chép khác cho phép nhận định có tư nô của thứ dân. Mỗi khi gặp năm đói thì người nghèo hoặc bán mình làm nô hoặc làm tam bảo nô. Có lúc triều đình cho chuộc lại, có lúc không, có lúc chính triều đình bỏ tiền ra chuộc. Để hạn chế sự phát triển nô đã quy định : cấm bán hay ả nặc hoàng nam để làm gia nô (năm 1043), cấm đem con cho làm con nuôi (một dạng nô) nhà thế gia (năm 1137), lập thành liên gia bảo 3 nhà một tổ kiểm soát nhau và cùng chịu trách nhiệm, cấm bắt trộm cướp mà không nộp quan lại giữ ở nhà hay thế gia đoạt lấy (năm 1112) và thường xuyên duyệt hoàng nam để kiểm tra và bắt lính (năm 1038, 1118, 1146, 1160, 1179, 1228, 1238 1242, 1280, 1285, 1342, 1371, 1372, 1397...). Cấm nô lấy con gái quan chức dơ, bách tính (năm 1131), cấm gia nô tạo lệ của bách quan lấy con gái lương dân (năm 1128). Gia nô đông đã làm xằng không sao phân biệt được nên quy định chế độ xăm hình để phân biệt. Cấm nô bộc các nhà (chư nhân gia nô bộc) trong ngoài kinh thành không được xăm hình ở ngực ở chân như cấm quân và không được xăm hình rờng trên mình, phạm tội này thì bắt nhập quan (biến thành quan nô - NDII) (năm 1118). Năm 1401 quy định 5 loại hoa văn xăm trên trán : quan nô xăm hình viên ngọc hoả châu, nô của công chúa xăm hình cây dương hay cây

đường, nô của đại vương xăm 2 khuyên đỏ; nô của quan nhất phẩm xăm 1 khuyên đen; nô của quan nhị phẩm trở xuống xăm 2 khuyên đen. Gia nô đông đảo làm náo loạn cả kinh thành, nô và cướp không phân biệt cho nên phải xăm hình như thế. Năm 1254 định quy chế xe kiệu, mũ áo và người hầu cho tông thất và các quan văn võ theo thứ bậc khác nhau. Người theo hầu nhiều thì 1000 người, ít thì 100 người. Quy định đó xuất phát từ việc các vương hầu ra đường đánh nhau, cướp của, tất nhiên có người hầu tham gia. Đã hạn chế rồi mà hạng quan lại thất phẩm nhân nhân cũng có 100 người hầu, còn vương hầu thì 1000 người hầu, khác gì một đơn vị quân đội đánh nhau cướp bóc ngay trong kinh thành. Số người theo hầu là một loại gia nô chắc chắn hơn điền nô, mà đã đông đảo như vậy. Họ lập công cho chủ thì cũng không được làm quan mà chỉ được thưởng ruộng đất như trường hợp Phạm Ngang năm 1337. Dầu rằng là dũng tướng như Yết Kiêu, Dã Tượng song vẫn không có quan hàm. Họ trung thành với chủ đến mức ăn sống

kẻ thù của chủ nhưng họ cũng phản chủ tố cáo chủ. Năm 1315 xuống chiếu cha con, vợ chồng và gia nô không được tố cáo lẫn nhau. Thân giá của họ cũng rẻ, chỉ 1 quan tiền (giá 3 thăng thóc) 1 nô. Họ đời đời làm nô được ghi trong chúc thư thừa kế 3 đời mới coi là nô mà chủ có quyền sở hữu. Tuy vậy, không phải họ hình thành một giai cấp cố định. Khi người nông dân (thứ nhân, dân) gặp năm mất mùa tự bán mình làm nô rồi có thể chuộc mình. Trừ số nô ngoại quốc (từ binh Chăm) ra thì nô chủ yếu là nô vì nợ (trái nô). Việc buôn bán nô cho đến năm 1409 vẫn thịnh hành, năm đó quân Minh bắt dân thường bán làm nô. Như vậy suốt từ thời trước Lý đến năm đó (hơn 1500 năm) tồn tại nô và buôn bán nô trên đất nước ta. Nô là hàng hoá. Nô cũng có tài dụng võ, nô cũng giàu có, nô cũng lấy vợ sinh con. Có sự chuyển hoá từ thứ dân sang nô và ngược lại. Sức mạnh nhà Trần ở nô mà sự suy vong cũng ở nô vì hoàng nam trốn lính đi làm gia nô và tam bảo nô (nửa nước làm sư).

*

*

*

Sau khi nghiên cứu chế độ ruộng đất và các giai tầng xã hội thời Lý-Trần có thể rút ra một số nhận xét sau :

1. Trên cơ sở thể chế trước Lý, các vương triều Lý - Trần đã tiến hành một số cải cách hành chính, ruộng đất, xã hội, tiền tệ, thuế khoá, quân đội... nhằm củng cố vương triều độc lập đáp ứng sự phát triển xã hội trong 4 thế kỷ.

2. Rõ ràng có 2 bước phát triển kinh tế - xã hội cơ bản mà hai vương triều Lý và Trần tiêu biểu. Cái chung của hai triều đại này vẫn là sự tồn tại của công xã láng giềng tương đối độc lập, kinh tế trồng lúa nước dùng cơ bắp (trâu bò và điền nô) làm nguồn của cải quan trọng hơn đất đai, xã hội phân chia thành hai tập đoàn lớn

tương đối ổn định : giới quan lại tập ấm và thứ dân không có quyền làm quan dù giàu, về văn hoá chịu ảnh hưởng Phật giáo sâu đậm. Nhưng sự khác biệt khá rõ. Vai trò kỳ lão thời Trần suy giảm, có lúc triều đình đặt các loại xã quản, kiểm kê ruộng đất, phái người thu thuế, đặc biệt đã đưa tông thất, quan lại, binh lính về ăn lộc ở công xã láng giềng. Thời Lý đã xuất hiện các đại sở hữu ruộng đất nhà chùa đến đời Trần loại sở hữu này tiếp tục phát triển với sự bảo trợ trực tiếp của quý tộc. Nhưng thời Trần mới xuất hiện một loại đại sở hữu ruộng đất thật sự tư hữu: điền trang hình thành trên cơ sở đặc quyền đặc lợi của vương hầu. Cũng thời Trần mới thấy số liệu về những nhà giàu (phú gia địa chủ và phú gia thương nhân) có thóc cho vua vay có tiền đánh bạc trong

cung vua. Luật pháp thời Lý chủ yếu xoay quanh vấn đề nô, còn thời Trần chủ yếu xoay quanh vấn đề ruộng đất. Nghĩa là mức độ và tốc độ, cường độ tư hữu hoá ruộng đất thời Trần càng thẳng hơn thời Lý và luật pháp bảo hộ quyền tư hữu đó không những giữa công dân với công dân mà giữa công dân và nhà nước. Nhà nước đền bù ruộng đất tư nhân bị mất khi đắp đê (năm 1248). Một loạt những quy định thể thức văn khế ruộng đất bảo đảm cho việc chuyển nhượng ruộng đất có tính hợp pháp. Thời Lý đã có tiền đồng riêng (nhà Tiền Lê là vương triều đầu tiên đúc tiền : tiền Thiên Phúc đúc năm 984 còn tiền Minh Đạo nhà Lý đúc năm 1043) và hoá tệ đã đóng vai trò giá trị thanh toán. Nhưng chỉ đến họ Hồ mới phát hành tiền giấy. Tiền giấy là một bước tiến trong

lịch sử hoá tệ thế giới, đánh dấu trình độ phát triển kinh tế đã xã hội hoá, hàng hoá ở mức cao hơn tiền kim loại. Dù bị thế lực cũ (tiền kim loại) bài xích song tiền giấy vẫn tồn tại, và khi người Minh cai trị vẫn dùng tiền giấy (tất nhiên là bảo sao Minh). Qua thuế phi nông nghiệp, qua giá gạo, giá nô, giá ruộng (những số liệu trong phú thuế năm 1417) thấy kinh tế Đại Việt đa dạng gồm cả công nông thương các mặt mà hoá tệ đóng vai trò quan trọng. Một nền kinh tế hàng hoá đã ổn định được pháp luật bảo hộ.

3. Tổ chức hành chính cơ sở đã phát triển mở rộng đa dạng sinh động. An Nam chí nguyên ghi thời thuộc Minh nước ta có 3385 (theo tôi cộng lại là 3361 - NĐII) đơn vị hành chính cơ sở với 20 tên khác nhau. (4) Thống kê như sau :

| Phủ | Hương | Xã | Phường | Nhai | Thị | Thôn | Sách | Trang | Động | Khác | Cộng |
|----------------|-------|------|--------|------|-----|------|------|-------|------|------|------|
| 1. Giao Châu | 00 | 442 | 29 | 04 | 38 | 07 | 00 | 00 | 00 | 08 | 528 |
| 2. Thái Nguyên | 02 | 159 | 00 | 01 | 01 | 00 | 00 | 31 | 00 | 07 | 201 |
| 3. Thanh Hóa | 00 | 325 | 00 | 05 | 03 | 02 | 127 | 09 | 00 | 23 | 494 |
| 4. Bắc Giang | 00 | 241 | 00 | 07 | 19 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 267 |
| 5. Lạng Giang | 00 | 217 | 00 | 04 | 12 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 233 |
| 6. Lạng Sơn | 00 | 11 | 04 | 03 | 02 | 121 | 00 | 00 | 30 | 00 | 171 |
| 7. Tân An | 00 | 355 | 00 | 01 | 01 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 357 |
| 8. Kiến Xương | 00 | 76 | 04 | 07 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 87 |
| 9. Trấn Man | 00 | 82 | 00 | 00 | 06 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 88 |
| 10. Phụng Hóa | 00 | 81 | 00 | 00 | 02 | 01 | 00 | 00 | 00 | 00 | 84 |
| 11. Kiến Bình | 00 | 97 | 04 | 04 | 10 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 115 |
| 12. Tam Giang | 00 | 155 | 00 | 04 | 12 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 171 |
| 13. Tuyên Hóa | 17 | 58 | 03 | 00 | 01 | 00 | 00 | 21 | 00 | 00 | 100 |
| 14. Nghệ An | 00 | 101 | 00 | 00 | 00 | 00 | 62 | 02 | 00 | 00 | 165 |
| 15. Tân Bình | 00 | 37 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 37 |
| 16. Thuận Hóa | 00 | 79 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 79 |
| 17. Quảng Uy | 00 | 05 | 00 | 05 | 00 | 00 | 27 | 00 | 00 | 05 | 42 |
| 18. Gia Hưng | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 27 | 00 | 00 | 00 | 27 |
| 19. Qui Hóa | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 04 | 10 | 18 | 00 | 16 | 48 |
| 20. Ninh Hóa | 00 | 00 | 00 | 00 | 01 | 00 | 44 | 00 | 00 | 04 | 49 |
| 21. Diên Châu | 00 | 13 | 00 | 00 | 00 | 00 | 05 | 00 | 00 | 00 | 18 |
| Cộng | 19 | 2534 | 44 | 45 | 108 | 135 | 302 | 81 | 30 | 63 | 3361 |

Tuy có 20 loại nhưng chủ yếu là xã, thôn, thị cho đồng bằng và sách, động, mang... cho trung du và miền núi. Xã, thôn, thị có 2777 đơn vị chiếm 82 % tổng số đơn vị. Sách, động, mang ... chiếm tỷ lệ 28% tổng số đơn vị nhưng cũng quan trọng phản ánh qua thuế lệ và thu nhập khoáng sản lâm thổ sản (năm 1417).

Khu vực đồng bằng phát triển mạnh: Thời thuộc Đường có 309 hương với khoảng 75.000 hộ (5); năm 1417 có 2183 xã chiếm 86% tổng số xã tất cả 21 phủ châu và chỉ còn 19 hương (6). Phần lớn phường thị được xuất hiện ở khu vực này chứng tỏ cơ sở thủ công nghiệp (phường), cơ sở thương nghiệp (thị) chủ yếu là ở đồng bằng. Dân số khu vực này năm 1417 là 111165 hộ chiếm 92% toàn bộ số hộ 20 phủ châu. So với số hộ thời thuộc Đường tăng lên khoảng 150% (1,5 lần); so số đơn vị cơ sở thời thuộc Đường (hương) với số đơn vị cơ sở năm 1417 thì tăng lên gấp 7 lần. Bấy thế kỷ (từ thế kỷ VII đến XIV) số hộ tăng khoảng 1,5 lần trong khi số đơn vị hành chính cơ sở tăng 7 lần chứng tỏ sức khai phá phát triển cực mạnh. Tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng không phải là điều tưởng tượng. Ví dụ năm 1829 Nguyễn Công Trứ khai hoang lập huyện Kim Sơn chỉ một năm lập được 60 lý, ấp, trại, giáp tổng số 1260 dinh, 14.600 mẫu. Tất nhiên, lý 50 dinh, ấp 30 dinh, trại 15 dinh, giáp 10 dinh thì chưa phải là một xã.

Tóm lại, 403 năm là 403 năm khai hoang lập ấp, hoạch định thể chế, soạn thảo pháp luật, tiến hành các cải cách trên cơ sở thực tiễn trước Lý theo hướng độc lập hoàn toàn từ kinh tế văn hoá đến quân sự chính trị nhưng không phủ định mà quảng mọi thể chế lý luận trị nước của Trung Quốc.

Cho nên trong văn minh Đại Việt vẫn tồn tại những nhân tố Hán Đường về mặt văn hoá.

Nhưng tinh thần Đại Việt biểu lộ rõ ràng từ hạ tầng cơ sở đến thượng tầng kiến trúc. Ví dụ như trong quan chế có các tước đại liêu ban, minh tự... Không phải quan chế Đại Việt *hoàn toàn rập khuôn* một triều đại nào của phong kiến Trung Hoa mà vận dụng tổng hợp có chọn lọc và sáng tạo toàn bộ kinh nghiệm tổ chức bộ máy chính quyền phong kiến từ nhà Chu đến nhà Tống. Cho nên căn cứ vào chức danh quan lại và sử liệu năm 1006 nói về cải tổ quan chế thế Tống để cho rằng quan chế Đại Việt là quan chế Tống thì hoàn toàn sai lầm. Nên nhớ rằng năm 1370 vua Trần phê phán việc năm Đại Trị "bọn học trò mặt trắng" thay đổi thể chế theo phong kiến phương Bắc.

Phải hiểu rằng tư liệu *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư không toàn diện, không liên tục*, và nhiều chính sách thể chế khi cải đổi thế này lúc chuyển sang thế khác mà không có sử liệu giải thích liên tục như trong các vấn đề chính sách thuế khoá, xã quan chẳng hạn. Sự xuất hiện sở hữu ruộng đất nhà chùa, sự tồn tại của công điền khẩu phần là những điều khác với Trung Quốc, nơi mà chế độ trang viên cực kỳ phát triển. Tuy rằng lương thuế pháp và bảo sao vẫn được vận dụng nhưng không giống với chế độ thuế khoá và bảo sao Trung Quốc. Về mặt tôn giáo cũng thế, Tông Trúc Lâm mang ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc nhưng tự thân thành một tông riêng.

So với thời trước Lý, kinh tế xã hội Lý - Trần là khai hoang lập ấp hình thành đại sở hữu ruộng đất (quốc hữu, tập thể và tư hữu) bên cạnh sở hữu ruộng đất nhỏ. Khẳng định quyền tư hữu ruộng đất toàn vẹn bằng pháp luật với thể thức hành chính pháp lý bảo đảm tính bất khả xâm phạm của nó chống sự xâm chiếm của nhà nước (nhà nước đền bù ruộng đất tư hữu bị dùng đắp đê) và của thế gia cũng như tư nhân khác. Hình

thành một thống nhất thể từ đồng bằng đến trung du, miền núi và hướng về nam vượt ra ngoài biên giới trước Lý. Về mặt xã hội, phân tầng xã hội thành 2 cực ổn định : thế gia (có quyền làm quan), thứ dân (không có quyền làm quan) và một lớp không ổn định : nô tỳ (có thể chuyển hoá từ thứ dân thành nô tỳ và ngược lại) thân phận không giống nô lệ cũng không hoàn toàn giống nông nô điển hình trước chế độ tư bản nói chung. Nô là thường dân do đói kém hay "trốn quân dịch" mà hoặc làm sư (tam bảo nô) hoặc làm con nuôi nhà quyền thế, hoặc bán thân làm nô. Hoặc là thường dân hoặc quan lại bị tội, trừng phạt làm nô. Nô phát triển từ hai nguồn nợ và tội thân phận không phải hoàn toàn dè hèn (như sức lao động gia súc) không phải hoàn toàn gắn với đất (nông nô bán theo ruộng đất) mà là những người mất quyền công dân có thể trở lại làm thứ dân (hoặc tự chuộc nếu có tội, hoặc bị buộc tội hoàn tục).

Thời Lý Trần với 403 năm ổn định đã hình thành một xã hội phát triển toàn diện rực rỡ phù hợp với quy luật kinh tế xã hội tư hữu hoá, hàng hoá cá thể hoá, thể chế hoá (pháp luật hoá), thống nhất hoá tuy rằng vẫn không tiêu diệt hoàn toàn chế độ tập thể công xã với thể chế trường lão cổ truyền.

CHÚ THÍCH

1) Tư liệu cơ bản trong bài viết này là *Dại Việt Sử Ký Toàn Thư* bản chữ Hán, tập IV. Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1993. Có tham khảo các bản dịch đã công bố. Các tư liệu không dẫn nguyên văn hoàn toàn và không chú xuất xứ. Xin đọc giả lần theo năm của biên niên sử đó. Năm có tư liệu hoặc ghi rõ trong lời văn, hoặc ghi trong ngoặc sau lời văn đều dùng năm dương lịch mà

các bản dịch đã tính ra để tiện cho đọc giả. Một số chỗ tư liệu dẫn không hoàn toàn giống bản dịch vì theo nghĩa bản chữ Hán.

Khi nào dùng tư liệu của sách khác sẽ có chú thích riêng.

Xin lưu ý là tập IV nói trên không phải chỉ thiếu 5 tờ như lời *Thuyết minh* đã giới thiệu mà còn thiếu nhiều hơn và lầm lẫn số trang nhiều hơn, vì bản ngữ chữ Hán này không phải do một bản khác duy nhất in ra.

2) Cao Hùng Trưng. *An Nam chí nguyên*. Hà Nội 1932. tr. 81 - 100.

3) *An Nam chí nguyên*. SĐD. tr. 81 - 100.

Các số liệu này tính đến số lẻ dưới mâu tháng là theo báo cáo của quan lại địa phương năm 1417. Đó không phải là dữ liệu thống kê học hiện đại, tuy nhiên vẫn có giá trị nghiên cứu. Cũng có thể sai sót, như ngay các tổng số thì Cao Hùng Trưng ghi 1744234,56 mâu ruộng đất, 7354904,265 tháng thóc thuế, 162518 hộ, 450288 khẩu.

4) *An Nam chí nguyên*. SĐD. tr. 60 - 63.

Mục "Khác" ở cột 11 trong bảng dưới gồm có các loại : Trường, Mang, Quách, Đình, Lộ, Trại, Địa, Khuê, Trầm, La, Trì

5) Xem Nguyễn Duy Hinh. *Kinh tế - xã hội trước Lý*. Nghiên cứu lịch sử số 5 (282) năm 1995. Số hộ lý thuyết là 75.000 hộ còn Cao Biền đặt 195 hương là 79.500 hộ. Dù tính theo các con số như 53208,69257, 85583 hay 50045 hộ thì các tỷ số so sánh với 111156 hộ vẫn xoay quanh 150% : 208, 160, 129, 222, 148%.

6) Lấy số liệu 14 phủ từ Giao Châu đến Nghệ An làm tương đương với lãnh thổ Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam cũ tức khu vực đồng bằng. Các số liệu đều tương đối vì đăng ký không chính xác. Số lượng phủ châu có chỗ 21, có chỗ 20...

Khảo sát về niên hiệu vua LÊ NHÂN TÔNG: *ĐẠI HOÀ* chứ không phải *THÁI HOÀ*

YAO TAKAO *

Các vua thời phong kiến phương Đông có nhiều đặc quyền, và việc đặt niên hiệu riêng là một trong những đặc quyền đó. Nói cách khác, các vua đặt niên hiệu riêng để nhằm tuyên bố nước mình là một quốc gia độc lập. Cho nên, niên hiệu có ý nghĩa rất quan trọng.

Sau khi đuổi quân đội Minh ra khỏi đất nước, phục hồi nước Đại Việt độc lập, các vua nhà Lê dĩ nhiên đặt niên hiệu của mình. Lê Thái Tổ có niên hiệu Thuận Thiên. Thái Tông có hai niên hiệu là : Thiệu Bình và Đại Bảo. Còn niên hiệu Nhân Tông như thế nào? Theo các biên niên sử, ông cũng có hai niên hiệu là : Thái Hoà (太和) và Diên Ninh (延寧).

Nhưng Nhật Bản có ý kiến cho rằng : "Niên hiệu Nhân Tông là Đại Hoà (大和) chứ không phải là Thái Hoà (太和). Trong giới Việt Nam học tại Nhật Bản người đầu tiên chủ trương như vậy là GS.FUJIWARA Riichiro (1), chuyên gia lịch sử cổ trung đại Việt Nam (đặc biệt là thời Lê). Theo ý kiến của GS. , trên niên biểu phụ của cuốn *Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, từ thời họ Khúc nổi dậy đến thời*

Chiến tranh Thanh - Pháp. (Nhà xuất bản Yamakawa, 1975), có niên hiệu Đại Hoà. Ông đưa ra ý kiến đó dựa vào một tư liệu do EFEO (Ecole française d'Extrême Orient, tức Viện Bác Cổ) đã công bố (*Tập văn bia Lăng của các Vua nhà Lê ở Lam Sơn*) (2).

Nếu kiểm tra các loại tư liệu gần gũi thì tôi phải thừa nhận rằng Thái Hoà là phổ biến hơn Đại Hoà, nhưng việc xác định niên hiệu đó ở Nhật Bản thì thật khó là vì quá ít tư liệu. Có một vấn đề nữa là những tư liệu gốc bằng giấy (văn tự) ở Việt Nam cũng rất ít do ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới và hậu quả của chiến tranh lâu dài. Hầu hết là tái bản rồi. Cho nên dựa vào văn tự thì không hay. Còn điều kiện ở Nhật Bản thì không thuận lợi hơn nhiều. Bởi vì không thể kiểm tra tư liệu bằng đá và kim loại. Do vậy, từ lúc GS.FUJIWARA nêu ra vấn đề đó cho đến nay, chưa có một tranh luận nào cả, và không ai quan tâm. Còn bên Việt Nam thì thực ra không có ai biết có vấn đề này.

Hơn mười năm sau kể từ năm 1975, ngẫu nhiên khi đọc cuốn sách *Lịch sử xã hội của Tiền*

cổ nước ngoài sang Nhật Bản (do MIKAMI RYUZO viết, Nhà xuất bản Chuo Koron, 1987), tôi nhận ra có tiền "Đại Hoà thông bảo trong .lanh sách những tiền cổ sang Nhật Bản của cuốn này. Vì vậy, tôi quyết tâm khảo sát về vấn đề này sâu hơn. Thật may cho tôi có dịp làm việc hai năm (1991 - 1993) ở Việt Nam, sau đó tham gia một đoàn nghiên cứu bốn lần (1993 - 1995) ở Việt Nam, sưu tầm được một số tư liệu quý. Tôi xin công bố kết quả khảo sát của mình, và mong các độc giả góp ý kiến và phê bình.

A) VĂN TỰ

Như trên đã nói, vì điều kiện tự nhiên và lịch sử đặc biệt, nên việc giữ lại văn tự Việt Nam thì thật khó, vả lại, mọt bản dễ bị hỏng. Nên hầu hết văn tự có liên quan đến thế kỷ XV là bản chép lại, hoặc soạn lại. Cho nên nếu kiểm tra những tư liệu nói trên thì không có đủ hiệu quả để xác nhận một chữ viết như thế nào. Do vậy, tôi kiểm tra chỉ có hai bộ sách thôi, tức là bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, và bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

A-1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (*Cương mục*)

Đây là cuốn biên niên sử từ thời vua Hùng Vương đến cuối thời Lê do triều đình nhà Nguyễn soạn vào năm 1884. Có mọt bản và ở Nhật Bản có một số thư viện bảo quản (3). Bộ sách này khắc niên hiệu Nhân Tông là Thái Hoà. Tôi đoán rằng chính bộ sách này là nguồn gốc của sự sai lầm. Theo cách soạn của cuốn *Cương mục* do Chu Hy viết, trong bộ sách này có nhiều chú thích (của những người soạn) và lời phê (của vua Nguyễn). Nhưng không có chú thích nào ở chỗ niên hiệu Lê Nhân Tông (4).

A-2) *Đại Việt sử ký toàn thư*

Hiện đã có nhiều công trình nghiên cứu về mặt tư liệu học, cho nên tôi không nói gì về quá trình biên soạn bộ sách này.

Bên Nhật có vài bản của bộ sách này, tất cả đều viết là Đại Hoà (5).

A-2-1) *Đại Việt sử ký toàn thư* (*bản Nội các Quan bản*)

Trong các bản, quan trọng nhất là bản Nội các Quan bản (khắc vào năm 1697). Được in lại vào năm 1993 ở Hà Nội (6). Ngoài phần nguyên văn, bộ sách này còn có phần dịch. Thật hay, phần dịch (tập II, tr.353 - 354) viết là Thái Hoà, nhưng phần nguyên văn khắc là Đại Hoà (tập IV, tr. 357). Dịch giả không chú ý đến điều này.

A-2-2) *Đại Việt sử ký toàn thư* (*bản Hiệu hợp*) (7).

Đây là bản do GS. Trần Kinh Hoà (Chin Keiwa) hiệu đính. GS. và nhiều chuyên gia Hán học thu nhập nhiều bản, so sánh, và hiệu hợp lại. Nhưng về niên hiệu Nhân Tông. GS. cho Thái Hoà là đúng. Ở chỗ này có chú thích của GS. như sau :

Ở chỗ Đại Hoà, bộ *Cương mục* khắc rằng Thái Hoà. Tôi nghĩ rằng lấy Thái Hoà thì mới hợp với sự thực.

Nghĩa là những bản mà ông tham khảo khắc là Đại Hoà, nhưng theo bộ *Cương mục* đời Nguyễn, GS. sửa lại là Thái Hoà. Đối với ý kiến đó, tôi không thể thừa nhận được vì cơ sở không xác đáng (8).

Như trên đã nói, văn tự mà tôi có kiểm tra là hai bộ sách này thôi. Nhưng tôi nêu ra là văn tự cũ nhất hiện còn (A-2-1) khắc Đại Hoà.

Tiếp theo chúng ta sang tư liệu bằng đá và kim loại.

B) VĂN BIA

Số lượng bia đá thế kỷ XV thì cũng rất ít, và lại nhiều tấm bia bị vỡ hoặc mờ hết chữ. Nhưng nhờ sự nỗ lực của các chuyên gia Hán học, tôi có thể khảo sát được 5 tấm bia bằng hiện vật hoặc bản rập.

Theo tôi, văn bia được phân chia làm hai loại theo người tạo dựng, một là bia do cơ quan nhà nước tạo dựng (cho nên có yếu tố công), một nữa là do cá nhân tạo dựng (có yếu tố tư). Trong hai loại này, bia cá nhân thì nhiều hơn, nhưng vì thiếu thông tin, tôi không có đủ điều kiện khảo sát bia loại này (Tôi chỉ xem một bản rập của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm mà thôi).

Còn bia do nhà nước ra lệnh tạo dựng thì số lượng tương đối ít, nhưng vì có yếu tố công, nên có nhiều tấm bia được bảo quản khá chu đáo. Loại bia này được tạo ra theo thứ tự như sau :

- 1) Triều đình - ra lệnh tạo ra
- 2) Quan lại cấp cao (nhiều trường hợp là tiến sĩ) làm văn
- 3) Quan lại cấp dưới - viết chữ
- 4) Sinh viên thái học v.v... khắc chữ

Vì nhà nước quản lý quá trình tạo dựng như trên, nên khi nghiên cứu những quyền của nhà vua như đặt niên hiệu, bia loại này là tư liệu rất có giá trị. Sở dĩ nói như vậy là vì nó ít có khả năng bị khắc nhầm.

B-1) Đại Hoà Lục niên Mậu thìn khoa Tiến sĩ Đề danh bi ký

Đây là tấm bia tiến sĩ đổ đặt vào năm Đại Hoà thứ 6 (1448), được tạo dựng dưới triều vua Lê Thánh Tông, vẫn còn ở Văn Miếu - Hà Nội. Người làm văn là ông Đỗ Nhuận (tiến sĩ đỗ năm 1466). Phần chính văn đã bị mờ, khó đọc, nhưng đề bia khác bằng chữ triện thật dễ đọc được là Đại Hoà. Theo bản rập của Viện Hán Nôm (ký

hiệu : 1323) (9) do EFEO làm thừa xa xưa, phần đầu của chính văn cũng có niên hiệu Đại Hoà.

Về tấm bia này, cuốn *Đại Việt lịch triều Đăng khoa lục* (10) và cuốn *Lê triều Lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký* đều viết là "Thái Hoà Lục niên". Còn những công trình nghiên cứu đời sau đều cũng như vậy (12).

B-2) Đại Việt Lam Sơn Chiêu lăng bi

Đây là tấm bia lăng Lê Thánh Tông. Người làm văn bia là ông Nguyễn Đức Tuyên (13). Tấm bia này vẫn còn ở xã Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá, nhưng cũng bị mờ hết, không đọc được. Tuy vậy, EFEO có làm bản rập (14). Nội dung phần đầu là tiểu sử của Thánh Tông. Ở chỗ đầu ghi như sau :

Vua Nhân Tông lên ngôi, Đại Hoà năm thứ 3 ông được phong làm Bình Nguyên vương.

GS.FUJIWARA lấy tấm bia này làm cơ sở cho ý kiến của mình. Tấm bia này được tạo dựng trong thời kỳ cực thịnh của nhà Lê, nên khó có khả năng khác nhầm.

B-3) Quốc triều Tá mệnh Công thần chi bi

Đây là tấm bia của ông Nguyễn Chích, một vị khai quốc công thần nhà Lê. Vẫn còn ở xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Ở tỉnh này vẫn còn một số tấm bia khai quốc công thần như : Lê Sao, Đinh Liệt, Lê Văn Linh, Đỗ Khuyển, Trịnh Khả v.v... Trong những tấm bia đó, tình trạng bảo quản của tấm bia này được tốt nhất vì con cháu của ông xây nhà bia, bảo quản một cách cẩn thận.

Về tấm bia này, GS. Phan Đại Doãn (Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nay là Đại học Quốc Gia) đã viết một bài gồm có cả phần nguyên văn (viết tay) và phần dịch sang tiếng Việt (15). Trong bài này, GS. viết niên đại tạo

dụng là "Thái Hoà năm thứ 8". Tuy vậy, vào tháng 11, năm 1992, tôi đi tham quan vùng này cùng với ông Nguyễn Văn Chính, (Giảng viên Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), ghi chép lại nguyên văn và xác nhận lại có niên hiệu Đại Hoà. Tấm bia này cũng được tạo ra theo mệnh lệnh của triều đình (16), nên khó có khả năng khác nhầm.

B-4) Thọ An cung Kính phi Nguyễn Thị Thần đạo bi (17)

Tấm bia này vẫn còn ở xã Lu Khánh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá, nhưng tôi chưa xem hiện vật, chỉ đọc bản rập của Viện Hán Nôm (ký hiệu : 1921). Bà Kính phi là cháu ngoại của ông Lê Hiêu, một vị khai quốc công thần. Bà làm cung phi của Lê Thánh Tông vào năm 1460. Tấm bia này khắc năm sinh của bà là "Đại Hoà tam niên".

B-5) Bồi Động thánh tích bi ký

Tấm bia này là tấm bia duy nhất mà tôi có thể giới thiệu được với tư cách là tấm bia tư nhân. Tuy vậy, tôi chưa xem hiện vật, cũng chỉ đọc được bản rập của Viện Hán Nôm (ký hiệu : 2104 - 06). Tấm bia này khắc năm tạo dựng là "Thái Hoà thập nhất niên". Song, trên bia này có tên sách như *Tiếp ký* (chắc là *Công dư Tiếp ký*, thế kỷ 18) và *Nhất thống chí* (trước thời Lê sơ chưa có sách mang tên *Nhất thống chí*), cho nên không phải là bia gốc, chắc chắn là bia tái bản, không thể lấy tấm bia này làm chứng được.

C) PHO TƯỢNG PHẬT

Tôi chưa biết sự tồn tại của pho tượng có chữ ở Việt Nam trước khi đọc bài của bà Phạm Thị Vinh, cán bộ của Viện Hán Nôm (18). Tôi xin giới thiệu pho tượng Phật mà bà Vinh phát hiện ra.

C-1) Bắc Giang tỉnh Cung Kiệm xã Tự nội Phật tượng

Hiện vẫn còn ở chùa thôn Cung Kiệm, xã Nhân Hoà, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc. Bà Vinh kiểm tra nội dung văn bản, địa danh, đơn vị hành chính, trang trí hoa văn, kiểu viết chữ v.v..., và chủ trương rằng pho tượng Phật này là hiện vật thế kỷ XV. Và lại, tác giả giới thiệu văn bản sau lưng pho tượng này như sau :

Lê triều Đệ tam Hoàng đế Thái Hoà Kỷ Ty thất niên. Bắc Giang Trung lộ, Vũ Ninh huyện, Kiệm xã, tín chủ Đào Ngân, Nguyễn Thị Biên, Nguyễn Lang, Đào Thị Điều, Nguyễn Bé, Nguyễn Thị Thiệu đẳng (19). (Trong bài không có phần nguyên văn, chỉ có phần phiên âm và dịch).

Sau khi làm xong ở làng Kim Đồi, xã Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc vào tháng 7, năm 1994 để nghiên cứu dòng họ Nguyễn làng Kim Đồi, tôi ghé vào chùa này cùng với ông Nguyễn Văn Kim, (Giảng viên Khoa Sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nay là Đại học Quốc Gia) và cụ Nguyễn Sĩ Tân, chi trưởng họ Nguyễn làng Kim Đồi, đọc nguyên văn. Ba người nhất chí có niên đại Đại Hoà, ghi chép chụp ảnh để làm chứng cứ (20).

D) TIỀN CỔ

Tiếp theo là tư liệu bằng kim loại, tức tiền cổ bằng đồng. Cũng như niên hiệu, việc phát hành tiền tệ riêng là để chứng tỏ nước mình là một nước độc lập, và các nước độc lập cố gắng lưu hành nó để bảo đảm danh dự và uy quyền của mình.

Trường hợp Việt Nam, đã có tiền đồng đúc niên hiệu riêng từ thời kỳ độc lập, thế kỷ X. Tuy mức độ lưu hành thì không rõ, nhưng hiện vật thì vẫn còn nhiều, và trong những tiền đó một số

loại có sang Nhật Bản cùng với những loại tiền đồng Trung Quốc trong thời kỳ phong kiến. Tiền tệ thời Lê Nhân Tông cũng sang nhiều và được giữ lại cho đến nay. Tôi đã từng xem tiền đó ở hai nơi.

Một là Viện Bảo tàng lịch sử Hà Nội. Trên tầng hai của bảo tàng có chỗ triển lãm dành cho thời Lê. Ở đây có một hòm kính chứa những loại tiền của các vua Lê. Trong đó có ba loại tiền đồng của vua Nhân Tông là : "Đại Hoà thông bảo", "Thái Hoà thông bảo", và "Diên Ninh thông bảo". Nhưng không có lời thuyết minh về niên hiệu Đại Hoà và Thái Hoà. Và lại, Thái Hoà thông bảo bị nát hẳn, không thể đọc chữ được.

Một nơi khác là Viện bảo tàng Hoá đề thuộc Ngân hàng Quốc gia Nhật Bản tại Tokyo. Bảo tàng này triển lãm 33 loại tiền cổ Việt Nam (người ta gọi là An Nam tiền) (21), nhưng không có tiền Thái Hoà thông bảo, chỉ có tiền Đại Hoà thông bảo mà thôi. Như vậy tôi chưa xem tiền Thái Hoà thông bảo, nhưng theo một số thông tin khác, loại tiền cổ đó cũng tồn tại. Cho nên, chúng ta phải tham khảo những công trình nghiên cứu của chuyên gia hoá học (Thứ tự giới thiệu như sau không theo niên đại xuất bản).

D-1) Cục điều tra thuộc Ngân hàng Quốc gia Nhật Bản soạn. Đồ lục Hoá đề Nhật Bản", tập I, Tòa soạn báo Tân báo Toyo Kezai, 1972 (22)

Cuốn tập I của bộ sách này có phần "Những đồng tiền nước ngoài sang Nhật Bản". Trong phần đó có nhiều đồng tiền Việt Nam từ thế kỷ X đến XX. Cuốn này là một tư liệu do GS.MI-KAMI tham khảo, và không nói gì về Thái Hoà thông bảo (23).

D-2) Đỗ Văn Ninh, Tiền cổ Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1992

Cuốn sách này là do GS. Đỗ Văn Ninh, (Viện sử học) viết. Cuốn này đề tài là tiền cổ thời phong kiến Việt Nam. Theo sách của D. LACROIX (*Cổ tiền học An Nam*, Sài Gòn, 1900), GS. thừa nhận sự tồn tại của tiền đúc niên hiệu Đại Hoà, nhưng chủ trương như sau :

Thực ra đây (tức tiền Đại Hoà; YAO) vẫn là tiền Thái Hoà. Chữ "Đại" được dùng như chữ "Thái" và đồng tiền phải đọc là "Thái Hoà thông bảo" (tr.74).

Tôi muốn hỏi tại sao chữ *dại* phải đọc là chữ *thái*. Vì sao Thái Hoà thì đúng, còn Đại Hoà thì sai. Tác giả hoàn toàn không giải thích gì cả.

D-3) A.SCHIROEDER, Đại Nam Hoá đề lục, Paris, 1905 (24)

Đây là một trong những công trình nghiên cứu lớn nhất về tiền cổ Việt Nam. Gồm có hai cuốn, tập I là bản giải thích, tập II là tập ảnh (đồ lục). Lập trường của ông là tiền Đại Hoà là tiền chính thức. Ông nói như sau :

Tuy thấy đồng tiền đúc hai chữ Thái Hoà, nhưng tiền đó mỏng và nhỏ, như là một lá bùa, không phải là đồng tiền. Mọi trường hợp đều là tiền giả được đúc đời sau. Còn tiền chính thức thì to và dày, đúc hai chữ thật đẹp (tập I, tr.31. chú 1).

Theo ông LACROIX, đồng tiền Thái Hoà thông bảo cũng có tiền to, cho nên ý kiến của hai chuyên gia này hoàn toàn khác nhau. Nhưng rất tiếc vì chưa đọc cuốn của ông LACROIX, nên tôi không có tư cách xác định bên nào là đúng. Nhưng có một điều thật rõ ràng là : khảo sát tiền cổ Việt Nam, không có chứng cứ Đại Hoà là chữ nhầm. Còn trong những chuyên gia tiền cổ, hầu hết cho rằng Đại Hoà thông bảo là tiền chính thức (25).

KẾT LUẬN

Theo kết quả kiểm tra hơn mười loại văn tự và tư liệu bằng đá và kim loại, tôi chủ trương rằng niên hiệu vua Lê Nhân Tông là Đại Hoà. Tuy vậy, vẫn còn một số vấn đề liên quan. Tức là từ lúc nào niên hiệu Thái Hoà trở nên phổ biến hơn Đại Hoà? (26). Có lý do nào dẫn đến sự thay đổi này?

Rất tiếc là tôi không đủ sức để xuất trình ý kiến vững chắc. Nếu muốn làm thì người ta phải kiểm tra tất cả các tư liệu (như văn bia, tiền cổ, và văn tự gốc v.v...). Cho nên tôi tự phê bình vì chưa kiểm tra toàn diện mà đã viết bài này). Nhưng một điều đã rõ rồi, tức là nhà Nguyễn lấy Thái Hoà làm niên hiệu chính thức. Người đầu tiên dùng Thái Hoà là ai? Người trí thức ngoài triều đình hay quan lại trong triều đình? Hoàn toàn là bí ẩn. Tuy vậy, tại sao các soạn giả bộ *Cương mục* dùng Thái Hoà, ông SCHROEDER viết rằng họ ghi nhầm là vì họ là những người "bác học" (SCHROEDER sách đã dẫn, tr.31, chú 1. Trường hợp này, từ "bác học" là từ chệ).

Tôi xin đồng ý với ông rằng người trí thức cố sửa lại hoặc đính chính lại "sự sai lầm" đời Lê (lấy Đại Hoà làm Thái Hoà) theo nhận thức của mình. Nhưng theo tôi, chính họ đã nhầm.

Khi khảo sát ý thức đó, tôi nhớ lại một nhân vật nổi tiếng, tức ông Lê Văn Hưu, một vị tiến sĩ thời Trần, soạn giả bộ *Đại Việt sử ký*. Như mọi độc giả đều biết, nước Việt Nam chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa từ thời xa xưa, chính lý chế độ quan lại, thi cử, lễ chế v.v... theo mô hình của Trung Quốc. Nhưng thế kỷ X, trong thời kỳ mới độc lập, vẫn còn nhiều sai lầm, hỗn loạn. Ví dụ: Vua Đinh Bộ Lĩnh có 5 vị hoàng hậu. Đối với vua đầu tiên nhà tiền Lê, các đại thần tặng thụy hiệu là "Đại hành Hoàng đế". Với việc đó, ông

Lê Văn Hưu phê bình rằng họ không biết "lê" là gì (27).

Người trí thức đời Nguyễn dùng Thái Hoà là vì họ có ý thức giống như ông Lê Văn Hưu chăng?

Hơn nữa, tôi đã trình bày ý kiến của mình, không có ai trong giới sử học tại Việt Nam chú ý và đồng ý (28). Tôi nghĩ rằng các độc giả cũng có ý thức như trên chăng? Có lẽ các độc giả cũng nên xem kỹ tám bia tiến sĩ ở Văn Miếu.

Gần đây, nhờ chính sách đổi mới, trong giới sử học Việt Nam, nhiều tư liệu bản dịch có chú thích được xuất bản, hoặc tư liệu gốc được in lại. Chính vì vậy, người ta phải làm công trình nghiên cứu một cách trung thực với tư liệu gốc. Với tư cách là một chuyên gia người nước ngoài, không có đủ điều kiện đọc nhiều tư liệu gốc tại chỗ, tôi hy vọng như vậy.

Bài này chưa thể tham khảo được những công trình nghiên cứu như sách của ông LACROIX. Cho nên nếu các độc giả tìm thấy tư liệu nào hoàn toàn trái với ý kiến của tôi, xin bảo cho biết. Thái độ chuyên gia phải: "khi sửa lại sự sai lầm của mình, đừng làm muộn (Luận ngữ)". Tôi không sợ hoặc không cảm thấy xấu hổ nếu ý kiến của mình bị coi là nhầm. Tuy vậy, cho đến lúc có tư liệu mới hoặc có người nêu ra ý kiến mới, tôi chủ chương như sau:

Như ông SCHROEDER và GS. FUJIMURA đã nêu ra, niên hiệu vua Lê Nhân Tông là "Đại Hoà", chứ không phải là "Thái Hoà".

CHÚ THÍCH

- 1) *Nghiên cứu Lịch sử Đông Nam Á*. Nhà xuất bản Hozokan, 1986, tr.468 (Bản tiếng Nhật)
- 2) Xem chú (14)

- 3) Năm 1969, Thư viện Trung ương Đài Loan cho in lại.
 - 4) Trong bản dịch ra tiếng Việt cũng không có chú thích nào cả.
 - 5) Hai bản của thư viện Đông Dương Văn Khố (Tokyo Bunko), Bản Quốc tử giám của thư viện trường Đại học Tổng hợp Tenri đều khác Đại Hoà. Bản do ông HIKIYA Toshiaki cho xuất bản vào năm 1884 tại Tokyo cũng thế.
 - 6) Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1993(4 tập).
 - 7) Trần Kinh Hoà, Trung tâm Văn hiến Đông Dương học, Trường Đại học Tổng hợp Tokyo, 1984-86.(3 tập) (Bản tiếng Nhật).
 - 8) Bộ *Cương mục* được soạn thảo khoảng 400 năm sau.
 - 9) Xin tham khảo cuốn *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* do Viện Nghiên cứu Hán Nôm soạn, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1993.
 - 10) Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1961, tập 1, tr.21-32.
 - 11) Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1963, quyển 1, tr.36.
 - 12) Ví dụ : Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tr. 834. Trung tâm hoạt động văn hoá khoa học Văn Miếu - Quốc tử giám soạn, *Văn bia tiến sĩ - Văn miếu - Quốc tử giám - 1442 - 1779*, In roneo, Hà Nội, 1990, tr.8. Đỗ Văn Ninh, "*Bia nghề Trường Giám*", *Nghiên cứu Lịch sử* số 234, 1987, tr. 83-85.
 - 13) Chức Thị lang Trung thư giám Trung thư xá nhân.
 - 14) E. GASPARDONE, *Les stèles royales de Lam - Son*, EFEO, Hà Nội, 1935, pl.VI.
 - 15) "Nguyễn Chích, Trong cuộc kháng chiến chống Minh, qua di tích và văn bia", *Tạp chí Khảo cổ học* số 20, 1976, tr.24 - 43.
 - 16) Người làm văn là Lương Thế Vinh (đô trạng nguyên năm 1463).
 - 17) Người làm văn là Trình Thuấn Du (đô khoa Minh kinh năm 1429).
 - 18) "Văn bản chữ Hán trên pho tượng Phật thế kỷ XV mới được phát hiện tại Hà Bắc", *Tạp chí Hán Nôm* số 17, 1993, tr. 54-57.
 - 19) Tôi đọc là "vạn" nhưng không rõ.
 - 20) Thật sơ xuất, tôi quên kiểm tra văn bản trên bệ đá của pho tượng này.
 - 21) 14 thuộc loại thời Nguyễn, 11 thuộc loại thời Lê và 8 thuộc loại thời kỳ trước nhà Lê.
 - 22) Đồ lục hoá đề Nhật Bản. Tập 1, Toà soạn Báo Tân báo Toyo Kezai, 1972 (Bản tiếng Nhật).
 - 23) Như trên. (tr. 101).
 - 24) A. SCHROEDER, *Annam, Etude numismatiques*, Imprimerie Nationale, Paris, 1905.
 - 25) Ví dụ : ASADA Denkyo, "Hoá đề An Nam", *Thời báo kinh tế tài chính* số 22-12, 1934, tr. 57-58. Bản tiếng Nhật. MIURA Gosen, *An Nam Tuyên Phả*, Nhà in Onoya, 1966, tr. 34 (Bản tiếng Nhật) Đinh Phúc Bảo, *Đại Từ điển Tiền cổ*, Nhà xuất bản Trung Hoa, 1982, tập Thượng, phần Ba nét. (Bản tiếng Trung Quốc).
 - 26) Như mọi người đều biết, nghĩa hai từ *Đại hoà* và *Thái hoà* như nhau. Tuy vậy, cũng như ở Trung Quốc, *Thái hoà* trở nên phổ biến hơn ở Việt Nam.
 - 27) Xin xem lời bàn của ông Lê Văn Hưu, trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (do Viện Sử học soạn, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1965, tập 1, tr. 155 và 179).
 - 28) Chỉ có một ngoại lệ là ông Trần Trọng Kim. Trong cuốn *Việt Nam sử lược*, có niên hiệu Đại Hoà (Bản do Bộ Giáo dục, Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1971, quyển 1, tr.253).
- Sau khi viết xong bài này, tôi được Bà Nguyễn Bích Hà, (Trường Đại học Ngoại Ngữ Osaka) sửa lại văn chương. Tôi xin chân thành cảm ơn bà. Nội dung bài này tôi xin chịu trách nhiệm một cách toàn diện.

LÀNG CHẠM BẠC ĐỒNG SÂM

PHIAM QUỐC SỬ *

Làng Đồng Sâm (trước gọi là Đường Thâm), gồm hai thôn Thượng Gia, Thượng Hoà, nay thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Đây là một làng nổi tiếng ở đồng bằng sông Hồng bởi có nghề chạm bạc cổ truyền.

Niên đại thành lập làng có liên quan đến kiến tạo địa hình của cả khu vực Đông - Nam Thái Bình. Căn cứ vào địa danh "Bố Hải khẩu" chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, là nơi cát cứ của sứ quan Trần Lãm (1), nhiều nhà nghiên cứu cho rằng vào thế kỷ X, thị xã Thái Bình vốn là cửa biển (cửa biển Bố), do đó làng xã thuộc các huyện Thái Thụy, Kiến Xương không thể có trước thế kỷ này. Nhưng việc phát hiện thấy mộ táng thời Hán (2) và nhiều cứ liệu về địa danh, di tích văn hoá đã cho phép xác định niên đại hình thành các làng xã trên thuộc loại sớm.

Dựa vào sách "An Nam cửu kinh long", có ghi chép các thế đất ở Thái Bình được khảo sát vào thời Cao Biền (cuối thế kỷ IX) và nhiều cứ liệu khác, một công bố khoa học gần đây đã xác định đường biên phía Đông - Nam (giáp biển) của miền đất Thái Bình vào thế kỷ IX (3). Đường biên đó chạy dài từ sông Hồng (phía Nam tỉnh) đến tận sông Hoá (phía Đông - Bắc tỉnh), đi qua các thôn Nam Đường (xã Đình Phùng), Tả Phù,

Thượng Hoà (xã Hồng Thái) và một phần xã Trà Giang, đều thuộc huyện Kiến Xương ngày nay.

Việc xác định đường biên trên tương đối phù hợp với bản đồ lịch sử phát triển sông Hồng (4) mà theo đó, các làng phía Đông - Bắc huyện Kiến Xương, trong đó có Đồng Sâm, nằm ở khu vực được hình thành cách đây khoảng 1000 năm. Trong quá trình biển lùi, các gò, đống nổi lên sớm nhất. Đó chính là những điểm chiếm lĩnh đầu tiên làm địa bàn tụ cư của dân khẩn hoang, để tiếp đó, chinh phục nốt bãi sinh lầy xung quanh và lấn ra biển.

Dấu tích gò, đống tại Đồng Sâm vẫn được người địa phương nhắc tới, đó là địa danh gò "Vông". Làng Đồng Sâm vốn bắt đầu từ một gò đất cao, trên đó, mọc nhiều cây Vông. còn dẫn đến các tên gọi: sông "Vông", chợ "Vông" (tức sông Đồng Giang và chợ Đồng Sâm hiện nay) và có thể còn có làng "vông", để đưa đến cái tên chữ "Đồng Sâm" (chữ "Đồng" là "cây vông", "Sâm" là "rậm rạp", vậy Đồng Sâm có nghĩa là "nhiều cây Vông" hay "rừng vông" (5).

Mặc dù tư liệu quá ít ỏi nhưng bằng những câu chữ được chất lọc qua thư tịch cổ thì có thể Đồng Sâm, với ý nghĩa là một địa bàn dân cư, được hình thành cách đây ít nhất 1000 năm, đó cũng chính là cơ sở để phát triển ở đây một nghề

* NCS. - DHSP - DHQG Hà Nội.

thủ công - nghề chạm bạc, theo logic tự nhiên:
An cư lạc nghiệp của đời sống dân gian.

Thơ ca dân gian ở Đồng Sâm có câu :

"Đồng Sâm bia đá lá đồng,

Bia đá thì thấy, lá đồng thì không".

Đó là bia đá, sách đồng ghi chép về vị tổ nghề chạm bạc Nguyễn Kim Iâu, sống vào thế kỷ XV. Tấm bia này còn dựng trước am thờ, nằm trong khuôn viên ngôi chùa của làng, gọi là chùa Kim Tiên (Kim Tiên tự). Mặt trước bia có bài ký : Tổ tích lưu truyền thụ nghiệp Địa Minh quốc Bảo Lạc Châu (lưu truyền sự tích vị tổ họ nghề ở châu Bảo Lạc, nước Địa Minh). Phần cuối ghi : Thuận Thiên nhị niên xuân nguyệt cốc nhật, tức bài ký được khắc vào ngày lành, tháng xuân, năm Thuận Thiên thứ hai (1429), đời vua Lê Thái Tổ. Mặt sau tấm bia cũng có một bài ký tiêu đề : Cổ tích danh lam Kim Tiên tự tu tạo thạch bi ký (Bài ký trên bia đá ghi việc tu tạo danh lam cổ - chùa Kim Tiên). Phần cuối ghi : Hoàng triều Chính Hoà nhị niên Tân Dậu chi cử nguyệt cốc nhật tức bài ký được khắc vào ngày lành tháng 9 năm Tân Dậu niên hiệu Chính Hoà thứ hai (1681), triều vua Lê Hy Tông. Như vậy, bài ký thứ hai được khắc lên mặt còn lại của tấm bia đã dựng trước đó 252 năm.

Theo văn bia năm 1429, vị tổ Nguyễn Kim Iâu người thôn Thượng Gia, xã Đường Thâm, học nghề "bổ khuyết đồng oa" (nghề vá nồi đồng) ở châu Bảo Lạc (nay thuộc Cao Bằng), thời nước ta bị nhà Minh cai trị (1414 - 1427), đem về dạy cho dân làng. Sau một thời gian truyền nghề, Nguyễn Kim Iâu đã lập ra phường thợ, lấy tên là Phúc Lộc, sắp đặt thành 7 hàng. Đứng đầu là chức "trùm" phường, dưới là các chức "tri" phường, đứng đầu các hàng (từ hàng thứ nhất đến hàng thứ 7). Để duy trì tổ chức và phát triển nghề nghiệp, phường Phúc Lộc đặt ra một số quy định (phường quy). Theo đó, đối tượng được truyền nghề, không nhất thiết là người bản xã, mà cả người của các xã khác trong

phủ, huyện, trừ những người trước đã theo học ở nơi khác hoặc nghề khác. Việc học nghề được tiến hành trong nhiều năm. Mỗi người trước khi học nộp "tiền xưa ba mặt" (ba quan tiền) để cúng Tiên sư và cầu phúc. Người nào không theo lệ đó, phường phát hiện được, liền bị thu nghề. Người trong phường đi các nơi, nghe thấy điều gì hay về nghề thì tìm đến nhà mà học lấy. Các tốp thường hành nghề lưu động trong thiên hạ phải có ý thức tương trợ lẫn nhau. Tốp thợ này gặp hoạn nạn, tốp khác biết phải đến ứng cứu. Dù hành nghề ở đâu, hàng năm, vào ngày 5 tháng Giêng âm lịch, thợ trong phường phải tập trung về trước am thờ để cúng Đức tổ và xem xét công việc trong năm.

Cũng theo văn bia 1429, khi nhà Lê được thành lập (1428) nghề vá nồi đồng được coi là "việc quan", nên có điều kiện phát triển sớm hơn. Từ chuyên vá nồi đồng, thợ Đồng Sâm tiến tới gò đúc đồ đồng và các đồ kim khí khác. Họ đã đúc chuông lớn và cột đèn sắt để cúng cho chùa làng. Đây cũng là bước chuẩn bị để sau đó, thợ Đồng Sâm chuyển hẳn sang công nghệ sản xuất đồ kim hoàn.

Chuyển sang làm đồ kim hoàn, với một công nghệ đòi hỏi sự tinh xảo, thợ Đồng Sâm đã chọn lối đi riêng, chuyên chú vào các mặt hàng bạc. Từ nguyên liệu chủ yếu là bạc, họ chế tác ra nhiều loại sản phẩm khác nhau, song nhìn chung có ba loại hình chính : đồ trang sức (nhân, vòng cổ, vòng tay, xà tích, hoa tai...), đồ thờ cúng (đỉnh vạc, lư hương, chân đèn, các tượng vật thiêng...), đồ mỹ nghệ (bình trà, ly rượu, nậm, ấm, chén, khay, tráp, phù điêu, chuỗi kiểng...). Mẫu trang trí trên hàng bạc Đồng Sâm thường là những mô típ phổ biến dưới các triều đại phong kiến Việt Nam như : tứ linh, bát vật, bát bảo, bát quả, tứ hựu, đồ án hình học... Trong 4 khâu cơ bản của kỹ nghệ kim hoàn (tròn - dấu - đậu - chạm), ưu thế của thợ bạc Đồng Sâm là ở kỹ thuật chạm trổ. Khai thác đặc tính quý của bạc là độ phản quang lớn, họ đã sử dụng thủ pháp sáng -

tối, trên một vật thể chiếm không gian đa chiều để chạm các đồ án trang trí theo kiểu chính - phụ, đậm - nhạt, nông - sâu, nhằm tạo ra hiệu quả thẩm mỹ khi thường thức vật phẩm. Đó là đóng góp có giá trị của thợ kim hoàn và nghệ thuật chạm khắc Việt Nam.

Phần lớn thợ Đồng Sâm chia thành từng tốp nhỏ (các "gánh"). Từ 1 đến 3 người, mang theo đồ nghề thô sơ (bê thối lửa, đe, búa, v.v, chạm...), hành nghề lưu động khắp các vùng. Đôi khi, một số thợ bị trung tập về kinh đô, làm đồ dùng cho vua chúa hoặc các đồ cống phẩm.

Cho đến cuối thế kỷ XVII, nghề chạm bạc ở Đồng Sâm đã có bước phát triển. Văn bia năm 1681 cho biết : vào năm này, chỉ riêng số thợ bạc của phường Phúc Lộc đóng góp vào việc tu tạo chùa Kim Tiên đã lên tới 149 người, bao gồm : 1 trùm phường (ông Trần Đắc Dự), 7 tri phường (đứng đầu 7 hàng), 18 thợ nhất hàng, 24 thợ nhì hàng, 21 thợ lục hàng, 13 thợ thất hàng. Tính theo họ, trừ 6 người vì chữ mờ không rõ họ, còn lại : họ Nguyễn 68 người, họ Triệu 47 người, họ Trần 17 người, họ Đinh 5 người, họ Vũ 3 người, họ Hoàng 1 người, họ Ngô 1 người, họ Đỗ 1 người.

Sự hưng khởi của một số thành thị (các thế kỷ XVII - XVIII) đã thu hút khá đông thợ thủ công các làng. Một bộ phận thợ bạc Đồng Sâm đã lên định cư ở Thăng Long, làm hàng bạc và đổi bạc. Họ cùng với đồng nghiệp gốc các làng Châu Khê (Hải Dương), Định Công (Hà Nội), lập ra phường Đông Các - một trung tâm kim hoàn lớn của Thăng Long thời bấy giờ (nay là phố Hàng Bạc, Hà Nội). Sau khi cục diện Đàng Trong - Đàng Ngoài được xoá bỏ, đất nước thống nhất, thợ bạc Đồng Sâm còn đến lập nghiệp ở Phú Xuân - Huế, Hội An, Gia Định...

Như vậy, từ nghề vá nồi đồng cho đến khi trở thành công nghệ chạm bạc, với kỹ thuật chạm trở độc đáo, điêu luyện, là cả một quá trình tiếp thu, sáng tạo không ngừng của người Đồng Sâm.

Hành tích vị tổ nghề cũng như diễn biến của sự chuyển hoá công nghệ ở Đồng Sâm khác hẳn với bất cứ một làng kim hoàn nào thuộc Bắc Bộ. Sự ra đời của phường Phúc Lộc là bằng chứng về tính tổ chức và ý thức nghề nghiệp rất cao của thợ Đồng Sâm. Nhưng khác với các phường hội Tây Âu thời trung đại, phường Phúc Lộc trước sau vẫn nằm trong khuôn khổ một làng nghề và bám rễ chặt chẽ vào nền tảng kinh tế nông nghiệp. Hơn vì bảo vệ và điều hoà các lợi ích kinh tế, phường Phúc Lộc chủ yếu nhằm cố kết các thợ bạc có cùng nguồn gốc, chăm lo việc thờ cúng vị tổ và duy trì truyền thống công nghệ riêng của họ.

Sau khi hoàn thành việc xâm lược (1883), người Pháp bắt đầu tiến hành khai thác thuộc địa Việt Nam. Tuy nhiên trong cuộc khai thác thuộc địa lần 1 (1897 - 1914), tư bản Pháp cũng chưa thật đầu tư cho công nghệ vàng bạc. Trong khi đó nhiều nhà kinh doanh vàng bạc người Việt đã xuất hiện. Năm 1896, tại Sài Gòn, trong tổng số 366 nhà công thương Việt Nam đã có 26 chủ hiệu kim hoàn. Cũng năm này, Chợ Lớn có 10 chủ hiệu kim hoàn trong tổng số 306 công thương gia người Việt (6). Song, với tư duy thực tiễn, người Pháp đã bắt đầu nhận thấy có thể chế biến thứ vật phẩm xưa này chỉ dành cho kẻ quyền quý bản xứ, hay triều cống các hoàng đế Trung Hoa, thành nguồn lợi xuất khẩu. Tại Hội chợ các thuộc địa Pháp ở Pari năm 1912, hàng bạc Đồng Sâm (7) đã lọt mắt các đại thương châu Âu. Từ đó, tư bản Pháp độc quyền thu mua và xuất khẩu hàng bạc mỹ nghệ Việt Nam, trong đó có hàng bạc Đồng Sâm. Thế nhưng, người Đồng Sâm vẫn dường như chưa biết về những diễn biến quan trọng kia. Niềm kiêu hãnh cao nhất đối với họ vẫn là việc được vua Khải Định (1916 - 1925) cho vời hai nghệ nhân Đồng Sâm vào Huế, sửa lại chiếc ngai vàng cho các vua triều Nguyễn. Một trong hai người là ông Lưu Quang Chế, được phong hàm thất phẩm. Làng Đồng Sâm nhân dịp đó cũng được vua ban cho sắc phong.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), sự chú ý nhiều hơn đến mối lợi từ công nghệ vàng bạc của tư bản Pháp, và đặc biệt, tác động của quan hệ kinh tế TBCN đã làm cho nghề chạm bạc ở Đồng Sâm có cơ hội phát triển. Tại Hội chợ Hà Nội năm 1925, hàng bạc Đồng Sâm được ghi nhận như một mặt hàng xuất khẩu có giá trị của Công ty xuất nhập khẩu Đông Dương. Và đến hội chợ năm 1941, nó đương nhiên chiếm ngôi vị hạng A, cùng với một số mặt hàng nổi tiếng khác của Thái Bình như : tơ lụa, hàng cỏi, dăng ten, thảm, đồ đan, mây, đồ gỗ tối tân... (8).

Khi lợi ích kinh tế dẫn đường cho các chủ bao mua đến Đồng Sâm, thì tại đây cũng bắt đầu xuất hiện các xưởng chạm bạc tư nhân. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến trước 1945, ở Đồng Sâm có khoảng 20 xưởng chạm bạc, phần lớn có từ 10 đến 20 nhân công. Một vài xưởng có tới 40 nhân công, như xưởng của các ông : Cửu Tiến, Tạ Khánh... Thời kỳ cao điểm, tổng số thợ bạc Đồng Sâm có thể lên tới 450 người, chiếm khoảng 80% số lao động nam giới trong làng. Theo P.Guru (P.Gourou), trong khoảng 1400 thợ kim hoàn trên toàn Bắc Bộ, thì các làng Thượng Gia, Thượng Hoà (xã Đồng Sâm cũ) là nơi tập trung chiếm tới 17% dân số hoạt động (nam - nữ từ 18 đến 60 tuổi) của toàn tổng Đồng Sâm (10).

Các chủ xưởng (tiểu chủ) thuê nhân công và nhận nguyên liệu làm hàng đặt cho các chủ bao mua. Các thợ được chủ nuôi cơm và trả lương theo tay nghề. Thợ có tay nghề cao, lương tháng được từ 8 đến 10 đồng, tay nghề trung bình lương tháng được từ 3 đến 4 đồng (tiền Đông Dương) (11). Thu nhập về nghề chạm bạc đã trở thành nguồn sống chính của nhiều gia đình.

Kỹ thuật chạm bạc của người Đồng Sâm thời kỳ này cũng đạt tới mức tinh xảo. Sản phẩm của họ phần nhiều là hàng xuất khẩu, và chủ yếu phục vụ thị trường Pháp, Thụy Sĩ, Hồng Kông... Ngoài các mặt hàng truyền thống, đã thấy xuất hiện các mặt hàng mới : ly, cốc, đồ pha cà phê,

hộp thuốc lá, gạt tàn thuốc lá, bộ đồ ăn, đồ dùng văn phòng, đồ trang sức kiểu phương Tây...

Nhưng đến những năm phát triển cao nhất (1938 - 1941), vẫn chưa có xưởng chạm bạc nào ở Đồng Sâm trở thành công trường thủ công TBCN. Lý do : vốn của các chủ xưởng quá nhỏ bé. Họ lại bị các chủ bao mua khống chế hoàn toàn, từ khâu cung cấp nguyên liệu đến tiêu thụ sản phẩm. Khi không có chủ bao mua đặt hàng, họ đành phải đóng cửa xưởng, giải tán thợ. Một số tiểu chủ mở cửa hiệu với ý đồ vừa sản xuất vừa bán hàng tại chỗ. Song, ở một số làng hẻo lánh, xa đô thị, cửa hiệu của họ đã không tồn tại lâu dài.

Mặc dù vậy, sự xuất hiện của kinh tế tiểu chủ vẫn đáng được ghi nhận như một thành tựu trong lịch sử phát triển của nghề chạm bạc ở Đồng Sâm.

Cũng phải nói đến các chủ bao mua có quan hệ trực tiếp với các xưởng chạm bạc Đồng Sâm, đó là : Bảo Hoa, Kiến Thịnh, Tân Thịnh, Đức Thái, Đức Bảo, Trần Hưng, Hàn Gia, Đức Minh, Tư Trang, Đồng Nguyên Thái, Lương Đông Hưng, Bùi Hưng Gia, Kỳ Xương Cơ... Đó là những nhà kinh doanh vàng bạc (người Hoa và người Việt) ở Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn. Bùi Hưng Gia, người làng Bưởi - Hà Nội, trước đã về Đồng Sâm học nghề chạm bạc. Các chủ bao nhận hàng của công ty xuất nhập khẩu Đông Dương, mua nguyên liệu từ thương nhân Trung Hoa, gia công sản xuất cho các xưởng chạm bạc Đồng Sâm và nhận sản phẩm theo định kỳ, ở vị trí trung gian húng lãi, họ thu được lợi nhuận lớn gấp nhiều lần so với các chủ sản xuất. Song, vai trò của họ là đã kích thích, làm thức dậy cả một tiềm năng công nghệ quý hiếm của người Đồng Sâm.

Ngoài những người thợ làm việc trong các xưởng chạm bạc trong làng (chiếm 50% tổng số thợ bạc Đồng Sâm), số thợ bạc còn lại hành nghề bán lưu động và lưu động. Thợ bán lưu động

(chiếm 25% tổng số thợ Đồng Sâm) chủ yếu làm thuê dài hạn cho các hiệu kim hoàn ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn và Chợ Lớn. Thợ loại này thường có tay nghề cao (vì chủ tuyển lựa khắt khe) và được trả lương cao. Có nghệ nhân được trả lương tháng tới 33 đồng (tiền Đông Dương), tương đương 50 thùng thóc (giá năm 1938). Thợ lưu động (chiếm khoảng 25% tổng số thợ Đồng Sâm) phần lớn vẫn hành nghề các nơi trong nước, nhất là ở khu vực dân tộc ít người. Một số ít thợ còn sang Cao Miên, Ai Lao, Thái Lan, Hồng Kông, Pháp, Bỉ... hành nghề và ít khi trở về.

Cho đến đầu năm 1942, khi các công ty tư bản Nhật gạt bỏ hẳn tư bản Pháp, độc chiếm thị trường Đông Dương, thì nghề chạm bạc ở Đồng Sâm bắt đầu gặp khó khăn. Các xưởng chạm bạc mất dần mối dặt hàng và đi đến tan rã.

Trong những năm 1945 - 1949, mặc dù chúng ta đã giành được chính quyền, nhưng ngay sau đó (1946) cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nên nghề chạm bạc cũng chẳng có điều kiện phục hồi. Sau khi Pháp chiếm Thái Bình (1950), một vài tiểu chủ ở Đồng Sâm mở lại xưởng cũ, nhận dặt hàng của các tiệm vàng bạc ở Sài Gòn. Song, những hoạt động yếu ớt đó cũng chỉ kéo dài đến hết năm 1953.

Trong những năm 1953 - 1957, chính sách khuyến khích kinh tế tư nhân - cá thể của Nhà nước ta đã tạo điều kiện cho các xưởng chạm bạc tư nhân ở Đồng Sâm xuất hiện trở lại. Từ Đồng Sâm, nghề này cũng bắt đầu phổ biến đến các thôn khác của xã Hồng Thái (Tả Phù, Hữu Bột...), và hai xã Lê Lợi, Trà Giang lân cận. Trên cơ sở liên hợp các tổ chạm bạc tư nhân của ba xã, tập đoàn sản xuất hàng bạc Lê - Hồng - Trà (Lê Lợi, Hồng Thái, Trà Giang) đã hình thành.

Năm 1959 Hồng Thái tiến hành vận động, thành lập 4 hợp tác xã (HTX) chạm bạc : Cờ Đỏ, Sao Vàng, Thống Nhất, Hoà Bình. Năm 1960, 4 HTX trên hợp nhất, xây dựng hợp tác xã bạc cao

: HTX Việt Hồng, với 170 xã viên. Ở các xã Lê Lợi, Trà Giang, đội ngũ thợ bạc ít hơn, nhưng tình hình cũng diễn ra tương tự. Theo thống kê, năm 1960, giá trị sản lượng nghề chạm bạc của cả 3 xã (trong đó Hồng Thái là chủ yếu) đạt 2.962.000 đồng bằng 340% so với năm 1957 (12). Đầu những năm 1960, mỗi năm HTX Việt Hồng tiêu thụ từ 7.000 đến 10.000 kg bạc, phần lớn mua từ CHDCND Triều Tiên. Tuy vậy, việc tập thể hoá vội vàng và sự áp đặt cơ chế quản lý tập trung - quan liêu đối với các thợ bạc cá thể, đã làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn không thuận lợi cho phát triển sản xuất và gây nên những hậu quả tiêu cực sau này.

Trong những năm chiến tranh phá hoại của Mỹ (1965 - 1972), hoạt động của hợp tác xã Việt Hồng gặp nhiều khó khăn. Phần lớn xã viên phải kiếm sống bằng các việc làm ngoài như làm đồ trang sức (vòng tay, vòng cổ...) cho người miền núi, làm bật lửa, khoá thắt lưng, ngòi bút, đồ đo lường (cân)... Tuy nhiên, đến những năm 1971 - 1972 HTX Việt Hồng cũng nhận được một số hợp đồng như : làm dụng cụ y tế phục vụ chiến trường, làm đèn biển cho các thuyền đánh cá của ngư dân...

Sau năm 1973, việc các nước XHCN (cũ) Đông Âu (cũ) tăng cường nhập khẩu hàng bạc Việt Nam đã tạo điều kiện cho HTX Việt Hồng mở rộng quy mô hoạt động. Một số máy móc (phay, cán, đột, dập...) và diện lưới được đưa vào sản xuất. Nhiều thợ nữ giới được tuyển dụng với số lượng ngày một tăng. HTX cũng đã thành công khi dùng đồng thau để thay thế cho nguyên liệu bạc khan hiếm, và phát triển mạnh mẽ hàng đồng mạ với giá thành hạ. Năm 1978, nước ta gia nhập khối SEV (Hội đồng tương trợ kinh tế) và ký hiệp định hợp tác toàn diện với Liên Xô (cũ). Quan hệ thương mại giữa nước ta với các nước XHCN, nhờ đó, càng được mở rộng.

Tình hình trên đây đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở làm hàng xuất khẩu trong đó có HTX chạm bạc Việt Hồng. Trong khoảng 10

năm, từ 1978 - 1988, đó là giai đoạn phát triển thịnh vượng của HTX. Với đội ngũ trên dưới 400 lao động, mỗi năm HTX sản xuất được từ 20.000 đến 25.000 đơn vị (bộ, chiếc) sản phẩm. Giá trị sản lượng của một số năm đạt : (13)

- 1980 : 500.766 đồng
- 1982 : 1.819.831 đồng
- 1984 : 2.460.054 đồng
- 1986 : 3.466.865 đồng
- 1987 : 7.006.054 đồng
- 1988 : 8.000.000 đồng

Sự tăng trưởng như trên là đáng kể, trong đó hàng xuất khẩu chiếm tỷ lệ chủ yếu trong giá trị sản lượng hàng năm của HTX.

Trên đà phát triển đó, năm 1986, xã Hồng Thái đã đầu tư cho HTX Việt Hồng xây dựng 3000m² nhà xưởng, trang bị thêm nhiều máy móc và phương tiện kỹ thuật. Xã còn tiến hành xây dựng cơ sở sản xuất và dạy nghề chạm bạc ở thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở Đông Sơn II) nhằm chiếm lĩnh thị trường miền Nam và tìm thêm cửa ngõ xuất khẩu.

Từ sau đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12.1986), ở nước ta, việc xoá bỏ cơ chế kinh tế tập trung - quan liêu - bao cấp, chuyển hẳn sang kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước đã được tiến hành. Nhưng đối với tiểu thủ công nghiệp (TTCN) nói riêng, điều đó chỉ chính thức được thực hiện từ sau Nghị quyết XVI của Bộ Chính trị (khoá VI) tháng 7 năm 1988 về đổi mới chính sách và cơ chế đối với các cơ quan sản xuất ngoài quốc doanh. Nhưng cũng vì thế từ cuối năm 1988, sản xuất của HTX Việt Hồng bắt đầu sa sút. Nguyên do : việc Nhà nước "buông tay", xoá bỏ bao cấp đã làm cho HTX mất phương hướng. Các xã viên mất chế độ mua lương thực mậu dịch, ít việc làm đời sống khó khăn, bắt đầu giảm dần sự gắn bó với HTX. Việc thị trường xuất khẩu truyền thống (Liên Xô cũ và Đông Âu) đóng cửa đã giáng tiếp một đòn nặng nề vào các cơ sở làm hàng xuất khẩu ở nước ta, trong đó có

HTX Việt Hồng. Cũng vào thời điểm này, chính sách khoán gọn theo Nghị quyết 10 của T.Ư Đảng (4.1988) đã tạo nên sức sống mới cho nông nghiệp, và cuốn hút mạnh mẽ thợ thủ công tập thể. Hàng loạt xã viên HTX Việt Hồng đã chuyển sang nhận ruộng khoán nông nghiệp. Trước thực tế tan vỡ của các HTX - TTCN, tỉnh uỷ Thái Bình đã chỉ đạo cho các huyện, xã chuyển nhanh hoạt động TTCN về hộ gia đình lấy hộ gia đình làm đơn vị kinh tế cơ sở. Do vậy, cho đến 1990, HTX Việt Hồng đã hoàn toàn ngừng các hoạt động.

Ra đời năm 1959, HTX Việt Hồng vốn không phải là kết quả của một cuộc vận động hợp tác hoá được tuân thủ theo đúng nguyên tắc dân chủ - tự nguyện - hai bên cùng có lợi, mà thực chất chỉ là một cuộc tập thể hoá cưỡng bức nhằm thực hiện chế độ bình quân lợi ích đối với các thợ bạc. Mặc dù chứa nhiều mâu thuẫn, song HTX vẫn tồn tại dai dẳng suốt hơn ba chục năm (1959 - 1990), và đã có những năm phát triển. Cơ sở của sự tồn tại phát triển đó là ở chỗ, nghề chạm bạc luôn được Nhà nước coi là một công nghệ làm hàng xuất khẩu cần được ưu tiên số một. Thế nhưng, chính cơ chế quản lý tập trung - quan liêu - bao cấp đã biến HTX thành một cỗ máy cứng nhắc, thụ động, chuyên làm hàng gia công cho Nhà nước theo kiểu *chế độ công tượng* thời phong kiến, và hoàn toàn thoát ly thị trường. Vì thế, một khi chỗ dựa trên không còn, thì sự đổ vỡ của HTX Việt Hồng cũng là một kết cục tất yếu.

HTX Việt Hồng tan vỡ, đó cũng có nghĩa là mô hình kinh tế tập thể được xây dựng trên những nguyên tắc bất hợp lý đã hoàn toàn phá sản. Song, nghề chạm bạc cổ truyền không vì thế mà bị thủ tiêu. Trái lại, do sức sản xuất được giải phóng, từ năm 1992, nghề chạm bạc ở Đông Sơn - Hồng Thái lại tiếp tục phát triển. Hình thái kinh tế đa thành phần, bao gồm kinh tế tư nhân, cá thể và hộ gia đình TTCN đã nhanh chóng được hình thành. Năm 1993, xã Hồng Thái có 1500 thợ

chạm bạc (chiếm khoảng 20% dân số của xã), làm việc trong 150 tổ hợp sản xuất và tiêu thụ. Nghĩa là trong số 1800 gia đình toàn xã, có tới 1000 gia đình có người làm nghề chạm bạc. Ngoài ra còn có 140 người chuyên làm dịch vụ cho các gia đình chạm bạc. Thu nhập từ nghề chạm bạc trong năm nay đạt 7,5 tỷ đồng, chiếm 46,9% trong tổng số 16 tỷ đồng (giá hiện hành của năm 1993) tổng thu nhập toàn xã (nông nghiệp 32%, dịch vụ 12%, các nghề thủ công và nguồn thu khác 9,1%)

Tình hình trên đây ở Hồng Thái khiến ta liên tưởng đến làng nghề Đồng Sâm những năm 1930 - đầu những năm 1940. Các tổ hợp sản xuất và tiêu thụ, thực chất cũng là những cơ sở kinh tế tiểu chủ. Nhưng các tổ hợp hiện nay tỏ ra năng động hơn hẳn các xưởng chạm bạc của tiểu chủ trước kia. Chủ tổ hợp vừa điều hành sản xuất vừa trực tiếp liên hệ với thị trường. Thợ làm việc trong các tổ hợp gồm cả nam - nữ, phần đông từ tuổi vị thành niên đến trung niên. Thợ có tay nghề trung bình thu nhập hàng tháng từ 200.000 đến 400.000 đồng. Thợ có tay nghề cao thu nhập hàng tháng có thể lên tới 800.000 đến 1.000.000 đồng (năm 1993).

Cho đến những năm 1990, thợ bạc Đồng Sâm - Hồng Thái có thể làm được 200 loại mặt hàng, bao gồm: đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng truyền thống, đồ trang sức hiện đại, đồ dùng ăn uống, đồ dùng văn phòng, đồ dùng y tế, huân, huy chương, cúp thể thao và nhiều loại vật dụng sinh hoạt khác. Để phù hợp với sức mua của phần đông khách hàng, các sản phẩm thường được làm từ nguyên liệu rẻ tiền như đồng, niken... Thị trường nước ngoài của hàng bạc Đồng Sâm - Hồng Thái trong những năm này là Hoa Kỳ, Canada, Italia, Nhật Bản, Hồng Kông và Hàn Quốc. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vẫn là đồ mỹ nghệ và đồ dùng ăn uống: khay, cốc, bình rượu, bộ đồ cà phê, gạt tàn thuốc lá, lọ hoa, hộp đựng đồ nữ trang, hộp trang điểm...

Năm 1994 xã Hồng Thái thành lập doanh nghiệp sản xuất hàng bạc mang tên: "Doanh nghiệp chạm bạc mỹ nghệ Đồng Sâm" với khoảng 100 lao động. Đầu tư ban đầu của doanh nghiệp là 1 tỷ 500 triệu đồng, trong đó vốn của chủ doanh nghiệp chiếm 1/3, còn lại được trích từ Quỹ xóa đói giảm nghèo của tỉnh. Đây là doanh nghiệp tư nhân đầu tiên ra đời ở xã Hồng Thái, đánh dấu sự phát triển vượt bậc về lực lượng sản xuất trong công nghệ chạm bạc Đồng Sâm.

Làng chạm bạc Đồng Sâm đang trên đà phục hồi và phát triển mạnh. Năm 1992, thợ bạc Đồng Sâm đã hoàn thành pho tượng vị tổ Nguyễn Kim Lâu (hiện đặt trong am thờ). Tượng làm bằng đồng đỏ, mạ hồ phách, cao 75cm, vòng ngang 25cm, nặng 5 kg. Nhân vật tượng đang ngồi, mặt gầy, râu dài, toát ra sự quắc thước và nhân từ. Tác giả pho tượng là nghệ nhân Tạ Xuân Lợi, và người cộng tác là ông Nguyễn Hữu Vụ, một thợ giỏi trong làng. Đó là sự kiện có ý nghĩa lớn và sâu sắc đối với toàn thể dân làng.

Từ Đồng Sâm nghề chạm bạc đã vượt khỏi địa giới của làng, để hình thành nên cả một "xã nghề" (Hồng Thái) và "vùng nghề" (Lê Lợi - Hồng Thái - Trà Giang), cũng như ở hầu hết các làng - xã nghề khác ở Bắc Bộ, ở Đồng Sâm - Hồng Thái hiện nay, mối quan hệ truyền thống giữa TTCN và nông nghiệp vẫn tiếp tục bền chặt. Để các thợ bạc yên tâm làm nghề, địa phương đã dùng quỹ đất II chia ruộng cho họ. Ngược lại, nghề chạm bạc phát triển, đã đẩy nhanh sự tích tụ ruộng đất vào các hộ thuần nông, và làm cho các nghề dịch vụ phát triển theo. Trên cơ sở đó, cơ cấu kinh tế chuyển dịch, tỷ trọng nghiêng về các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Thực tế, mỗi gia đình ở Hồng Thái, gần như đã trở thành một đơn vị kinh tế hỗn hợp: chạm bạc - cấy lúa - dịch vụ hoặc chăn nuôi. Số hộ giàu có trong làng xã tăng lên nhanh chóng nhờ kết hợp giữa các thành phần kinh tế này. Điều đó cho thấy ở đây mối quan hệ giữa nông nghiệp và TTCN là

mối quan hệ hỗ trợ phát triển và nông nghiệp đã không kìm hãm sự phát triển của TTCN.

Thực tế đó khiến cho làng Đồng Sâm vừa mang tính chất một làng nông nghiệp, vừa mang tính chất một làng TTCN.

Vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với TTCN, trong đó có nghề chạm bạc, đó là môi trường kinh tế hàng hoá có tác dụng kích thích sản xuất. Cuối thời cận đại và nhất là hiện nay, nghề chạm bạc ở Đồng Sâm phát triển mạnh cũng là bởi có điều kiện nói trên. Nói cách khác, nó đã thoả mãn được hai yêu cầu cơ bản : cơ chế quản lý phù hợp và thị trường hàng hoá rộng lớn, cả trong nước và nước ngoài.

Là một hoạt động sản xuất, vai trò của nghề chạm bạc ở Đồng Sâm trước hết là về kinh tế. Bên cạnh đó, nó còn tham gia tích cực vào việc phân công lao động xã hội và là giải pháp tốt cho tình trạng dư thừa sức lao động nông nghiệp ở địa phương. Nó cũng đem lại những giá trị văn hoá, mang đậm bản sắc dân tộc, và phản ánh những xúc cảm thẩm mỹ của người Đồng Sâm, cả trong xã hội cổ truyền thống lẫn hiện đại.

Trên đường đổi mới và phát triển vấn đề đặt ra đối với Đồng Sâm và Hồng Thái là quá trình mở rộng sản xuất, hiện đại hoá làng nghề phải đi đôi với việc giữ gìn cảnh quan văn hoá và bảo vệ môi trường. Việc ứng dụng công nghệ mới phải dựa trên cơ sở kế thừa và phát huy được di sản công nghệ truyền thống. Trong tương lai, khi trình độ công nghiệp đất nước ngày càng phát triển, thì những nghề thủ công mỹ nghệ như chạm bạc càng được trân trọng. Bởi máy móc dù hiện đại đến đâu, cũng không thể thay thế được những ý tưởng lãng mạn và sự kỳ diệu của bàn tay con người. Vì vậy, ngay từ bây giờ, cần phải quan tâm đến các nghệ nhân, khuyến khích họ truyền lại bí quyết công nghệ cổ truyền cho thế hệ kế nghiệp. Cũng cần thiết phải xây dựng một "Bảo tàng công nghệ chạm bạc Đồng Sâm" để giữ gìn, giới thiệu những sản phẩm, hiện vật phản

ánh lịch sử phát triển công nghệ của làng. Đó cũng là những quà tặng vô giá của người Đồng Sâm hôm qua và hôm nay cho thời đại văn minh hậu công nghiệp.

CHÚ THÍCH

- 1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr. 209.
- 2) Năm 1940 người ta đã đào được chiếc tiểu đồng có 4 chữ "Mã Viện chi thiếp" tại làng Động Trung (xã Vũ Trung) huyện Kiến Xương, cách thị xã Thái Bình hơn 10 km về phía Đông Nam.
- 3) Nguyễn Tiến Đoàn - "Dựa vào thư tịch cổ xác định đường mép nước biển để vẽ bản đồ Thái Bình thế kỷ IX", kỷ yếu "Thái Bình truyền thống và hiện tại". Sở VH TT Thái Bình xuất bản. 1991. tr. 28-31.
- 4) Vũ Tự Lập - "Văn hóa và dân cư đồng bằng sông Hồng". NXB KHXH. Hà Nội. 1991. tr. 13.
- 5) Đào Duy Anh - "Hán - Việt từ điển" (giản yếu). Nxb Minh Tân. Paris. Quyển thượng, tr. 302. Quyển hạ, tr 189.
- 6) *Lịch sử Việt Nam*. Tập II. Nxb KHXH, Hà Nội. 1985. tr. 108.
- 7) Từ giữa thế kỷ XIX, xã Đường Thâm đổi thành xã Đồng Sâm, sau lại chia thành hai xã : Thượng Gia và Thượng Hoà.
- 8) Hội chợ Hà Nội - 1941. IDEO. Hà Nội. 1941. tr. 28 (Thư viện Thái Bình trích dịch, 1978, ký hiệu ĐCV 138 - 139.
- 9) Pierre Gourou - *Les Paysans du delta Tonkinois* (Những người nông dân đồng bằng Bắc Bộ). Les Editions d' Art et d' Histoire. Paris. 1936. tr. 500 - 501.
- 10) P. Gourou, đã dẫn, tr. 458.
- 11) Năm 1939, giá một tạ lúa : 6đ00; một tạ gạo loại III : 10đ00.
- 12) Ban liên hiệp HITX - TCN Thái Bình : Báo cáo tổng kết 3 năm cải tạo và phát triển TCN (1958 - 1960). Thư viện Thái Bình. Ký hiệu ĐP - 787.
- 13) Số liệu UBND xã Hồng Thái.
- 14) Số liệu phòng công nghiệp huyện Kiến Xương.

TÂN THƯ, TÂN HỌC - THỜI ĐẠI VÀ NHẬN THỨC LỊCH SỬ

NGUYỄN VĂN HỒNG *

I. TÂN THƯ, TÂN HỌC - ĐÔI ĐIỀU NHẬN THỨC

Tân thư là sách mới, Tân học là nội dung học và cách học mới. Đó là hiểu theo nghĩa đen của chữ Trung Quốc. Nhưng về bản chất lịch sử thì đó là những hiện tượng về tư tưởng, văn hoá, lịch sử, khảo cứu và trên tất cả là những hiện tượng về chính trị, kinh tế, xã hội. Còn về nội dung, nó là sự phản ánh của sự giao lưu văn hoá, đổi mới tư tưởng, chuẩn bị cho cuộc biến cách xã hội để tự cường, phát triển.

Vào thời kỳ cận đại của Phương Đông, Tân thư, Tân học như là hiện tượng lịch sử phản ánh một dòng chảy theo quy luật lịch sử. Phương Đông cũ kỹ, trì trệ bị thua kém Phương Tây, cần phải đi tìm lời giải đáp cho con đường độc lập và phát triển của mình. Do đó với các cấp độ ảnh hưởng khác nhau, với các tên gọi khác nhau, những cuốn sách mới đều phản ánh việc Phương Đông cần phải đi tìm hiểu cái hay, cái mới của Phương Tây, thay đổi quan niệm cũ, bảo thủ của mình để trên cơ sở truyền thống tiến hành cải cách, tự cường, dựng cho Phương Đông có thể

dảm bảo được độc lập dân tộc và phát triển giàu mạnh lên.

Ở Nhật Bản, đại diện cho dòng Tân học này là phái Hà Lan học; còn đề cao truyền thống cải cách, tự cường là phái Thần đạo và học thuyết Tân học thị dân (1). Chính những học phái nói trên ở Nhật Bản đã biết căn cứ vào những điều kiện của nước họ và của thời đại tìm ra lối thoát hữu hiệu nhất, nên giữ vững được độc lập và phát triển. Công lao của các nhà lý thuyết Tân học như Ishida Baigan, Fukuzawa Yukichi v.v... và các nhà văn hoá truyền thống thuộc các phái Thần đạo, Hà Lan học là đã chuẩn bị lý thuyết cho công cuộc duy tân, đổi mới, phản ánh quy luật phát triển tư tưởng của cuộc sống xã hội và nhu cầu của lịch sử. Thái Lan cũng tìm được con đường đi cho nước mình trong vị trí là "khu đệm" giữa hai thế lực thực dân là Anh, Pháp. Ở Trung Quốc, từ Chiến tranh Thuốc phiện, những nhà tư tưởng như Lâm Tắc Từ (1785-1850), Ngụy Nguyên (1794-1875) và Quách Sùng Đào (1818-1891) (2) là những người đã có tư tưởng mới, muốn phá bỏ cái tư tưởng truyền thống của Trung Quốc tự tôn sùng ta đây là "Thiên quốc",

* PGS. Đại học KHXH và NV - ĐHQG Hà Nội

là "nước trung tâm", là nước có văn hoá Hoa. Họ đã chú ý tìm hiểu thế giới, đặc biệt là các quốc gia Phương Tây dám "cả gan" chống lại "Đại Thanh" và đã đánh bại quân "Thiên triều". Hồng Tú Toàn, nhân vật phản ánh mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ, chống phong kiến bất công và tàn bạo, đã được "bồi dưỡng" lý thuyết từ cuốn sách "Những lời dạy thế" của đạo Cơ đốc để tạo nên một loại hệ luận giải thích cho hành động của nông dân Trung Quốc đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền, đổi thay xã hội. Đến Phong trào Duy tân năm Mậu Tuất của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, các nhà tư tưởng đã trình bày một nội dung có tính hệ thống sâu sắc thông qua những cuốn sách và những lời kêu gọi cải cách về thể chế chính trị, giáo dục, kinh tế, xã hội v. v... một cách toàn diện ở Trung Quốc. Phong trào Duy tân cùng với nội dung của Tân thư và cả những cuốn sách dịch triết-xã hội như "Thiên diễn luận" của Nghiêm Phục, dịch từ cuốn "Evolution and Ethics" của Thomas Henry Huxley (1825-1895), đã đem thêm vào Tân thư một nội dung mới của thời đại, mà trước đó không có.

Ảnh hưởng của luồng tư tưởng Tân thư, của Khang-Lương, của Mậu Tuất Duy tân lúc đó ở Trung Quốc đã vào Việt Nam, Triều Tiên một cách sâu sắc; và ở Việt Nam, Triều Tiên cũng đã có những Tân thư mang tư tưởng cải cách mới như Đông học Đảng, Thực học ở Triều Tiên; Duy tân, Đông Kinh Nghĩa thực, Đông du ở Việt Nam.

Như chúng ta đều biết, bất cứ quy luật phát triển nào đều cần phải có yếu tố học hỏi và tự thân phủ định để khẳng định. Con người hay quốc gia cũng vậy. Ở Trung Quốc, quan niệm bất biến về chính trị để phục vụ cho giai cấp phong kiến đã trở thành vết hằn, bảo thủ, ngoan cố để bảo vệ quyền lợi của giai cấp phong kiến: "Thiên bất biến, đạo dã bất biến". Đó cũng là

quan điểm dựa trên sự phụ thuộc vào sự lặp đi lặp lại của chu kỳ sản xuất nông nghiệp tự nhiên theo quy luật: nóng, lạnh, nắng, mưa. Quan điểm chu kỳ bất biến này của thiên nhiên đã trở thành hệ luận bất biến của xã hội được giai cấp phong kiến lợi dụng để bảo vệ quyền lợi của chúng và vô về quần chúng. Tư tưởng "đạo bất biến" này cũng đã giam cầm Trung Quốc, Việt Nam trong mấy ngàn năm khiến cho các nước đó bị chậm tiến thua các nước tư bản Châu Âu. Cuộc đổ sức bằng tàu thuyền, súng đạn đã làm tỉnh ngộ những nhà trí thức tân tiến ở Trung Quốc; họ thấy cần phải thay đổi. Nhưng hệ tư tưởng chính thống của Nho giáo lại như là một bức tường thành kiên cố. Chính vì vậy trong lịch sử Trung Quốc, mỗi một biến đổi cải cách lịch sử đều phải tìm một cách giải thích mới thật minh triết. Nhìn vào lịch sử Trung Quốc, chúng ta thấy từ Lưu Hâm, Vương An Thạch đến Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, cứ mỗi lần biến đổi mới người ta lại giảng kinh theo một nghĩa khác nhau. Các bậc Thầy cao nho ấy đã đưa ra bao điều "hiểu đúng", "khảo chứng", "chân" và "ngụy" để làm chỗ dựa cho ý tưởng mới, cho sự biến đổi mới.

Nhìn vào Tân thư thời cận đại, chúng ta thấy có ba dòng :

a. Tân thư có một vị trí lịch sử mang tính thời đại rõ nét, mang tải nội dung đòi hỏi đổi mới, dám phê phán cách nhìn cũ kỹ, bảo thủ, "không đổi", phê phán những nguyên tắc đạo lý khuôn phép của thánh hiền để tạo nên một xung lực mới cho xã hội phát triển. Họ đề ra việc khảo cứu, chứng minh các kinh sách thánh hiền đã bị "ngụy tạo", ví dụ "Tân học ngụy kinh khảo" để dọn đường cho công cuộc cải cách.

b. Tân thư mang nội dung mở cửa cho việc học Phương Tây với sự xuất hiện một loạt các sách dịch, các nhà Tây học tâm cỡ như: Quách Sùng Đào (1818-1891), Khâm sai sứ thần nhà

Thanh ở Anh năm 1876-1879; Ngụy Nguyên (1794-1875); Fukuzawa Yukichi (1835-1901), nhà tư tưởng, nhà giáo dục Tây học tầm cỡ; Nghiêm Phục, nhà Tây học Trung Quốc được mệnh danh là danh sư Tây học, người đã dịch cuốn sách "Tiến hoá luận" nổi tiếng của Huxley (3).

c. Tân thư có nội dung trình bày những kiến thức hiện đại tổng hợp, đề ra những cách suy nghĩ, những kế sách học tập mới để phát triển, tự cường. Nội dung của loại Tân thư này nằm trong các loại tấu, cáo như "Thư gửi lên vua" (4) hay các bản tấu, cáo, diều trần có phân lượng không nhỏ.

Cách phân chia nội dung như trên cho chúng ta nhận thức rằng Tân thư là xuất phát từ nội dung của nó, chứ tuyệt nhiên không phải vì nó được khoác cái tên Tân thư. Và do đó chúng ta hiểu được rằng Tân thư mang ý nghĩa, nội dung rộng lớn, mang tính xã hội, thời đại lịch sử. Do đó Tân thư sẽ không phải là hiện tượng chỉ riêng ở Trung Quốc mới có, mà nó đã mang tính phổ biến ở các quốc gia, các xã hội có tính chất lịch sử thời đại tương đồng.

Từ nhiều năm nay, Trung Quốc đã đề cập đến việc nghiên cứu về Tân thư, Duy tân, Phong trào Dương vụ và những tư tưởng cấp tiến thời đại như việc tìm hiểu sự hội nhập văn hoá Đông-Tây, sự hội nhập của Trung Quốc vào thế giới hiện đại.

Cuộc Hội thảo Quốc tế nhân dịp kỷ niệm 90 năm Phong trào Duy Tân, Mậu Tuất chính biến ở Quảng Đông năm 1988 đã tiếp cận đến nhiều vấn đề thực tiễn lịch sử có liên quan đến Tân thư. Những giá trị tư tưởng của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu và của các chiến sĩ Duy tân Mậu Tuất đã được nghiên cứu một cách sâu sắc, hấp dẫn (5).

Tuy nhiên vấn đề Tân thư mới chỉ như là một nhận thức mà chưa có định nghĩa rõ rệt về nội dung của nó. Nhìn toàn thể thì dòng Tân thư đã phản ánh tư tưởng mới, nó đã phản ánh một dòng giao lưu văn hoá Đông-Tây trước yêu cầu đổi mới để phát triển. Vấn đề nghiên cứu Tân thư một cách thấu đáo về nội dung đã và đang còn là vấn đề thời sự khoa học có ý nghĩa thực tiễn.

II. TÂN THƯ Ở TRUNG QUỐC

- MỘT CÂU TRẢ LỜI LỊCH SỬ

Vào thời kỳ cận đại, do Châu Á bảo thủ, "đóng cửa" nên nó đã trở thành một nguyên cơ lịch sử cho sự lạc hậu của nó và cuối cùng nó đã bị nó dịch.

Lúc này thế giới bắt đầu bước vào thời kỳ phải "mở cửa" để hội nhập. Đó là thời kỳ mà Tôn Trung Sơn đã tổng kết bằng nguyên lý nổi tiếng sau đây: "Triều sông của thế giới đang cuộn cuộn chảy. Thuận dòng thì sống, ngược dòng thì chết" (6). Ông đã cảnh tỉnh các dân tộc Phương Đông về điều này sau khi đã nhìn lại Trung Quốc và thế giới trải qua một thời kỳ tao loạn, nhiễu nhương.

Trung Quốc đã từng là một quốc gia lớn ở Phương Đông, nền văn hoá và sức mạnh của nước lớn này cũng đã từng có ảnh hưởng lan toả trong một khu vực rộng ở Châu Á. Trung Quốc thường tự xưng là quốc gia văn minh, còn các nước xung quanh là Di, Man. Ngay cả khi đã bị các nước Phương Tây xâm lược, trong các thư từ giao dịch các ông vua nhà Thanh cũng đều tự xưng là Thiên triều Đại Thanh cai quản vạn quốc, đối đãi với các nước là "nhất thị đồng nhân". "Đại Thanh Hội điển" biên soạn vào các thời Càn Long (1736-1795), Gia Khánh (1796-1820) cũng đều gọi các quốc gia Anh, Hà Lan, Ý, Bồ Đào Nha ... đều là các quốc gia triều cống.

và không rõ cả vị trí địa lý của các nước đó nữa, thậm chí họ coi Anh tiếp giáp với Nga (!).

Cho đến Chiến tranh Thuộc phiện, quan lại, trí thức ở nước Đại Thanh mới mở mắt nhìn ra ngoài để tìm hiểu tình hình các nước, nghiên cứu lịch sử, địa lý, kỹ thuật và chế độ chính trị của các nước đó. Có điều hình như là mâu thuẫn, nhưng lại có thể giải thích được, đó là Lâm Tác Từ, người chủ trương tiến hành cuộc chiến tranh chống lại Anh, bài ngoại triệt để; khi được phái đi Quảng Châu chống nạn thuốc phiện, ông đã tập hợp những người phiện dịch lại để dịch thuật các loại sách Tây. Năm 1841, ông đã sưu tập, dịch thuật các sách địa lý, rồi nhuận sắc và biên tập thành bộ sách "Tứ châu chí". Đây là bộ sách giới thiệu địa lý thế giới một cách có hệ thống. Ông cũng là người đã khích lệ Ngụy Nguyên biên soạn cuốn "Hải quốc đồ chí" gồm 50 cuốn có tới 57 vạn chữ, sau đó bổ sung dần đến năm 1852 thành 100 cuốn.

Theo chúng tôi, có lẽ đây là bộ sách Tân thư đầu tiên của Trung Quốc thời cận đại, là bộ sách đã xoá đi cái lý thuyết "Trung Quốc là trung tâm", "Thiên triều thượng quốc". Nó đã xác lập rõ vị trí của Trung Quốc chỉ là một thành viên trên thế giới, mà lại là thành viên có nhiều yếu kém cần phải học tập nước ngoài. Trong "Hải quốc đồ chí", Ngụy Nguyên đã đề ra tư tưởng "Sư Di trường kỹ dĩ chế Di", trước hết là phải tôn người Tây Âu làm thầy về kỹ thuật, phải học tập họ để chống lại họ. Đó là tư tưởng chấp nhận Trung Quốc bị thua kém, cần phải học để hội nhập.

Trong tài liệu phát hiện của Giáo sư Vương Hiểu Thu đã cho chúng ta một thông tin quý giá là bộ sách "Hải quốc đồ chí" được nhanh chóng truyền vào Nhật Bản và nó đã góp phần kích thích những nhà Duy tân Minh Trị của Nhật Bản, nhưng đồng thời cũng đáng buồn là bộ "Hải đồ

quốc chí" của Ngụy Nguyên lại bị nhà cầm quyền Trung Quốc lúc bấy giờ thờ ơ, lạnh nhạt (7).

Có lẽ phải vào những năm 90 của thế kỷ XIX, sau cuộc Chiến tranh Thái Bình Thiên quốc và cuộc Chiến tranh Thuộc phiện lần II, giai cấp phong kiến mới tỉnh ngộ ra, mới nhận rõ số phận của nước mình đang bị xâu xé, nô dịch. Những quan lại thức thời trong chính quyền Đại Thanh đương thời đã lo lắng tìm đường cứu bản thân, cũng chính là cứu quyền lợi của giai cấp mình và của nhân dân Trung Hoa. Phái Dương vụ với những biện pháp "tự cường" về kinh tế, kỹ thuật, quân sự đã xuất hiện, hành động khá sôi nổi, và có lẽ họ đã tạo nên vốn công nghiệp hiện đại đầu tiên của Trung Quốc.

Cùng thời gian này, Trung Quốc đã đưa thanh niên đi du học, phái quan chức đi khảo sát. Vị Sứ thần đầu tiên đi Anh là Quách Sùng Đào. Đó là vị Đại sứ tiên phong của Trung Quốc đi tham cứu tình hình chính trị, giáo dục của Phương Tây. Ông đã có những nhận xét về tính ưu việt của chế độ chính trị, giáo dục ở Phương Tây. Tham cứu Tây học và "Tây dương chính giáo", ông cho rằng: "Sở dĩ chế độ quốc gia của Phương Tây bền vững là do vua và dân cùng quản lý việc nước" (8). Ông tán dương chế độ Nghị viện. Ông đã dự nghe Quốc hội Anh bàn việc. Những ghi chép và những suy nghĩ của ông đều tâu lên Triều đình nhà Thanh với hy vọng cải cách thể chế chính trị đương thời ở Trung Quốc. Ông cho rằng việc học của Trung Quốc thiếu phần thực tiễn. Những tư tưởng mới này của ông là muốn thực sự cải cách về chính trị, học tập kinh tế, văn hoá, giáo dục của Phương Tây. Ông trở thành người giới thiệu lịch sử Hy Lạp, La Mã và khoa học-kỹ thuật của Châu Âu vào Trung Quốc sớm nhất.

Tháng 01-1879, Quách Sùng Đào về nước và ông đã bị phái quan lại bảo thủ trong Triều đình nhà Thanh chống lại nên ông không được trọng dụng. Tuy vậy ông vẫn tin tưởng vào những điều nhận thức mới mẻ của ông là đúng. Ông tuyên bố: "Lời phi báng lan khắp thiên hạ mà ta thì chẳng hề bận tâm" (9).

Như vậy ngay từ xuất phát điểm, Tân thư đã mang lại những điều mới mẻ để nhận thức rõ về mình, tự nó chống lại những quan điểm cũ, lại chưa hề dả động đến việc giải thích mới về kinh nghĩa.

Trong những sách Tân thư, Tân học này hầu như chỉ có những nội dung mới nhằm mở rộng kiến thức, nhìn ra ngoài để hiểu rõ mình mà thôi. Và đó là dòng tư tưởng mới trong giới trí thức ở Trung Quốc mà Lâm Tắc Từ, Ngụy Nguyên và Quách Sùng Đào là đại diện.

Tuy vậy trong thời kỳ này còn có một dòng Tân thư trong dân gian nữa. Đó là những cuốn sách tuyên truyền của Giáo sĩ, các cuốn sách về giáo lý của đạo Cơ đốc; nó đã có tác dụng mới, mạnh mẽ, nó đã đưa đến những ý nghĩ:

1. Xem lại trật tự thói nết của Triều đình phong kiến nhà Thanh với hệ thống quan lại, quân lính: "quan lại như bọ hung, quân lính như chó ốm"; và bọn nhà giàu thì bóc lột, tàn ác.

2. Thể chế chính trị của Triều đình nhà Thanh nhu nhược, đầu hàng bên ngoài, để người nước ngoài vào chà đạp lên tất cả. Dân tộc Trung Hoa chịu ô nhục và có nguy cơ mất nước.

Hồng Tú Toàn, Phùng Văn Sơn, những lãnh tụ của nông dân Trung Quốc lúc đó đã nhận được ở giáo lý của đạo Cơ đốc qua cuốn Thánh kinh "Những lời dạy thế". Họ mơ ước về một xã hội bình đẳng, đã tự sáng tạo cho mình những cuốn sách giáo lý như "Nguyên đạo cứu thế ca",

"Nguyên đạo tinh thể huấn", "Bách chính ca", "Cải tà quy chính". v.v...

Họ chống lại thuyết trung quân, an phận, vâng lời của Khổng giáo. Họ cho rằng chỉ có Thượng đế là vị thần tối cao, còn mọi người đều bình đẳng, kể cả Thiên vương; Khổng giáo là tà giáo. Tượng Khổng Tử bị chính người Trung Quốc "hạ bệ", miếu Khổng Tử bị đập phá lần đầu tiên trong lịch sử cận đại Trung Quốc. Lý thuyết được nêu lên trong "Nguyên đạo cứu thế ca" là: "phổ thiên chi hạ giai huynh đệ, thượng đế thị chi giai xích tử", nghĩa là khắp thiên hạ đều là anh em, Thượng đế đều coi họ là con dân; và "Con trai đều là anh em, con gái đều là chị em, làm sao người này lại cướp của của người kia, cắt chia ranh giới. Và rõ ràng quan lại, phú thương, phú gia đều là kẻ chống lại Thượng đế, tội đáng chết" (10).

Những lý thuyết mới đó do Hồng Tú Toàn nêu lên là nhờ gợi ý của "Những lời dạy thế", chúng mang cả dấu ấn dân chủ của những tư tưởng khởi mông nên đã kích thích tư tưởng phản kháng, chống lại Mãn Thanh, đòi thay đổi xã hội cũ, xây dựng một xã hội mới. Có lẽ chính vì vậy mà các nhà nghiên cứu lịch sử của Thái Bình Thiên quốc đôi lúc đã băn khoăn có nên xem đây là màn đầu của phong trào cách mạng tư sản ở Trung Quốc hay không?

Một vấn đề nữa cần bàn là những cuốn sách lý luận khá phong phú, kể cả những cuốn sách về cải cách ruộng đất như "Thiên triều diên mẫu chế" mang tải những nội dung cách tân của nông dân; có vẻ ảo tưởng, song thực tế lại tích cực; vừa có cả dấu vết của tư tưởng Thánh kinh, vừa mang cả nét riêng biệt về nhận thức của Trung Hoa có được coi là Tân thư hay không? Ở Trung Quốc cũng chưa nói rõ.

Những học giả Trung Quốc hầu như chưa bàn đến tiêu chí "Tân thư". Phạm trù nội dung và tác dụng của nó cũng chưa được họ đề cập rõ.

Vào cuối những năm 90 của thế kỷ XIX, sau khi Chiến tranh Thuốc phiện lần II bị thất bại, cuộc nổi dậy của nông dân Thái Bình Thiên quốc đã hy sinh oanh liệt sau 14 năm chiến đấu, xây dựng trên một vùng đất rộng lớn từ Nam Kinh về Nam, cuộc phấn kích tự cường của phái Dương vụ do quan lại thức thời nhà Thanh nêu lên đã bị nhấn chìm xuống biển Bắc qua cuộc Chiến tranh Giáp Ngọ 1894-1895; Tân thư càng phát triển mạnh mẽ.

Lúc đó những nhà tư tưởng tiến bộ của Trung Quốc, đứng đầu là Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu đã nhận thức được nhiệm vụ lịch sử là phải duy tân Trung Quốc. Và công cuộc duy tân của Trung Quốc với nội dung phong phú của nó đã được phương pháp "thác cổ" và "Tân học" mang tải làm nhiệm vụ khởi mông.

Những trí thức Trung Quốc thời cận đại đứng trước thể chế phong kiến thối nát và sự nguy vong của Trung Quốc lúc đó muốn mượn Tân thư, Tân học để thổi vào Trung Quốc liều thuốc "thức tỉnh" những tư tưởng ánh sáng.

Khang Hữu Vi, ngọn cờ đầu của những nhà tư tưởng duy tân Trung Quốc đương thời đã viết "Tân học nguy kinh khảo" mượn cơ tuyên truyền kim văn học, mượn cơ khảo cứu, bàn về sách cổ để chuyển tải tư tưởng cải lương của ông, tạo nên dư luận duy tân và do đó chúng ta thấy ông phê phán Lưu Hâm đã nguy tạo Kinh Thư ở cuối thời Tây Hán, nói rõ bản chất của Lưu Hâm là mượn cơ bàn về Kinh học nhằm mục đích phục vụ cho cải cách của Vương Mãng, và đó là "Tân Mãng chi học". Đến Vương An Thạch ở thời Tống lập ra "Kinh nghĩa cục" huấn dịch lại Thi, Thư, Chu Lễ đều nhằm mục đích phục vụ cho cải cách.

Khang Hữu Vi cho đó là 2 phái Tân học của hai thời kỳ lịch sử (11).

Hai tác phẩm "Tân học nguy kinh khảo" và "Khổng Tử cải chế khảo" là hai tác phẩm quan trọng nhất của Khang Hữu Vi. Nó tuy khoác áo chuyên khảo biện, nhưng chủ đích lại nhằm tấn công vào tư tưởng phong kiến, thể chế phong kiến, tuyên truyền tư tưởng mới, khoác áo ngoài là Kinh học, "thác cổ", lấy Khổng chống Khổng, hướng tới duy tân.

Nhưng Khang Hữu Vi còn có một phần nghiên cứu quan trọng nữa là ông đã nghiên cứu xã hội và khoa học tự nhiên, nghiên cứu cả Trung Quốc lẫn Phương Tây, cả cổ lẫn kim. Và Tân thư của ông mang lại một nội dung cụ thể là học Phương Tây trên cơ sở truyền thống của Trung Quốc để cải cách.

Tác phẩm "Thực lý công pháp toàn thư" là tác phẩm tiêu biểu của Khang Hữu Vi cho việc học Phương Tây. Có lẽ đây là tác phẩm, trong đó Khang Hữu Vi đã đặt ra vấn đề xem xét lại một cách toàn thể các cấp quan hệ trong xã hội: vợ chồng phải lấy tình yêu nam nữ làm cơ sở; con người và sự bình đẳng do trời sinh; con cái và cha mẹ; gia đình và xã hội. Ông nhấn mạnh đến cá tính dân chủ và mật quan hệ xã hội của con cái, phủ nhận quyền uy cá nhân tuyệt đối, nhân dân có quyền lớn, vua chỉ là người bảo vệ dân, ca ngợi chế độ đại nghị v.v...

"Thực lý công pháp toàn thư" như là một Tân thư tiêu biểu của Khang Hữu Vi, nó nhấn mạnh đến nhân quyền, quyền bình đẳng của con người, muốn phá bỏ đạo đức phong kiến "tam cương ngũ thường" của Trung Quốc để theo những nội dung mới, dân chủ tư sản của Phương Tây, chống lại chế độ tông pháp ở Trung Quốc. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc về Tân thư coi đây là tác phẩm cao hơn "Tân học nguy kinh

khảo", "Khổng Tử cải chế khảo" cũng do Khang Hữu Vi biên soạn.

Tân thư của Trung Quốc vào thời kỳ Khang-Lương và các nhà duy tân đã bao hàm nội dung lớn. Nó chịu ảnh hưởng của tư tưởng nhân quyền, tư tưởng của Khế ước xã hội, tư tưởng pháp quyền của các nhà tư tưởng tiến bộ Phương Tây (Diderot, Montesquieu, Rousseau. v.v...). Những nét tiến bộ, dân chủ của các nhà khởi mông, triết học thời sự như Thomas Henry Huxley đều được phản ánh trong các cuốn sách, các thư, các tấu và các cuốn sách dịch của Phương Tây sang chữ Trung Quốc. Những cuốn sách Tân thư ấy đã phản ánh dòng thác thời đại, muốn giải đáp câu hỏi : sự phát triển của xã hội Trung Quốc theo phương hướng nào đây?

Như vậy Tân thư ở Trung Quốc thời cận đại gồm ba nội dung:

1. Thác cổ, khảo chứng để minh giải cho tư tưởng cải cách.

2. Dịch, giới thiệu Phương Tây và sự tiến bộ của nó để Trung Quốc hiểu biết, học tập.

3. Nghiên cứu Trung Quốc và nghiên cứu Phương Tây nhằm nêu lên ý kiến của mình đề ra. Sự thống nhất chung của Tân thư về ba nội dung nói trên đều phản ánh những điều mới lạ khác hẳn với những kiến thức, những trí tuệ, "đóng cửa", "bảo thủ" của Trung Quốc trước khi Phương Tây đến xâm lược, xâu xé, nô dịch; đều trả lời rằng Trung Quốc phải duy tân, phải cải cách, phải tự cường.

Cùng tính chất xã hội như Trung Quốc, Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX cũng bị Pháp đánh chiếm, nô dịch. Điều đó làm cho Tân thư của Trung Quốc vào Việt Nam như một khúc hoà tấu đồng điệu và với bề thế của nó đã ảnh hưởng lớn đến những trí thức yêu nước thức thời của Việt Nam lúc đó.

Chúng ta cần phải nghiên cứu làm rõ vấn đề Tân thư của Trung Quốc ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó. Nhưng theo chúng tôi có một vấn đề cần thiết hơn là Việt Nam có Tân thư của mình không ? Còn những luồng tư tưởng song hành, sự tác động qua lại của chúng là những điều tất yếu.

CHÚ THÍCH

1. Rangaku : Hà Lan học; Shinto : Thần đạo; Chon- ingaku : Học thuyết thị dân.
2. Trung Quốc Bách khoa toàn thư (80 quyển). Trung Quốc lịch sử quyển (I, II, III). Bắc Kinh-Thượng Hải, 1994.
3. Bản dịch có tên là "Thiên diễn luận" và Nghiêm Phục có tên là Thiên Diễn.
4. "Công cư (xa) thượng thư" (thư gửi trước xe) của Khang Hữu Vi.
- Các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch đều có giá trị như Tân thư vì chúng đã phản ánh bản chất, nội dung của Tân thư.
5. Tập luận văn kỷ niệm 90 năm Phong trào Mậu Tuất chính biến. Hội thảo Quốc tế năm 1988. Quảng Đông.
6. "Tôn Trung Sơn-Tuyển tập, thủ bút". Nhân dân xuất bản xã Bắc Kinh., 1962.
7. Vương Hiếu Thu - "Cận đại Trung-Nhật khởi thị lục". Bắc Kinh xuất bản xã, 1987.
8. Vương Hiếu Thu - "Quang Minh nhật báo" 30-01-1996.
9. "Bảng huỷ biến thiên hạ, nhi ngô tâm thái nhiên".
10. Tham khảo : Lâm Tăng Bình. "Lịch sử cận đại Trung Quốc", 2 tập, Nhà xuất bản Hồ Nam, 1958 (Chương : Thái Bình Thiên quốc)
11. Khang Hữu Vi - " Trường hưng học ký". Dẫn theo : "Trung Quốc cận đại sử nhân vật luận tùng". Tam liên thư diêm. Bắc Kinh, 1965, tr. 118.

LÀN SÓNG TÂN THƯ TRUNG HOA TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI

ĐỖ QUANG HUNG *

Tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây ở Việt Nam - cái nhìn tổng quát

Các nhà sử học Việt Nam thường chia 2 giai đoạn ảnh hưởng của hệ tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây thời kỳ cận đại:

- *Giai đoạn thứ nhất*, thời kỳ ảnh hưởng của làn sóng Tân Thư Trung Quốc đầu thế kỷ XX. Sách, báo mới của các nhà cải lương Trung Hoa với những tên tuổi kiệt xuất như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vy đã mở ra một chân trời, rọi sáng cho các sĩ phu Việt Nam đang thất vọng, bế tắc sau thất bại của phong trào Cần vương (1885 - 1896). Trước tác của họ đã cung cấp cho giới sĩ phu Việt Nam một *hệ thống tư tưởng, lý thuyết* mới mẻ và hấp dẫn. Cũng phải nói thêm, một nguồn lực khác, *nguồn lực tâm lý* và một *mô hình thực tiễn* thì các nhà Nho Việt Nam lại tìm thấy trong cảm hứng của cuộc Minh trị Duy Tân (1868) của Nhật Bản và tinh thần *tự cường* của "người anh Cả da vàng".

- *Giai đoạn thứ hai*, bắt đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, là ảnh hưởng của *Chủ nghĩa Tam Dân* của Tôn Dật Tiên, khi mà trong phong

trào dân tộc cũng như trên lĩnh vực văn hoá - tư tưởng ở Việt Nam diễn ra một cách sâu sắc hơn, nhưng đồng thời lại cũng là lúc khuynh hướng dân tộc XHCN của Nguyễn Ái Quốc và VNTNCMĐCH nhen nhóm và "có một thời gian, trong phong trào dân tộc ở Việt Nam, hai khuynh hướng dân tộc XHCN và khuynh hướng dân tộc tư sản chen nhau mà tiến lên" như đồng chí Lê Duẩn đã nhận định (1).

Nhận định tổng quát đó hoàn toàn phù hợp với thực tế lịch sử là trong hoàn cảnh khắc nghiệt của thế kỷ XIX, *cái thế kỷ bản lề của xã hội Châu Á*, khi mà nguy cơ bị xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây cứ lớn dần, dù rất hạn chế, người Việt Nam cũng đã tiếp xúc và bắt đầu tìm đến những nguồn lực tư tưởng mới của văn minh phương Tây qua nhiều cửa ngõ, trong đó có *cửa ngõ Trung Hoa*.

Phải mở dấu ngoặc về *sự xuất hiện xu hướng cải cách Duy tân* ở Việt Nam từ thập kỷ 30 của thế kỷ XIX, dưới triều Minh Mạng và Thiệu Trị.

* PGS. PTS. Đại học KHXH và NV - ĐHQG Hà Nội.

Lúc đầu đó là những đề nghị cải cách tàn mạn và dè dặt của những nhân vật như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Trung Mậu... Dưới thời Tự Đức (từ 1847 đến 1883) những đề nghị cải cách trở nên nhiều hơn, với những tên tuổi có tầm cỡ, *tạo thành dòng các nhà Canh tân* với 2 loại: *Loại 1*, là những người chưa hề tiếp xúc với văn minh phương Tây với những đề nghị cải cách trong khuôn khổ trật tự xã hội truyền thống. *Loại 2*, đông đảo và quan trọng hơn, là những người có điều kiện tiếp xúc với văn minh phương Tây, với tầm tư tưởng, tầm nhìn cao hơn, đã có hàng loạt những đề nghị cải cách cơ bản hơn, hướng tới những tiến bộ khoa học kỹ thuật và mô hình xã hội phương Tây.

Phần lớn những nhà cải cách loại này là những quan chức ngoại giao của Tự Đức, từ Phạm Phú Thứ, Trần Đình Túc, Nguyễn Huy Tế, Đinh Văn Điền, đến Nguyễn Hiệp và Lê Đình v.v... Bắt đầu từ 1865, họ có dịp "di sứ" qua Pháp, Anh, Xiêm (Thái Lan), Phổ, Hà Lan và cả Hoa Kỳ xa xôi.

Trung Hoa và tất nhiên Hương Cảng, Ma Cao... cũng là những địa chỉ ngoại giao còn hạn hẹp của triều đình Việt Nam mà họ phải đi tới. Và cũng chính nơi đây, *làn gió cải cách*, hiện đại hoá theo lối phương Tây - môi trường của *Tân Thư, Tân báo* - phảng phất thấm vào những đại biểu đầu tiên của lớp sĩ phu tiến bộ Việt Nam.

Nhiều nhân vật Việt Nam thường chọn Hương Cảng làm địa điểm tiếp xúc đầu tiên với thế giới phương Tây. Từ Bùi Viện đến Nguyễn Hiệp, Lê Đình đều như vậy. Tại cái thương cảng đồ sộ, sầm uất và có vai trò như *cửa sổ* của phương Đông bước qua phương Tây này, họ đã học hỏi được nhiều điều.

Về *vết dấu tư tưởng*, có lẽ rõ nhất là trường hợp của Đặng Huy Trứ (1825 - 1874).

Liên tiếp trong những năm 1865 - 1867, ông được Tự Đức cử đi Áo Môn và Hương Cảng để

học tập, khai thác những tiến bộ khoa học kỹ thuật phương Tây ở Trung Hoa và các nước khác. Ông đã tiếp xúc với nhiều trí thức Duy Tân của Trung Hoa và các cơ sở chế tạo máy móc, đóng tàu, đúc súng... Ông cũng đã sưu tầm sách báo các nước, dịch và giới thiệu trong nước như năm 1869 ở Hà Nội ông đã cho lập nhà in *Trí Trung đường*, in được hai cuốn binh thư kiểu mới của Trung Quốc (trong đó có cuốn *Kim thang tá chủ Thập nhị trụ*).

Đặc biệt, nhân cuộc tiếp xúc độc đáo với "Dã tri chủ nhân" (có thể là nhân vật hư cấu hình mẫu một nhà cải cách Trung Hoa lúc đó) ông đã viết bài *Trong khi ốm được Dã tri chủ nhân chỉ giáo, làm thơ ghi lại* khá dài, trong đó có đoạn: "Nhật Bản đã bắt đầu cử nhiều người sang Luân Đôn để học. Nhật Bản đã có trên 90 chiến thuyền và vài năm nữa chắc sẽ có nhiều hơn. Việt Nam cũng đã bắt đầu cử người đến Hương Cảng học kỹ thuật, mua tàu bè. Đó cũng là những việc hay để tự cường, tự trị vậy" (2).

Tuy nhiên, đó cũng chưa phải là những cửa ngõ duy nhất.

Ngoài ra, từ nửa cuối thế kỷ XIX, ở Việt Nam hình thành một số *sĩ phu công giáo* như Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871), Đặng Đức Tuấn (1802 - 1874) và trong chừng mực nào đó như Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898) theo cách gọi của nhà sử học Pháp G. Boudarel (3) đã được tiếp xúc với văn minh phương Tây trực tiếp hơn trong những trường Dòng ở Pinang (Mã Lai), Manila (Philippin), ở Ma Cao (Trung Quốc) và ngay ở Rôma hoặc ở Pháp.

Ngay trên đất Việt Nam, tại Nam Kỳ, do những điều kiện lịch sử đặc biệt đã trở thành phần đất đầu tiên của Tổ quốc bị thực dân hoá từ 1862. Với rất nhiều cố gắng, thực dân Pháp đã sớm biến Sài Gòn thành *một thứ Vônô ở Châu Á*. Cùng với việc thiết kế đô thị, bộ máy hành chính, kinh tế công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, là văn hoá giáo dục mới. Từ trước khi

chúng chưa xâm chiếm xong Bắc và Trung Kỳ, ngay từ năm 1883 - 1884, tuy chưa phải là Paris, nhưng từ Alger trở về đã có *một lớp trí thức Tây học đầu tiên*. Trong số đó có Nguyễn Trọng Quản, tác giả cuốn tiểu thuyết đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ (và chữ Pháp) xuất bản tại Sài Gòn năm 1887 tên là *Truyện thầy LAZARO Phiền*, mở đầu cho dòng văn học Việt Nam hiện đại cũng như những dấu ấn tư tưởng tâm lý văn hoá nghệ thuật theo lối phương Tây ở Việt Nam.

Nói như thế để chúng ta có thể thống nhất một nhận định khác là trong sự phát triển tư tưởng ở Việt Nam thời cận đại, Trung Quốc là một trong những cửa ngõ quan trọng, nhưng không thể quên những cửa ngõ tư tưởng khác.

Tân Thư với các thế hệ trí thức Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu XX.

Trong sự phát triển của lực lượng trí thức ở Việt Nam thời cận đại, căn cứ vào những biến động chính trị, kinh tế và văn hoá chủ yếu, xét theo lịch đại, có thể *chia ra 3 thế hệ* sau đây :

1. *Thế hệ 1862*. Đây là thời điểm thực dân Pháp đã chiếm được 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ theo Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), cũng có thể coi là mốc mở đầu sự xâm nhập thực sự của văn minh phương Tây *một cách cưỡng chế* (công nghiệp hoá cưỡng bức và áp đặt văn minh Pháp ở Việt Nam).

Thế hệ này có những nhà cải cách - có thể gọi họ là *những sĩ phu tiến bộ* - như đã nói ở trên. Trừ một số ít thân thực dân (về văn hoá hoặc chính trị) như Tôn Thọ Tường, Trần Bá Lộc hay Trương Vĩnh Ký hoặc những nhân vật muốn tìm kiếm một thứ "chủ nghĩa Quốc gia cải lương" sơ khai như kiểu Phan Thanh Giản (1796 - 1867), còn đa số trong họ đều mơ ước một thứ Minh Trị Duy Tân của Nhật Bản và làn sóng cải cách đã bắt đầu nung nấu xã hội Trung Hoa đang tù túng dưới triều Mãn Thanh và trước sức ép ngày càng lớn của các thế lực đế quốc phương Tây.

Lúc đó xã hội Việt Nam *chưa có Đại thương*, tầm mắt vua quan hạn chế như "ếch ngồi đáy giếng" nên làn sóng cải cách đầu tiên đã thất bại ngay trong dự định.

Một bi kịch khác lúc đó là, thực nghịch lý, những *sĩ phu chủ chiến*, khí phách và lòng yêu nước dư thừa, lại khur khur cái học cũ *của Khổng sân Trình*, phản đối hoặc hờ hững với những đề nghị cách tân. Một trong những nhân vật tên tuổi như thế, Vũ Phạm Khải (1807 - 1872), trong bài *Biện luận về sự mê lầm* đã thẳng thừng cự tuyệt việc mở mang dân trí theo hướng du nhập kỹ thuật phương Tây: "Chưa có Tây nước ta được gì? Có Tây rồi nước ta được gì? không khen cái khéo của ta mà lại khen cái xảo của Tây, há chẳng phải là bắt cái hình con cá, đuổi cái bóng con thỏ ư?" (4).

2. *Thế hệ 1907, thế hệ Đông Kinh nghĩa thực*. Đây là thế hệ những *sĩ phu tư sản hoá* của Việt Nam đầu thế kỷ, thực sự tầm mình trong ảnh hưởng của *Tân Thư Trung Hoa* với biết bao tên tuổi nổi tiếng như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng. Dù họ thuộc phái "Bạo động" hay "Cải lương" đều tìm thấy ở *Tân Thư* những nguồn suối tư tưởng hấp dẫn, mới mẻ, phục vụ cho nhu cầu giải phóng dân tộc và văn hoá.

3. *Thế hệ 1925, thế hệ chịu những lột xác thực sự một lần nữa*, để vươn tới những hệ thống tư tưởng cao hơn. Thế hệ này, vừa mới đó còn say sưa với chủ thuyết *Tam Dân chủ nghĩa* của Tôn Dật Tiên và cách mạng Tân Hợi (1911) đã nhanh chóng ngã theo con đường của chủ nghĩa Mác-Lênin, với tất cả nhiệt huyết muốn trở thành cộng sản như nhân vật tiêu biểu của thế hệ này là : Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh ...

Nhưng vấn đề đặt ra là : có phải *Tân Thư Trung Hoa* chỉ có ảnh hưởng với thế hệ 1907? Nó còn ảnh hưởng gì đến những đại biểu cuối

cùng của Nho học Việt Nam, những người buộc phải "Quảng bút lông di, viết bút chì" ?

Tìm kỹ lại lịch trình tư tưởng, nhận thức của nhiều nhân vật tiêu biểu của *thế hệ 1925*, chúng tôi muốn đưa ra nhận định là : *ảnh hưởng của Tân Thư, của Khang-Lương trong những phạm vi nhất định, vẫn còn khá sâu đậm trong giới trí thức Tây học.*

Xin nêu một dẫn chứng. Trần Huy Liệu (1901 - 1969), nhà sử học, nhà báo, nhà văn, nhà hoạt động xã hội và cách mạng nổi tiếng, trong thiên hồi ký *Lương Khải Siêu trong quá trình tư tưởng của tôi* đã nói hết sức sâu sắc về điều đó. Ông tự coi mình là "theo thế hệ là *cái đuôi* của các cụ ngày trước và là lớp đầu tiên của đám thanh niên tiểu tư sản sau này" (5). Sau khi khẳng định "Trong đám sĩ phu của triều Mãn Thanh ở Trung Quốc, Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu là hai người hăng hái nhất dả kích lối thi cử hủ bại của phong kiến, cổ vũ cho một trào lưu tư tưởng mới" và "thực ra từ những năm đầu thế kỷ XX cho đến cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất, những sĩ phu vào hạng cấp tiến ở Việt Nam, mấy ai mà không có một Lương Khải Siêu trong người ..." (6). Ông còn nêu rõ, sau chiến tranh Lương Khải Siêu vẫn in dấu trong "hơi thở, lập luận, hành văn" và kết luận :

"Năm 1927, *Cường học thư xã* xuất hiện sau lần tôi ra tù thứ nhất. Cái tên *Cường học thư xã* mà tôi mang đặt cho nó cũng là phỏng theo *Cường học hội* của Lương Khải Siêu. Những sách xuất bản của Thư xã phần nhiều phát nguyên từ bộ *Âm Bãng thất*. Và điều đáng chú ý là những quyển sách này cũng như những quyển đồng loại với nó, vẫn được quốc dân đồng bào nhiệt liệt hoan nghênh. Thì ra Lương Khải Siêu chẳng những sống lâu với tác giả mà còn sống lâu với độc giả quyển sách...

Năm 1929, trong cuốn *Thân thế, và sự nghiệp của Lương Khải Siêu* do *Cường học thư xã* xuất bản sau khi Lương Khải Siêu chết, tôi có

viết đôi lời đại ý : Tiên sinh đã sống nhiều với tôi. Bây giờ đây trên con đường tiến triển tư tưởng, tôi sắp cáo từ Tiên sinh để tiến lên. Nhưng vẫn mang ở Tiên sinh một tình cảm đậm thắm" (7).

Trường hợp Đặng Thai Mai có nét khác, nhưng cũng có thể coi là đồng dạng.

Những năm cuối Thế chiến thứ nhất, khi đã học văn Pháp ông vẫn thừa nhận : "Địa vị đặc biệt vẫn dành cho các nhà ái quốc Trung Hoa hồi ấy : Lương Khải Siêu, Đàm Tư Đồng... Chúng tôi học được ít nhiều ở văn chương Trung Hoa vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu XX. Lối văn thơ này đối với chúng tôi có tác dụng tốt, nó như lối văn giao thời, bước quá độ từ văn ngôn ngày xưa đến văn bạch thoại sau này" (8). Ngay cả những năm sau chiến tranh "Trong tủ sách nhà ... những cuốn tiểu thuyết cổ đại Hy Lạp do nhóm Lương Khải Siêu dịch và viết" (9). Và ngay khi đã làm quen với những tên tuổi mới của văn học Trung Quốc hiện đại như Lý Đại Chiêu, Trần Độc Tú, Mao Thuần, Quách Mạt Nhược và Lô Tấn, khi mà ông cũng như những sinh viên trí thức trẻ tuổi ở Hà Nội" đang nóng lòng mong chờ một Tôn Dật Tiên, một Găngđi, một Mútstapha Keman cũng như cùng nhau dự cảm về một người lãnh đạo cách mạng Việt Nam sau này có thể là ông Nguyễn Ái Quốc hiện đang hoạt động ở Nga và Trung Quốc..." (10), ông vẫn biết "xa lắm, văn chương phú lục ngày xưa và những tập *Tân Thư* đang bắt đầu... cũ dần trong tủ sách", nhưng vẫn kín đáo dành tình cảm cho Lương Khải Siêu qua câu chuyện với một người bạn Trung Hoa trên chuyến tàu Vinh - Hà Nội :

"Anh có biết không? Lương Khải Siêu ngày nay không phải là người tiến bộ gì. Nhưng chính Lương tuyên bố rằng nếu có quyền trong tay thì sẽ đem bọn văn sĩ chuyên viết những tiểu thuyết nhằm ra xử trảm..." (11).

Trở lại vấn đề then chốt : Người Việt Nam học được gì từ kho tàng tư tưởng của Tân Thư Trung Hoa ?

Trong làn sóng *Tân Thư* đầu thế kỷ, dĩ nhiên người Việt Nam học được không ít từ kinh nghiệm Nhật Bản, nhất là tinh thần *tự cường* của họ.

Tuy vậy, cái mà người Việt Nam dễ đồng cảm trước tiên lại là sự *thức tỉnh dân tộc*, sự *phê phán dân tộc* một cách sâu sắc mà các nhà tư tưởng Trung Hoa, trước hết là Khang, Lương đã làm được.

Ở Việt Nam chỉ một "tập *Ấm Băng thất* của Lương tiên sinh với sĩ phu ta lúc đó chẳng khác thang thuốc hay mang bệnh trầm kha. Còn *Trung Quốc hồn* là tập sách vài mươi trang mà thay đổi lòng người như chớp, một tập sách nói chuyện nước Tàu mà làm cho 20 triệu dân Nam phấn khởi" (12).

Dĩ nhiên là tập *Ấm Băng thất* chứa đựng nhiều tư tưởng mới lạ của những tên tuổi những xứ Tây dương xa xôi cuối thế kỷ XVIII như J.Rousseau, Voltaire, Montesquieu, nhưng quan trọng hơn là nó gây sự nổi loạn trong đầu giới sĩ phu đau đời. Văn Lương Khải Siêu vừa phấn khích, vừa lâm ly "Bốn trăm triệu người Trung Quốc là bốn trăm triệu cầm thú" quả đã đánh vào lòng người dân nô lệ như Việt Nam. Thật dễ hiểu, từ Phan Bội Châu đến các sĩ phu Đông Kinh Nghĩa thực, trúng khẩu đồng từ ai cũng nói về cái hoạ *Ngu* và *Hèn*. Đây là chủ đề tư tưởng lập đi lập lại đầu thế kỷ, đi liền vấn đề *Chấn hưng dân trí, dân khí, kêu hồn nước*....

Bài ca húi tóc xuất hiện trong phong trào Duy Tân Trung Kỳ : Tay trái cầm lược, tay phải cầm kéo. Húi hề, húi hề. Thăng thẳng cho khéo. Bỏ cái ngu này, bỏ cái dại này, học mới từ đây...".

Nhưng mặt khác, *Tân Thư* còn soi rọi tương đối hệ thống những tư tưởng mới lạ của nền dân chủ tư sản Tây phương.

Hệ thống tư tưởng của J. Rousseau thời đó là tiêu biểu. *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của cách mạng Pháp 1789 có ghi : "Người ta sinh ra tự do bình đẳng về quyền lợi" (Điều 1). Còn Điều 2, toàn quyền tối cao là toàn dân tộc, nghĩa là toàn thể công dân. Trong *Khế ước xã hội* của J. Rousseau mà Lương - Khang đều tôn thờ, chính là sự cố gắng "Tìm ra một hình thức tổ hợp để có thể bảo vệ, che chở cho bằng sức mạnh chung với tất cả nhưng lại chỉ phục tùng bản thân mình và vẫn bảo đảm tự do..." (13).

Cách biểu đạt của Khang-Lương qua thứ ngôn ngữ Thánh hiền quen thuộc lập tức được giới sĩ phu Việt Nam hấp thụ.

Phan Bội Châu thì như bưng bình, lòng phơi phới khi lần đầu tiên ở Huế và Quảng Nam được đọc *Tân Thư* (1902). Sau này, trên đất Nhật trực tiếp được hội kiến với chính tác giả là Lương Khải Siêu, Tôn Văn càng "muốn vứt tư tưởng quân chủ vào một xô" (14). Còn với một nhân vật chưa từng ra nước ngoài như Trần Quý Cáp, thì như Đặng Đoàn Bằng viết : "Sau khi đỗ rồi ông bỏ hẳn lối văn cử nghiệp, chuyên đọc sách phương Tây dịch ra Hán văn. Được các cuốn *Dân ước* của Lưu Thoa, *Pháp ý* của Mạnh Đức Tư Cửu, ông ham đến quên ăn quên ngủ" (15).

Còn Huỳnh Thúc Kháng thì kể lại : "... Ở Hà Tĩnh, dân chúng vây phủ huyện. Nghệ An dân chúng cũng xông vào tụ tập, truyền đơn dán khắp nơi, kể tội quan lại rất kịch liệt. Có chuyện thú là quan huyện hỏi dân : "Ai bày cho các anh việc này ? - Bẩm quan, *Tân Thư*..." (16).

Sự học hỏi về lý thuyết từ *Tân Thư* luôn đi liền tư tưởng yêu nước, cách mạng, đó là đặc điểm của tư tưởng Việt Nam cận đại. Và lại, điều này không có gì lạ. Chủ nghĩa dân tộc, lòng yêu nước là sự chuẩn mực để nhào nặn tất cả những tư tưởng viện trợ từ bên ngoài và tạo ra những giá trị mới. Với *Tân Thư*, chuyện đó không là ngoại lệ.

Còn nếu muốn rõ hơn về *trình độ* sự nhào nặn đó, thì ta có thể xem *Văn minh Tân học sách* (1906), tác phẩm vô danh, được coi như *Tuyên ngôn của Đông Kinh Nghĩa thực*.

Sau khi vạch rõ ảnh hưởng của *Tân Thư*, nó trực tiếp bàn đến hệ tư tưởng tư sản châu Âu với những tác gia kinh điển của Pháp, Anh, tư tưởng chính trị, mô hình nhà nước, Nhân quyền và Dân quyền, đưa ra biện pháp cứu nước gọi là *sáu đường* và kết luận tha thiết: "Người châu Âu có chính thể cộng hoà... Nước ta có thể không. Ngoài văn chương không có gì là quý, ngoài áp chế không có gì là tôn chỉ, ngoài phục tùng không có gì là nghĩ xa...".

Đó cũng là khát vọng dựng lại trong một nhà tư tưởng, nhà yêu nước lớn của Việt Nam - một đối sách khác với người cùng thời Phan Bội Châu - Tây Hồ Phan Chu Trinh, nhà dân chủ tiêu biểu lúc đó. Người mà chính Sào Nam ca ngợi khi ông qua đời năm 1926: "Một ngời lông mà công mà chiêng, của Dân chủ khêu đèn thêm sáng chói...".

Các nhà cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ cũng còn học được từ *Tân Thư* và Chính biến Mậu Tuất (1898) những kinh nghiệm về *tổ chức chính trị*.

Có thể nói, cuối thế kỷ XIX đầu XX, trước làn sóng *Tân Thư*, ở nước ta chỉ có khái niệm "Nghĩa đảng Cần Vương", những "Hội kín" mô phỏng cũng của Trung Hoa... Khái niệm *Đảng phái chính trị* đúng ý nghĩa hiện đại của từ này, theo G. Boudarel, thì chính Phan Bội Châu (1867 - 1940) là người đầu tiên áp dụng khi ông lập ra *Duy Tân hội* ở Quảng Nam (5-1904) (17). Nhưng cũng như nhận xét của nhà sử học Pháp này, vì "thiếu tâm hồn tư sản, nên Sào Nam vẫn còn nhiều ấu trĩ khi thành lập đảng này.

Một vài sự phác thảo trên đây, hy vọng vạch ra được những khía cạnh tư tưởng cụ thể mà *Tân*

Thư đem lại cho các nhà cách mạng Việt Nam nói riêng, lịch sử tư tưởng nước ta nói chung đầu thế kỷ. Chúng tôi chưa có điều kiện bàn đến các vấn đề về con người - với tư cách cá nhân - mà *Tân Thư* cũng như những làn sóng tư tưởng khác dội vào Việt Nam có ảnh hưởng trước hết đến đời sống văn học, nghệ thuật và tâm lý, lối sống cộng đồng...

CHÚ THÍCH

1. Lê Duẩn. *Một vài đặc điểm cách mạng Việt Nam*. Nxb. Sự thật, HN, 1961.
2. Đặng Huy Trứ. *Con người và tác phẩm*. Nxb. TP HCM, 1989, tr. 437.
3. Xem bài của G. Boudarel, trong cuốn *Catholicisme et sociétés asiatiques*, Paris, 1989.
4. Vũ Phạm Khải. *Đông Dương thi văn tuyển*. Nxb. KHXH, HN, 1991, tr. 25-29.
5. 6. 7. Xem Trần Huy Liệu. *Thời kỳ. KHXH, 1991, tr. 26-29.*
8. Đặng Thai Mai. *Thời kỳ*. Tác phẩm mới, 1985, tr. 196.
9. Đặng Thai Mai. Sdd, tr. 213.
10. 11. Đặng Thai Mai. Sdd, tr. 215.
12. Báo *Thần chung*, 18-1-1929.
13. Dân lại của Nguyễn Mạnh Tường. *Lịch sử giáo dục Châu Âu*, KHXH, 1994, tr. 321.
14. Phan Bội Châu. *Niên biểu*. Văn Sử Địa, 1959, tr. 78.
15. Đặng Đoàn Bằng. *Việt Nam nghĩa liệt sử*, Văn học, HN, 1962, tr. 56.
16. Nguyễn Quyết Thắng. *Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn*, Sài Gòn, 1972, tr. 321.
17. G. Boudarel. *Phan Bội Châu và xã hội Việt Nam thời đại ông*. Tạp chí Pháp - Á, số 1969.

INDIRA GANDHI - MỘT BẢN LĨNH CHÍNH TRỊ LỚN

NGUYỄN CÔNG KHANH *

Như chúng ta đều biết, Indira Gandhi sinh ngày 19-11-1917 tại Allahabad, Ấn Độ, là con gái của cố Thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru (1889-1964), là học trò xuất sắc của nhà thi hào Ấn Độ Rabindranath Tagore (1861-1941). Indira Gandhi tốt nghiệp Đại học về lịch sử và triết học, là Tiến sĩ danh dự của nhiều trường Đại học ở nước ngoài.

Năm 1938, Indira Gandhi tham gia Đảng Quốc đại Ấn Độ do Jawaharlal Nehru lãnh đạo. Năm 1935, Indira Gandhi trúng cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Quốc đại Ấn Độ và năm 1959 Bà là Chủ tịch của Đảng này.

Năm 1964, sau khi Thủ tướng Jawaharlal Nehru từ trần, Indira Gandhi bắt đầu tham gia Chính phủ Ấn Độ và đảm nhiệm chức vụ Bộ trưởng bộ Thông tin và Phát thanh. Sau đó Indira Gandhi làm Thủ tướng nước Cộng hoà Ấn Độ tới 3 lần : lần thứ nhất : 1966-1971; lần thứ hai : 1971-1977; lần thứ ba : 1980 cho đến khi Bà bị mưu sát, từ trần : 31-10-1984.

Indira Gandhi còn là nhà hoạt động lỗi lạc trong Phong trào giải phóng dân tộc và là Chủ tịch Phong trào không liên kết, đã có những đóng góp xuất sắc vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì Độc lập dân tộc, Hoà bình, Tiến bộ xã hội.

Không chỉ là nhà hoạt động chính trị danh tiếng ở trong nước và trên thế giới, Indira Gandhi còn là một người có kiến thức uyên thâm; có lòng yêu mến, tự hào về đất nước và nền văn hoá Ấn Độ vĩ đại; có thái độ bao dung đối với tất cả các tôn giáo, các tín ngưỡng đang tồn tại ở Ấn Độ lúc đó; không bị những quan niệm hẹp hòi về chủng tộc, về sắc tộc cũng như những nghi thức tôn giáo phức tạp ràng buộc bản thân và gia đình Bà. Thật vậy, việc Indira Gandhi kết hôn với một người Parsee; việc con dâu của Bà xuất thân trong một gia đình Thiên chúa giáo - mặc dù Bà theo Ấn Độ giáo - là những minh chứng cụ thể nhất.

Indira Gandhi thật xứng đáng với danh hiệu cao quý mà nhân dân Ấn Độ đã kính tặng Bà : "Người mẹ của Ấn Độ", bởi vì Indira Gandhi luôn luôn là "người đã đem lại sức mạnh cho người yếu và hy vọng cho kẻ cô đơn" trong xã hội có nhiều đẳng cấp như Ấn Độ.

Trong gần nửa thế kỷ hoạt động chính trị trong Đảng Quốc đại Ấn Độ (1938-1994) và trong 17 năm lãnh đạo đất nước với cương vị là Thủ tướng Chính phủ (1966-1977 và 1980-1984), Indira Gandhi đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng nhân dân Ấn Độ thoát khỏi sự thống trị của đế quốc Anh; cho sự nghiệp hoà bình, độc lập, thống nhất và hùng mạnh của

* PTS. Đại học Sư phạm Vinh mang tên Jawaharlal Nehru

Tổ quốc; cho hạnh phúc của toàn thể nhân dân yêu quý.

Vậy thì những nguyên nhân nào đã tạo nên sự nghiệp chính trị xuất sắc của Indira Gandhi trong những năm tháng hoạt động sôi nổi, mãnh liệt của Bà?

Theo chúng tôi, ngoài sự trung thành và kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng cao đẹp của Mahatma Gandhi và Jawaharlal Nehru - những người con vĩ đại của nhân dân Ấn Độ; lòng yêu nước nhiệt thành; lòng thương dân sâu sắc - nhất là đối với những người thuộc đẳng cấp cùng khổ trong xã hội Ấn Độ; ý thức tự lập, tự cường muốn xây dựng Ấn Độ trở thành một nước hùng cường, có kinh tế, khoa học - kỹ thuật phát triển, có uy tín lớn trên thế giới; thì chúng ta không thể không nêu lên một yếu tố cực kỳ quan trọng, có ý nghĩa quyết định cho sự thành công của Indira Gandhi trong cuộc đời hoạt động chính trị của Bà, đó là *Bản lĩnh chính trị lớn*.

Indira Gandhi bắt đầu hoạt động chính trị độc lập sau Jawaharlal Nehru, và tất nhiên Bà tuân theo đường lối chính trị của Jawaharlal Nehru đã vạch ra cho nhân dân Ấn Độ noi theo và thực hiện. Tuy nhiên trong hoạt động thực tiễn, có những lúc nếu Indira Gandhi không đồng ý điều gì đó đối với Cha, thì đó chỉ là về một số quan điểm và con đường đi riêng của Bà mà không phải là làm chệch hướng đi tới của đất nước Ấn Độ. Indira Gandhi thừa nhận rằng trong phong cách của Cha và của Bà có một số điểm nào đó khác nhau, thì đó chỉ là do sự đòi hỏi của lịch sử. Vì "mệnh lệnh" của lịch sử mà hai người đã đóng vai trò lịch sử không giống nhau. Từ lâu Jawaharlal Nehru đã trở thành lãnh tụ của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ấn Độ (năm 1929, ông là Chủ tịch Đảng Quốc đại Ấn Độ), kể đó ông trở thành Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hoà Ấn Độ (1947). Còn Indira Gandhi trước khi lãnh đạo đất nước, Bà đã phải trải qua một chặng đường dài để tự khẳng định bản lĩnh chính trị của bản thân, để cho nhân dân Ấn Độ không chỉ tin mà còn đi theo Bà. Nhưng điều cốt lõi là ở chỗ Indira Gandhi không bao giờ phủ định những nguyên tắc nền tảng của người Cha: Nền dân chủ với tư cách là hệ thống chính trị, chủ nghĩa

xã hội (theo cách hiểu của Jawaharlal Nehru), nguyên tắc thế tục (principe Séculier) như là một quan điểm xã hội cũng như tư tưởng hoà bình và nguyên tắc không liên kết trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ.

Indira Gandhi yêu tha thiết đất nước Ấn Độ, song Bà nhận thức rất rõ rằng rằng Ấn Độ không thể có sự bình yên riêng của nước mình được nên Bà chủ trương đấu tranh quyết liệt chống lại chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, nguy cơ của cuộc chiến tranh hạt nhân nổ ra có thể huỷ diệt toàn thể loài người. Indira Gandhi không nhân nhượng với bất kỳ sự hận thù nào do các tôn giáo, các cộng đồng người khác nhau gây ra. Ở Indira Gandhi, sự dịu dàng, sự nhân hậu hoà trộn với lòng kiên quyết để có thể đánh bại tất cả. Indira Gandhi không nhận ở Jawaharlal Nehru quyền lực theo kiểu "cha truyền, con nối" mà Bà chỉ thừa kế các giá trị và lập trường kiên định của ông. Như vậy việc di đến chính quyền của Indira Gandhi hoàn toàn trái lại với lời xuyên tạc của những người đối lập thường rêu rao về cái gọi là "Chủ nghĩa triều đại", nó cũng không phải là một chuyện ngẫu nhiên mà là kết quả của quá trình chuẩn bị của Bà. Uy tín chính trị của Indira Gandhi ngày càng được củng cố. Ngay một Thượng Nghị sĩ Mỹ khi giải thích về sự kiện lần đầu tiên Indira Gandhi được bầu làm Thủ tướng, đã nhấn mạnh rằng không còn nghi ngờ gì nữa, nhân tố quan trọng mang lại cho Bà sự ủng hộ của quần chúng Ấn Độ là do uy tín rộng lớn của Jawaharlal Nehru ở trong nước, nhưng đồng thời cũng phải thấy có một cái gì đó rất lớn, rất có sức mạnh của Indira Gandhi đã buộc các nhân vật có tuổi tác, từng trải, có uy tín và quyền hành lớn trong Đảng Quốc đại Ấn Độ phải theo Bà.

Công lao to lớn của Indira Gandhi là Bà đã kiên quyết tiếp tục thực hiện đường lối của Jawaharlal Nehru trong lúc đường lối đó của ông đang gặp phải sự chống đối không chỉ từ phía đối lập mà cả từ những thủ lĩnh cánh hữu trong Đảng Quốc đại-chính đảng đang cầm quyền ở Ấn Độ lúc đó. Khi Indira Gandhi đứng đầu Đảng, Chính phủ, ít có người tin rằng điều đó sẽ lâu dài. Một số người đã coi Indira Gandhi là đại diện của

"Gia tộc những người khổng lồ" (Famille des Grands Seigneurs) : Motilal, Jawaharlal và Vijai-lashmi; nên Bà mới có sức mạnh giải quyết được những vấn đề to lớn của một đất nước vĩ đại. Một số người khác thì coi đây là một sự kiện chính trị không có tiền lệ : quyền lực tối cao trong nước lại thuộc về một phụ nữ ở một đất nước mà theo truyền thống Ấn Độ giáo vốn không coi trọng phụ nữ. Theo họ, ở Ấn Độ người vợ phải bước lên giàn hoả thiêu cùng với người chồng quá cố của mình, còn người đàn bà goá thì bị coi là kẻ chỉ mang lại những điều bất hạnh mà thôi.

Không chỉ dùng lời lẽ để cảnh cáo, phản đối Indira Gandhi, năm 1966 một bộ phận trong Ban Lãnh đạo của Đảng Quốc đại Ấn Độ cầm quyền đã từ chức. Năm 1966 này đã được các nhà viết tiểu sử Indira Gandhi gọi là "năm mất tín nhiệm". Trong năm đó, tình hình kinh tế của Ấn Độ hết sức khó khăn, kéo theo đó là sự bất bình ngày càng tăng của quần chúng, kế hoạch 5 năm lần thứ ba của Ấn Độ không đạt được kết quả, nạn lạm phát tăng lên đến mức báo động, đồng rupi bị giảm giá từng ngày. Vấn đề nội trị ở Ấn Độ cũng hết sức phức tạp, người Sikh đấu tranh đòi Chính phủ phải cải cách lãnh thổ, người Ấn Độ giáo chính thống tuyên truyền đòi Chính phủ phải cấm triệt để việc giết bò cái, trong khi nạn đói đang đe dọa hàng triệu sinh mạng. Không thể trông chờ vào những người bảo thủ trong Đảng Quốc đại Ấn Độ (họ chống lại Chương trình 10 điểm nhằm ổn định kinh tế của Indira Gandhi), Bà thấy cần phải có những biện pháp kiên quyết. Đó là : Chính phủ Ấn Độ do Indira Gandhi làm Thủ tướng quyết định thành lập bang Punjab có lợi cho người Sikh, kiên quyết trấn áp các cuộc tuần hành và hoạt động khiêu khích của các phần tử cuồng tín, phá giá đồng rupi.

Năm 1967, ở Ấn Độ diễn ra cuộc bầu cử Quốc hội và Indira Gandhi, với tư cách là người đứng đầu Đảng Quốc đại và Chính phủ Ấn Độ lúc đó đã phải trả giá cho tất cả những điều bất thành của Đảng này trong quá khứ. Đảng Quốc đại Ấn Độ bị mất chính quyền ở một số bang. Bọn phiến loạn nổi lên ở Mi zo, Naga, Ranchi ... chống chính quyền trung ương, gây xung đột Ấn

- Hồi. Đứng trước tình hình đó, Indira Gandhi tuyên bố quốc hữu hoá 14 Ngân hàng thương mại lớn, ngành bảo hiểm, các Công ty dầu khí, đuổi nhóm bảo thủ ra khỏi Chính phủ.

Trong những năm tiếp theo, đất nước này càng gặp nhiều khó khăn. Đảng Quốc đại Ấn Độ đã từng tồn tại 84 năm, nay bị chia thành hai phe đối địch nhau. Để củng cố ảnh hưởng của mình trong quần chúng, Indira Gandhi đã quyết định tổ chức Tổng tuyển cử trước thời hạn một năm với lòng tin tưởng chắc chắn rằng Bà sẽ thắng, nếu được sự ủng hộ của nhân dân.

Các Đảng đối lập ở Ấn Độ lúc đó cũng tăng cường hoạt động, thành lập khối chống đối Indira Gandhi, họ đưa ra khẩu hiệu công khai: "Đả đảo Indira" (Down with Indira!). Tình thế "Indira chống lại tất cả" đã xảy ra, chính lúc này mới bộc lộ được phẩm chất cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng. Thật bất ngờ đối với tất cả mọi người. Indira Gandhi đã thực hiện hàng ngàn chuyến đi và chuyến bay ở khắp đất nước, phát biểu trung bình ở 14 cuộc mít tinh trong mỗi ngày. Người ta tính rằng trong mỗi tháng Indira Gandhi đã nói chuyện trước 20 triệu người. Để dập lại khẩu hiệu chống lại cá nhân Bà, Indira Gandhi đưa ra khẩu hiệu mà bất kỳ một thường dân Ấn Độ ở thành phố hay ở nông thôn cũng có thể hiểu được, đó là : "Đả đảo nghèo nàn" (Down with Poorness"). Chính hoạt động trên đây đã mang lại cho Indira Gandhi lòng tin nơi quần chúng và Bà đã thắng lợi trong cuộc Tổng tuyển cử.

Tiếp đó, trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng ở bang Ladesh đầu những năm 70, một lần nữa Indira Gandhi lại tỏ rõ được năng lực tuyệt vời của Bà. Thậm chí trong giờ phút nguy cấp của đất nước, trên lãnh hải Ấn Độ xuất hiện hạm đội Mỹ, Indira Gandhi vẫn là một con người bình tĩnh, kiên quyết và đã thắng lợi. Đất nước đã công nhận và biết ơn Indira Gandhi khi trao tặng Bà Huân chương Bharat - Huân chương cao quý của Tổ quốc - chính vào thời điểm này.

Khi Indira Gandhi kiên quyết đưa đất nước Ấn Độ tiến lên trước bao thủ thách thì kẻ thù của Bà ở trong và ngoài nước cũng tăng cường những hành động thù địch chống lại Bà. Họ dùng Toà

án Allhabad buộc tội Indira Gandhi đã dùng "những thủ đoạn xấu xa" trong tranh cử, gọi Bà là "Nhà độc tài", "Tân Nữ hoàng". Để đối phó, Indira Gandhi tuyên bố tình trạng đặc biệt ở Ấn Độ và trấn áp sự phản kháng của họ. Cuộc đấu tranh tích cực của Indira Gandhi, của Chính phủ Ấn Độ đã đưa lại những kết quả lớn trong thời gian Bà cầm quyền từ năm 1966 đến năm 1977: Nền kinh tế của Ấn Độ tiến triển mạnh mẽ; đất nước này vẫn luôn luôn bị nạn đói đe dọa, nay đã tự túc được lương thực; đảm bảo được phần lớn nhu cầu về dầu lửa; đào tạo được nhiều cán bộ khoa học-kỹ thuật có trình độ cao... Mối quan hệ của Ấn Độ với các nước không liên kết và các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng chặt chẽ.

Chính tất cả những thành tựu lớn lao đó của Ấn Độ đã làm cho các thế lực phản động, đối lập ở trong và ngoài nước căm thù Indira Gandhi. Mưu đồ của họ là tước bỏ quyền lực của Indira Gandhi, cản trở chiến lược xây dựng kinh tế độc lập của Bà và đưa khối Janata party-Lokdal lên nắm chính quyền. Tháng 3/1977, trong cuộc bầu cử Quốc hội ở Ấn Độ, Đảng Quốc đại bị thất bại. Là người biết làm, biết chịu trách nhiệm, trong thư gửi cho Chủ tịch Đảng này (4/1977), Indira Gandhi viết: "Tôi muốn tuyên bố hết sức cởi mở rằng với tư cách là người đứng đầu Chính phủ, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm. Tôi không có ý định tìm một chứng cứ ngoại phạm nào và bào chữa cho bản thân. Cũng chính vì tôi không quan tâm đến việc che giấu cho ai". Với bản lĩnh chính trị lớn và với quyết tâm sắt đá đó, Indira Gandhi đã làm cho hy vọng của phái bảo thủ vừa giành được chính quyền ở Ấn Độ bị sụp đổ. Trong những năm 1978-1979, Indira Gandhi là lãnh tụ của phe đối lập trong Quốc hội Ấn Độ. Tuy nhiên Indira Gandhi cũng đã phải trải qua bao thử thách: người ta gán cho Cựu Thủ tướng nhiều tội lỗi bịa đặt, dùng "Ủy ban Shah" chống lại Bà, xuyên tạc những việc làm của Bà trong thời gian Bà ban bố tình trạng khẩn cấp ở trong nước, mấy lần Bà phải vào tù ... Đầu năm 1978, Indira Gandhi tuyên bố thành lập Đảng Quốc đại (1) và 2 năm sau, Bà đã đoàn kết được xung quanh mình một số lượng đáng kể những người ủng hộ Bà. Năm 1980, cùng với thắng lợi to lớn của

Đảng Quốc đại Ấn Độ trong cuộc Tổng tuyển cử lần thứ ba, Indira Gandhi đã trở lại nắm chính quyền, làm Thủ tướng Chính phủ.

Bình luận về sự kiện chính trị lớn lao này, báo Patriot vạch rõ rằng: Sự trở lại nắm chính quyền ở Ấn Độ của Indira Gandhi là một đòn giáng mạnh mẽ vào bọn thù địch. Với cương vị là Thủ tướng Chính phủ, Indira Gandhi càng tỏ ra quyết tâm thực hiện "đường lối của Jawaharlal Nehru", chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới. Bà cũng rất năng nổ trong vai trò Chủ tịch Phong trào không liên kết. Vì thế các lực lượng phản động trong và ngoài nước tìm mọi cách "hạ bệ" Indira Gandhi, làm cho Ấn Độ mất ổn định.

Ngày 31.10.1984, Indira Gandhi đã bị hạ sát hèn hạ bởi bọn cuồng tín người Shik, có sự tiếp tay của bên ngoài. Kẻ thù toan dùng cái chết để loại bỏ Bà, song chúng đã lầm: "Indira Gandhi tuy đã chết, nhưng Bà vẫn sống không run sợ và lòng dũng cảm của Bà không thể lay chuyển được. Tên tuổi của Bà, sự nghiệp của Bà đã trở nên bất tử" như Thông điệp của Thủ tướng Radiv Gandhi đã nêu rõ (Theo Hindoustan Times, 9.11.1985).

Riêng đối với nhân dân Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Indira Gandhi đã dành cho nhân dân ta và Bác Hồ những tình cảm sâu sắc nhất. Ngày 17-18 tháng 10 năm 1954, Indira Gandhi cùng với Cha là Thủ tướng Jawaharlal Nehru đã sang thăm nước ta. Bà cũng đã có những đóng góp to lớn vào việc củng cố và phát triển tình đoàn kết chiến đấu, tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Ấn Độ - Việt Nam anh em vốn đã có truyền thống từ lâu đời trong lịch sử.

Nhân dịp Cố Thủ tướng Ấn Độ Radiv Gandhi - con trai của Indira Gandhi - sang thăm Việt Nam hồi cuối tháng 11 năm 1985, Nhà nước ta đã quyết định truy tặng Indira Gandhi: Huân chương Sao vàng - Huân chương cao nhất của nước ta - và đặt tên Bà cho công viên Chí Linh (một trong những công viên ở trung tâm Thủ đô Hà Nội) là những biểu hiện cụ thể cho tình nghĩa thủy chung sắt son, cho lòng biết ơn của nhân dân ta đối với nhân dân Ấn Độ anh em, đối với Indira Gandhi kính mến.

THƯ CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH GỬI ÔNG CAO TRIỀU PHÁT (9-1947)

PHAN VĂN HOÀNG *

L.T.S Chúng tôi đã nhận được tư liệu "Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi ông Cao Triều Phát" (tháng 9-1947)" của tác giả Phan Văn Hoàng (Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh) gửi ra (tháng 6-1996). Chúng tôi xin công bố để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Tháng 9-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi cho ông Cao Triều Phát một bức thư. Tuy nhiên trong nửa thế kỷ qua, bức thư đó vẫn chưa được công bố một cách rộng rãi. Ngay trong Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập 4 (1945-1947). NXB Sự thật. H, 1984 (in lần 1) và trong Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập 4 (1945-1947). NXB CTQG, H. 1995 (in lần II); chúng tôi cũng không thấy có. Do đó tác giả Ngô Tâm Đạo trong bài "Đờng bào theo đạo Cao Đài và chiếc áo lụa của Hồ Chủ tịch" đã viết: "Tiếc rằng lá thư riêng vừa nói của Hồ Chủ tịch đã bị thất lạc" (1).

Thật ra, bức thư đó không bị thất lạc, nó vẫn được bảo quản một cách cẩn thận tại Cục Lưu

trữ của Trung ương Đảng ở Hà Nội. Nội dung của bức thư như sau:

Chủ tịch Chính phủ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Ông Cao Triều Phát
Cố vấn U.B.K.C.H.C. Nam Bộ,
Nghị sĩ Quốc hội Việt Nam,
Hội trưởng H.L.H.Q.D.V.N. Nam Bộ,
Chủ tịch B.C.H.T.Ú.C.Đ.C.Q.
12 phái hiệp nhưt (2).

Nhân zip Phái đoàn vào Nam, tôi xin gửi đến Ông, người bạn và miền Nam, lời chào thân ái và quyết thắng.

Zù xa cách, Chính phủ và tôi lúc nào cũng nghĩ đến công nghiệp của Ông đối với Tổ quốc, đối với cuộc kháng chiến và rất mong có ngày được gặp Ông.

* *Khoa Lịch sử - ĐHSP. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.*

Cuộc kháng chiến ngày càng gay go, sự đoàn kết nhân dân ngày càng phải siết chặt. Ông là một lãnh tụ của một tôn giáo lớn, một vị Nghị sĩ, một bậc lão thành. Nhiệm vụ Ông đối với sự đoàn kết ở Nam Bộ rất nặng nề. Chính phủ, Quốc hội cũng như đồng bào Trung, Bắc rất hâm mộ và tin nhiệm Ông.

Với sự đồng tâm nhất trí của toàn thể quốc dân, ngày vinh quang của đất nước sẽ gần đây. Ngày ấy cùng Ông uống một chung rượu đào, ngâm một bài thơ đắc thắng, là lòng mong mỏi của tôi.

Thay mặt cho Chính phủ, tôi chúc Ông mạnh khỏe luôn để cùng dân theo đuổi cuộc kháng chiến lâu dài đến ngày thắng lợi cuối cùng.

Theo bức thư này, tôi kính gửi tặng Ông bức ảnh của tôi gọi là vật kỷ niệm mọn.

Chào thân ái và quyết thắng.

Tháng 9-1947

Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bức thư trên trong hoàn cảnh nào ?

Như chúng ta đã biết, ba tháng trước đó, tháng 6-1947, Bác Hồ đã chỉ thị phải chọn một ngày trong năm làm "Ngày Thương binh" để nhân dân ta có dịp bày tỏ lòng biết ơn, yêu mến thương binh. Thực hiện Chỉ thị của Người, tại Hội nghị trừ bị gồm đại biểu của các cơ quan, các ngành ở Trung ương, Khu và Tỉnh họp tại xã Phú Minh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã nhất trí đề nghị lấy ngày 27-7-1947 làm "Ngày Thương binh - Liệt sĩ" đầu tiên trong cả nước, từ đó ngày 27-7 hàng năm đã trở thành "Ngày Thương binh - Liệt sĩ".

Trong thư gửi cho Ban Tổ chức "Ngày Thương binh toàn quốc", Bác viết : "Thương binh là những người đã hy sinh gia đình, hy sinh xương máu để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ đồng bào... Vì vậy Tổ quốc và đồng bào phải biết ơn, phải giúp đỡ những người con anh dũng ấy... Ngày 27 tháng 7 là một dịp để đồng bào ta tỏ lòng hiếu nghĩa, bác ái, và tỏ lòng yêu mến thương binh". (3) Nhân dịp đó, Bác đã trao cho Ban Tổ chức "chiếc áo lót lụa mà chị em phụ nữ

đã biểu" Bác (4) để bán đấu giá gây quỹ giúp đỡ thương binh (5).

Để thể hiện lòng biết ơn đối với thương binh, nhiều cá nhân và nhiều tập thể đã mua chiếc áo ấy. Cuối cùng, Liên hiệp Công đoàn tỉnh Bắc Cạn đã mua được chiếc áo nhờ trả giá cao nhất (46.700 đồng).

Trong khi đó, ở Nam Bộ ông Cao Triều Phát cũng vận động bà con tín đồ đạo Cao Đài mua chiếc áo ấy với giá 100.000 đồng (6); nhưng do đường sá xa xôi, phương tiện liên lạc còn thô sơ, nên mãi đến cuối tháng 8 năm 1947 bức điện của Ông mới đến tay Ban Tổ chức.

Nhận được điện do Ban Tổ chức chuyển đến, Liên hiệp Công đoàn tỉnh Bắc Cạn quyết định gửi tặng chiếc áo này cho ông Cao Triều Phát và tín đồ đạo Cao Đài ở Nam Bộ.

Sau khi nghe Ban Tổ chức "Ngày Thương binh toàn quốc" báo cáo mọi sự việc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bức thư nói trên gửi ông Cao Triều Phát. Ông Bùi Thái Dương, Ủy viên Thường vụ Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, được giao nhiệm vụ mang áo, thư và ảnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào chiến khu Nam Bộ trao trực tiếp cho ông Cao Triều Phát. Vì không gặp được ông Cao Triều Phát, ông Bùi Thái Dương phải viết thư để lại : "Đáng lẽ chúng tôi phải tới tận nơi để trao tận tay Cụ những vật thiêng liêng đó, song vì đường sá và thời gian không cho phép chúng tôi lưu lại lâu ngày (ở bung biển Nam Bộ) nên phải yêu cầu UBKCHC Nam Bộ chuyển tới Cụ. Tiếc không được gặp Cụ, mong Cụ thứ lỗi cho" (7).

Ông Cao Triều Phát đã giữ gìn chiếc áo, bức thư và tấm ảnh của Bác Hồ một cách trân trọng. Mặc dù hoàn cảnh kháng chiến cực kỳ khó khăn, gian khổ, hơn nữa Ông phải đi công tác nhiều nơi, nhưng lúc nào Ông cũng mang theo các thứ đó bên mình như những báu vật vô giá (8). Khi tập kết, Ông đã đem các thứ đó ra miền Bắc.

Sau ngày Ông qua đời, gia đình Ông đã trao lại cho Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan này.

CHÚ THÍCH

- 1) Ngô Tâm Đạo - "Đồng bào theo đạo Cao Đài và chiếc áo của Hồ Chủ tịch" trong "Bác Hồ với miền Nam, miền Nam với Bác Hồ" (Nhiều tác giả). Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tập III, tr.143.
- 2) Các chữ viết tắt :
 UBKCHC : Ủy ban Kháng chiến - Hành chính
 HLHQDVN : Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (tức Hội Liên Việt).
 BCHTƯĐCQ : Ban Chấp hành Trung ương Cao Đài cứu quốc.
 Trong thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh dùng chữ Z thay cho các chữ D và GI
 Năm 1946, ông Cao Triều Phát được nhân dân tỉnh Bạc Liêu bầu làm đại biểu Quốc hội (khoá 1). Sau đó Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 132/SL cử ông và Linh mục Nguyễn Bá Sang làm Cố vấn UBKCHC Nam Bộ.
 Trong "Biên niên tiểu sử Hồ Chí Minh". Tập 4 (1946 - 1950). NXB CTQG, Hà Nội, 1994, tr. 164-165, cho biết thêm : Ngày 15-2-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 132/SL cử các ông Phạm Văn Bạch, Phạm Ngọc Thuận, Nguyễn Bình, Kha Vạng Cân, Ung Văn Khiêm... làm Ủy viên Ủy ban Kháng chiến kiêm Hành chính Nam Bộ ; các ông Cao Triều Phát, Nguyễn Bá Sang làm Cố vấn của Ủy ban Kháng chiến kiêm Hành chính Nam Bộ.
- (3) (4) Báo "Vệ quốc quân", số 11, ngày 27-7-1947. Trong "Biên niên tiểu sử Hồ Chí Minh". Tập 4 (1946-1950). NXB CTQG, Hà Nội, 1994, tr. 141, cho biết thêm : Nhân ngày này ("Ngày Thương binh toàn quốc". PVII), Bác Hồ gửi tặng một chiếc áo lót lụa của chị em phụ nữ biểu Người, một tháng lương của Người, tiền một bữa ăn của Người và của các nhân viên làm việc trong Phủ Chủ tịch, tổng cộng là một nghìn một trăm hai mươi bảy đồng (1.127đ,00). (Đồng tiền Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp). Một số tác giả đã nhầm lẫn khi viết chiếc áo lót lụa đó do "thanh thiếu nhi xã Bào Quan, tỉnh Bắc Giang" biểu Bác (Ngô Tâm Đạo, Sdd, tr. 142) hay "do

các em Thiếu niên Tiền phong tỉnh Hà Đông tặng Bác khi Người còn ở Hà Nội" (Ban ký sự lịch sử thuộc Tổng cục Chính trị QĐNDVN - "Trận đánh ba mươi năm", NXB QĐND, Hà Nội, 1983, tập I, tr.268).

- 5) Trong "Trận đánh ba mươi năm", các tác giả viết thiếu chính xác : "Trong cuộc vận động Tuần lễ Vàng, Bác đã cho bán đấu giá chiếc áo ấy để lấy tiền góp vào Quỹ Quốc phòng (Sdd, tr.268).
- 6) Trong "Trận đánh ba mươi năm", các tác giả đã viết nhầm : "Ông Cao Triều Phát ở Nam Bộ mua được chiếc áo với giá 50 vạn đồng" (Sdd, tr.268) Còn tác giả Ngô Tâm Đạo với bài viết : "Cao Đài Minh Chơn đạo Hậu Giang kháng chiến chống Pháp" trong "Mùa thu rồi. Ngày hôm ba" (Nhiều tác giả), NXB CTQG, Hà Nội, 1996, tập II, tr.424, lại cho biết : ông Cao Triều Phát mua được chiếc áo này "bằng số bạc 136.000 đồng"; cũng không đúng.
 Theo Ngô Tâm Đạo, Sdd, tr.424, đơn vị tiền tệ ở đây là đồng bạc do Ngân hàng Đông Dương phát hành thời bấy giờ. Một đồng bạc Đông Dương mua được một gạ lúa.
- 7) Theo Ngô Tâm Đạo - "Đồng bào theo đạo Cao Đài... Hồ Chủ tịch". Sdd, tr.144.
 Vấn theo Ngô Tâm Đạo, ông Bùi Thái Dương viết bức thư này tại bưng biền Nam Bộ ngày 19-8-1948, tức gần một năm sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bức thư gửi ông Cao Triều Phát; song có người lại nhớ là ngày 19-3-1948.
- 8) Khi ra chiến khu, nhà văn Thiếu Sơn được ông Cao Triều Phát cho xem bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi cho Ông. Hai mươi năm sau, trong bài "Bài học Cao Triều Phát" đăng trên báo "Đuốc Nhà Nam", xuất bản công khai ở Sài Gòn (số ra ngày 22-6-1969), Thiếu Sơn đã thuật lại : "Cụ móc ba lô ra một bức thư xếp làm tư đã bạc màu và đưa cho tôi xem (...). Bức thư đó cụ Cao Triều Phát luôn giữ kín trong ba lô của Cụ".

* *
 *

Tác giả xin chân thành cảm ơn :

- Đồng chí Lưu Tấn Phát (Ban Biên tập truyền thống khu Tây Nam Bộ).
- Chị Cao Bạch Liên (con gái của ông Cao Triều Phát) đã cung cấp các tư liệu để viết bài này.

THÊM MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG TRÊN ĐỊA BÀN LÂM THAO (VĨNH PHÚ)

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Lâm Thao, thuộc tỉnh Phú Thọ cũ (nay là tỉnh Vĩnh Phú) có một vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, quân sự và văn hoá ở vùng trung du Bắc Kỳ. Chính vì vậy trong quá xâm chiếm và khai thác thuộc địa ở nước ta, thực dân Pháp đã có sự chú ý đặc biệt tới vùng đồi núi trung du này. Vào cuối thế kỷ XIX và đặc biệt vào đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã tiến hành thiết lập một hệ thống đường giao thông gồm cả đường sắt và đường bộ nối liền Hà Nội với các vùng có vị trí quan trọng như Hưng Hoá, Lâm Thao, Phú Thọ, Yên Bái, v.v... Dựa vào hệ thống giao thông này, tư bản Pháp đã mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa của chúng, tiến hành thăm dò các mỏ, xây dựng các đồn điền cây công nghiệp ở nhiều vùng trên đất Phú Thọ.

Do các hoạt động khai thác thuộc địa nói trên của tư bản Pháp, tình hình kinh tế và xã hội ở vùng này đã có sự chuyển biến nhanh chóng, tạo tiền đề và cơ sở xã hội cho các phong trào cách mạng mang màu sắc mới nảy nở và phát triển.

Thêm vào đó, trước khi Việt Nam Quốc dân đảng (VNQDD) lên Lâm Thao xây dựng và phát triển các cơ sở cách mạng của họ, Lâm Thao đã

là một mảnh đất giàu truyền thống yêu nước. Cùng với nhiều vùng khác ở Tây Bắc, Lâm Thao trở thành nơi thu hút hoạt động của Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, Phạm Văn Khoát, Nguyễn Đức Ngữ trong Phong trào Cần vương chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX. Sang đầu thế kỷ XX, nơi đây cũng là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám. Năm 1915, ở vùng này đã xuất hiện tổ chức Việt Nam Quang phục hội (VNQPH) của Phan Bội Châu. Dưới sự chỉ huy của Khuất Văn Bức (Tổng Ché) và Nguyễn Văn Dậu, VNQPH đã tổ chức tập kích trại lính Pháp ở thị xã Phú Thọ. Năm 1917, nghĩa quân Trịnh Văn Cấn từ Thái Nguyên rút về Vĩnh Yên đã mở rộng phạm vi hoạt động của họ lên Lâm Thao. Những phong trào đấu tranh chống Pháp liên tiếp bùng nổ đó đã khẳng định truyền thống yêu nước và đấu tranh kiên cường chống Pháp của nhân dân Lâm Thao. Truyền thống yêu nước cùng với những biến đổi mạnh mẽ về kinh tế, xã hội ở Lâm Thao trong những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX này đã tạo điều kiện cho Lâm Thao sớm trở thành một trong những địa bàn hoạt động chính của VNQDD trong những năm 1928 - 1930.

* PGS. PTS Đại học KIIXI và NV. Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Lâm Thao là địa bàn hoạt động "độc quyền" của Việt Nam Quốc dân đảng

Như chúng ta đã biết, VNQDDĐ là một tổ chức cách mạng ra đời muộn hơn so với Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội (VNTNCMĐCH), một tổ chức cách mạng có xu hướng xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở nước ta. Vì vậy trong quá trình tồn tại và hoạt động của mình, VNQDDĐ phải luôn luôn tranh giành ảnh hưởng với VNTNCMĐCH. Nhưng trước uy tín và ảnh hưởng mạnh mẽ của VNTNCMĐCH, VNQDDĐ chỉ có thể xây dựng và phát triển cơ sở cách mạng của họ ở một số tỉnh ở Bắc Kỳ. Ở các tỉnh này, các cơ sở cách mạng của VNQDDĐ đã tồn tại đồng thời với các Chi bộ của VNTNCMĐCH. Tuy nhiên riêng ở Lâm Thao, do những điều kiện cụ thể (ví như thế lực kinh tế của tư sản dân tộc Việt Nam phát triển khá sớm và mạnh ở đây) nên Lâm Thao đã trở thành địa bàn hoạt động "độc quyền" của VNQDDĐ.

Qua khảo sát thực tế, chúng tôi thấy rằng đến giữa năm 1929, VNTNCMĐCH mới chỉ xây dựng được cơ sở cách mạng của tổ chức này ở Vĩnh Yên. Trong khi đó, ngay từ cuối năm 1927 đến đầu năm 1930, VNQDDĐ không những chỉ có cơ sở cách mạng ở Vĩnh Yên mà còn xây dựng được khá nhiều cơ sở cách mạng ở Lâm Thao nữa. Cùng trong thời gian này, một tổ chức cách mạng khác là Tân Việt Cách mạng đảng (TVCMĐ) đã từ Hưng Hoá phát triển sang vùng Kinh Kệ (Phong Châu). Nhưng hoạt động của các đảng viên TVCMĐ đã bị tổ chức của VNQDDĐ ở đây chi phối và bị thu hút vào quá trình chuẩn bị khởi nghĩa của tổ chức này ở Hưng Hoá. Đây là một nét hoạt động độc đáo của VNQDDĐ ở vùng Lâm Thao, Phú Thọ.

2. Lâm Thao là nơi các cơ sở cách mạng của Việt Nam Quốc dân đảng xuất hiện sớm và hoạt động khá mạnh

- Về thời điểm xuất hiện của VNQDDĐ ở Lâm Thao có thể xác định là vào năm 1928. Theo chúng tôi, thời điểm này là khá sớm trong quá

trình VNQDDĐ xây dựng các cơ sở cách mạng của họ ở các tỉnh Bắc Kỳ. Tại Vĩnh Yên, ngay sau khi thành lập VNQDDĐ (cuối năm 1927), Nguyễn Thái Học đã trở về quê hương của ông ở vùng Thổ Tang (phủ Vĩnh Tường, Vĩnh Yên cũ) để xây dựng các cơ sở cách mạng của Đảng này. Cùng trong thời gian đó, Nguyễn Bá Đạt, một nhân vật quan trọng của VNQDDĐ cũng về Võng La (tổng Hạ Bì, huyện Thanh Thủy - Phú Thọ cũ) và nhanh chóng biến nơi đây thành một trung tâm hoạt động của Đảng. Trên cơ sở của các tổ chức của Đảng đã được thành lập ở Vĩnh Yên, Võng La, VNQDDĐ phát triển mạnh sang vùng Lâm Thao vào đầu năm 1928.

Chi bộ đầu tiên của VNQDDĐ trên đất Lâm Thao là Chi bộ ở xã Cao Mại và người trực tiếp tiến hành xây dựng Chi bộ này là Nguyễn Như Liên (tức Ngọc Tĩnh), người làng Cao Mại. Trước khi gia nhập VNQDDĐ ở Thái Bình, Nguyễn Như Liên làm việc ở Sở Lục lộ tỉnh này, rồi do nhu cầu công tác, ông được cử về hoạt động ở Võng La. Vào khoảng tháng 2 - 1928, ông tới Cao Mại để xây dựng cơ sở cách mạng của VNQDDĐ. Dựa trên mối quan hệ họ hàng thân thích, Nguyễn Như Liên đã xây dựng được một Chi bộ ở Cao Mại, trong đó có ba anh em ruột của ông, cùng với các chú, bác và một số bạn bè thân thích. Về số lượng đảng viên, Chi bộ Cao Mại có khoảng 9 người gồm: Nguyễn Như Liên, Vũ Văn Kế, Nguyễn Văn Ty, Bùi Huy Nhượng, Triệu Văn Tĩnh, Triệu Văn Trinh, Đặng Vi, Nguyễn Văn Bính, Nguyễn Văn Tuyên (1).

Tiếp theo Chi bộ Cao Mại, Chi bộ Kinh Kệ cũng được xây dựng vào khoảng đầu năm 1928. Thông qua Nguyễn Bá Tiến là bạn của ông, Nguyễn Bá Đạt đã tuyên truyền ảnh hưởng của VNQDDĐ ở vùng Kinh Kệ, và sau đó ông thành lập được Chi bộ của Đảng này tại Kinh Kệ bao gồm 12 người (2).

Trên cơ sở của các Chi bộ ở Cao Mại, và Kinh Kệ, khoảng đầu năm 1929, VNQDDĐ đã phát triển sang Sơn Dương và nhanh chóng biến nơi đây thành một trong những trung tâm hoạt

động của VNQDĐ với số lượng đảng viên khoảng hơn 40 người (3)

Đặc biệt sau vụ ám sát Bazin (2/1929), thực hiện chủ trương của VNQDĐ, Nguyễn Như Liên đã từ Cao Mại lên Xuân Lũng để tuyên truyền, xây dựng cơ sở của Đảng này. Tháng 6-1929, một Chi bộ của VNQDĐ đã được thành lập ở Xuân Lũng với số lượng đảng viên khoảng hơn 20 người (4).

Ngoài một số Chi bộ có số đảng viên khá đông kể trên, VNQDĐ còn xây dựng được các Chi bộ ở Chu Hoá, Vu Tử, Phùng Nguyên, Việt Tiến, Đồng Lương. Các đảng viên đều là người ở một số xã xung quanh, chủ yếu tập trung tại vùng Lâm Thao cũ.

- Về thành phần giai cấp của các đảng viên VNQDĐ ở Lâm Thao chủ yếu là tầng lớp hào lý, giàu có ở nông thôn; tuy nhiên ở một vài nơi có cả nông dân cũng được kết nạp vào VNQDĐ. Dưới đây là kết quả khảo sát thành phần giai cấp xuất thân của các đảng viên VNQDĐ ở một Chi bộ tiêu biểu: Chi bộ Kinh Kệ:

đoàn thể Phụ nữ do vợ ông Nguyễn Văn Toại (Đồ Thuý) phụ trách. Riêng ở Xuân Lũng, việc chuẩn bị thành lập đoàn thể Nông dân đang được tiến hành thì cuộc khởi nghĩa Yên Bái bùng nổ.

Không những là nơi có cơ sở Đảng xuất hiện sớm, Lâm Thao còn là một vùng hoạt động mạnh của VNQDĐ. Tại Vĩnh Phú, VNQDĐ không hình thành cấp Tỉnh bộ nên mọi hoạt động của các Chi bộ ở đây đều do các lãnh tụ như Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Nguyễn Khắc Nhu trực tiếp tổ chức và chỉ đạo. Đặc biệt người giữ vai trò chỉ đạo thường xuyên các hoạt động của VNQDĐ ở Lâm Thao là Nguyễn Khắc Nhu. Ông được nhân dân trong vùng rất quý mến.

- Về hoạt động của VNQDĐ, người ta thường chia ra làm hai thời kỳ lớn: trước và sau vụ ám sát Bazin (9/2/1929). Sau sự kiện ám sát Bazin, VNQDĐ bị khủng bố dữ dội, hệ thống tổ chức cơ sở cách mạng của Đảng này bị phá vỡ từng mảng lớn như ở các vùng Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Thái Bình, v.v... Nhưng riêng ở Lâm Thao, vào thời gian này về cơ bản hệ

| <i>STT</i> | <i>Họ và tên</i> | <i>Thành phần giai cấp xuất thân</i> |
|------------|-------------------|--------------------------------------|
| 1 | Bùi Huy Hòa | Phú nông |
| 2 | Bùi Danh Quán | Trung nông |
| 3 | Bùi Danh Toại | Phú nông |
| 4 | Bùi Huy Lập | Phú nông |
| 5 | Bùi Tất Luyện | Phú nông |
| 6 | Bùi Huy Thế | Học sinh |
| 7 | Phạm Khắc Nhân | Đồ Nho |
| 8 | Nguyễn Văn Lương | Phú nông |
| 9 | Nguyễn Ngọc Doanh | Phú nông |
| 10 | Nguyễn Văn Duân | Phú nông |
| 11 | Nguyễn Văn Diên | Phú nông |
| 12 | Nguyễn Văn Hương | Phú nông |

Cũng từ sau vụ ám sát Bazin, VNQDĐ đã chủ trương tổ chức thêm các đoàn thể: nông dân, công nhân, phụ nữ, v.v... coi đó là lực lượng cảm tình của Đảng này. Thực hiện chủ trương trên, Chi bộ VNQDĐ ở Sơn Dương đã tổ chức được

thống tổ chức cơ sở cách mạng của VNQDĐ vẫn còn nguyên vẹn, thậm chí còn được phát triển thêm nữa. Thời kỳ xây dựng và phát triển lực lượng của VNQDĐ ở đây kéo dài đến tháng 6-1929. Trong thời gian đó, các đảng viên của

VNQDĐ đã có các hoạt động tuyên truyền trong quần chúng như tổ cáo tội ác của giặc Pháp, kêu gọi nhân dân ủng hộ và tham gia VNQDĐ. Chi bộ VNQDĐ ở Cao Mại còn rải truyền đơn để khuếch trương ảnh hưởng của Đảng này trong nhân dân.

Từ sau tháng 6 - 1929, các Chi bộ của VNQDĐ đều xúc tiến các hoạt động để chuẩn bị cho cuộc bạo động vũ trang sẽ bùng nổ vào đầu năm 1930.

3. Vai trò xung kích của tổ chức VNQDĐ ở

Lâm Thao trong Khởi nghĩa Yên Bái

Như chúng ta đã biết, sau vụ ám sát Bazin, vấn đề tổ chức một cuộc khởi nghĩa vũ trang đã được đặt ra trong Chương trình nghị sự của VNQDĐ (5). Từ tháng 6-1929, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các lãnh tụ của VNQDĐ, các Chi bộ của Đảng này ở Lâm Thao đã tiến hành sôi nổi và khẩn trương công việc chuẩn bị khởi nghĩa như đúc bom xi măng, rèn dao, kiếm. Cơ sở chế bom xi măng của Cao Mại đặt tại nhà ông Nguyễn Như Liên đã sản xuất được hơn 400 quả bom. Sơn Dương và Xuân Lũng cũng trở thành hai trung tâm sản xuất vũ khí để cung cấp cho các nơi khác trong vùng. Các Chi bộ của VNQDĐ ở đây còn thành lập các đội ngũ chiến đấu; mời người về dạy võ, huấn luyện quân sự, dạy cách sử dụng súng và các loại vũ khí cho đảng viên. Đặc biệt là gần đến ngày khởi nghĩa, họ đã tích cực may quân phục, băng, cờ, rồi phân phát đi các nơi trong phủ.

Những hoạt động trên đây của các Chi bộ của VNQDĐ ở Lâm Thao đã chuẩn bị mọi điều kiện để họ sẵn sàng tham gia một cách có hiệu quả vào cuộc khởi nghĩa vũ trang sẽ nổ ra.

Theo kế hoạch khởi nghĩa của VNQDĐ, Nguyễn Khắc Nhu là người trực tiếp chỉ huy các cuộc bạo động ở miền trung du Bắc Kỳ. Do đó sau khi đã thông nhất kế hoạch khởi nghĩa với Nguyễn Thái Học, vào cuối tháng 1/1930 - đầu tháng 2/1930, Nguyễn Khắc Nhu về Sơn Dương và xây dựng nơi đây thành Chi huy sở của nghĩa quân. Tại đây, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của

Nguyễn Khắc Nhu đã diễn ra nhiều cuộc họp quan trọng. Trong cuộc Hội nghị ngày 2/2/1930 tại Sơn Tây, Nguyễn Khắc Nhu cùng với các đồng chí của ông đã vạch ra kế hoạch khởi nghĩa ở Yên Bái, Lâm Thao và Hưng Hoá. Theo kế hoạch này, toàn bộ lực lượng đảng viên của VNQDĐ tại Xuân Lũng sẽ đáp tàu hoả lên Yên Bái phối hợp cùng với các cơ sở cách mạng của Đảng này trong đồn binh Yên Bái tiến hành khởi nghĩa với mục tiêu đánh chiếm tỉnh lỵ. Thời điểm khởi nghĩa ở cả 3 nơi đó thống nhất sẽ phát động vào đêm ngày 9 rạng ngày 10/2/1930.

Triển khai kế hoạch đã định, ngày 8/2/1930, đoàn Phụ nữ ở Sơn Dương do vợ ông Nguyễn Văn Toại phụ trách đã cất giấu vũ khí trong các gánh rau, các gánh quả bánh và cùng với lực lượng đảng viên của VNQDĐ tại Xuân Lũng do ông Bùi Tư Toàn chỉ huy bí mật đáp tàu hỏa lên Yên Bái. Sau khi đến nơi, họ đã bắt được liên lạc với các cơ sở cách mạng của VNQDĐ trong đồn binh Yên Bái và chuẩn bị kế hoạch nổi dậy.

Ngày 9/2/1930, tại Sơn Dương Nguyễn Khắc Nhu triệu tập cuộc họp để xác định lần cuối cùng kế hoạch tấn công đồn binh Hưng Hoá và phủ Lâm Thao. Theo tinh thần của cuộc họp quan trọng này, lực lượng đảng viên của VNQDĐ còn lại sẽ chia làm hai bộ phận. Một bộ phận do ông Phạm Khắc Nhận chỉ huy tiến đánh phủ Lâm Thao. Bộ phận thứ hai phối hợp với lực lượng ở Võng La do ông Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy vượt sông sang đánh đồn Hưng Hoá. Sau cuộc họp, lực lượng khởi nghĩa ở hai nơi này lập tức lên đường. Nghĩa quân đều mặc quân phục màu vàng, tay phải đeo băng có dòng chữ "Việt Nam cách mạng quân" và dính một băng khẩu hiệu ở trên ngực: "Đánh đuổi giặc Pháp, thề bỏ mình cứu nước Nam".

Đúng 1 giờ đêm ngày 10/2/1930, cuộc khởi nghĩa do VNQDĐ tổ chức đã bùng nổ đồng loạt ở cả ba nơi: Yên Bái, Lâm Thao và Hưng Hoá.

Tại Yên Bái, trước khi khởi sự, nghĩa quân đã họp tại rừng Sơn (Yên Châu) để bàn định kế hoạch đánh đồn binh. Theo kế hoạch, lực lượng khởi nghĩa được chia làm ba bộ phận: một bộ

phận đánh đồn thấp, một bộ phận đánh đồn cao, một bộ phận sẽ tấn công khu nhà sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp, nằm ở giữa đồn thấp và đồn cao. Một giờ đêm ngày 10/2/1930, cả ba bộ phận nhất loạt nổ súng tiến công đồn binh Pháp ở Yên Bái. Nghĩa quân nhanh chóng chiếm được đồn thấp, trại con gái, tấn công khu nhà sĩ quan và hạ sĩ quan, tiêu diệt một số lính, nhưng vẫn không chiếm được đồn cao. Trước tình hình đó, nghĩa quân chuyển sang đánh chiếm Sở Bưu điện, tấn công trại lính lê dương, lính khố xanh và vây dinh Tuần phủ Yên Bái.

Ngay khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, Công sứ Yên Bái đã chạy xuống Sở Lục lộ rồi ra ga xe lửa đánh điện cấp báo về Hà Nội. Đúng 8 giờ ngày 10/2/1930, được sự yểm trợ của máy bay từ Hà Nội bay lên, với lực lượng còn lại, quân Pháp đã cùng với lính lê dương phản công quyết liệt nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa bị thất bại nhanh chóng.

Ở Lâm Thao, đêm 9/2/1930, nghĩa quân đã tập trung tại nhà ông Nguyễn Như Liên ở Cao Mại. Vào khoảng 2 giờ sáng ngày 10/2/1930, nhân lúc bọn lính đi đánh bạc về, nghĩa quân xông vào giết chết bọn lính gác, ném bom xi măng và ập vào phủ đường. Lợi dụng lúc lộn xộn, Tri phủ Đỗ Kim Ngọc đã bỏ trốn, nghĩa quân nhanh chóng chiếm được phủ đường.

Trong khi đó, từ Sơn Dương Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy nghĩa quân qua Kinh Kệ đến đánh đồn binh ở Hưng Hoá, nhưng nghĩa quân gặp khó khăn do cơ sở nội ứng của họ ở trong đồn bị đổi đi nơi khác. Cho đến 4 giờ sáng ngày 10/2/1930 thấy không thể thực hiện được kế hoạch, Nguyễn Khắc Nhu buộc phải rút quân về phối hợp với cánh nghĩa quân ở phủ Lâm Thao.

Ngay sáng ngày 10/2/1930, được tin cấp báo, Phó Công sứ tỉnh Phú Thọ đã trực tiếp đem quân từ tỉnh lỵ xuống đàn áp nghĩa quân ở Lâm Thao. Khi quân Pháp kéo tới, Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy nghĩa quân đánh trả địch quyết liệt. Tuy nhiên do lực lượng nghĩa quân và địch quá chênh lệch, nên nghĩa quân nhanh chóng bị tan rã: một số hy sinh, số còn lại bị bắt gần hết.

Nguyễn Khắc Nhu bị thương và sau đó bị bắt giam tại nhà tù Hưng Hoá. Tại đây ngày 11/2/1930, ông đã đập đầu xuống sàn gỗ lim tự vẫn để giữ trọn khí tiết (6).

Tóm lại, các Chi bộ của VNQDĐ ở Lâm Thao đã đóng góp công sức đáng kể của mình vào quá trình chuẩn bị và phát động cuộc khởi nghĩa ở Yên Bái và ở các tỉnh trung du Bắc Kỳ vào đầu năm 1930. Mặc dù do những hạn chế của lịch sử và những khuyết điểm của các lãnh tụ của Đảng này cũng như của nghĩa quân nên những cuộc khởi nghĩa đó đã bị thất bại nhanh chóng, nhưng đó là " một trang sử rất vẻ vang trong lịch sử cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Đông Dương" (7).

CHÚ THÍCH

Trong bài viết này, chúng tôi có sử dụng một số tài liệu của Phạm Xuân Thanh, phòng Tư liệu Khoa Sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

- (1) Theo cụ Nguyễn Văn Tuyên, ở phố Cao Mại (em ruột của Nguyễn Như Liên), nguyên là đảng viên VNQDĐ, sau vào Đảng Cộng sản Việt Nam.
- (2) Theo tài liệu của Ban sưu tầm lịch sử xã Kinh Kệ, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú.
- (3) Theo tài liệu của Ban sưu tầm lịch sử xã Sơn Dương, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú.
- (4) Theo cụ Đào Văn Nho (xã Xuân Lũng), nguyên đảng viên VNQDĐ.
- (5) Hoàng Văn Đào. "Việt Nam Quốc dân đảng. Lịch sử đấu tranh cận đại (1927 - 1954)". Nxb Giang Đông, Sài Gòn, 1965, tr. 60-61.
- (6) Đinh Xuân Lâm - Chương Thâu. "Danh nhân lịch sử Việt Nam". Tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1988, tr. 171
- (7) "Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương" (tháng 6 -1932) trong "Văn kiện Đảng", tập I (1930 - 1935). Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1978, tr.296.

"NHÀ TÙ CÔN ĐẢO 1955 - 1975"

MẠCH QUANG THẮNG *

Các nhà tù ở nước ta dưới thời đế quốc thống trị là nơi đã diễn ra các cuộc đấu tranh quyết liệt giữa những người yêu nước với các thế lực đế quốc và tay sai. Những nơi đó còn là những "địa ngục ở trần gian" chôn vùi xương máu của bao thế hệ yêu nước và cách mạng Việt Nam. Trong hệ thống các nhà tù đó nổi tiếng hơn cả là Nhà tù Côn Đảo.

Với "mong muốn cung cấp cho bạn đọc một tài liệu quý để bồi dưỡng ý chí chiến đấu, tinh thần lạc quan và niềm tin vững chắc vào sự nghiệp cách mạng, giáo dục các thế hệ ngày nay và các thế hệ mai sau lòng tự hào và lòng biết ơn đối với các chiến sĩ cách mạng đi trước đã hy sinh vì Tổ quốc và Chủ nghĩa xã hội", Ban Chấp hành Đảng bộ Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo phối hợp với Nhà xuất bản Sự thật, nay là Nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã lần lượt cho ra mắt bạn đọc bộ sách "Nhà tù Côn Đảo" gồm có 3 cuốn viết về Nhà tù này trải qua 3 thời kỳ lịch sử: cuốn I: viết về thời kỳ 1862 - 1945 (xb năm 1986); Cuốn II: viết về thời kỳ 1945 - 1954 (xb năm 1991) và Cuốn III: viết về thời kỳ 1955 - 1975 (xb tháng 6/1996).

Đây là lịch sử 113 năm tồn tại của Nhà tù Côn Đảo, một trong những "địa ngục ở trần gian" này trên đất nước ta (1862 - 1975).

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu về cuốn thứ ba trong bộ sách "Nhà tù Côn Đảo" nói trên.

Cuốn sách "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" do Đỗ Quốc Hùng - Trần Quang Huy, chủ biên; PTS Sử học Nguyễn Đình Thống biên soạn, dày 257 trang, khổ 14,5cm x 20,5cm.

Trong cuốn sách này, ngoài "Lời Nhà xuất bản", "Lời tựa" (do GS Sử học Trần Văn Giàu viết), "Chú dẫn tra cứu", "Kết luận" và "Tài liệu tham khảo"; còn có 1 bản đồ bố phòng của ngục quyền tỉnh Côn Sơn năm 1960; 3 bản đồ: Trung tâm Cải huấn II, các trại I, IV, V và "Chuồng cọp", các trại VI, VII, VIII do Mỹ xây cất; 3 bản bút tích của những tù nhân chính trị chống ly khai; 3 ảnh minh họa; cùng với 3 Chương sau đây:

- Chương Một: "Đấu tranh chống các thủ đoạn tố Cộng, cưỡng bức ly khai Đảng Cộng sản, từ 1955 đến 1963". Trong Chương này, các tác giả đã dựng lại bức tranh lịch sử về bộ máy khủng bố và các thủ đoạn tố Cộng của Mỹ - nguy trong Nhà tù Côn Đảo từ tháng 3-1955, khi thực dân Pháp bàn giao Nhà tù này cho quân nguy Sài Gòn đến khi chính quyền Diệm - Nhu bị lật đổ; cũng như bức tranh lịch sử đấu tranh của người tù, đặc biệt là của người tù chính trị câu lưu ở

Trại I (được gọi là " Trại Cộng sản") chống lại Mỹ - nguy. Lực lượng người tù tham gia vào cuộc đấu tranh ở Nhà tù Côn Đảo trong thời kỳ này có gần 4.000 người tù chính trị câu lưu gồm những người đã tham gia kháng chiến chống Pháp từng giữ các cương vị chủ chốt từ cấp Xứ uỷ, Khu uỷ, Tỉnh uỷ, Huyện uỷ đến cơ sở ở miền Nam. Họ bị xem là "những phần tử nguy hiểm nhất", "ngoan cố nhất", bị dịch thanh lọc từ các Nhà tù ở trong đất liền dầy ra Côn Đảo. Chính quyền độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm đã tiến hành những chiến dịch chống Cộng tàn bạo nhất, chủ trương đánh vào tận gốc tư tưởng chính trị của người tù bằng cách cưỡng bức họ phải ly khai Đảng Cộng sản, bắt từng người tù phải hô khẩu hiệu "Đả đảo Hồ Chí Minh".

Trong cuộc đấu tranh quyết liệt này giữa ta và địch, 59 người tù đã ngã chết không chịu ly khai Đảng Cộng sản, tiếp tục chiến đấu tại "Chuồng cọp" cho đến khi chỉ còn lại 5 người. Có nhiều người đã bị "vấp ngã" trước sự khủng bố tàn bạo, sự dụ dỗ, mua chuộc của kẻ thù; nhưng về sau họ đã vươn lên, noi gương những người kiên trung và tiếp tục đấu tranh với địch, giữ vững khí tiết. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã toả sáng ở Nhà tù Côn Đảo ngay trong thời kỳ đầu của chế độ Mỹ - Diệm, trong đó nổi bật lên là những tấm gương sáng của những người cộng sản.

- Chương Hai: "Bước phát triển của phong trào đấu tranh từ 1964 đến 1972". Trong Chương này, các tác giả đã phản ánh một cách sinh động cuộc đấu tranh của người tù ở Nhà tù Côn Đảo chống lại Mỹ - nguy với nhiều hình thức rất phong phú. Đây cũng là thời kỳ chính quyền Sài Gòn thực hiện chiến lược chống Cộng theo bài bản mới của Mỹ. Sau khi chính quyền Diệm - Nhu bị lật đổ, người tù chính trị ở Nhà tù Côn Đảo vẫn tiếp tục đấu tranh chống chào cờ nguy, khẳng định họ là người của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam và không thừa nhận chế độ nguy quyền Sài Gòn. Các tác giả cũng miêu tả các biện pháp đàn áp của Mỹ - nguy đối

với người tù tại Nhà tù này như dùng cảnh sát dã chiến, lựu đạn cay, củi đùn, củi chẻ, bịt các lỗ thông hơi trong xà lim, nhiều tháng không cho người tù ăn rau, xiềng xích người tù liên tục. Sự tàn bạo của Mỹ - nguy ở Nhà tù Côn Đảo trong thời kỳ này đã "vượt quá mọi giới hạn tưởng tượng của con người" (tr.192).

Trong hoàn cảnh cực kỳ gian khổ, hiểm nguy như vậy, phong trào đấu tranh của tù chính trị nói chung, của tù chính trị câu lưu, của tù khổ sai và của tù cầm cố nói riêng ở Nhà tù Côn Đảo đã chuyển mình và phát triển mạnh mẽ; họ đã tổ chức được đường dây, mạng lưới liên lạc với Trung ương Cục miền Nam. Cuộc đấu tranh của các Trại tù ở Nhà tù Côn Đảo đã lên đến đỉnh cao vào tháng 8 năm 1970 làm phá sản những thủ đoạn tâm lý chiến và chiêu hồi của Mỹ - nguy. Đó là cao trào "Đồng khởi" ở Nhà tù Côn Đảo. Cũng trong thời kỳ này, nhiều cuộc đấu tranh của tù chính trị ở Nhà tù Côn Đảo đã vượt ra khỏi phạm vi Côn Đảo, tạo ra dư luận quốc tế tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

- Chương Ba: "Đấu tranh thực hiện Hiệp định Pari và nổi dậy giải phóng Côn Đảo từ 1973 đến 1975". Trong Chương này, các tác giả đã phản ánh cuộc đấu tranh của người tù ở Nhà tù Côn Đảo chống lại sự tráo trở của Mỹ - nguy trong việc chúng phải trao trả tù chính trị cho chúng ta theo Hiệp định Pari. Đồng thời các tác giả cũng ghi lại quá trình đấu tranh của Ủy ban vận động cải thiện chế độ lao tù ở miền Nam Việt Nam (thành lập ngày 30/10/1970) nhằm hỗ trợ cho cuộc đấu tranh của tù chính trị ở Nhà tù Côn Đảo và đòi Mỹ - nguy thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari. Riêng ở Nhà tù Côn Đảo, người tù chính trị đã tích cực củng cố lực lượng, chuẩn bị đón thời cơ giải phóng Côn Đảo, hoà nhịp với cuộc kháng chiến chống Mỹ của cả nước. Cuộc nổi dậy của người tù ở Nhà tù này ngày 1-5-1975 giải phóng Côn Đảo chính là biểu hiện sinh động nhất của tư tưởng bạo lực cách mạng trong Nhà tù, đúng như các tác giả của cuốn sách đã nhận định: "Bạo lực chính trị kết tinh từ ý chí của

những tập thể và cá nhân tiêu biểu, kiên cường đấu tranh chống ly khai, chống tổ Cộng, chống chào cờ từ hơn mười năm trước đã được nhân lên nhiều lần trong cuộc "Đồng khởi" chống chào cờ và chống khổ sai của gần 4.000 người vào năm 1970. Bạo lực vũ trang được sử dụng hạn chế trong một số cuộc vượt ngục đã phát triển thành vũ trang tự vệ chống khủng bố trong thời kỳ đấu tranh trên cơ sở pháp lý của Hiệp định Pari và kết hợp rất sinh động với bạo lực chính trị trong đêm nổi dậy này" (tr. 233).

Cuốn sách "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" là một bức tranh tổng thể, sinh động, phản ánh một cách đúng đắn rằng *cuộc đấu tranh chính trị trong Nhà tù Côn Đảo là một bộ phận của cách mạng miền Nam; Nhà tù Côn Đảo là một mặt trận trong điều kiện đặc biệt khó khăn ấy mà người tù là chiến sĩ trong cuộc đấu tranh giữa hai ý thức hệ: cộng sản và tư sản nhằm bảo vệ lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, bảo vệ nhân quyền, lẽ sống, chống áp bức, trong đó đấu tranh bảo vệ khí tiết là đỉnh cao.*

Cuốn sách "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" còn chỉ ra rằng mặc dù trong điều kiện ngăn cách gát gao và kiểm soát ngặt nghèo của địch, người tù chính trị ở Nhà tù Côn Đảo vẫn tìm mọi cách tổ chức được Chi bộ, Đảng bộ hoặc Ban Lãnh đạo, Tổ trung tâm... ở từng trại, từng phòng. Từ năm 1963, bằng đường dây bí mật, Trung ương Cục miền Nam đã theo dõi và chỉ đạo những cuộc đấu tranh của người tù chính trị ở Nhà tù Côn Đảo. Ngoài ra, trong nhiều trường hợp không có sự chỉ đạo của tổ chức Đảng, song tù chính trị ở đây vẫn tự lực đấu tranh, đặt nhiệm vụ bảo vệ khí tiết của người cách mạng lên hàng đầu. Đảng bộ Lưu Chí Hiếu được thành lập ở Trại VI, Khu B ngày 3-2-1972 là một Đảng bộ mạnh đã thực sự đóng được vai trò lãnh đạo của mình trong cuộc đấu tranh ở Nhà tù Côn Đảo.

Cuốn sách "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" đã được các tác giả bố cục hợp lý, có phương pháp nghiên cứu và trình bày rõ ràng, tư liệu lịch

sử ken dày trong từng trang sách đã được xử lý một cách khoa học; điều đó thể hiện sự lao động khoa học công phu và nghiêm túc của các tác giả.

Tuy nhiên như trên đã trình bày, đây là cuốn sách cuối cùng trong bộ ba viết về lịch sử Nhà tù Côn Đảo, cho nên các tác giả của cuốn sách này cần phải đảm đương thêm nhiệm vụ tổng luận chung cho cả bộ sách. Vì vậy chúng tôi thiết nghĩ rằng các tác giả nên dành ra một số trang thích đáng cho phần "Tổng luận" này trong cuốn sách, điều đó cũng là nhằm tăng thêm chất lượng cho cả bộ sách, giúp cho người đọc tìm hiểu đầy đủ hơn, sâu sắc hơn về lịch sử Nhà tù Côn Đảo với những đặc trưng và các mối dây liên hệ của các thời kỳ ở Nhà tù này.

Tóm lại, cuốn "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" là một cuốn sách lịch sử quý đối với tất cả những người Việt Nam yêu nước, nó ghi lại quá khứ bi hùng trong các Trại tù hà khắc của đế quốc Mỹ trước đây ở Nhà tù Côn Đảo và nhắc nhở cho các thế hệ chúng ta trong hiện tại cũng như trong tương lai hãy sống sao cho xứng đáng với những thế hệ tiền bối đã đổ máu xương trong những năm tháng đầy gian khổ, hiểm nguy vì Độc lập Dân tộc và Chủ nghĩa Xã hội.

Nhân đây chúng tôi cũng thiết nghĩ rằng không phải bộ sách 3 cuốn về lịch sử Nhà tù Côn Đảo được biên soạn và xuất bản, coi như là chúng ta đã làm xong. Vẫn còn đó biết bao nhiêu những tư liệu lịch sử quý giá cần được chúng ta khai thác, xử lý. Hy vọng rằng bộ sách về lịch sử Nhà tù Côn Đảo nói chung và cuốn "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975" nói riêng sẽ được các tác giả bổ xung thêm nhiều tư liệu quý nữa nhằm nâng cao chất lượng của bộ sách trong những lần tái bản, bởi vì "những sự việc được ghi lại một cách khách quan, khoa học (về Nhà tù Côn Đảo) đáng là đề tài vô tận của một thiên anh hùng ca..." như Giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét trong "Lời tựa" (tr.7).

"ĐỒN ĐIỀN CỦA NGƯỜI PHÁP Ở BẮC KỲ : 1884 - 1918"

NGUYỄN ĐỨC NGHINH *

Tháng 5 năm 1996 vừa qua, Nhà xuất bản Thế giới (Hà Nội) đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách "Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ: 1884 - 1918" của Tạ Thị Thúy. Cuốn sách dày hơn 400 trang cùng với nhiều bảng thống kê, bản đồ và ảnh minh họa. Đây là sự tập thành của một chuỗi các luận văn nghiên cứu của tác giả đã được công bố rải rác trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử suốt từ năm 1987 cho đến năm 1995, và là nội dung của Luận án Tiến sĩ Sử học đã được trình bày, bảo vệ tại Trường Cao học Khoa học xã hội Paris năm 1993.

Trong hơn mười năm qua, tác giả đã dành tất cả công sức của mình cho công trình nghiên cứu này. Nhìn vào danh mục tài liệu tham khảo (với 161 đầu sách) và nhất là khối lượng tư liệu khai thác được trong rất nhiều tạp chí, Niên giám thống kê, báo cáo chính thức, đặc biệt là trong các phong tư liệu gồm hàng ngàn hồ sơ nằm trong hai kho tài liệu lưu trữ ở Việt Nam (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I ở Hà Nội) và ở Pháp (Lưu trữ Hải ngoại ở Aix-en-Provence), người đọc có thể hình dung thấy khối lượng lao động khoa học của tác giả đã đầu tư cho công trình này thật đáng

trân trọng. Và tác giả sẽ còn đi tiếp chặng đường dài theo thời gian nữa.

Cuốn sách gồm có 4 phần chính.

Phần Một : (49 trang) với 2 Chương nghiên cứu về sự chiếm đoạt đất công nông nghiệp ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp; những quy chế nhượng đất công nông nghiệp ở Bắc Kỳ, tính pháp lý của việc nhượng đất này.

Phần Hai : (89 trang) nghiên cứu về những biện pháp hành chính và việc lập đồn điền với Chương 3 nói về những biện pháp thúc đẩy việc thành lập và khai thác đồn điền (các chính sách về thuế, trợ cấp, khen thưởng...) và Chương 4 trình bày quá trình thành lập đồn điền theo thời gian, sự phân bố của chúng trong không gian, quy mô của các đồn điền, các hình thức mua và nhượng, những vụ tranh tụng đất đồn điền.

Phần Ba, dài nhất (120 trang) với tiêu đề "Các điền chủ và nhân công đồn điền" gồm Chương 5 nghiên cứu các điền chủ về số lượng, về nguồn gốc xã hội, về nghề nghiệp, về quy mô chiếm hữu đất đai của họ. Chương 6 nghiên cứu về nhân công đồn điền trên các phương diện quy chế và hình thức sử dụng.

* GS. DHSP Hà Nội I - DHQG Hà Nội.

Phần Bốn : (62 trang) dành cho vấn đề khai thác đồn điền, diện tích đất đồn điền được khai thác và việc sử dụng đất, trong Chương 7, Chương cuối cùng của cuốn sách, trước phần Kết luận.

Ngoài danh mục tư liệu tham khảo, cuốn sách còn có phần Phụ lục gồm toàn bộ danh sách các đồn chủ người Pháp ở Bắc Kỳ từ năm 1888 đến năm 1918 với các chỉ dân về nghề nghiệp, số lượng đồn điền và diện tích đất đai chấp chiếm, địa điểm, thời gian và phương thức lập đồn điền chiếm hữu tạm thời hay sở hữu vĩnh viễn... Kèm theo danh sách này là 20 bức ảnh chụp lại cho chúng ta một ít hiểu biết cụ thể, hình tượng về nhà ở, cây trồng, vật nuôi, khung cảnh lao động và công cụ của vài đồn điền như Cổ Nghĩa, Đá Hàn; và hai bản đồ thể hiện các mức độ khác nhau về số lượng và diện tích đồn điền ở các tỉnh Bắc Kỳ trong những năm 1884-1918.

Có thể nói là nền tư liệu của công trình nghiên cứu này rất vững chắc. Hàng ngàn số liệu đã được tác giả phân tích và đúc kết lại trong 32 bảng thống kê tỉ mỉ, cũng như hàng trăm văn bản đương đại được nghiên cứu đã cho chúng ta thấy những nhận xét đánh giá, những kết luận của tác giả là kết quả của một quá trình phân tích tư liệu, là sự chất lọc có tính quy nạp cứ liệu khách quan, chứ không phải là những ý tưởng chủ quan, có sẵn hay tư biện.

Vấn đề đồn điền là một vấn đề nghiên cứu chủ yếu về kinh tế. Nhưng trong tác phẩm của Tạ Thị Thuý, những số liệu, những đoạn văn trích dẫn chính từ những bài viết, những báo cáo của người Pháp đã trở thành những lời tố cáo danh thép về sự xâm lược, về sự chiếm đất, về sự cướp đất để khai thác của thực dân Pháp lúc đó.

Cả Phần Một của cuốn sách này chính là sự phơi bày tình trạng hoang tàn trên đồng ruộng, tình trạng phiêu tán bỏ ruộng, bỏ làng của nông dân ta lúc đó và quá trình chiếm đất lập đồn điền của thực dân Pháp theo từng bước chinh phục và

bình định, áp đặt trật tự mới của chính quyền thực dân trên toàn bộ lãnh thổ Bắc Kỳ. Quá trình đó bắt đầu ngay từ năm 1887 với một đồn điền nhỏ, tiến lên đỉnh điểm 10 năm sau đó (năm 1897, chỉ riêng năm này thực dân Pháp đã chiếm 121.262 ha đất để thành lập 69 đồn điền). "tiến rất nhanh vào cuối thế kỷ XIX, chậm dần từ đầu thế kỷ XX" (tr. 69), cho đến năm 1918 đã đạt tới con số 476 đồn điền với diện tích 417.650 ha.

Tác giả đã theo dõi và phân tích sâu sắc các văn bản pháp quy về vấn đề nhượng đất của chính quyền Pháp, phản ánh sự chi phối, sự lũng đoạn đất công trong các làng xã, ruộng đất hoang chưa khai phá, ruộng đất bỏ hoang vì chiến tranh và việc nhượng đất hào phóng cho những người Pháp. Tác giả viết: "Việc "nhượng đất" chủ yếu là cho không" (tr. 28).

Cả ba vùng: đồng bằng, trung du, thượng du của Bắc Kỳ lúc đó đều bị thực dân Pháp chiếm đất làm đồn điền, nhưng số liệu thống kê cho thấy vùng trọng điểm là trung du (với 62,81% số lượng đồn điền và 72,49% diện tích đất đai).

Trong số hơn 400.000 ha đất được cấp nhượng, chỉ có 8.500 ha đất bị đánh thuế, "con số này quả thật vô nghĩa" (tr.77). Bảng thống kê số 3 (tr.74) còn cho chúng ta thấy từ năm 1903 đến năm 1912, bọn chủ đồn điền người Âu chỉ nộp có 35,56% tổng số thuế mà họ phải nộp, trong khi đó họ còn thường xuyên nhận được những khoản trợ cấp, khen thưởng của chính quyền. "Nhìn chung số tiền mà chính phủ thuộc địa đã cấp cho các đồn chủ dưới những hình thức khác nhau ... nhiều hơn số tiền thuế mà chúng đã nộp vào ngân quỹ." (tr.83). Cũng cần nói thêm một chi tiết rất thú vị được tác giả nêu ra ở bảng thống kê số 7 là số lượng lính cơ và lính canh đồng được sử dụng trong một số đồn điền của người Pháp vào thời gian 1897-1903 để bảo vệ an toàn về tính mạng và tài sản cho các đồn chủ. Đồn điền sử dụng nhiều nhất là đồn điền của Tartarin ở Bắc Giang có đến 25 người.

Tác giả đã kết luận có cơ sở: "trong giai đoạn 1884-1918, mặc dù chưa tập trung đầu tư vốn vào việc phát triển nông nghiệp, nhưng "...chính quyền thuộc địa đã tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh chóng của các nhượng địa nông nghiệp của người Pháp ở Bắc Kỳ." (tr.86).

Với việc chính quyền thuộc địa Pháp cấp nhượng đất cho các điền chủ người Pháp thành lập đồn điền đã hình thành một tầng lớp đại địa chủ nước ngoài chưa từng thấy ở Bắc Kỳ và đó là "một sự kiện hoàn toàn mới trong chế độ ruộng đất ở Đông Dương nói chung" (tr.170) với những đồn điền trên 5000 ha (xem các bảng thống kê số 17, số 18 ở các trang 170, 171). "Đại điền chủ đã chiếm vị trí ưu thế trong khu vực đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918" (tr.169). Một ví dụ: Chesnay và De Boissadam đã thành lập 10 đồn điền với diện tích 20.386 ha, chỉ riêng năm 1897 họ đã được nhượng 15.000 ha trải ra trên các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên bao gồm 9 tổng và 55 làng.

Khoanh chiếm đất đai nhiều, nhưng họ lại kinh doanh khai thác ít. Những số liệu mà tác giả dẫn ra trong cuốn sách làm cho chúng ta sững sốt: "3/4 đất được nhượng làm đồn điền thuộc về các điền chủ không chuyên canh nông" (tr. 194). Các thương gia và các kỹ nghệ gia chiếm số lượng lớn đất đai. Đầu cơ buôn bán, bỏ hoang đồn điền là hiện tượng phổ biến lúc đó và tác giả đi đến kết luận: "Lớn về sở hữu, nhưng lại nhỏ về sản xuất, các điền chủ phải chịu phần lớn trách nhiệm về sự yếu kém của công cuộc khai thác thuộc địa về nông nghiệp ở Bắc Kỳ." (tr.202). Trước đó, tác giả cũng đã nói tới sự dè dặt và sự nhượng bộ thái quá của chính quyền thuộc địa Pháp lúc ấy đã gây ra tình trạng yếu kém trong khai thác đất đai sau này. (tr.86)

"Kết quả là việc di nhượng đất làm đồn điền từ chủ là phương tiện bình định trở thành nguyên nhân của những bất ổn và phản kháng mãnh liệt của nhân dân dưới nhiều hình thức." (tr.131).

Chúng minh cho điều đó, tác giả đã nêu lên 12 vụ tranh tụng đất đồn điền đã xảy ra ở Bắc Kỳ trong những năm 1884-1918, chủ yếu ở những đồn điền lớn. Có vụ kéo dài hàng chục năm và một số vụ đã trở thành những cuộc xung đột đẫm máu. (tr. 132 và bảng số 14 ở tr.133).

Chính quyền thuộc địa đã phải mua lại đất của 4 đồn điền để đem trả lại cho dân chúng ở các làng có liên quan với điều kiện dân chúng nhận đất phải trả dần cho chính quyền khoản tiền ứng trước để mua lại đất đó (!).

Một vấn đề nữa cũng được tác giả quan tâm khi nghiên cứu vấn đề nhân công lao động trong các đồn điền là đội ngũ công nhân ăn lương. Đối chiếu các nguồn tư liệu, các con số; tác giả cho rằng có khoảng trên dưới 6.000 công nhân nông nghiệp ở Bắc Kỳ vào đầu thế kỷ XX, và thêm một nhận xét: "đường như không có công nhân chuyên nghiệp được sử dụng một cách thường xuyên trên các đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ." (tr.231).

Khảng định hình thức tá canh là hình thức chính để khai thác đồn điền, tác giả cho rằng: "Bằng việc duy trì phương thức sản xuất cũ của thời Trung cổ, các điền chủ Pháp đã biến những đồn điền không phải thành các cơ sở khai thác nông nghiệp theo kiểu tư bản chủ nghĩa mà thực sự trở thành các lãnh địa phong kiến." (tr.267).

Về kinh doanh khai thác, tác giả cho biết chỉ có 39,17% đất đai được nhượng được đưa vào canh tác, song phần lớn nhất lại ở vùng đồng bằng. Đồn điền ở vùng thượng du được khai thác rất kém. Qua các số liệu, chúng ta được biết cụ thể về các đồn điền chuyên canh, đa canh, các loại cây trồng và súc vật được chăn nuôi.

"Với những điều kiện thuận lợi của việc nhượng đất nông nghiệp vào thời kỳ này, các điền chủ lao vào những đồn điền trồng lúa hơn là lập đồn điền trồng cà phê", tuy khả năng sinh lợi của việc trồng cà phê lớn hơn. (tr. 306).

Mặc dù thừa nhận những khía cạnh kinh tế mới mà các điền chủ người Pháp đã đưa vào thuộc địa như tạo ra một ngành chăn nuôi có quy mô lớn, nhập những loại cây mới có năng suất cao, có những cải tiến trong kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, chế biến sản phẩm; tác giả vẫn nhấn mạnh rằng: "Trong nền kinh tế thuộc địa, đồn điền tuy đóng vai trò quan trọng, nhưng giá trị kinh tế của khu vực này rất nhỏ bé." (tr.339).

Qua hơn 300 trang sách dành cho sự phân tích các khía cạnh của vấn đề đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn lịch sử 1884-1918, đã dẫn tác giả đến những kết luận khái quát sau đây:

- Một nền nông nghiệp có tính chất tư bản chủ nghĩa chỉ mới được thiết lập một cách yếu ớt, bấp bênh trong khu vực đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ và việc thành lập các đồn điền này không làm thay đổi bao nhiêu kết cấu kinh tế-xã hội của nông thôn Bắc Kỳ.

- Tình trạng bán cùng hoá, phá sản trong nông dân ngày càng thêm sâu sắc và mở rộng, và đây cũng chính là một trong những nguyên nhân thúc đẩy cuộc cách mạng dân chủ gắn liền với cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đưa ruộng đất về tay nông dân như chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra. (tr.349).

Gấp cuốn sách lại, tôi thâm nghĩ mình đã hoàn thành một công việc cực nhọc, khi phải lần từng bước các dòng chữ, các trang sách chằng chịt số liệu, các bảng thống kê, các biểu đồ để nắm bắt được logic của các lập luận. Nhưng cũng thú vị khi tính hiếu kỳ, tò mò của tôi được thoả mãn vì những hiểu biết mới, vì những kết quả đầy sức thuyết phục của công trình.

Cuốn sách là một chuyên khảo có giá trị, có độ tin cậy cao về tư liệu và phương pháp tiếp cận.

Tác giả không chỉ chú ý đến những khía cạnh pháp lý và thực tiễn trong việc chiếm đoạt đất đai của thực dân Pháp mà còn quan tâm nhiều

đến những hậu quả, những khía cạnh của kết cấu kinh tế - xã hội, khiến cho sự đánh giá của tác giả về kết quả khai thác thuộc địa của thực dân Pháp trong giai đoạn này về phương diện nông nghiệp có một chiều sâu mới.

Hình như tác giả không thoải mái lắm khi dùng từ ngữ đồn điền trong cuốn sách của mình. Có nhiều chỗ tác giả dùng thay thế bằng từ nhượng địa. Từ nhượng địa đúng với từ "concessions" trong các văn bản chữ Pháp. Nó chỉ những khoảnh đất mà chính quyền nhượng lại cho các tập thể hoặc cá nhân. Nhưng nó lại không bao hàm các cơ sở đất đai mà cá nhân mua tậu của những người khác. Từ đồn điền chỉ rõ hơn hình thức tổ chức, kinh doanh khai thác thuộc sở hữu nhà nước (thời phong kiến) hoặc thuộc sở hữu tư nhân (thời thuộc Pháp), tuy không có quy định rõ ràng, nhưng thường có quy mô tương đối lớn về diện tích và sử dụng nhân công.

Vì vậy nếu xếp những cơ sở nhỏ bé như 2 "đồn điền" ở Hưng Yên với diện tích 2,42 ha (tr. 149), hoặc loại "đồn điền" "đôi khi vài ba hecta" (tr.157), 23 đồn điền với tổng diện tích là 36,4684 ha của 20 điền chủ (tr.159) mà tác giả đã nhận xét "đây là những mảnh vườn"; vào phạm trù các nhượng địa thì vẫn thích hợp, nhưng gọi chúng là những đồn điền thì lại tạo cho người đọc một sự cần cái. Chúng tôi hiểu sự khó khăn của tác giả trong sự lựa chọn. Nếu như trong cuốn sách tác giả có lời dẫn giải hoặc một chú thích về vấn đề đó thì sẽ bớt khúc mắc hơn.

Việc trình bày các địa danh một cách chính xác cũng cần thiết cho sự theo dõi vị trí của các đồn điền. Hình như tác giả chỉ dựa theo các văn bản, bản đồ của người Pháp, mà không có sự kiểm tra lại. Nếu như có sự đối chiếu với một số danh mục về làng xã Bắc Kỳ như *Tên các làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* hay *Nomenclature des communes du Tonkin* (của Ngô Vi Liên) thì tác giả sẽ thấy những điểm khác biệt với những địa danh làng xã, tổng, huyện, thuộc các tỉnh

Quảng Yên, Bắc Giang, Phúc Yên, Tuyên Quang nêu trong cuốn sách (các tr. 143, 145, 260).

Theo tôi nghĩ không nên phân biệt rạch ròi hai hình thức lĩnh canh và tá canh (các tr. 244, 247), vì về thực chất chỉ là một, là kinh doanh đất đai của điền chủ và nộp địa tô; dấu ràng điều kiện lĩnh ruộng và hình thức địa tô có thể đa dạng.

Hình thức quá điền mà tác giả nhắc tới sơ qua trong cuốn sách mới đáng lưu ý, vì nó tạo nên một lớp trung gian giữa điền chủ và những nông dân trực tiếp sản xuất.

Cuốn sách có thể hấp dẫn hơn và dễ đọc hơn, nếu tác giả bớt được những chi tiết không thật cần thiết, những dẫn giải tỉ mỉ đã có thể tìm thấy trong các bảng thống kê, và có thêm những mô tả cảnh quan của những vùng đất đồn điền xưa, nếu như tác giả có dịp về thăm lại. Người xưa chắc chẳng còn ai, nhưng những dấu tích, những cảnh cũ có thể giúp cho tác giả thấy rõ hơn vị thế, cấu trúc của các đồn điền, nhất là ở những vùng đồng bằng chiêm trũng như Hà Nam, nơi mà tác giả đã từng xếp vào vùng trung du theo đặc điểm cụ thể của vùng đất lập đồn điền.

Nếu như gấn chặt vấn đề kinh doanh, khai thác đồn điền với chính sách đầu tư, khai thác thuộc địa Đông Dương của thực dân Pháp trong những giai đoạn khác nhau, cũng như vấn đề đồn điền ở Bắc Kỳ với các vùng đất khác như Trung Kỳ và Nam Kỳ thì sự đánh giá của tác giả về các mặt sẽ rõ, đầy đủ hơn.

Ngoài ra, đây đó người đọc vẫn nhận được những "hạt sạn", có thể đó là do sự sơ ý, sự mệt mỏi của tác giả khi phải xử lý quá nhiều tư liệu, số liệu hay là do lỗi in ấn. Một vài ví dụ :

- tr. 67: 1 mẫu (3600 m²) quy ra: 0,27 ha.

- tr. 123: giá mua được ấn định: 10^d/mẫu, nhưng lại tính thành 51,5^d/ha.

- tr. 127: lý dịch đòi 20 quan tiền/1 ha, tức khoảng 1.200^d cho 50 ha đất (?); như vậy chỉ được 1.000 quan tiền; trong khi đó Chesnay và De Boissadam phải chịu bồi thường làng Cơ Xá 2.400 quan tiền, tức 300^d để được nhượng lại số đất đó (50 ha). Vào thời điểm đó, 1 đồng tương đương với 8 quan tiền, và 1.200^d phải là 9.600 quan tiền mới đúng.

- tr. 198: các điền chủ không chuyên canh nông khai thác khoảng 53% tổng diện tích đất trồng trọt, còn các điền chủ chuyên nghề nông chỉ khai thác 47%.

Nếu tính theo số liệu trong bảng thống kê số 21 ở trang tiếp đó, thì diện tích khai thác của nhóm điền chủ chuyên trồng trọt là 67.913 ha/tổng số 163.580 ha, như vậy tỷ số sẽ là 41,52%, và nhóm kia là 58,48%.

- tr. 241: mức lương của người Pháp Bellan là 4^d/ngày, nhưng không thể suy diễn tính thành lương là 120^d/tháng, vì tính lương theo ngày thì chỉ tính ngày làm việc.

Mặc dù có những khiếm khuyết nói trên, nhưng không thể làm lu mờ giá trị thực của cuốn sách.

Trước khi được hoàn chỉnh để in thành sách, bản Luận án này đã được tác giả hoàn thành và bảo vệ xuất sắc tại một trung tâm khoa học xã hội có danh tiếng ở nước Pháp. Do đó, dấu vết của bản Pháp ngữ còn vương lại trong một số câu chữ, một vài cách diễn đạt trong cuốn sách.

Tóm lại, đây là cuốn sách hay, đóng góp nhiều cho sự hiểu biết cụ thể của vấn đề. Tôi tin rằng nó xứng đáng được sự đón nhận nồng hậu của bạn đọc, của những nhà nghiên cứu Việt Nam và Pháp, và sẽ là sự mở đầu đẹp đẽ cho một chuỗi công trình nghiên cứu tiếp tục, cũng trên lĩnh vực này, nhưng mở rộng hơn nữa về thời gian và không gian.

THÔNG TIN

Hội thảo khoa học "Phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình"

Trong 2 ngày 14-15 tháng 7 năm 1996, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phối hợp với Viện Sử học đã tổ chức Hội thảo khoa học về "Phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình" (14-17 tháng 7 năm 1885). Dự Hội thảo có các nhà nghiên cứu lịch sử, các nhà hoạt động chính trị, xã hội trong tỉnh và các nhà sử học của các trường Đại học Quốc Gia Hà Nội, Đại học Huế, Đại học Sư phạm Quy Nhơn, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Viện Khoa học xã hội và Nhân văn tại thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Lịch sử - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy An Giang...

Hơn 40 báo cáo khoa học được trình bày và thảo luận tại Hội thảo đã xoay quanh các vấn đề như diễn biến, vai trò, ý nghĩa của Phong trào Cần vương ở tỉnh Quảng Ngãi nói chung và của cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình nói riêng.

Qua Hội thảo, các đại biểu tham dự cũng thấy rõ sự cần thiết phải sưu tầm, xử lý thêm nhiều nguồn tài liệu khoa học nữa để khôi phục lại tính chính xác của Phong trào đấu tranh chống Pháp ở Quảng Ngãi trong giai đoạn lịch sử này. Tuy vậy trên cơ sở tài liệu hiện có, được xác minh, các đại biểu đều khẳng định rằng mặc dù cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình nổ ra trước khi có Chiếu Cần vương đến Quảng Ngãi, nó vẫn thuộc phạm trù của Phong trào Cần vương chung của cả nước. Hơn nữa, cuộc khởi nghĩa này không những chỉ mở đầu cho Phong trào Cần vương của Quảng Ngãi mà còn của cả miền Nam Trung Kỳ. Vì vậy cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình và nhân vật lịch sử Lê Trung Đình cần được chúng ta nghiên cứu, đánh giá đầy đủ, đúng đắn hơn nhằm biểu dương tinh thần yêu nước, tinh thần đấu tranh anh dũng, kiên cường của nhân dân Quảng Ngãi trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc trước đây; đồng thời giáo dục cho các thế hệ tương lai lòng tự hào dân tộc, lòng biết ơn đối với Lê Trung Đình và các anh hùng, liệt sĩ khác trong tình đã hy sinh xương máu vì Độc lập, Tự do của Tổ quốc, Hạnh phúc của Nhân dân.

TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ

Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam lần thứ 3 (khóa 3)

Trong 2 ngày 22 và 23 tháng 7 năm 1996, tại Đồ Sơn (Hải Phòng) Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung

ương Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam lần thứ 3 (khóa 3) đã được tổ chức trọng thể. Tham dự Hội nghị có 26/31 Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội và một số khách mời. Hội nghị đã diễn ra trong bầu không khí khẩn trương, nghiêm túc.

GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHLS VN đã khai mạc Hội nghị, nêu lên những vấn đề cấp thiết trong công tác hiện thời của Hội. Đồng chí Dương Trung Quốc, Tổng Thư ký Hội đã trình bày bản báo cáo tổng kết các hoạt động của Hội trong thời gian từ Hội nghị lần thứ 2 (tháng 7/1995) đến nay.

Hội nghị phần khởi được nghe thư của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và ý kiến đóng góp của GS. Trần Văn Giàu - hai Chủ tịch danh dự của Hội KHLS VN.

Qua ba buổi họp dưới sự điều khiển của Chủ tịch Hội: GS. Phan Huy Lê, và của các Phó Chủ tịch Hội: GS. Hà Văn Tấn và ông Phan Gia Bền; Hội nghị đã tập trung thảo luận những vấn đề: đánh giá tình hình, kết quả và phương hướng hoạt động của Hội; công tác bảo vệ và phát huy các di tích lịch sử trong thời gian hiện nay và vấn đề giảng dạy, truyền bá tri thức lịch sử.

Hội nghị đã thông qua Nghị quyết khẳng định những đóng góp của Hội trong thời gian vừa qua đối với đời sống xã hội nói chung, đối với ngành khoa học lịch sử nói riêng; đưa ra những định hướng mới nhằm mở rộng hoạt động, ảnh hưởng của Hội đến tất cả các địa phương trong nước, tăng cường mối giao lưu nghề nghiệp và quan hệ đồng nghiệp trong giới sử học.

K.C

Quyết định công nhận Học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư

Ngày 1-8-1996, Hội đồng Học hàm Nhà nước đã ra Quyết định số 04/44-QĐ về việc công nhận Học hàm Giáo sư và Phó Giáo sư năm 1996. Trong đợt này, Nhà nước đã công nhận Học hàm Giáo sư cho 210 cán bộ khoa học và Học hàm Phó Giáo sư cho 763 cán bộ khoa học của tất cả các ngành.

Trung tâm KHXH và NVQG có 5 cán bộ được phong Học hàm Giáo sư và 33 cán bộ được phong Học hàm Phó Giáo sư, trong đó các ngành Lịch sử - Khảo cổ học - Dân tộc học có các đồng chí sau đây được công nhận học hàm Phó Giáo sư (xếp theo ABC):

Phan An (Viện KHXH-TP. Hồ Chí Minh), Đinh Thị Thu Cúc (Viện Sử học), Trần Đức Cường (Viện Sử học), Phạm Minh Huyền (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Văn Nhật (Viện Sử học), Trịnh Văn Sinh (Viện Khảo cổ học), Nguyễn Khắc Sử (Viện Khảo cổ học), Trần Thị Vinh (Viện Sử học).

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin nhiệt liệt chúc mừng.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại - N° 8.212.569

4 (287)

(VII- VIII)

1996

MỤC LỤC

| | | |
|-------------------------------------|--|----|
| LÊ MẬU HÃN | — Vai trò của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội - Tháng Tám 1945. | 1 |
| VÕ KIM CƯƠNG | — Sơ lược về tình hình giáo dục Phổ thông ở Lai Châu từ năm 1976 đến nay. | 5 |
| ĐỖ ĐỨC HÙNG | — Phan Châu Trinh với Nho giáo. | 12 |
| PHILIPPE LE FAILLER | — Độc quyền thuộc phiên ở Việt Nam. Những nguyên tác chỉ đạo việc khai thác cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. | 19 |
| NGUYỄN PHÚC NGHIỆP | — Về danh xưng "Bình Tây Đại Nguyên soái" của Trương Định. | 28 |
| NGUYỄN DUY HINH | — Kinh tế - xã hội Lý - Trần. | 32 |
| YAO TAKAO | — Khảo sát về niên hiệu vua Lê Nhân Tông: "Đại Hoà" chứ không phải "Thái Hoà". | 47 |
| PHẠM QUỐC SỬ | — Làng chạm bạc Đồng Sâm (Kiến Xương - Thái Bình). | 61 |
| NGUYỄN VĂN HỒNG | — Tân thư, Tân học. Thời đại và nhận thức lịch sử. | 62 |
| ĐỖ QUANG HƯNG | — Làn sóng Tân thư Trung Hoa trong tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam thời cận đại. | 69 |
| NGUYỄN CÔNG KHANH | — Indira Gandhi - Một bản lĩnh chính trị lớn. | 75 |
| TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU | | |
| PHAN VĂN HOÀNG | — Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi ông Cao Triều Phát (9-1947). | 79 |
| NGUYỄN VĂN KHÁNH | — Thêm một số tư liệu về Việt Nam Quốc dân đảng trên địa bàn Lâm Thao (Vĩnh Phú). | 82 |
| ĐỌC SÁCH | | |
| MẠCH QUANG THẮNG | — "Nhà tù Côn Đảo 1955 - 1975". | 87 |
| NGUYỄN ĐỨC NGHINH | — "Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ: 1884 - 1918". | 90 |

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
VO KIM CUONG

4 (287)
(VII - VIII)

1996

Address : 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212.569

CONTENTS

| | | |
|---------------------|---|----|
| LE MAU HAN | — The role of the Insurrection in Hanoi in August 1945. | 1 |
| VO KIM CUONG | — Summary about the general education in Lai Chau. | 5 |
| DO DUC HUNG | — Phan Chau Trinh with Confucianism. | 12 |
| PHILIPPE LE FAILLER | — Monopoly of opium in Vietnam. Principles directed the exploitation in the late XIXth and the early XX th centuries. | 19 |
| NGUYEN PHUC NGHIEP | — About Truong Dinh's appellation: "Binh Tay Dai Nguyen soai". | 28 |
| NGUYEN DUY HINH | — Socio-economical situation under the Ly-Tran dynasties. | 32 |
| YAO TAKAO | — Research on the dynastic title of the King Le Nhan Tong: "Dai Hoa" but not "Thai Hoa". | 47 |
| PHAM QUOC SU | — The silver carving village of Dong Sam. (Kien Xuong district- Thai Binh province). | 54 |
| NGUYEN VAN HONG | — "New learning". Era and the knowledge of the historical truth. | 62 |
| DO QUANG HUNG | — The Chinese "New learning" wave in the process of Vietnam modern ideological history. | 69 |
| NGUYEN CONG KHANH | — Indira Gandhi - A personage of great political abilities. | 75 |

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

| | | |
|------------------|---|----|
| PHAN VAN HOANG | — President Ho Chi Minh's letter to Mr.Cao Trieu Phat (September 1947). | 79 |
| NGUYEN VAN KHANH | — Some more documents about Vietnam Quoc Dan Dang in the area of Lam Thao (Vinh Phu). | 82 |

BOOK - REVIEW

| | | |
|-------------------|---|----|
| MACH QUANG THANG | — "Con Dao prison 1955-1975". | 87 |
| NGUYEN DUC NGHINH | — "The plantation of French colons in Tonkin in the phase of 1884-1918" | 90 |

INFORMATION

